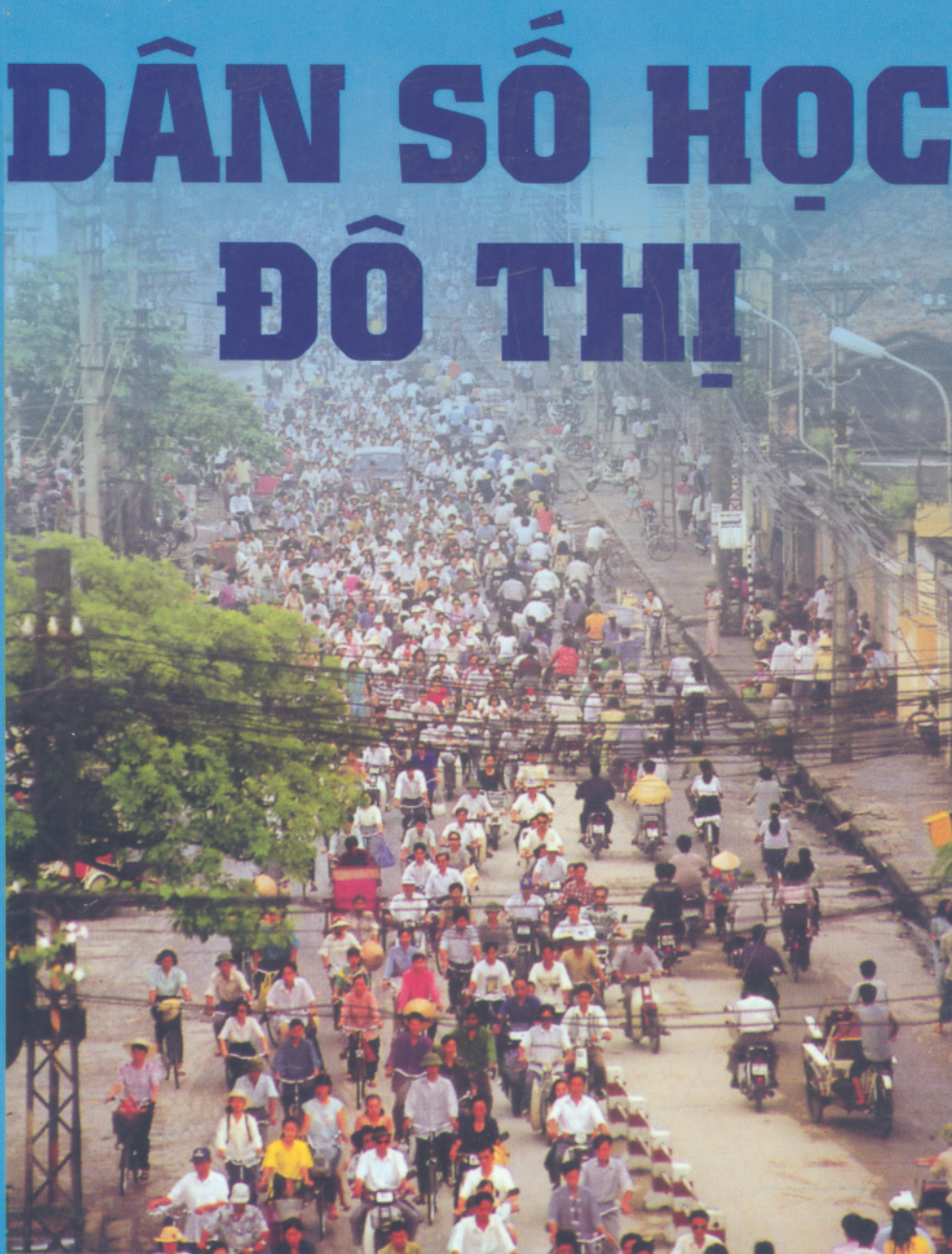


TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PGS. TRẦN HÙNG

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ



NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KIẾN TRÚC HÀ NỘI
PGS. TRẦN HÙNG

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

NHÀ XUẤT BẢN XÂY DỰNG
HÀ NỘI - 2001

LỜI NÓI ĐẦU

Thuật ngữ "dân số học" mới chỉ được dùng như một thuật ngữ khoa học từ khoảng hơn một thế kỉ nay. Có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp "demos" (dân cư) và "grapho" (mô tả), ngành khoa học này chuyên nghiên cứu các quy luật vận động của dân số trong mối quan hệ với các yếu tố tự nhiên và xã hội, trình bày và mô tả tình hình dân số trong quá trình biến động của nó cùng với các xu hướng và nhân tố ảnh hưởng tới các quá trình dân số theo thời gian và trong không gian. Ngành dân số học có tên theo tiếng Pháp là *démographie* và tiếng Anh là *demography*.

Trong dân số học có **dân số học đô thị** (*démographie urbaine, urban demography*) là chuyên ngành nghiên cứu sâu những khía cạnh của sự vận động dân số trong các đô thị, như sự tăng trưởng tự nhiên, tăng trưởng cơ học, cấu trúc dân cư đô thị, thành phần nhân khẩu của các hộ gia đình ở đô thị, v.v... Việc nghiên cứu dân số học đô thị rất cần thiết cho việc tính toán và dự báo quy mô của đô thị cũng như các đơn vị quy hoạch của nó.

Đô thị là không gian cư trú của một cộng đồng người sống tập trung và hoạt động trong những khu vực kinh tế phi nông nghiệp, vì vậy cùng với đất đai (lãnh thổ) thì dân cư là yếu tố cơ bản của đô thị và cũng là một đối tượng chủ yếu của đô thị học và xã hội học đô thị. Đặc biệt khi nghiên cứu quá trình đô thị hóa, việc phân tích các cấu trúc dân cư ở đô thị và nông thôn cùng với những đặc điểm của việc chuyển cư trên phạm vi rộng (toàn quốc) cũng như trên phạm vi hẹp (từng vùng, từng tỉnh) luôn giữ một vai trò quan trọng.

Trong việc giảng dạy môn học quy hoạch đô thị tại các trường đại học lâu nay đều có vận dụng các kiến thức của môn dân số học nhằm làm sáng tỏ các quy luật của đô thị hóa trên góc độ dân số. Nhu cầu về kiến thức đối với môn học quy hoạch đô thị ngày càng mở rộng đã đòi hỏi phải biên soạn tài liệu riêng cho môn học dân số học đô thị. Chúng tôi đã cố gắng khai thác các tài liệu đã được biên soạn trước đây về dân số học để phục vụ cho việc biên soạn tài liệu về dân số học đô thị. Cho phép chúng tôi được bày tỏ lời cảm ơn tới các soạn giả môn học này mà nhờ tài liệu do các vị đã biên soạn trước mà chúng tôi có điều kiện soạn thảo tài liệu này, đó là các tài liệu cùng các tác giả mà chúng tôi đã liệt kê trong thư mục ở cuối cuốn sách này.

Tác giả

1.1. KHÁI NIỆM

1. Dân cư

Dân cư là những tập hợp người sống trên một lãnh thổ được đặc trưng bởi những mối liên hệ về mặt xã hội cũng như những mối quan hệ qua lại về mặt kinh tế, trong đó có việc phân công lao động và cư trú theo lãnh thổ. Dân cư là khâu trung tâm của quá trình tái sản xuất xã hội và trong hệ thống tự nhiên - dân cư - kinh tế, dân cư chính là thành phần năng động nhất gắn bó giữa tự nhiên với kinh tế. Toàn bộ những giá trị vật chất, tinh thần cần thiết cho xã hội đều do lao động của con người tạo ra, do đó dân cư là chủ thể của nền sản xuất xã hội.

Mặt khác, dân cư vừa là người sản xuất ra các giá trị vật chất và tinh thần, vừa là người tiêu thụ những sản phẩm do lao động của mình làm ra, vì thế dân cư vừa có tư cách là **người sản xuất**, vừa có tư cách là **người tiêu thụ**. Nhờ việc tiêu thụ các giá trị vật chất và tinh thần, con người đảm bảo được sự tái sản xuất ra chính mình bên cạnh quá trình tái sản xuất của cải vật chất cho xã hội. Khác với những thành tạo khác của tự nhiên và xã hội, dân cư có một số đặc điểm chính như sau:

- Dân cư là **lực lượng sản xuất chủ yếu** của xã hội, sự phát triển và phân bố nền kinh tế trong một nước hoặc một vùng đều phụ thuộc vào nguồn lao động mà trước hết là những người trực tiếp sản xuất tức là vào kết cấu và chất lượng của dân cư.
- Dân cư là **người tiêu thụ** phần lớn những sản phẩm do họ sản xuất ra, vì thế dân cư có ảnh hưởng quan trọng đến sự phân bố và phát triển các ngành kinh tế thông qua khối lượng và tính chất của nhu cầu đối với một loại sản phẩm nào đó.
- Dân cư có quá trình tái sản xuất riêng của mình. Tuỳ thuộc vào các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội, quá trình này diễn ra khác nhau theo thời gian và không gian. Quá trình tái sản xuất dân cư luôn có những điểm chung trong việc tạo ra thế hệ mới và quá trình này cũng đòi hỏi thời gian dài hơn so với quá trình sản xuất vật chất.
- Dân cư là **người tạo ra và đại diện cho các quan hệ sản xuất**, và chính các quan hệ sản xuất này lại quyết định mọi mặt của đời sống xã hội. Các mối quan hệ này luôn bị chi phối bởi các quy luật phát triển kinh tế và phân bố sản xuất trong từng thời kì lịch sử.

- Do nhận thức được các quy luật phát triển của tự nhiên, dân cư trở thành một ***lực lượng năng động nhất*** trong mối quan hệ giữa con người và giới tự nhiên. Từ chỗ thích ứng với thiên nhiên, dân cư đã tác động mạnh hơn vào tự nhiên, vừa làm chủ vừa phụ thuộc vào tự nhiên. Mối quan hệ "thiên - địa - nhân" được nói tới trong triết học phương Đông chính là thể hiện khái niệm này.

2. Phân bố dân cư

Vào những ngày đầu tiên hình thành xã hội, con người sinh sống tập trung ở những vùng khí hậu ấm áp thuộc châu Phi, châu Á. ***Ở giai đoạn trồng trọt***, nhiều tập đoàn người đã bắt đầu định cư, sau đó địa bàn cư trú dần dần lan sang khắp các lục địa khác và ngày nay, con người sinh sống gần khắp mọi nơi trên địa cầu. Như vậy là, từ chiếc nôi đầu tiên của mình con người đã dần dần đi tới các nơi khác trên trái đất để sinh sống và hình thành nên sự phân bố dân cư của thế giới hôm nay. Như vậy, ***phân bố dân cư là sự sắp xếp số dân một cách tự phát hoặc tự giác*** trên một lãnh thổ sao cho phù hợp với các điều kiện sống cũng như các yêu cầu khác của xã hội.

Trên trái đất, có chỗ đông dân, nhưng lại có chỗ dân cư vô cùng thưa thớt. Ở buổi ban đầu, sự phân bố dân cư theo lãnh thổ mang tính chất bản năng, tương tự việc di trú của một số loài chim vậy. Nhưng với sự phát triển nhanh chóng của lực lượng sản xuất, thời kì này sớm chấm dứt và nhường chỗ cho thời kì phân bố dân cư có ý thức và có quy luật.

Ở nhiều nước, do quá trình phát triển công nghiệp ồ ạt và cùng với nó là quá trình đô thị hóa, dân cư ngày càng tập trung vào một số trung tâm công nghiệp và vào các thành phố lớn. Tại đây, nhân dân lao động thường phải sống chen chúc trong những khu chật hẹp, thiếu tiện nghi và môi trường bị ô nhiễm nặng nề. Trong khi ấy, ở các vùng nông nghiệp dân cư ngày càng thưa thớt. Ngược lại, một số nước khác đã chú trọng hơn đến việc phân bố dân cư có kế hoạch. Số dân thành thị tăng lên nhanh chóng nhưng vẫn phù hợp với sự phát triển công nghiệp. Bên cạnh đó, dân cư còn được phân bố lại ở các vùng thưa dân nhưng giàu tiềm năng nhằm tạo điều kiện khai thác tốt các nguồn tài nguyên, tận dụng và điều hoà nguồn lao động giữa các vùng trong phạm vi cả nước.

3. Mật độ dân số

Trong những nghiên cứu về địa lí dân số cũng như những nghiên cứu về đô thị học người ta không chỉ căn cứ vào số lượng dân cư mà còn phải căn cứ vào tình hình phân bố dân cư trên lãnh thổ (đô thị và nông thôn) được cụ thể hóa bằng các chỉ tiêu về mật độ dân số.

a) Mật độ dân số tự nhiên

Mật độ dân số tự nhiên (hay còn gọi là mật độ dân số thô) là chỉ số thể hiện mức độ tập trung của số dân trên một lãnh thổ và được tính bằng tương quan giữa số dân

trên một đơn vị diện tích ứng với số dân đó. Mật độ dân số được xác định theo công thức:

$$M = \frac{D}{S} \text{ trong đó } D \text{ là số dân thường trú của lãnh thổ, } S \text{ là diện tích lãnh thổ.}$$

Đơn vị thường dùng để đo mật độ dân số là người/km² hoặc người/ha. Mật độ dân số càng lớn nói lên mức độ tập trung dân cư càng cao và ngược lại. Năm 1992 cả thế giới có 5420 triệu người sống trên diện tích 149 triệu km², như vậy mật độ dân số trung bình của thế giới vào năm 1992 là gần 36,4 người/km².

Mật độ dân số là đại lượng bình quân nghĩa là chỉ sự phân bố đồng đều của dân cư trên một lãnh thổ nào đó. Thí dụ số liệu thống kê mới đây (1999) cho biết mật độ dân số trung bình của nước ta là 231 người/km², điều này có nghĩa là trên diện tích toàn quốc thì bình quân cứ mỗi km² có 231 người, mặc dù có nhiều tỉnh dân cư rất trù mật và nhiều tỉnh, huyện khác dân cư lại thưa thớt. Việc tính toán mật độ dân số trên một phạm vi lãnh thổ càng nhỏ thì chỉ số này càng sát hơn với thực tế.

b) Các loại mật độ dân số được dùng trong quy hoạch đô thị

- Tùy theo góc độ và mục đích nghiên cứu, người ta có thể tính toán và sử dụng các loại mật độ dân số khác nhau:

- + Mật độ dân số thành thị (số dân thành thị trên một đơn vị diện tích của thành phố, tính bằng người/km² hoặc người/ha).

- + Mật độ dân số nông thôn (số dân nông thôn trên một đơn vị diện tích của các làng mạc, người/km², người/ha).

- + Mật độ dân số trên một đơn vị diện tích canh tác (người/ha).

- + Mật độ lao động trên một diện tích canh tác (người lao động/ha).

- *Mật độ dân số kinh tế*: là mật độ dân số có tính đến việc khai thác kinh tế lãnh thổ, đó là sự kết hợp của mật độ dân số tự nhiên với một vài chỉ số khác đặc trưng cho trình độ phát triển kinh tế của một lãnh thổ (quốc gia, vùng), như chỉ số về khối lượng vận chuyển (tấn/km), chỉ số về mật độ mạng lưới giao thông (số km/km² lãnh thổ), nhu cầu về năng lượng (tấn nhiên liệu/đầu người)...

Sự khác nhau giữa giá trị của mật độ tự nhiên và mật độ kinh tế phản ánh mức độ khai thác của lãnh thổ về phương diện kinh tế.

- *Mật độ dân số nông nghiệp*: được sử dụng nhiều trong việc nghiên cứu nguồn lực phát triển nông nghiệp, đó là số dân nông nghiệp bình quân trên diện tích đất nông nghiệp.

1.2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ

Sự phân bố dân cư trên một lãnh thổ phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố và nhiều nhà nghiên cứu đã đề cập mối quan hệ giữa mật độ dân số với các hình thái kinh tế, chẳng hạn một nhà nghiên cứu người Pháp đã đưa ra mối quan hệ này như sau:

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

Hình thái kinh tế	Mật độ (người/km ²)
Thời kì săn bắt, đánh cá	0,02-0,01
Thời kì chăn nuôi	0,5-2,7
Thời kì nông nghiệp	40
Thời kì công nghiệp	160
Thời kì thương mại	trên 160

Nói chung, sự phân bố dân cư là kết quả tác động tổng hợp của các nhân tố tự nhiên đồng thời cũng có sự tác động của các nhân tố khác.

1. Nhân tố tự nhiên

Con người là một bộ phận của tự nhiên, đồng thời lại là một thực thể của xã hội và sự phân bố dân cư diễn ra trong hoàn cảnh tự nhiên, chịu ảnh hưởng của tự nhiên ở nhiều mức độ khác nhau. Sau đây là một vài yếu tố chủ yếu có tác động tới sự phân bố dân cư.

a) Khí hậu

Khí hậu là nhân tố tự nhiên có ảnh hưởng rõ nét nhất đến sự phân bố dân cư. Nói chung, nơi có khí hậu ấm áp, ôn hoà thường thu hút đông dân cư, còn khí hậu khắc nghiệt (nóng quá hoặc lạnh quá) ít hấp dẫn con người. Trên thực tế, nhân loại tập trung đông nhất ở khu vực ôn đới, sau đó đến khu vực nhiệt đới. Dân cư ở vùng khí hậu nóng ẩm trù mật hơn ở vùng khô hạn. Trong cùng một đới khí hậu, con người ưa thích khí hậu ôn đới hải dương hơn khí hậu ôn đới lục địa. Nhiệt độ quá thấp cũng trở ngại cho việc tập trung dân cư.

b) Nguồn nước

Nguồn nước cũng là nhân tố quan trọng tác động tới sự phân bố dân cư. Mọi hoạt động sản xuất và đời sống đều cần đến nước. Để đảm bảo nhu cầu sinh hoạt, mỗi người mỗi năm cần khoảng 2.700m³ nước. Muốn sản xuất 1 kg thức ăn thực vật phải có 2.500 lít nước, 1kg thịt cần 20.000 lít nước. Hoạt động công nghiệp cũng tiêu thụ rất nhiều nước.

Nói chung, ở đâu có nguồn nước thì ở đó có con người sinh sống. Không phải ngẫu nhiên, các nền văn minh đầu tiên của nhân loại đều phát sinh trong những lưu vực của những con sông lớn như nền văn minh Babylon ở Lưỡng Hà (sông Tigơ và sông Ophorát), nền văn minh Ai Cập ở lưu vực sông Nin, nền văn minh Ấn Độ ở lưu vực sông Ấn - Hằng... Bên cạnh lưu vực sông Nin dân cư đông đúc là hoang mạc Xahara vắng bóng người, thậm chí bên trong các hoang mạc, dân cư chỉ tập trung quanh các ốc đảo, nơi có nguồn nước xuất hiện.

c) Địa hình và đất đai

Địa hình và đất đai cũng là nhân tố có nhiều ảnh hưởng đến sự phân bố dân cư. Những châu thổ màu mỡ của các sông lớn như Ấn, Hằng, Trường Giang, Mê Kông... là những vùng đông dân nhất thế giới. Những vùng đất đai khô cằn ở các hoang mạc và thảo nguyên khô cằn có rất ít dân cư. Địa hình lại thường có mối quan hệ với độ phì nhiêu của đất đai. Các đồng bằng có địa hình thấp, đất đai màu mỡ, dân cư đông đúc, các vùng núi cao, ít đất trồng trọt, đi lại khó khăn thì cũng có ít dân cư. Nhìn chung trên thế giới, phần lớn nhân loại cư trú trên các đồng bằng có độ cao không quá 200m so với mặt nước biển vì có nhiều thuận lợi cho cả sản xuất lẫn cư trú. Ở nước ta, đồng bằng sông Hồng và sông Thái Bình có mật độ dân số cao nhất trong cả nước.

d) Tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản cũng có ý nghĩa nhất định trong việc phân bố dân cư. Những mỏ lớn có sức hấp dẫn đối với con người, dù điều kiện sinh hoạt có nhiều khó khăn do thiên nhiên khắc nghiệt.

2. Các nhân tố kinh tế - xã hội, lịch sử

a) Trình độ phát triển lực lượng sản xuất

Trong xã hội nguyên thủy, con người sinh sống bằng săn bắt, hái lượm nay đây mai đó nên cần phải có địa bàn đất đai rộng lớn. Việc tập trung dân cư đã có mật độ dân số cao trên một diện tích đất đai nhỏ chỉ có được khi nền nông nghiệp định canh ra đời. Thành phố đã mọc lên từ xa xưa vào thời nô lệ, nhưng nó thật sự trở thành trung tâm thu hút dân cư chỉ từ khi nền công nghiệp tư bản chủ nghĩa bắt đầu mở rộng. Cùng với sự phát triển của lực lượng sản xuất, bộ mặt phân bố dân cư trên địa cầu dần dần thay đổi. Ngày nay, nhiều trung tâm dân cư lớn đã mọc lên ở cả vùng quanh năm băng giá, cả vùng núi cao ba bốn ngàn mét, các vùng hoang mạc nóng bỏng, thậm chí vươn cả ra biển. Điều kiện tự nhiên tuy vẫn thế, nhưng sự phân bố dân cư đã có nhiều biến đổi. Rõ ràng, các nhân tố tự nhiên chỉ tạo ra khả năng cho việc tập trung dân cư, còn khả năng ấy thực hiện được như thế nào lại do các nhân tố xã hội, trước hết là trình độ phát triển lực lượng sản xuất.

b) Tính chất của nền kinh tế

Sự phân bố dân cư có mối liên hệ chặt chẽ với tính chất của nền kinh tế, chẳng hạn, những khu dân cư đông đúc thường gắn bó với các hoạt động công nghiệp nhiều hơn so với nông nghiệp. Trong khu công nghiệp, mật độ dân số cao thấp khác nhau cũng tùy theo tính chất của từng ngành sản xuất. Và cùng với sự phát triển của khoa học và công nghệ thì mức độ tập trung dân cư trong các khu công nghiệp cũng có chiều hướng giảm xuống. Trong hoạt động nông nghiệp cũng vậy, có nơi thưa dân nhưng cũng có nơi đông dân. Riêng trong ngành trồng trọt thì việc canh tác lúa nước

đòi hỏi rất nhiều lao động, nên những vùng trồng lúa nước thường là vùng dân cư rất trù mật. Ngược lại, các vùng trồng lúa mì, trồng ngô, dân cư không đông lắm, một phần là do việc trồng các loại cây này không cần nhiều nhân lực như các loại cây khác.

c) Lịch sử khai thác lãnh thổ

Tình hình phân bố dân cư thường cũng có mối liên quan với quá trình khai thác lãnh thổ, người ta thấy ở những khu vực khai thác lâu đời (như các đồng bằng ở Đông Nam Á...) có dân cư đông đúc hơn những khu vực mới khai thác (như ở Ôxtrâyliya, Canada). Ở Nga, khoảng một nửa dân số cả nước tập trung ở phía Tây sông Vonga mà lãnh thổ này chỉ chiếm diện tích rất nhỏ so với diện tích toàn quốc điều đó cũng được lí giải bằng lịch sử khai thác lãnh thổ. Tương tự như vậy là miền Đông Bắc Trung Quốc thưa dân so với miền Trung và miền Nam đông dân. Ở Việt Nam, đồng bằng Bắc Bộ có lịch sử khai thác lâu đời, dân cư trù mật nhất cả nước, trong khi đó đồng bằng sông Cửu Long phì nhiêu nhưng mật độ dân cư lại thấp hơn.

Việc chuyển cư cũng có nhiều tác động tới sự phân bố dân cư thế giới. Vào khoảng giữa thế kỉ XVII, dân số Bắc Mỹ mới có 1 triệu, châu Mỹ Latinh 12 triệu, châu Đại Dương 2 triệu, nghĩa là mới chỉ chiếm chưa đầy 0,2%, 2,3% và 0,4% dân số thế giới. Ngày nay, sau hơn 3 thế kỉ, số dân của các lục địa ấy tăng lên tới hàng chục, hàng trăm lần là do kết quả của những đợt chuyển cư lớn từ châu Âu và châu Phi tới. Trong khoảng thời gian từ 1750 đến 1900, dân số châu Âu chỉ tăng 3 lần, còn dân số châu Mỹ tăng tới 12 lần. Vào giữa thế kỉ XVII, số dân châu Phi chiếm 18,4% dân số thế giới nhưng đến năm 1975 chỉ bằng 8% dân số thế giới do bị bán sang châu Mỹ làm nô lệ.

1.3. TÌNH HÌNH PHÂN BỐ DÂN CƯ TRÊN THẾ GIỚI

1. Đặc điểm chung

Tổng diện tích trái đất là 510 triệu km^2 , trong đó các đại dương chiếm tới 3/4 diện tích, còn lại các lục địa và các hải đảo mà con người đã cư trú được (trừ châu Nam cực). Số dân trên thế giới ngày càng đông đúc. Từ những nơi cư trú đầu tiên ở châu Phi và châu Á, con người toả đi các lục địa khác vào những thời kì khác nhau để làm ăn sinh sống. Sự phân bố dân cư trên trái đất có hai đặc điểm chính, đó là sự biến động theo thời gian và sự phân bố không đồng đều trong không gian.

a) Sự biến động về phân bố dân cư theo thời gian

Con người xuất hiện từ lâu trên trái đất và đã có nhiều sự thay đổi về phân bố theo không gian lãnh thổ. Người ta ước tính rằng lúc đầu con người có khoảng 12,5 vạn và lúc đó mật độ dân số là 0,00025 người/ km^2 . Tiếp theo số dân phát triển lên 1 triệu, cư trú rải rác ở châu Phi, châu Á, châu Âu với mật độ 0,012 người/ km^2 . Bước sang thời kì trồng trọt, loài người sống tập trung hơn, nhưng mật độ không

đồng đều giữa các châu: 1 người/km² ở châu Á, Phi, Âu và 0,4 người/km² ở các châu còn lại. Đến năm 1650, dân số thế giới là hơn 500 triệu, mật độ trung bình là 3,7 người/km². Đến năm 1995, mật độ dân số trung bình của thế giới đã đạt 38,3 người/km².

Nếu tính từ giữa thế kỉ XVII cho đến nay, chúng ta có thể thấy được sự thay đổi cụ thể hơn về phân bố dân cư trên thế giới. Dân cư tập trung đông nhất ở châu Á và ít nhất ở châu Đại Dương. Qua thời gian, số dân ở châu Á có thay đổi chút ít, nhưng vẫn vượt xa các châu lục khác. Tình hình này là do châu Á là một lục địa lớn, một trong những cái nôi văn minh đầu tiên của nhân loại, có tốc độ gia tăng tự nhiên cao và ít chịu ảnh hưởng của các cuộc chuyển cư liên lục địa.

Bảng 1: Sự thay đổi về phân bố dân cư giữa các châu lục trong thời kì từ giữa thế kỉ XVII cho đến nay (% của châu lục so với thế giới)

Các châu lục	1650	1750	1850	1950	1995
Á	53,8	61,5	61,1	60,2	60,5
Âu	21,5	21,2	24,2	13,5	12,7
Mỹ	2,8	1,9	5,4	13,7	13,6
Phi	21,5	15,1	9,1	12,1	12,7
Đại Dương	0,4	0,3	0,2	0,5	0,5
Toàn thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Ở các châu lục khác, sự thay đổi diễn ra phức tạp hơn nhiều, số dân khi tăng, khi giảm. Trong thời gian từ giữa thế kỉ XVII đến giữa thế kỉ XVIII, số dân châu Âu tương đối ổn định. Sau đó, số dân tăng vọt vào giữa thế kỉ XIX do sự bùng nổ dân số cục bộ, rồi giảm đột ngột, một phần vì xuất cư, nhưng chủ yếu vì mức gia tăng tự nhiên giảm sút. Dân số châu Phi bị giảm đi nhiều vì có liên quan tới việc xuất cư. Trong khi ấy, nhờ các dòng nhập cư liên tục từ châu Phi và châu Âu, dân số châu Mỹ tăng lên đáng kể. Riêng châu Đại Dương số dân rất ít so với tổng số dân thế giới và cũng chỉ tăng lên ít nhiều sau khi có các dòng nhập cư từ châu Âu tới.

Vào năm 1750 dân số châu Á chiếm 63% dân số thế giới, châu Âu 21%, châu Phi 13%, châu Mỹ Latinh - Caribê 2% và Bắc Mỹ chỉ chiếm 0,3%. Sau năm 1750, sự quá độ dân số đã bắt đầu ở châu Âu, tỉ lệ tử giảm, dân số tăng nhanh đồng thời bắt đầu có những cuộc di dân sang Bắc Mỹ. Từ năm 1900 dân số châu Âu và Bắc Mỹ tăng lên (châu Âu 25% và Bắc Mỹ 5%). Trong khi đó do sự tăng trưởng dân số tuyệt đối chậm ở châu Á và châu Phi nên tỉ lệ dân số châu Á chỉ chiếm 57% và châu Phi là 8% dân số thế giới. Từ đầu thế kỉ XX mức sinh bắt đầu giảm ở châu Âu, đồng thời mức tử lại giảm ở châu Á và châu Phi. Trong khoảng 1900 - 1995, dân số châu

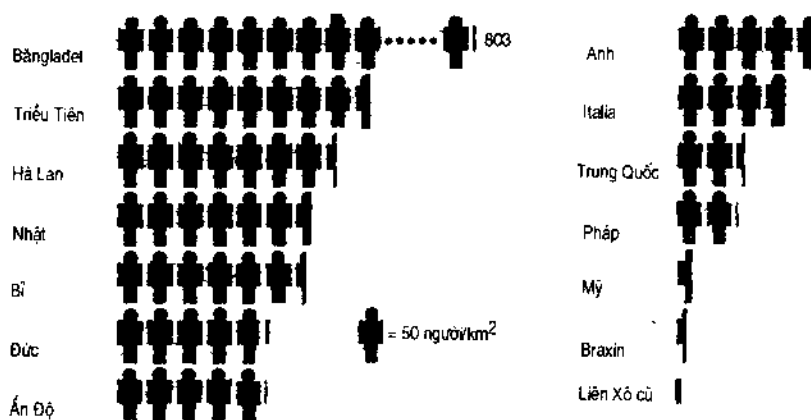
DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

Âu giảm từ 25% xuống còn 13% dân số thế giới, còn châu Á tăng nhanh và chiếm 60%, châu Phi cũng tăng lên 13% dân số toàn cầu.

b) Sự phân bố không đồng đều của dân cư theo không gian

Nhìn chung trên địa cầu, sự phân bố dân cư rất không đồng đều: có vùng đông dân, có vùng thưa dân, thậm chí lại có vùng không có người ở. Mật độ dân số trung bình của thế giới năm 1992 là 36,4 người/km², nhưng đi vào từng vùng thì tình hình khác đi nhiều. Có những khu vực dân cư tập trung rất cao như vùng đồng bằng châu Á gió mùa đã được khai thác từ lâu đời, nơi có đất đai màu mỡ với cây trồng chủ yếu là lúa nước. Ở đây có những nơi mật độ lên tới vài ngàn người trên 1km² như hạ lưu Trường Giang, châu thổ Tây Giang, đảo Java, đồng bằng Bangladesh. Tây Âu cũng là khu vực đông dân được khai thác từ bao đời nay, nhưng lại có sắc thái khác. Rừng rú, thảo nguyên hầu hết đã được khai thác và trở thành đồng ruộng. Tuy nhiên ở đây sức thu hút dân cư chủ yếu là hoạt động công nghiệp. Nhà máy, xí nghiệp mọc lên san sát tạo ra những thành phố với số dân từ vài chục vạn cho tới hàng triệu người nối tiếp nhau làm thành một dải đô thị dày đặc. Những nơi đông dân nhất chính là ở xung quanh Luân Đôn (thủ đô nước Anh), dọc sông Rura (Cộng hoà liên bang Đức), hai bên bờ sông Ranh (ở Đức, Bỉ, Hà Lan...).

Ngược lại, những vùng băng giá, đồng rêu ven Bắc Băng Dương (vùng cực Bắc Gronlen, quần đảo Bắc Canada, phần Bắc Xibia và Viễn Đông thuộc Liên bang Nga); những hoang mạc rộng mênh mông ở châu Phi (Xahara...) và ở Ôxtrâyliá, những vùng xích đạo rậm rạp ở Nam Mỹ (Amadôn) và ở châu Phi, những vùng núi cao... hầu như không có người cư trú. Mật độ dân cư trong những vùng rộng lớn như thế có khi chỉ có 1 người/km².



Hình 1 : Mật độ dân cư ở một số nước (năm 1990)

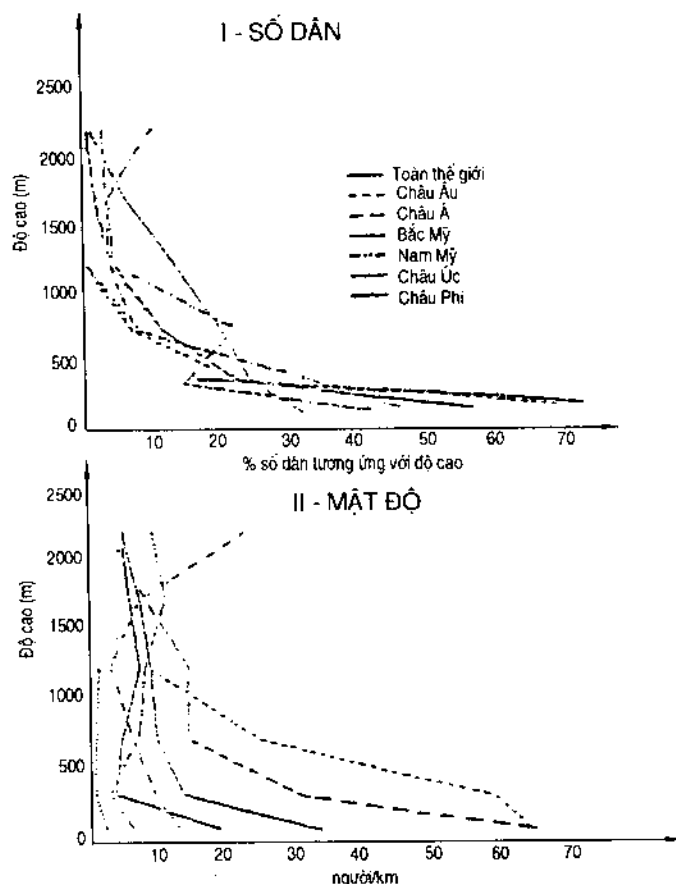
2. Sự phân bố dân cư theo độ cao và theo vĩ tuyến

a) Sự phân bố theo độ cao địa hình

Phần lớn nhân loại sống ở độ cao tuyệt đối từ 200m trở xuống, phần lãnh thổ này chỉ có 27,8% tổng diện tích đất đai, nhưng chiếm tới 56,2% số dân của thế giới. Càng lên cao, mật độ dân số càng giảm. Những nơi có độ cao dưới 500m (57,3% đất đai) là địa bàn cư trú của tuyệt đại bộ phận dân cư (4/5 nhân loại). Ngoài ra, giữa các châu lục và các nước cũng có những sự khác biệt đáng kể. Ở Anh hơn 4/5 số dân phân bố ở độ cao tuyệt đối từ 0 đến 100m, nhưng ở nhiều nước khác, dân cư lại có thể sống ở những độ cao lớn hơn. Nếu so sánh độ cao trung bình mà dân cư sinh sống giữa các châu lục, chúng ta thấy dân Nam Mỹ cư trú trên độ cao lớn nhất (644m); còn ở châu Đại Dương, trên độ cao nhỏ nhất (95m).

Độ cao trung bình này của các châu lục được thể hiện qua các con số dưới đây:

Châu Phi	590m	Bắc Mỹ	430m
Châu Á	319m	Nam Mỹ	644m
Châu Âu	168m	Toàn thế giới	320m
Châu Đại Dương	95m		



Hình 2 : Sự phân bố của dân cư thế giới theo độ cao

Càng lên cao điều kiện sống càng khó khăn, trước hết bởi áp suất khí quyển và tình trạng thiếu Oxy. Thế nhưng nhiều điểm dân cư của thế giới ở độ cao rất lớn, đặc biệt ở Nam Mỹ, 80% dân số thế giới ở đồng bằng, trong các vùng đất thấp hoặc đất cao không quá 500m. Riêng ở châu Âu, châu Đại Dương có đến 9/10 dân số tập trung ở độ cao này. Ở châu Phi và Nam Mỹ, khá đông dân cư trong các khu vực có độ cao 500 - 1500m (tương ứng là 35,6% và 27,5%). Tại Bôlivia, Apganixtan, Êtiôpia, Mêhicô, Pêru, hơn 2/3 dân cư phân bố ở các vùng có độ cao trên 1000m (cũng ở trên độ cao này chỉ có 8% dân số thế giới đang cư trú). Ở Hà Lan, Ba Lan, Pháp, Nhật, Hoa Kỳ hầu như các điểm dân cư không vượt quá độ cao 500m. Riêng ở Hà Lan 40% dân số sống trong lãnh thổ có đê chắn với độ cao thấp hơn mực nước biển. Ngoài ra, ở các vùng đất thấp ven biển (cách mép nước biển 200m, với 16% diện tích lục địa) tập trung khoảng 1/2 dân số thế giới. Nhìn chung trong vùng ôn đới, điều kiện thuận lợi nhất cho cuộc sống của con người thường tập trung ở những nơi thấp hơn; còn ở nhiệt đới, lại là những nơi cao hơn.

b) Sự phân bố theo vĩ tuyến

Về phía Bắc, những điểm dân cư thường xuyên cư trú lên tới 78° Bắc vĩ còn ở phía Nam con người đã sinh sống đến 54° Nam vĩ. Đại bộ phận dân cư thế giới tập trung ở Bắc bán cầu. Khu vực trù mật nhất là xung quanh chí tuyến Bắc (trừ vùng sa mạc ở Tây Á và Bắc Phi) và vĩ tuyến 50° Bắc ở Tây Âu. Ở Nam bán cầu do phần lớn là đại dương nên việc phân bố dân cư theo vĩ tuyến thể hiện không thật rõ rệt. Dân cư chủ yếu phân bố nhiều nhất từ xích đạo đến chí tuyến nam, trừ một vài nơi về phía đông nam của Ôxtrâyliia, đông nam châu Phi và phía đông của Nam Mỹ. Về cơ bản, dân cư địa cầu tập trung ở các vĩ độ thuộc vùng ôn đới và nhiệt đới. Trong vùng ôn đới có tới 58% số dân thế giới, sau đó đến vùng nhiệt đới 40%. Số dân còn lại phân tán trong các khu vực có vĩ độ cao hơn.

3. Sự phân bố dân cư theo châu lục

Dân cư thế giới tập trung chủ yếu ở Cựu lục địa với 86,3% dân số, còn ở Tân lục địa với 30,9% tổng diện tích các lục địa lại chỉ có 13,7% số dân địa cầu. Sự phân bố không đồng đều biểu hiện cụ thể qua số liệu dưới đây:

Bảng 2. Diện tích, dân số và mật độ dân số thế giới (năm 1995)

Châu lục	Diện tích (triệu km ²)	Dân số (triệu người)	Mật độ dân số (người/km ²)
1	2	3	4
- Châu Âu	10,5	727,0	69,2
- Châu Á	44,4	3458,0	77,9
- Châu Phi	30,3	728,1	24,0
- Châu Mỹ	42,1	774,8	18,4

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

1	2	3	4
+ Bắc và Trung Mỹ	24,3	455,0	18,7
+ Nam Mỹ	17,8	319,8	18,0
- Châu Đại Dương	8,5	28,5	3,4
- Châu Nam Cực	13,2	0	0
Toàn thế giới	149	5716,4	38,3

Trong các châu lục, *châu Á* có mật độ dân số cao nhất, cao hơn hai lần so với mật độ trung bình của thế giới. So với các châu khác thì mật độ dân số ở châu Á cũng lớn hơn 3,4 lần so với châu Phi, gần 4,2 lần châu Mỹ và gần 21,8 lần châu Đại Dương. Các vùng dân cư trù mật nhất tập trung ở Nam Á, Đông Nam Á, phía đông Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên. Ở đây có tới hơn 50 thành phố triệu dân, điển hình là các thành phố Tôkyô (18,8 triệu, năm 1985), Thượng Hải (gần 12 triệu), Calcuta (gần 11 triệu), Bombay (10 triệu). Các vùng núi cao ở Ấn Độ, Trung Quốc, vùng Xibia và một số hoang mạc là những nơi dân cư thưa thớt.

Châu Âu là khu vực đông dân thứ hai (trừ bán đảo Scăngđinavơ và phần đông bắc châu Âu thuộc lãnh thổ Liên bang Nga) với khoảng 40 thành phố triệu dân, trong đó nổi lên Luân Đôn (10,36 triệu dân), Matxcova (gần 9 triệu), Pari (8,68 triệu), Milan (7,22 triệu). Dân cư châu Âu phân bố khá đồng đều so với các châu khác, trừ phía Bắc kém trù mật hơn. Đây là nơi có mật độ dân số đứng hàng thứ hai trên thế giới, sau châu Á, nhưng cao hơn nhiều lần so với các châu lục còn lại (3,5 lần so với châu Phi, 4,3 lần với châu Mỹ, và gần 23 lần với châu Đại Dương).

Mật độ dân số ở *Châu Phi* là 21 người/km², kém xa mật độ ở châu Á, Âu; song vẫn còn lớn hơn nhiều so với châu Đại Dương và nhỉnh hơn châu Mỹ một chút. Khu vực dân cư đông đúc nhất là ven Địa Trung Hải, đặc biệt ở châu thổ sông Nin với các thành phố triệu dân: Cairo (7,69 triệu, 1985), Alêchxandri (2,93 triệu). Các vùng thưa dân nằm ở các hoang mạc và rừng nhiệt đới.

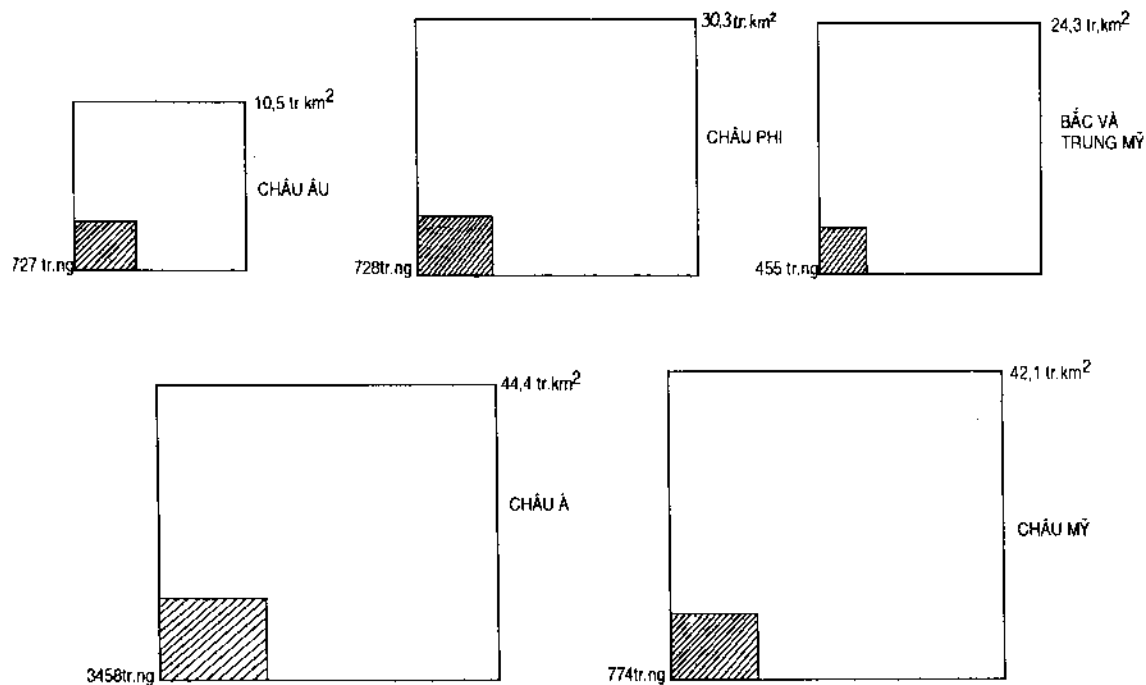
Châu Mỹ được biết đến muộn hơn, mật độ dân cư ở Bắc Mỹ, Trung Mỹ và Nam Mỹ không chênh lệch nhau bao nhiêu. Dân cư đông đúc ở khu vực Đông Bắc Hoa Kỳ với hai trung tâm quan trọng: Niu Yóoc (15,64 triệu dân, năm 1985) và Chicagô (6,84 triệu). Những nơi ít dân nhất là phía Bắc Canada và vùng rừng rậm Amazon.

Châu Đại Dương: dân cư thưa thớt nhất với mật độ dân số là 3 người/km². Trên thực tế, gần như toàn bộ dân cư tập trung ở phía Đông và Đông Nam Ôxtrâyli. Cả vùng hoang mạc rộng lớn hàng triệu cây số vuông gần như không có người ở.

4. Sự phân bố dân cư theo các nước

Thế giới hiện có 228 quốc gia, trong đó 3/4 dân số thế giới tập trung ở 23 quốc gia lớn nhất. Trung Quốc với 1,2 tỉ và Ấn Độ với gần 1 tỉ người đã giữ 38% dân số toàn cầu. Năm 1994, 10 quốc gia có dân số trên 100 triệu dân (chiếm trên 60% dân

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ



Hình 3 : Sơ đồ thể hiện sự phân bố dân cư theo châu lục

số thế giới). Tiếp sau Trung Quốc và Ấn Độ, Hoa Kỳ có 261 triệu, Indônêxia 195 triệu, Braxin 159 triệu, Liên bang Nga 147 triệu, Pakixtan 137 triệu và Nigiêria 108 triệu. Tiếp theo là 13 quốc gia khác có số dân từ 50 triệu đến 100 triệu người (có tổng dân số 837 triệu, chiếm 15% dân số thế giới). Trong đó có 5 quốc gia châu Á (Việt Nam, Philippin, Iran, Thổ Nhĩ Kỳ, Thái Lan), 5 quốc gia châu Âu (Đức, Anh, Pháp, Italia, Ucraina), 2 quốc gia châu Phi (Ai Cập, Êtiôpia) và 1 quốc gia châu Mỹ Latinh (Mêhicô).

Như vậy 23 quốc gia lớn đã chiếm 75% dân số thế giới, còn lại 77 quốc gia nhỏ (dân số dưới 1 triệu người dân) tổng số dân chỉ có 15 triệu người tức là 0,3% dân số toàn cầu (1994).

Bảng 2: Bảng thống kê 31 quốc gia có số dân lớn nhất thế giới

Năm 1950			Năm 1994		
T.T	Quốc gia	Dân số (triệu)	T.T	Quốc gia	Dân số (triệu)
1	2	3	4	5	6
1	Trung Quốc	555	1	Trung Quốc	1209
2	Ấn Độ	358	2	Ấn Độ	919
3	Hoa Kỳ	152	3	Hoa Kỳ	261
4	Liên bang Nga	103	4	Indônêxia	195

1	2	3	4	5	6
5	Nhật Bản	84	5	Braxin	159
6	Indônêxia	80	6	L.bang Nga	147
7	Đức	68	7	Pakixtan	137
8	Anh	53	8	Nhật Bản	125
9	Braxin	51	9	Băngladét	118
10	Italia	47	10	Nigiêria	108
11	Pháp	42	11	Mêhicô	92
12	Băngladét	42	12	Đức	81
13	Pakixtan	40	13	Việt Nam	73
14	Ucraina	37	14	Philippin	66
15	Nigiêria	33	15	I ran	66
16	Việt Nam	30	16	Ai Cập	62
17	Mêhicô	28	17	Thổ Nhĩ Kỳ	61
18	Tây Ban Nha	28	18	Anh	58
19	Ba Lan	25	19	Thái Lan	58
20	Ai Cập	22	20	Pháp	58
21	Philippin	21	21	Italia	57
22	Thổ Nhĩ Kỳ	21	22	Êtiôpia	53
23	Hàn Quốc	20	23	Ucraina	51
24	Thái Lan	20	24	Myanma	46
25	Êtiôpia	18	25	Hàn Quốc	45
26	Myanma	18	26	Dai-a	43
27	Achentina	17	27	Nam Phi	41
28	I ran	17	28	Tây Ban Nha	40
29	Rumani	16	29	Ba Lan	38
30	Canada	14	30	Côlômbia	35
31	Nam Phi	14	31	Achentina	34

1.4. ĐÔ THỊ HOÁ TRÊN GÓC ĐỘ DÂN SỐ

1. Khái niệm

Một trong những nét đặc trưng nhất của thời đại hiện nay là hiện tượng đô thị hóa đang diễn ra trên phạm vi toàn thế giới với quy mô lớn và nhịp độ nhanh chưa từng thấy. Cùng với công nghiệp hóa, đô thị hóa được xem như một khía cạnh quan trọng của sự vận động đi lên của xã hội. Đô thị hóa là một quá trình lịch sử trong đó nổi lên một vấn đề kinh tế - xã hội là sự nâng cao vai trò của thành phố trong việc phát triển mọi mặt của xã hội. Quá trình này bao gồm sự thay đổi trong phân bố lực lượng sản xuất, trước hết là trong sự phân bố dân cư, trong kết cấu nghề nghiệp - xã hội, kết cấu dân số, trong lối sống, văn hóa...

Đô thị hóa được xem như một quá trình đa dạng về mặt kinh tế - xã hội, dân số, địa lý dựa trên cơ sở các hình thức phân công lao động xã hội và phân công lao động

theo lãnh thổ. Đó là quá trình tập trung, tăng cường, phân hóa các hoạt động trong đô thị và nâng cao tỉ lệ số dân thành thị trong các vùng, các quốc gia cũng như trên toàn thế giới. Đồng thời, đô thị hóa cũng là quá trình phát triển của các thành phố lớn và phổ biến rộng rãi lối sống thành thị trong dân cư. Đô thị hóa được thể hiện ở một số đặc trưng sau đây:

- Tập trung, tăng cường, phân hóa các hoạt động trong đô thị và nâng cao tỉ trọng dân thành thị, trong tổng dân số.
- Hình thành các hình thức và cấu trúc không gian mới, nhất là phát triển các thành phố lớn và cực lớn.
- Phổ biến rộng rãi lối sống thành thị với mật độ dân cư cao (nhà nhiều tầng, trang thiết bị phong phú).

Trước kia, đô thị hóa chỉ tiến hành trong phạm vi thành phố, ngày nay, quá trình này bắt đầu phổ biến và xâm nhập vào các vùng nông thôn. Ở giai đoạn phát triển đô thị hóa hiện nay, một trong những nét tiêu biểu nhất không chỉ là sự phát triển các thành phố nói chung, mà còn là sự tập trung dân cư vào các thành phố lớn và cực lớn. Chính việc phát triển các thành phố lớn gắn liền với các hình thức quần cư mới và mở rộng lối sống đặc biệt của nó thể hiện rõ nhất quá trình đô thị hóa. Các thành phố kiểu này được nghiên cứu cùng với các dải bao quanh. Đó không chỉ là một thành phố đơn thuần, mà là cả các cụm thành phố, các "đại đô thị" và "siêu đô thị". Đây là lí do dẫn đến quan niệm cho rằng, đô thị hóa là việc tập trung đời sống kinh tế và văn hóa tại các trung tâm thành phố lớn, các vùng "lãnh thổ đô thị hóa".

Các hình thái phân công lao động đều mang tính lịch sử vì vậy đô thị hóa cũng là một hiện tượng có tính lịch sử và phải được xem xét trong một hình thái kinh tế - xã hội cụ thể. Lịch sử của các dân tộc và các quốc gia cổ đại trên thực tế là lịch sử của các thành phố, nhưng thành phố thời ấy đặc trưng bằng hoạt động hành chính, nông nghiệp và buôn bán. Ngày nay, quá trình đô thị hóa là bạn đồng hành với quá trình công nghiệp hóa và luôn được thúc đẩy bởi những thành tựu mới của công nghệ, của khoa học kĩ thuật trước đây chưa từng có.

2. Đặc điểm

a) Số dân đô thị không ngừng gia tăng

Từ khi đô thị xuất hiện đến nay, số dân thành thị liên tục tăng lên với tốc độ nhanh. Đầu thế kỉ XIX, toàn thế giới mới có 29,3 triệu dân thành thị, chiếm khoảng 3% số dân toàn cầu. Bước sang thế kỉ XX, con số này đã lên tới 224,4 triệu, tức là 13,6% dân số thế giới. Vào năm 1950 số dân thành thị đã đạt 706,4 triệu, chiếm 29,2% dân số hành tinh. Hai thập kỉ tiếp theo trong các thành phố đã có 1.371 triệu, đạt 37,1% (1970). Đến năm 1980, số dân đó là 1.764 triệu, chiếm 39,6% dân cư thế

giới. Đến năm 1990 dân số ở các thành phố lên tới 2.234 triệu (42,6% dân số thế giới). Sang đầu thế kỉ XXI, người ta dự tính số dân đô thị là 2.854 triệu người chiếm 46,6% dân số trái đất.

b) Sự tập trung dân cư vào các thành phố lớn

Trong vòng 50 năm từ đầu đến giữa thế kỉ XX, số thành phố (từ 10 vạn dân trở lên) tăng từ 360 đến 962, số dân ở đó tăng 5,5% lên 16,2% tổng số dân thế giới, còn số thành phố triệu dân mới là 75. Đến năm 1970, số dân của các thành phố trên 10 vạn người chiếm 23,8% toàn bộ dân thế giới và số thành phố triệu dân tăng lên 162 (với tổng số 416 triệu người) chiếm 31% tổng số dân đô thị thế giới. Theo dự đoán đến đầu thế kỉ tới sẽ có khoảng 42% dân thành thị sống trong các thành phố triệu dân và 70% tổng số dân thành thị sống ở các khu thành phố lớn.

Từ lâu trên toàn thế giới đã xuất hiện nhiều đô thị cực lớn, tính đến năm 1992, số thành phố này (có từ 10 triệu dân trở lên) là 13. Dưới đây là số dân của các thành phố từ 10 triệu dân trở lên (xếp theo thứ tự số dân từ lớn đến nhỏ của năm 1992).

Bảng 3: Số dân của các thành phố từ 10 triệu dân trở lên (triệu người)

TT	Thành phố	Thuộc nước	Vào năm 1992	Dự báo vào đầu thế kỉ tới
1	Tôkyô	Nhật Bản	25,8	28,0
2	Sao Paolo	Braxin	19,2	22,6
3	Niu Yooc	Hoa Kỳ	16,2	16,6
4	Mêhicô Xiti	Mêhicô	15,3	16,2
5	Thượng Hải	Trung Quốc	14,1	17,4
6	Bombay	Ấn Độ	13,3	18,1
7	Lốt Angiolét	Hoa Kỳ	11,9	13,2
8	Buenốt Airét	Achentina	11,8	12,8
9	Soun	Hàn Quốc	11,6	13,0
10	Bắc Kinh	Trung Quốc	11,4	14,4
11	Riô đơ Janerô	Braxin	11,3	12,2
12	Cancutta	Ấn Độ	11,1	12,7
13	Giacacta	Indônêxia	10,1	13,4

c) Lãnh thổ đô thị không ngừng mở rộng

Lãnh thổ của các đô thị còn tăng nhanh hơn cả dân số. Trên thế giới, các thành phố chiếm khoảng 3 triệu km², nghĩa là 2% diện tích lục địa. Ở châu Âu và Hoa Kỳ, thành phố chiếm 5% lãnh thổ. Ở Anh vào đầu thế kỉ mới có 5% diện tích là thành phố, nay đã tăng lên 11% và dự đoán đến đầu thế kỉ tới sẽ đạt tới 25% diện tích của nước đó.

d) Lối sống thành thị ngày càng được phổ biến

Cùng với sự phát triển của quá trình đô thị hóa, lối sống thành thị được phổ biến rộng rãi và có ảnh hưởng đến lối sống của dân cư nông thôn. Về một số mặt, lối sống của dân cư nông thôn đang nhích lại gần lối sống của dân cư thành thị. Một trong những lí do dẫn tới những thay đổi về lối sống là sự chuyên môn hóa lao động. Mặc dù nông nghiệp vẫn còn là hoạt động cơ bản của dân cư nông thôn, nhưng tỉ lệ công việc đồng áng trong cơ cấu công việc của họ nói chung giảm xuống tỉ lệ công việc phi nông nghiệp tăng lên rõ rệt. Tỉ trọng dân cư nông thôn làm việc hàng ngày tại các thành phố mà không chuyển cư ngày càng tăng.

Như vậy, những người dân "nửa đô thị" này tạo thành một "kênh dẫn" đưa lối sống thành thị vào nông thôn. Ngoài ra việc nông thôn ngày càng chịu ảnh hưởng nhiều hơn của các phương tiện giao thông và các phương tiện thông tin đại chúng cũng làm cho lối sống đô thị có điều kiện phổ biến rộng hơn.

3. Quá trình đô thị hóa trên thế giới

a) Lược sử

Nhiều tài liệu cho rằng, các đô thị đầu tiên trên thế giới đã xuất hiện vào năm 3000-1000 trước Công nguyên Ở Ai Cập, Lưỡng Hà, Xiri, Ấn Độ, Tiểu Á và châu Phi. Trong thế giới Hy Lạp cổ đại, các đô thị như Aten, Rôma, Cacphagien đã có địa vị quan trọng. Tại các thành phố trung cổ và phục hưng, các yếu tố của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã được hình thành. Với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản, nguyên nhân đẩy mạnh quá trình đô thị hóa và tăng cường mức độ tập trung dân cư trong các thành phố là nhu cầu bức thiết phải tập trung hóa và liên kết các hình thức, các dạng hoạt động sản xuất vật chất và tinh thần của xã hội.

Sự phát triển của quá trình đô thị hóa liên quan chặt chẽ với đặc điểm hình thành cư dân đô thị và sự phát triển của các thành phố. Nhịp độ gia tăng dân số đô thị phụ thuộc vào quá trình tái sản xuất dân cư của chính số dân đô thị và các dòng người nhập cư. Sự phát triển và mở rộng quy mô thành phố đặt ra nhiều vấn đề như nên đưa vào ranh giới thành phố những lãnh thổ nào (bao gồm các khu dân cư, làng mạc...) và việc cải tạo các điểm dân cư nông thôn ra sao để chúng trở thành các điểm dân cư thành phố. Trên thực tế, sự phát triển của các thành phố còn diễn ra do việc mở rộng các khu vực ngoại vi và các điểm đô thị, bởi vì các khu vực này ngày càng bị thu vào quỹ đạo của thành phố.

Dưới chủ nghĩa tư bản, quá trình đô thị hóa phát triển với tốc độ nhanh. Một trong những tiêu chuẩn để xác định mức độ đô thị hóa là tỉ lệ dân thành thị so với tổng số dân của lãnh thổ. Từ giữa thế kỉ XX, nói chung nhịp độ gia tăng số dân thành thị khá nhanh, tuy có sự khác nhau về mức độ giữa các nhóm nước. Điều này được thể hiện qua số liệu ở bảng sau.

Bảng 4: Sự gia tăng số dân thành thị trên thế giới

Các khu vực	Số dân thành thị (triệu người)				Tỉ trọng so với tổng số dân (%)			
	1970	1980	1990	2000	1970	1980	1990	2000
1. Toàn thế giới	1371	1764	2234	2854	37,4	39,6	42,6	46,6
- Các nước phát triển	698	798	877	950	66,6	70,2	72,5	74,4
- Các nước đang phát triển	673	996	1357	1904	25,4	29,2	33,6	39,3
2. Châu Phi	81	129	210	340	22,5	27,0	32,6	39,0
3. Châu Mỹ	330	423	530	642	64,7	68,9	72,9	76,1
4. Châu Á	503	688	915	1242	23,9	26,6	29,9	35,0
5. Châu Âu	306	340	363	385	65,7	70,2	72,8	75,1
6. Châu Đại Dương	14	16	19	21	70,8	71,5	71,0	71,0

b) Dự đoán

Như trên đã nêu, sự tập trung của dân cư vào các thành phố lớn và cực lớn là nét đặc trưng của quá trình đô thị hóa trong giai đoạn hiện nay. Từ năm 1860 đến năm 1980 tỉ lệ dân số sống trong các thành phố lớn so với tổng số dân thế giới tăng từ 1,7% đến 20%. Số lượng các thành phố lớn tăng lên không ngừng. Năm 1700, cả hành tinh có 31 thành phố lớn (các thành phố có số dân từ 10 vạn trở lên). Con số này tiếp tục gia tăng: 65 (vào năm 1800), 114 (1850), 360 (1900), 950 (1950), hơn 2000 (1980).

Sự phát triển của thành phố triệu dân cũng rất mạnh mẽ. Nếu như năm 1800 chỉ có một thành phố triệu dân thì năm 1980 đã lên đến 200.

Bảng 5. Sự phát triển các thành phố lớn trên thế giới theo quy mô số dân

Quy mô	10-24 vạn		25-29 vạn		50 - 99 vạn		1,0 - 3,9 triệu		từ 4 triệu trở lên	
	Số lượng thành phố	% so với số dân đô thị thế giới	Số lượng thành phố	% so với số dân đô thị thế giới	Số lượng thành phố	% so với số dân đô thị thế giới	Số lượng thành phố	% so với số dân đô thị thế giới	Số lượng thành phố	% so với số dân đô thị thế giới
Năm										
1950	578	12,0	192	8,9	104	9,4	67	16,1	11	9,8
1960	752	11,3	260	8,7	138	9,3	97	16,5	18	12,1
1970	898	10,2	376	9,4	179	9,0	137	17,7	24	13,6
1980	1077	6,6	496	9,5	247	9,6	189	18,0	38	16,1
1990	-	-	523	7,7	329	9,5	278	20,6	52	18,9
2000	-	-	-	-	380	8,5	354	20,2	79	21,7

c) Đô thị hóa ở các nước phát triển và các nước đang phát triển

Ở phần lớn các nước ***kinh tế phát triển***, do quá trình công nghiệp hóa diễn ra sớm nên quá trình đô thị hóa cũng bắt đầu sớm. Đặc trưng cho quá trình đô thị hóa ở đây là nhịp độ gia tăng tỉ lệ dân thành phố tương đối cao và việc đẩy mạnh các quá trình hình thành các thành phố cực lớn (cụm đô thị, siêu đô thị).

Ở các nước này, số dân thành thị chiếm tỉ lệ rất cao so với tổng số dân (trên 72%). Các khu vực dân cư đô thị trù mật nhất tập trung ở châu Đại Dương (71%), châu Âu (72%) và Bắc Mỹ (74,3%). Các nước có tỉ lệ dân thành thị cao nhất (1988): Bỉ (95%), CHLB Đức (94%), Anh (91%), Tây Ban Nha (91%), Aixlen (90%), Ôxtrâyliia (86%), Đan Mạch (84%), Niu Zilân (84%), Thụy Điển (84%)... Nhịp độ gia tăng số dân thành thị ở các nước này trong thời gian gần đây đã bắt đầu chậm lại.

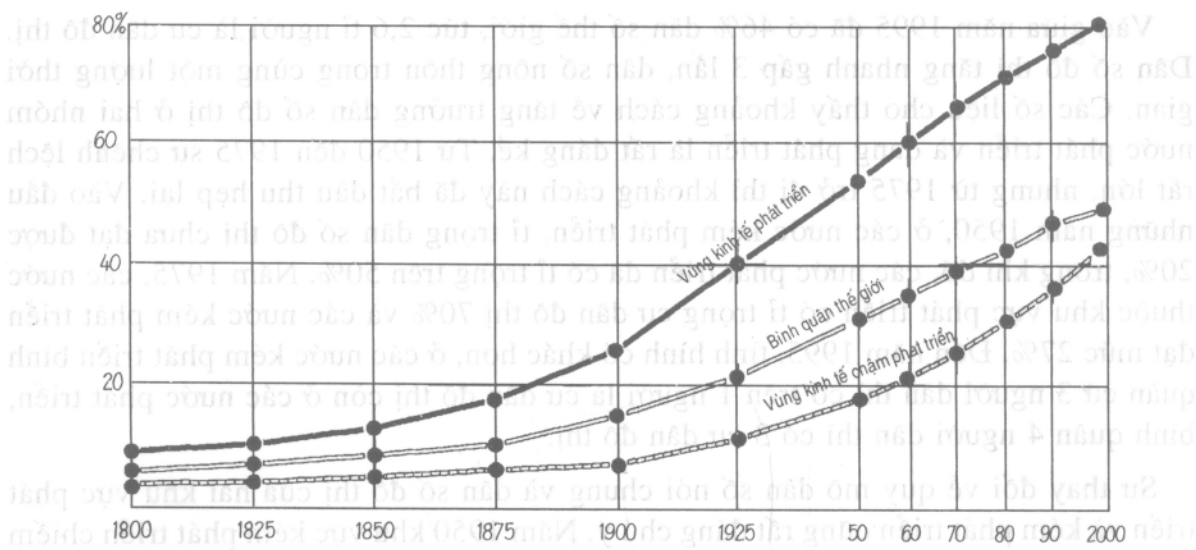
Cuộc bùng nổ dân số đi liền với "bùng nổ đô thị hóa" ở các nước đang phát triển. Nét đặc trưng của quá trình này là sự thu hút cư dân nông thôn vào các thành phố lớn, trước hết là thủ đô. Dòng người từ nông thôn đến các thành phố ngày càng đông, một mặt, do nhu cầu sức lao động của các thành phố lớn, và mặt khác người nông dân ra đi với niềm hy vọng tìm được việc làm có thu nhập khá hơn.

Cùng với nhịp độ đô thị hóa rất cao, sự phát triển không cân đối của thủ đô nhiều quốc gia châu Á, Phi liên quan tới kiểu đô thị hóa đặc biệt: cư dân nông thôn ồ ạt vào thành phố. Số người đến càng đông nhu cầu việc làm càng tăng. Việc quá trình đô thị hóa diễn ra với tốc độ nhanh hơn công nghiệp hóa, cộng với số người nhập cư ngày càng đông đã làm tăng đội quân thất nghiệp và nửa thất nghiệp ở các thành phố.

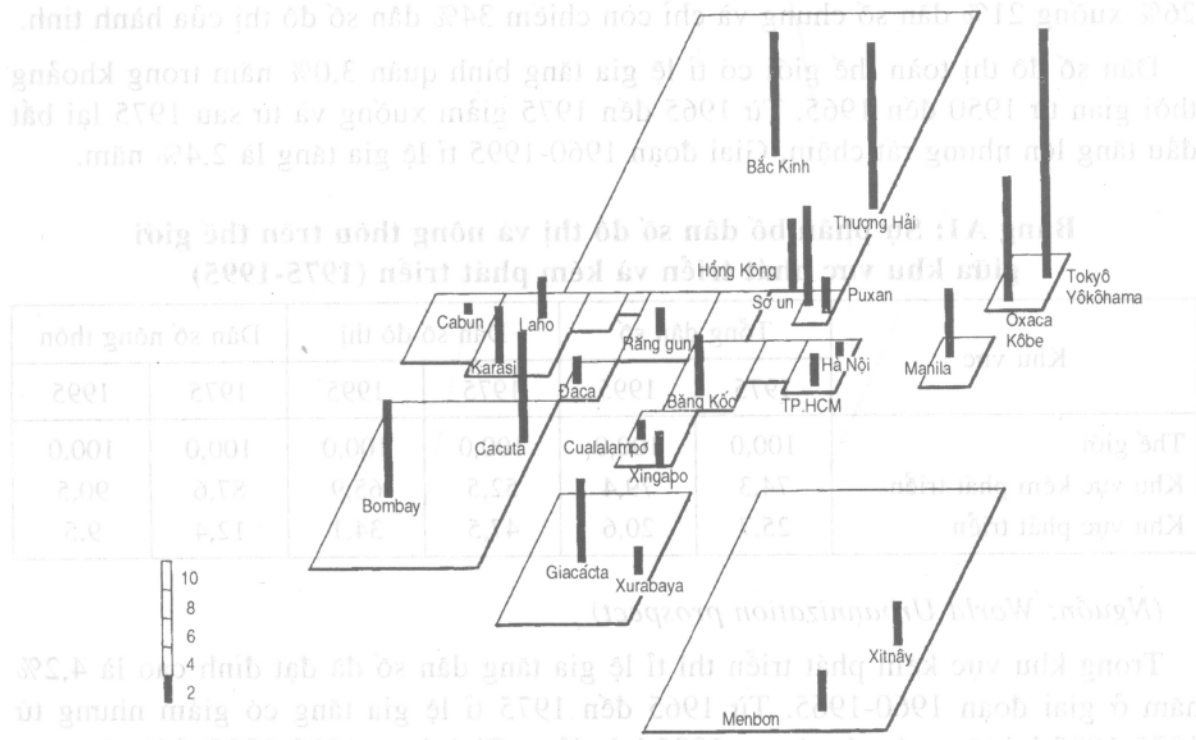
Tại các nước ***đang phát triển***, các thành phố triệu dân cũng đã và đang mọc lên với tốc độ nhanh: Mêhicô Xiti (17,3 triệu), Riô đơ Janêrô (10,37 triệu), Cancuta (10,95 triệu), Buênốt Aiet (10,88 triệu), Bombay (10,07 triệu), Giacáccta (7,94 triệu), Cairô (7,69 triệu), Têhêran (7,63 triệu), Niu Đêli (7,4 triệu), Manila (7,3 triệu)... Tại các nước này quá trình đô thị hóa phát triển với đầy mâu thuẫn: một mặt, nó thúc đẩy sự tiến bộ của đất nước, làm cho hàng triệu người có dịp làm quen với cuộc sống năng động, nhưng mặt khác, lại làm gay gắt thêm nhiều vấn đề kinh tế - xã hội vốn đã nóng bỏng dưới áp lực của sự gia tăng dân số.

Ở nước ta đang diễn ra quá trình đô thị hóa. Tỉ lệ số dân thành thị so với tổng số dân cả nước không thay đổi nhiều: 20,6% (1976), 19,2% (1979), 19,9% (1985) và 19,8% (1989). Trong các đô thị vừa và nhỏ, nhịp độ tăng dân số hàng năm thường cao hơn ở các thành phố lớn. Năm 1979 số dân ở các đô thị vừa và nhỏ (từ 4.000 đến 350.000 người) là 5,8 triệu, đã tăng lên 7,5 triệu năm 1989. Như vậy, tốc độ tăng trung bình năm là 2,7%. Cũng thời gian trên, số dân của các thành phố lớn (từ 350.000 dân trở lên) tăng từ 4,4 triệu lên 5,2 triệu với mức gia tăng trung bình năm 1,9%. Theo số liệu điều tra dân số 1-4-1999 thì tỉ lệ đô thị hóa ở nước ta là 23,5%.

A. Tỷ lệ đô thị hóa trên thế giới



Hình 4 : Tỷ lệ dân số đô thị (Tỷ lệ đô thị hóa) của thế giới và theo vùng



Hình 5 : Đất đai – dân số – đô thị một số nước Đông Nam Á

TÀI LIỆU ĐỌC THÊM

A. Về đô thị hóa trên thế giới

Vào giữa năm 1995 đã có 46% dân số thế giới, tức 2,6 tỉ người là cư dân đô thị. Dân số đô thị tăng nhanh gấp 3 lần, dân số nông thôn trong cùng một lượng thời gian. Các số liệu cho thấy khoảng cách về tăng trưởng dân số đô thị ở hai nhóm nước phát triển và đang phát triển là rất đáng kể. Từ 1950 đến 1975 sự chênh lệch rất lớn, nhưng từ 1975 trở đi thì khoảng cách này đã bắt đầu thu hẹp lại. Vào đầu những năm 1950, ở các nước kém phát triển, tỉ trọng dân số đô thị chưa đạt được 20%, trong khi đó, các nước phát triển đã có tỉ trọng trên 50%. Năm 1975, các nước thuộc khu vực phát triển có tỉ trọng cư dân đô thị 70% và các nước kém phát triển đạt mức 27%. Đến năm 1995, tình hình có khác hơn, ở các nước kém phát triển bình quân cứ 3 người dân thì có trên 1 người là cư dân đô thị còn ở các nước phát triển, bình quân 4 người dân thì có 3 cư dân đô thị.

Sự thay đổi về quy mô dân số nói chung và dân số đô thị của hai khu vực phát triển và kém phát triển cũng rất đáng chú ý. Năm 1950 khu vực kém phát triển chiếm 68% dân số thế giới nhưng lại chỉ chiếm 40% dân số đô thị. Vào cuối những năm 1970, tỉ lệ và số lượng tuyệt đối dân số đô thị ở khu vực kém phát triển tăng lên. Đến năm 1995, khu vực kém phát triển chiếm 79% dân số thế giới và tỉ lệ dân số đô thị chiếm 66% dân số đô thị toàn cầu. Còn ở khu vực phát triển thì đã giảm từ 26% xuống 21% dân số chung và chỉ còn chiếm 34% dân số đô thị của hành tinh.

Dân số đô thị toàn thế giới có tỉ lệ gia tăng bình quân 3,0% năm trong khoảng thời gian từ 1950 đến 1965. Từ 1965 đến 1975 giảm xuống và từ sau 1975 lại bắt đầu tăng lên nhưng rất chậm. Giai đoạn 1960-1995 tỉ lệ gia tăng là 2,4% năm.

Bảng A1: Sự phân bố dân số đô thị và nông thôn trên thế giới giữa khu vực phát triển và kém phát triển (1975-1995)

Khu vực	Tổng dân số		Dân số đô thị		Dân số nông thôn	
	1975	1995	1975	1995	1975	1995
Thế giới	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Khu vực kém phát triển	74,3	79,4	52,5	65,9	87,6	90,5
Khu vực phát triển	25,7	20,6	47,5	34,1	12,4	9,5

(Nguồn: *World Urbanization prospect*)

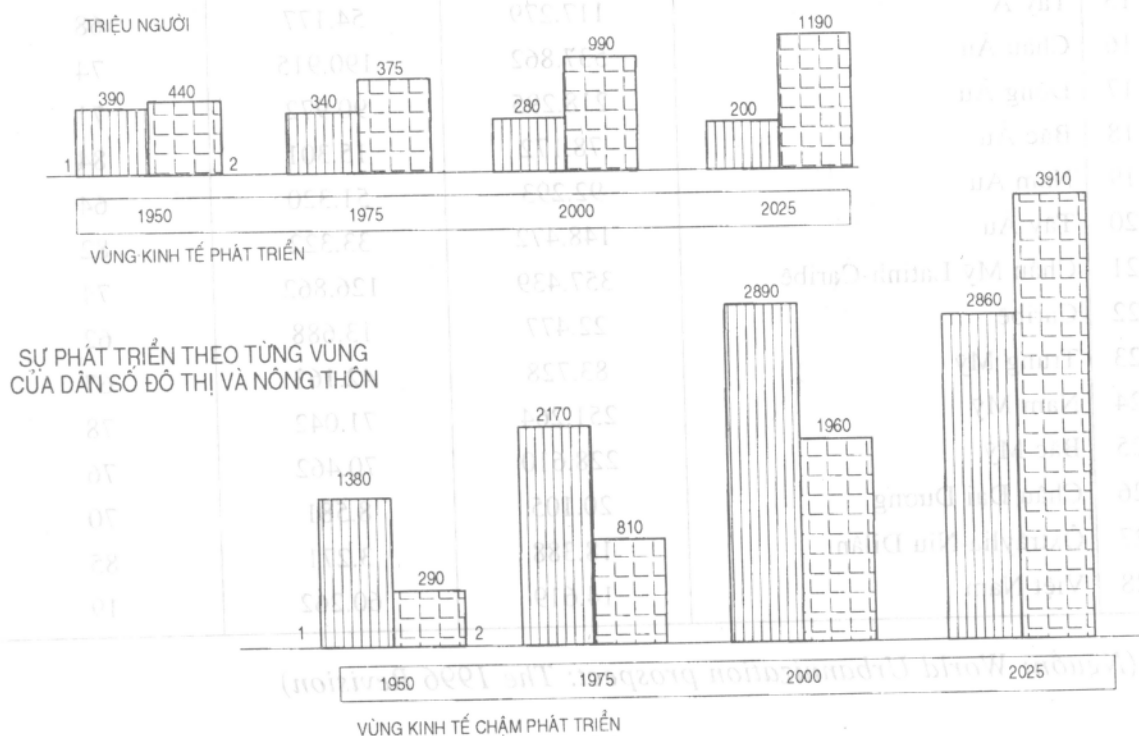
Trong khu vực kém phát triển thì tỉ lệ gia tăng dân số đã đạt đỉnh cao là 4,2% năm ở giai đoạn 1960-1965. Từ 1965 đến 1975 tỉ lệ gia tăng có giảm nhưng từ 1975-1985 lại tăng nhanh và sau 1985 lại giảm. Giai đoạn 1990-1995 tỉ lệ gia tăng đạt 3,4% năm.

Số lượng tuyệt đối của dân số đô thị thì càng ở giai đoạn sau càng lớn hơn. Nếu như từ 1950 đến 1975 số lượng tăng tuyệt đối chỉ là 32 triệu/năm thì vào 20 năm tiếp đó, tức là từ 1975 đến 1995, số lượng tăng là 52 triệu người/năm. Riêng trong giai đoạn 1990-1995 số lượng cư dân đô thị được bổ sung mới là 59 triệu người mỗi năm.

Các số liệu tính toán cho thấy: thời kì 25 năm đầu (1950-1975), trong số 32 triệu cư dân đô thị được bổ sung hàng năm thì 64% số đó là từ các nước kém phát triển. Ở giai đoạn vừa qua (1990-1995) cứ 59 triệu cư dân đô thị mới được sinh ra mỗi năm của thế giới thì 89% số đó thuộc khu vực kém phát triển.

**Bảng A2: Sự tăng trưởng dân số đô thị giữa các khu vực
(1950-1975, 1975-1995)**

	1950-1975	1975-1995
Chung toàn thế giới	32 triệu/năm (100%)	52 triệu/năm (100%)
Khu vực phát triển	11,5 triệu/năm (36%)	5,72 triệu/năm (11%)
Khu vực kém phát triển	21,5 triệu/năm (64%)	46,3 triệu/năm (89%)



Hình 6 : Sự phát triển của dân số đô thị và nông thôn

Bảng A3. Dân số đô thị và nông thôn, tỉ lệ đô thị hóa ở các khu vực (1996)

Thứ tự	Các khu vực, quốc gia	Dân số (đơn vị 1.000 người)		Tỉ lệ đô thị hóa
		Đô thị	Nông thôn	(%)
1	Toàn thế giới	2.635.645	3.132.129	46
2	Khu vực phát triển	882.890	292.150	75
3	Khu vực kém phát triển	1.752.755	2.839.979	38
4	Khu vực kém phát triển nhất	138.316	456.195	23
5	Châu Phi	262.300	476.422	36
6	Đông Phi	52.347	175.295	23
7	Trung Phi	28.448	57.288	33
8	Bắc Phi	78.414	82.968	49
9	Nam Phi	23.296	25.115	48
10	Tây Phi	79.803	135.766	37
11	Châu Á	1.229.320	2.258.707	35
12	Đông Á	359.527	894.833	38
13	Trung Nam Á	404.858	987.409	29
14	Đông Nam Á	167.457	322.287	34
15	Tây Á	117.279	54.177	68
16	Châu Âu	537.862	190.915	74
17	Đông Âu	218.295	90.972	71
18	Bắc Âu	78.172	15.301	84
19	Nam Âu	92.293	51.320	64
20	Tây Âu	148.472	33.322	82
21	Châu Mỹ Latinh-Caribê	357.439	126.862	74
22	Caribê	22.477	13.688	62
23	Trung Mỹ	83.728	42.163	67
24	Nam Mỹ	251.264	71.042	78
25	Bắc Mỹ	228.610	70.462	76
26	Châu Đại Dương	20.105	8.581	70
27	Ôxtrâyli-a-Niu Dillân	18.388	3.271	85
28	Việt Nam	14.619	60.262	19

(Nguồn: *World Urbannization prospect: The 1996 Revision*)

**Bảng A4: Tỷ lệ đô thị hóa ở các khu vực trên thế giới
từ 1950 và ước tính tới 2030**

TT	Khu vực	1950	1970	1990	2000	2010	2020	2030
29	Toàn thế giới	29,7	36,7	43,2	47,4	50,2	56,7	61,3
30	Khu vực phát triển	54,9	67,6	73,7	76,1	78,7	81,3	83,7
31	Khu vực kém phát triển	17,8	25,1	34,7	40,5	46,4	52,0	57,3
32	Khu vực kém phát triển nhất	7,1	12,7	20,1	25,4	31,4	37,7	44,9
33	Châu Phi	14,6	23,0	32,1	37,8	43,6	49,1	54,3
34	Đông Phi	5,3	10,4	19,4	25,1	30,8	36,6	42,5
35	Trung Phi	14,2	24,8	30,9	35,1	41,0	47,2	53,2
36	Bắc Phi	24,7	36,4	45,2	50,9	56,8	62,3	67,2
37	Nam Phi	38,2	43,6	46,4	49,5	53,7	59,0	64,1
38	Tây Phi	10,2	19,6	32,6	40,1	47,2	53,3	58,8
39	Châu Á	17,4	23,4	31,9	37,6	43,6	49,6	56,2
40	Đông Á	18,0	24,7	33,3	40,6	47,7	53,7	59,1
41	Trung Nam Á	16,6	20,6	27,1	30,7	35,8	42,1	48,5
42	Đông Nam Á	14,8	20,4	30,3	36,9	43,5	49,4	55,0
43	Tây Á	26,7	44,4	63,1	71,4	76,4	79,2	81,5
44	Châu Âu	52,4	64,5	72,1	74,9	77,7	80,4	82,9
45	Đông Âu	39,3	55,8	68,1	72,2	75,7	78,7	81,3
46	Bắc Âu	72,7	80,4	83,0	84,1	85,5	87,2	88,8
47	Nam Âu	44,2	56,6	63,1	65,1	68,1	71,7	75,2
48	Tây Âu	67,9	76,7	80,7	82,4	84,2	86,1	87,8
49	Châu Mỹ Latinh-Caribê	41,4	57,4	71,1	75,4	78,6	81,0	83,2
50	Caribê	35,4	47,3	59,4	63,9	67,8	70,9	73,7
51	Trung Mỹ	39,8	53,9	65,4	67,3	69,9	73,0	76,1
52	Nam Mỹ	42,9	60,0	74,6	79,8	83,3	85,5	87,2
53	Bắc Mỹ	63,9	73,8	75,4	77,2	79,6	82,1	84,4
54	Châu Đại Dương	61,1	70,8	70,6	70,0	70,5	72,3	74,5
55	Ôxtrâyli-a-Niu Dিলân	74,6	84,4	85,0	85,1	85,9	87,4	88,9
56	Việt Nam	11,6	18,3	19,7	19,7	22,1	27,3	33,7

(Nguồn: *World Urbanization prospect: The 1996 Revision*)

ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC PHÁT TRIỂN

Ở khu vực các quốc gia phát triển, tỉ lệ đô thị hóa rất cao và có sự khác nhau giữa các vùng và ở từng nước. Trong 38 quốc gia thuộc khu vực phát triển có số dân từ 2 triệu trở lên (năm 1995), có 13 quốc gia đạt tỉ lệ đô thị hóa trên 75%, 22 quốc gia từ 50-75%.

Ở châu Âu vào năm 1950, quá nửa dân số đã nằm trong các đô thị. Năm 1975, tỉ trọng đã tăng lên 67% và năm 1995 là 73%. Trong các vùng của châu Âu, mức độ đô thị hóa cũng khác nhau: vào năm 1950 Đông Âu có tỉ trọng 39% và Nam Âu có tỉ trọng 44%, trong khi đó ở Bắc Âu đã đạt 73% và Tây Âu 68%. Vào năm 1975, Nam Âu và Đông Âu đạt trên 60% dân số đô thị, còn Bắc Âu và Tây Âu đã gần tới 80%.

Tỉ lệ gia tăng dân số nông thôn ở châu Âu là âm kể từ năm 1950-1955, từ - 0,19% (1950-1955) xuống -0,90% (1990-1995), vì thế dân số nông thôn đã giảm từ 260 triệu (1950) xuống 193 triệu (1995).

Tại các khu vực phát triển khác của thế giới như: Bắc Mỹ, Nhật Bản, Ôxtrâyliá - Niu Dilân thì mức độ đô thị hóa cũng có nhiều điểm đáng lưu ý. Vào năm 1995, ba phần tư dân số các vùng phát triển này đã sống ở đô thị. Ôxtrâyliá - Niu Dilân có trình độ đô thị hóa cao từ nửa thế kỉ trước. Năm 1975 tăng lên 85% và ổn định suốt hàng chục năm.

Nhật Bản cũng có mức độ và khuynh hướng đô thị hóa tương tự. Năm 1950 tỉ trọng là 50%. Năm 1976 tăng lên 76%. Năm 1995 là 78%. Vào năm 1950 Nhật Bản có 42 triệu người sống ở đô thị và năm 1975 là 84 triệu. Năm 1995, 98 triệu người Nhật Bản đã là chủ nhân ở các thành phố. Tỉ lệ gia tăng của Nhật Bản đạt đỉnh cao nhất ở giai đoạn 1950-1955 (3,4% năm). Giai đoạn 1970 - 1975 giảm xuống 2,6%, và đến giai đoạn 1990-1995 chỉ còn 0,4% năm.

Bắc Mỹ với 109 triệu cư dân đô thị ở năm 1950 đã tăng lên thành 226 triệu sau 45 năm (1995). Tỉ lệ gia tăng có chiều hướng giảm dần trong nửa thế kỉ qua. Nếu như giai đoạn 1950-1955 tỉ lệ gia tăng là 2,7% năm thì đến 1970-1975 đã xuống 1,0% năm.

Tương tự như Bắc Mỹ, tỉ lệ gia tăng dân số đô thị ở Ôxtrâyliá - Niu Dilân nhìn chung có khuynh hướng giảm trong thời gian qua nhưng sự thuyên giảm không ổn định. Năm 1950-1955 đỉnh cao của tỉ lệ gia tăng hàng năm là 2,9%; giai đoạn 1975-1980 xuống 0,8% nhưng 1980-1990 lại lên 1,4% năm. Quy mô dân số đô thị tăng từ 7,6 triệu (1950) lên 18,2 triệu (1995).

Sự tăng trưởng dân số nông thôn ở Bắc Mỹ lại diễn biến theo một cách riêng. Nếu như 20 năm đầu (1950-1970) tỉ lệ gia tăng hàng năm của dân số nông thôn Bắc Mỹ là âm thì từ 1970-1980, tỉ lệ đã trở lại dương (0,9% năm). Giai đoạn này được

gọi là "giai đoạn phi đô thị hóa" với dòng người từ các đô thị đổ về nông thôn. Nhưng sau năm 1995 tỉ lệ gia tăng dân số nông thôn sẽ có thể lại là âm.

Dân số nông thôn ở Ôxtrâyliá - Niu Dilân giữ mức ổn định 2,6 triệu trong suốt 10 năm, từ 1950 - 1960 và sau đó giảm. Năm 1970 chỉ còn 2,4 triệu. Từ 1970 trở lại đây do nhiều tác động dân số nông thôn của 2 quốc gia này lại tăng nhẹ, và 1995 đã đạt quy mô 3,2 triệu người. Dự báo khuynh hướng gia tăng dân số nông thôn ở đây tiếp tục đến năm 2010 và sau đó bước vào thời kì thuyên giảm.

Nhật Bản bước vào thời kì suy giảm dân số nông thôn rất sớm. Từ giữa thế kỉ, giai đoạn 1950-1955 tỉ lệ gia tăng là - 0,8% và giai đoạn 1970-1975 là - 2,1%. Vì vậy quy mô dân số nông thôn Nhật Bản từ 41 triệu (1950) đã giảm xuống 27 triệu ở năm 1995.

ĐÔ THỊ HOÁ Ở CÁC NƯỚC ĐANG PHÁT TRIỂN

Vào năm 1975, trong số 2,5 tỉ cư dân nông thôn thì chỉ có 315 triệu, tức 13% là ở các nước phát triển; còn lại 2,2 tỉ hay 87% là ở các quốc gia kém phát triển. Tính đến giữa năm 1995 dân số nông thôn đã giảm xuống còn 294 triệu tức 9% ở các nước phát triển. Trong khi đó ở khu vực kém phát triển thì dân số nông thôn lại tăng lên thành 2,8 tỉ và chiếm 91% dân số nông thôn toàn cầu. Từ năm 1950, tỉ lệ gia tăng dân số nông thôn ở các nước phát triển đã là âm và hiện tượng vẫn tiếp tục.

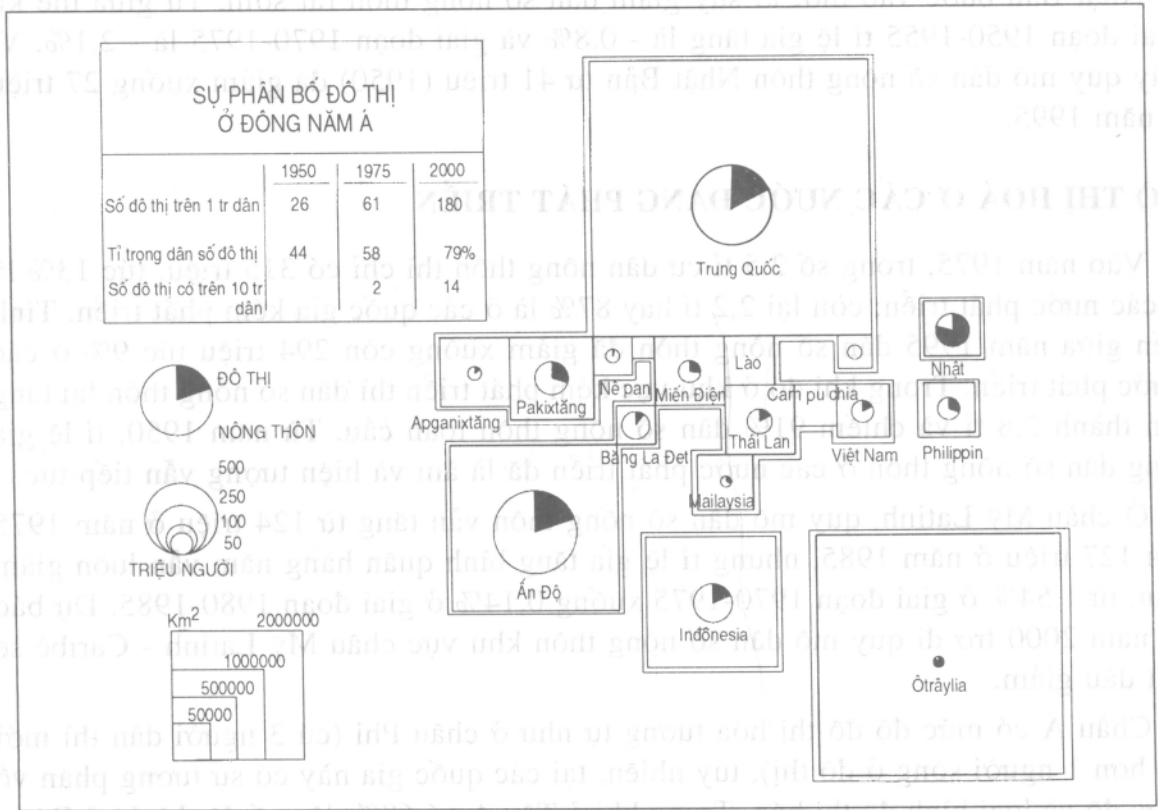
Ở châu Mỹ Latinh, quy mô dân số nông thôn vẫn tăng từ 124 triệu ở năm 1975 lên 127 triệu ở năm 1985, nhưng tỉ lệ gia tăng bình quân hàng năm vẫn luôn giảm dần, từ 1,54% ở giai đoạn 1970-1975 xuống 0,14% ở giai đoạn 1980-1985. Dự báo từ năm 2000 trở đi quy mô dân số nông thôn khu vực châu Mỹ Latinh - Caribê sẽ bắt đầu giảm.

Châu Á có mức độ đô thị hóa tương tự như ở châu Phi (cứ 3 người dân thì mới có hơn 1 người sống ở đô thị), tuy nhiên, tại các quốc gia này có sự tương phản về mức độ và loại hình đô thị hóa. Trong khi ở Tây Á có 68% dân số đô thị thì ở Đông Nam Á tỉ lệ này là 33% và ở Đông Á (không kể Nhật Bản) cũng chỉ là 33%. Vùng Trung-Nam Á là nơi có tỉ lệ đô thị hóa thấp nhất, 29% ở năm 1995. Trong các vùng chủ yếu của khu vực kém phát triển thì châu Á được đặc trưng bởi tính bền vững về tỉ lệ gia tăng dân số đô thị trong nhiều năm. Ở giai đoạn (1990-1995), tỉ lệ gia tăng dân số đô thị là 3,5% năm. Nếu xét ở mức độ khu vực nhỏ thì Tây Á và Đông Nam Á có tỉ lệ gia tăng cao nhất 3,6% và 3,8% năm ở giai đoạn 1990-1995. Tính riêng ở khu vực nông thôn thì châu Á có sự tăng dân số từ 1,8 tỉ (1975) lên 2,2 tỉ (1995). Tỉ lệ gia tăng dân số nông thôn các quốc gia kém phát triển ở châu Á là khoảng 0,7%/năm trong giai đoạn 1990-1995.

Vùng Tây Á là nơi có sự thuyên giảm về tỉ lệ gia tăng dân số nông thôn từ những năm 1950. Trong giai đoạn 1955-1960 tỉ lệ gia tăng là 1,5% năm, nhưng từ 1965 đến 1970 xuống 1,1% năm. Tuy sau đó có một số năm tỉ lệ này có tăng lên 1,3%

nhưng rồi lại tiếp tục chiều hướng giảm. Từ 1995 đến 2000, tỉ lệ gia tăng dân số nông thôn ở Tây Á là -0,3%.

Tại châu Đại Dương, vào năm 1995 các quốc gia kém phát triển của châu lục này (Melannêxia, Micrônêxia, Pôlinêxia) chỉ có 25% dân số đô thị. Quy mô dân số nông thôn các vùng kém phát triển của châu Đại Dương sẽ tăng từ 5,2 triệu năm 1995 lên thành 7,4 triệu vào thế kỉ tới.



Hình 7. Sự phân bố đô thị ở Đông Nam Á

B. Hệ thống đô thị thế giới

Về mặt số lượng, mức độ đô thị hóa hiện nay biểu hiện ở tỉ trọng 46% dân số đô thị trên phạm vi toàn cầu, tuy nhiên sự phân bố đô thị lại rất khác nhau về quy mô, kích cỡ cũng như hình thái. Gần một nửa dân số đô thị nằm trong các đô thị lớn và trung bình, một nửa còn lại sống ở các đô thị quy mô nhỏ.

Cấu trúc đô thị trong các quốc gia hoặc ở các khu vực có thể xem xét ở các loại đô thị với quy mô dân số khác nhau. Có thể xếp thành 5 loại hình đô thị theo quy mô dân số như sau: dưới 0,5 triệu dân; đô thị từ 0,5 triệu đến 1 triệu; đô thị từ 1 triệu đến 5 triệu; đô thị từ 5 đến 10 triệu và đô thị trên 10 triệu dân.

1. Đô thị dưới 0,5 triệu dân

Hơn nửa số dân đô thị thế giới là chủ nhân của loại đô thị dưới 0,5 triệu dân. Vào năm 1950 có 64% dân số đô thị thế giới sống ở loại đô thị này nhưng sau đó giảm dần do các loại đô thị lớn hơn tăng lên nhanh. Số lượng loại đô thị này khá đồng đều ở cả hai khu vực các nước phát triển và kém phát triển.

2. Đô thị từ 0,5 triệu đến 1 triệu dân

Loại thành phố từ 0,5 đến 1 triệu dân chiếm số lượng lớn. Từ năm 1950 đến năm 1995, số lượng loại thành phố này đã tăng gấp 3 lần (từ 106 năm 1950 lên 337 năm 1995). Số dân ở loại đô thị này chiếm khoảng 9% dân số đô thị thế giới. Khu vực phát triển và khu vực kém phát triển khá cân đối về loại hình đô thị này.

3. Đô thị từ 1 đến 5 triệu dân

Năm 1950 số lượng thành phố từ 1 đến 5 triệu dân là 75; năm 1995 đã tăng lên thành 327. Nếu như năm 1950, trong số 75 thành phố từ 1 đến 5 triệu dân của thế giới thì 43 là của khu vực phát triển và 32 thuộc khu vực kém phát triển thì năm 1995, đã có 159 trong số 257 thành phố, tức 62% thuộc khu vực kém phát triển. Năm 1950 dân số ở loại đô thị từ 1 đến 5 triệu dân chiếm 18,7% dân số đô thị thế giới, năm 1995 đã thành 22%. Quy mô dân số bình quân của loại đô thị này là 1,87 triệu (năm 1995).

4. Đô thị từ 5 triệu đến 10 triệu dân

Số lượng các đô thị loại có quy mô từ 5 đến 10 triệu tăng từ 7 (năm 1950) lên 23 (năm 1995). Năm 1950, 5 trong số 7 thành phố loại này thuộc khu vực phát triển và các khu vực kém phát triển chỉ chiếm 2. Năm 1995 khi tổng số loại đô thị này trên thế giới là 23 thì khu vực phát triển chỉ có 6, còn lại 17 thành phố đã thuộc về các quốc gia kém phát triển.

Năm 1950, loại hình đô thị này chỉ chiếm 2,8% dân số đô thị thế giới nhưng đến năm 1970 đã đạt 9,6%. Năm 1995 do sự tăng mạnh dân số ở các loại hình đô thị khác dân số ở loại thành phố này chỉ chiếm 6,7%. Về quy mô dân số của loại đô thị này cũng có nhiều thay đổi. Nếu như năm 1950 bình quân mỗi đô thị là khoảng 6 triệu dân thì năm 1975 đã là 7,4 triệu, năm 1995 là 7,5 triệu.

5. Các đô thị trên 10 triệu dân

Từ năm 1950 đến năm 1995, loại đô thị có quy mô trên 10 triệu dân đã tăng từ 1 lên thành 14 thành phố. Từ 12 triệu dân của 1 thành phố (chiếm 1,6% dân số đô thị thế giới ở năm 1950) đã trở thành 195,2 triệu của 14 thành phố (chiếm 7,6% dân số đô thị toàn thế giới ở năm 1995). Trong số 14 thành phố loại này ở năm 1995 thì 4 thành phố thuộc khu vực phát triển và 10 thành phố thuộc khu vực kém phát

triển. Quy mô dân số bình quân ở các thành phố này tăng từ 12,3 triệu (năm 1950) lên 13,9 triệu (năm 1995). Các đô thị có quy mô trên 10 triệu dân cũng thường được coi là các đô thị siêu lớn (mega-cities).

Theo quan niệm của Liên Hiệp Quốc thì đó là những đô thị có quy mô dân số từ 10 triệu trở lên và có tốc độ tăng trưởng nhanh, đặc biệt là ở các khu vực kém phát triển. Năm 1950, chỉ có Niu Yoóc của Hoa Kỳ là có quy mô dân số trên 10 triệu. Một thập niên sau đó có thêm Tôkyô của Nhật Bản. Năm 1975 cả thế giới đã có 5 đô thị siêu lớn trong đó có 2 ở châu Mỹ Latinh (Mêxicô City và Sao Paolô), 1 ở Bắc Mỹ (Niu Yóoc) và 2 ở châu Á (Tôkyô và Thượng Hải). Vào giữa năm 1995, 10 trong số 14 đô thị siêu lớn của thế giới với quy mô dân số trên 10 triệu đã nằm ở khu vực đang phát triển. Châu Á có 7 (kể cả Tôkyô và Ôsaka của Nhật Bản); châu Mỹ Latinh và Caribe có 4 (Mêxicô City, Sao Paolô, Buênốt Airét và Riô đơ Janêrô); Châu Phi chỉ có một đô thị thuộc loại này, đó là Lagốt của Nigieria. Bắc Mỹ có 2 thành phố, đó là Niu Yoóc và Lốt Angiolét. Dự kiến vào năm 2015 sẽ có 22 trong số 26 đô thị siêu lớn thế giới nằm ở khu vực các nước kém phát triển hiện nay.

Cũng dự kiến trong tương lai, châu Á sẽ có 18 thành phố siêu lớn, số lượng đô thị siêu lớn của châu Á từ tỉ lệ 50% của thế giới ở năm 1995 sẽ thành 69% ở năm 2015. Châu Mỹ Latinh và Caribe lại giảm từ 29% ở năm 1995 xuống 15% ở năm 2005, mặc dù số lượng các đô thị siêu lớn ở khu vực này vẫn như cũ. Ở châu Phi có thêm 1 thành phố đạt kích cỡ siêu lớn trong giai đoạn 1995-2015, đó là Cairô của Ai Cập. Ở Bắc Mỹ cũng chỉ có Niu Yoóc và Lốt Angiolét vẫn giữ danh hiệu đô thị siêu lớn nhất giới ở năm 2015. Ở châu Âu không có một tụ điểm đô thị nào đạt quy mô dân số trên 10 triệu ở năm 2015.

**Bảng B1. Số lượng các đô thị siêu lớn
vào các năm 1975, 1995 và dự kiến 2015**

Khu vực	1975	1995	Dự kiến 2015
- Thế giới	5	14	26
- Khu vực kém phát triển	3	10	22
- Châu Phi	0	1	2
- Châu Á (không tính Nhật Bản)	1	5	16
- Châu Mỹ Latinh và Caribe	2	4	4
- Khu vực phát triển (cả Nhật Bản)	2	4	4
- Bắc Mỹ	1	2	2
- Nhật Bản	1	2	2

Như vậy có sự tăng trưởng rất nhanh của dân số các đô thị siêu lớn, đặc biệt là ở hai giai đoạn 1975-1995 và 1995-2015.

Bảng B2. Sự gia tăng dân số của các đô thị siêu lớn trong giai đoạn 1975-1995

Tụ điểm đô thị	Quốc gia	1975-1995
1. Khu vực kém phát triển		Tỉ lệ gia tăng (%) năm
Bắc Kinh	Trung Quốc	1,40
Bombay	Ấn Độ	3,96
Buenos Aires	Argentina	1,27
Cairo	Ai Cập	2,33
Cancun	Ấn Độ	2,06
Delhi	Ấn Độ	4,05
Dhaka	Bangladesh	7,45
Hàng Châu	Trung Quốc	6,72
Hydrabad	Ấn Độ	4,83
Itanagar	Thổ Nhĩ Kỳ	3,94
Jakarta	Indonesia	2,91
Karachi	Pakistan	4,47
Lagos	Philippines	5,68
Lahore	Pakistan	3,68
Manila	Philippines	3,10
Mexico City	Mexico	1,94
Rio de Janeiro	Brazil	1,30
Sao Paulo	Brazil	2,94
Seoul	Hàn Quốc	2,67
Shanghai	Trung Quốc	0,86
Tehran	Iran	2,35
Tientsin	Trung Quốc	2,12
2. Khu vực phát triển		
Lyon	Hoa Kỳ	1,65
New York	Hoa Kỳ	0,14
Osaka	Nhật Bản	0,37
Tokyo	Nhật Bản	1,55

Châu Á là nơi có sự tăng nhanh về số lượng các đô thị siêu lớn của thế giới. Năm 1995, trong số 15 thì 8 là của châu Á. Dự báo đến năm 2010, châu Á sẽ có 9. Trong khi đó ở châu Mỹ Latinh lại có thể mất dần vị trí này. Năm 1995 Mexico City, Sao Paulo, Buenos Aires và Rio de Janeiro có trong danh sách 15 đô thị lớn nhất thế giới nhưng đến năm 2000 thì không còn ở vị trí đó nữa. Cũng theo dự báo vào thế kỷ tới thì trong số 15 đô thị lớn nhất thế giới sẽ có 2 ở Bắc Mỹ, 2 ở châu Phi, 9 ở châu Á và 2 ở Nam Mỹ.

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

**Bảng B3. Danh mục 15 đô thị lớn nhất thế giới
(xếp thứ tự theo quy mô dân số) qua các thời kì**

Năm 1950

Thứ tự	Tên tụ điểm đô thị	Quốc gia	Quy mô dân số (triệu)
1	Niu Yóc	Hoa Kỳ	12,3
2	Luân Đôn	Anh	8,7
3	Tôkyô	Nhật Bản	6,9
4	Pari	Pháp	5,4
5	Mátxcơva	Nga	5,4
6	Thượng Hải	Trung Quốc	5,3
7	Étxen	Đức	5,3
8	Buenos Aires	Argentina	5,0
9	Chicagô	Hoa Kỳ	4,9
10	Cancún	Ấn Độ	4,4
11	Ôsaka	Nhật Bản	4,1
12	Los Angeles	Hoa Kỳ	4,0
13	Bắc Kinh	Trung Quốc	3,9
14	Milan	Italia	3,6
15	Berlin	Đức	3,3

Năm 1960

Thứ tự	Tên tụ điểm đô thị	Quốc gia	Quy mô dân số (triệu)
1	Niu Yóc	Hoa Kỳ	14,2
2	Tôkyô	Nhật Bản	11,0
3	Luân Đôn	Anh	9,1
4	Thượng Hải	Trung Quốc	8,8
5	Pari	Pháp	7,2
6	Buenos Aires	Argentina	6,8
7	Los Angeles	Hoa Kỳ	6,5
8	Étxen	Đức	6,4
9	Bắc Kinh	Trung Quốc	6,3
10	Ôsaka	Nhật Bản	6,2
11	Mátxcơva	Nga	6,2
12	Chicagô	Hoa Kỳ	6,0
13	Cancún	Ấn Độ	5,5
14	Mexico City	Mexico	5,4
15	Rio de Janeiro	Brasil	4,9

Năm 1970

Thứ tự	Tên tụ điểm đô thị	Quốc gia	Quy mô dân số (triệu)
1	Tôkyô	Nhật Bản	16,5
2	Niu Yôóc	Hoa Kỳ	16,2
3	Thượng Hải	Trung Quốc	11,2
4	Ôsaka	Nhật Bản	9,4
5	Mêxícô City	Mêxícô	9,1
6	Luân Đôn	Anh	8,6
7	Pari	Pháp	8,5
8	Buenôýt Airét	Achentina	8,4
9	Lốt Angiolét	Hoa Kỳ	8,4
10	Bắc Kinh	Trung Quốc	8,1
11	Sao Paolô	Braxin	8,1
12	Mátxcova	Nga	7,1
13	Riô đơ Janêrô	Braxin	7,0
14	Cancútta	Ấn Độ	6,9
15	Chicagô	Hoa Kỳ	6,7

Năm 1980

Thứ tự	Tên tụ điểm đô thị	Quốc gia	Quy mô dân số (triệu)
1	Tôkyô	Nhật Bản	21,9
2	Niu Yoóc	Hoa Kỳ	15,6
3	Mêxícô City	Mêxícô	13,9
4	Sao Paolô	Braxin	12,5
5	Thượng Hải	Trung Quốc	11,7
6	Ôsaka	Nhật Bản	10,0
7	Buenôýt Airét	Achentina	9,0
8	Lốt Angiolét	Hoa Kỳ	9,5
9	Bắc Kinh	Trung Quốc	9,0
10	Pari	Pháp	8,9
11	Riô đơ Janêrô	Braxin	8,7
12	Sơun	Hàn Quốc	8,3
13	Mátxcova	Nga	8,1
14	Bombay	Ấn Độ	8,1

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

Năm 1995

Thứ tự	Tên tụ điểm đô thị	Quốc gia	Quy mô dân số (triệu)
1	Tôkyô	Nhật Bản	27,0
2	Mêxicô City	Mêxicô	16,6
3	Sao Paolô	Braxin	16,5
4	Niu Yóoc	Hoa Kỳ	16,3
5	Bombay	Ấn Độ	15,1
6	Thượng Hải	Trung Quốc	13,6
7	Lốt Angiolét	Hoa Kỳ	12,4
8	Cancútta	Ấn Độ	11,9
9	Buênốt Airét	Achentina	11,8
10	Sêun	Hàn Quốc	11,6
11	Bắc Kinh	Trung Quốc	11,3
12	Ôsaka	Nhật Bản	10,6
13	Lagốt	Nigiêria	10,3
14	Riô đơ Janêrô	Braxin	10,2
15	Đêli	Ấn Độ	9,9

CHƯƠNG 2 SỰ PHÁT TRIỂN DÂN SỐ THẾ GIỚI

Trong suốt thiên niên kỉ đầu tiên sau Công nguyên, dân số thế giới tăng rất chậm, trong cả 1.000 năm đó, dân số thế giới chỉ tăng khoảng 10 triệu người. Nhưng trong thiên niên kỉ thứ hai, dân số thế giới tăng đã thêm khoảng 5,4 tỉ. Trong khoảng thời gian từ năm 1000 đến năm 1500, dân số thế giới tăng bình quân 0,1% năm và đạt khoảng 400 triệu người ở năm 1250, 500 triệu ở năm 1500. Từ năm 1500 đến 1750 dân số thế giới đã tăng thêm khoảng 60% và đạt 790 triệu. Như vậy, dân số thế giới đạt mức 1 tỉ người vào năm 1820, 2 tỉ năm 1927, 3 tỉ năm 1959, 4 tỉ năm 1975, 5 tỉ năm 1987 và 6 tỉ năm vào năm 1998.

Cho đến năm 1992, thế giới có hơn 5,4 tỉ người sống trên diện tích 149 triệu km². Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống thuộc địa tan rã và số dân của các thuộc địa và nửa thuộc địa đã giảm từ 29,8% số dân thế giới (1945) xuống còn 0,3% (1985). Ở 7 nước đông dân nhất thế giới với số dân mỗi nước vượt quá 100 triệu (gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Hoa Kỳ, Indônêxia, Nga, Braxin, Nhật Bản) đã tập trung tới 57,3% dân số thế giới, trong khi đó tổng số dân của 38 quốc gia có số dân ít nhất thế giới (dưới 100.000 người) chỉ vven vẹn 1 triệu người.

2.1. CÁC THỜI KÌ DÂN SỐ HỌC

Lịch sử phát triển dân số liên quan mật thiết với lịch sử phát triển xã hội từ khi con người ra đời trên trái đất cho tới ngày nay và có mối liên quan mật thiết với sự hình thành các chế độ kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, do sự phát triển không đồng đều giữa các nước, các khu vực nên mốc thời gian để phân biệt các thời kì, ở quy mô thế giới, chỉ mang tính tương đối, nhất là những thời kì gắn với buổi bình minh của nhân loại.

Nhìn chung, trong lịch sử loài người số dân tăng lên không ngừng, tuy nhịp độ có khác nhau. Chỉ ở một vài thời điểm tương đối ngắn như chiến tranh, dịch bệnh, thiên tai, thì nhịp độ gia tăng dân số thế giới mới tạm thời bị suy giảm (bệnh dịch hạch xảy ra ở châu Âu vào thế kỉ XIV đã làm chết 15 triệu người, tức là 1/3 số dân của châu lục, nạn đói vào thế kỉ XIX ở Ấn Độ giết chết 25 triệu người, dịch cúm ở châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ nhất làm chết 20 triệu người và số người chết trong hai cuộc chiến tranh thế giới là 66 triệu người).

Nhìn chung, lịch sử phát triển dân số thế giới bao gồm bốn thời kì như sau:

1. Thời kì trước khi có sản xuất nông nghiệp

Đây là thời kì tính từ khi loài người xuất hiện cho đến khoảng 6000 năm trước Công nguyên với nét đặc trưng là sự chuyển dần từ chế độ cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ. Trong thời kì này hoạt động kinh tế của con người chủ yếu gắn liền với việc săn bắt, hái lượm, công cụ lao động được chế tác bằng đá.

Theo tài liệu lịch sử, người Homo sapiens xuất hiện cách đây khoảng 5 vạn năm. Để sinh tồn, con người đã tập hợp nhau lại thành từng bầy (bầy người nguyên thủy) sống chung và lao động chung. Dần dần do lực lượng sản xuất phát triển, những người cùng huyết thống kết hợp thành công xã thị tộc thay thế cho bầy người nguyên thủy. Mỗi bộ lạc có số dân chừng vài trăm người sống rải rác khắp nơi trên địa cầu.

Trong nhiều thiên niên kỉ trước, số dân tăng rất chậm là do trình độ phát triển lực lượng sản xuất còn thấp kém và con người còn bị lệ thuộc nhiều vào tự nhiên. Môi trường tự nhiên đã là giới hạn của sự phát triển số dân ở thời kì ấy vì lúc đó con người chủ yếu sống bằng săn bắt, hái lượm. Vào đầu thời kì đồ đá giữa (cách đây khoảng 15.000 năm) trên trái đất chỉ có vài triệu người. Đến đầu thời kì đồ đá mới (7.000 năm trước Công nguyên), số dân tăng lên khoảng 10 triệu, tỉ suất sinh cao nhưng tỉ suất tử cũng rất cao nên mức gia tăng tự nhiên rất thấp (0,04%). Con người chết vì đói rét, bệnh tật và vì xung đột giữa các bộ lạc, tuổi thọ trung bình vào thời ấy thường không quá 20.

2. Thời kì từ đầu nông nghiệp đến cách mạng công nghiệp

Với cuộc Cách mạng đồ đá mới làm xuất hiện chăn nuôi, trồng trọt và chuyển hoạt động của con người từ săn bắt, hái lượm sang sản xuất các sản phẩm nông nghiệp. Đó là thời kì hình thành và tan rã của hai chế độ xã hội nối tiếp nhau: chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ phong kiến. Công cụ lao động bằng đá được thay thế bằng đồ đồng, rồi đồ sắt. Các nền văn minh cổ nhất của nhân loại (Hy Lạp, Ai Cập, Lương Hà, Trung Quốc, Ấn Độ) xuất hiện. Việc chuyển sang chăn nuôi và trồng trọt bắt đầu ở Cận Đông đã đóng vai trò quan trọng trong sự thay đổi động thái dân số. Sự phát triển của nhân loại gắn liền với việc phát hiện và sử dụng kim loại (nhất là sắt) với tư cách như nguyên liệu chính để tạo ra công cụ sản xuất. Với việc hoàn thiện các ngành trồng trọt, chăn nuôi và các phát minh mới về kĩ thuật, số dân thế giới tăng lên nhanh hơn.

Việc hình thành các khu dân cư lớn hàng triệu người tập trung tại các trung tâm văn minh dựa trên cơ sở nền nông nghiệp được tưới nước như Ai Cập, Lương Hà, Ấn Độ, Trung Quốc có tác động rất lớn đến mức gia tăng dân số. Ở Ai Cập cổ đại dưới thời Pharaông có khoảng 7 triệu người sinh sống rải rác trong 3.300 làng, đến đầu Công nguyên đã tăng lên 8,0 - 8,5 triệu, ở Babilon số dân có chừng 4-5 triệu. Số dân thế giới không ngừng tăng từ 30 triệu vào năm 5.000 trước Công nguyên lên 200 - 250 triệu vào đầu Công nguyên. Số dân tăng nhanh ở khu vực Địa Trung Hải

trên lãnh thổ của đế quốc La Mã. Vào đầu công nguyên, số dân của cả đế quốc La Mã ước tính 50 triệu, trong đó trên lãnh thổ hiện nay của Italia là 6 triệu, Tây Ban Nha 6 triệu, Bắc Phi (kể cả Ai Cập) 11 triệu, Xiri 6 triệu... Ở châu Âu, dân cư không đông lắm: trên lãnh thổ hiện nay của Anh và Ailen chỉ có dưới 1 triệu. Liên Xô (chủ yếu là Trung Á và Zacápca) 5 triệu. Trong khi ấy, ở châu Á dân cư tương đối trù mật, đặc biệt ở Trung Quốc và Ấn Độ...

Cho tới năm 1000 sau Công nguyên, dân số thế giới chỉ khoảng 300 triệu (tăng 20% trong vòng 1000 năm). Sau đó 500 năm, con số này đã đạt mức 430 - 450 triệu (tăng 64% trong 500 năm). Vào năm 1500, trên lãnh thổ Tây Âu các khu vực có dân cư trù mật là Pháp (hơn 15 triệu), Italia (11 triệu), Đức (11 triệu), Anh và Bắc Ailen (5 triệu), ở Ấn Độ, gia tăng dân số có chậm hơn với số dân 50 triệu. Còn ở Trung Quốc, số dân đã vượt qua ngưỡng 100 triệu, Nhật 15 triệu.

3. Thời kì từ Cách mạng công nghiệp tới Chiến tranh thế giới thứ hai

Cách mạng công nghiệp ở châu Âu, với sự phát triển vượt bậc của nền kinh tế hiện đại đã tạo bước chuyển biến to lớn về chất trong các hoạt động của con người. Đây là thời kì phát sinh, phát triển của chủ nghĩa tư bản trên phạm vi rộng lớn của thế giới. Các cuộc Cách mạng tư sản ở nhiều nước Tây Âu (cuối thế kỉ XVII và thế kỉ XVIII) đã đẩy nhanh nhịp độ phát triển các ngành kinh tế, trước hết là công nghiệp. Trong công nghiệp và nông nghiệp có nhiều đổi mới, cho phép chuyển một bộ phận lao động từ nông nghiệp sang công nghiệp, nhưng năng suất lao động nông nghiệp vẫn tăng. Giao thông vận tải ngày càng được hoàn thiện. Trong khi đó, nền y học hiện đại và sự cải thiện điều kiện vệ sinh bắt đầu được quan tâm trên quy mô lớn. Tất cả các tình hình đó đã góp phần quyết định sự gia tăng dân số trên thế giới.

Mặt khác, từ thế kỉ XVIII, việc điều tra dân số được tiến hành rộng rãi ở nhiều nước nên số liệu về dân số được ghi lại đầy đủ và chính xác hơn. Nhịp độ phát triển dân số liên tục tăng lên: 0,45% (năm 1800), 0,52% (1850), 0,62% (1900) và đạt trên 1% mỗi năm vào những năm trước chiến tranh thế giới thứ hai. Về số lượng, từ vài trăm triệu ở cuối thời kì trước, dân số thế giới đã vượt qua ngưỡng 1 tỉ vào năm 1820.

Nét nổi bật của thời kì này là việc chuyển cư quốc tế được thực hiện với quy mô lớn dẫn tới những thay đổi đáng kể trong sự phân bố dân cư thế giới. Từ năm 1846 cho đến năm 1930 có hơn 50 triệu người rời khỏi châu Âu sang định cư ở các châu lục khác, đặc biệt ở khu vực Bắc Mỹ, Mỹ Latinh và châu Đại Dương. Ngoài ra cũng trong thời gian kể trên, hàng triệu người từ hai nước đông dân nhất thế giới là Trung Quốc và Ấn Độ di cư sang các nước khác ở Đông Nam Á, châu Phi và Nam Thái Bình Dương.

4. Thời kì sau chiến tranh thế giới thứ hai

Đây là thời kì trải qua nhiều thay đổi lớn về kinh tế và công nghệ, trong đó kĩ thuật tiên tiến vốn được áp dụng ở các nước kinh tế phát triển ở thời kì trước nay

đã lan rộng ra toàn cầu. Con người hiểu rõ hơn nguyên nhân của nạn đói, dịch bệnh và đã khắc phục được trong chừng mực nhất định. Về phương diện chính trị, cũng có nhiều thay đổi: phần lớn các nước thuộc địa và phụ thuộc đã giành được độc lập, và việc nhiều dân tộc thoát khỏi ách thống trị của đế quốc cũng là một nhân tố quan trọng ảnh hưởng tới động lực dân số thế giới.

Nhìn chung, số dân gia tăng liên tục và đã dẫn tới sự bùng nổ dân số. Trong lịch sử phát triển dân số thế giới, chưa bao giờ nhịp độ gia tăng dân số lại nhanh như thời kì này. Nguyên nhân chủ yếu là do có sự thay đổi cơ bản về mức tử vong và do đó cũng có sự thay đổi về tuổi thọ trung bình. Mặt khác, tỉ suất sinh vẫn ở mức cao, cùng với việc giảm tỉ suất tử vong đã tạo nên nhịp độ gia tăng dân số rất lớn. Thời kì này tuy chỉ kéo dài chưa đầy nửa thế kỉ nhưng dân số đã tăng lên gấp đôi, đạt mức 5 tỉ người vào năm 1987. Tuy nhiên quá trình phát triển dân số diễn ra rất khác nhau giữa các khu vực trên thế giới. Các nước kinh tế phát triển đã trải qua thời kì biến đổi dân số và đi vào thời kì có dân số ổn định. Trong khi đó ở các nước đang phát triển dân số vẫn tăng với nhịp độ cao.

2.2. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ

1. Nhìn chung trên thế giới

Vào khoảng 9000 năm trước, thế giới mới chỉ có không quá 10 triệu dân và vào đầu Công nguyên mới có khoảng 200 - 250 triệu. Vào năm 1000, số dân đạt xấp xỉ 300 triệu và tới giữa thế kỉ XVII có hơn 500 triệu người. Sau 1 thế kỉ, dân số tăng lên 1,2 tỉ, đến năm 1950 đạt 2,5 tỉ và đến năm 1992 là 5,4 tỉ. Đến nay, các nước kinh tế phát triển đang tiến gần tới dân số ổn định, còn các nước đang phát triển thì mức gia tăng dân số vẫn còn cao và phải qua nhiều năm nữa mới có khả năng ổn định dân số.

Tình hình phát triển dân số thế giới trong khoảng 1000 năm nay được thể hiện qua số liệu ở bảng sau:

Bảng 6. Sự phát triển dân số thế giới

Năm	Số dân (triệu người)	Mức gia tăng trung bình năm	
		Tuyệt đối (triệu người)	Tương đối (%)
1	2	3	4
1000	288	-	-
1500	463	0,3	0,8
1650	545	0,7	1,4
1750	728	1,8	2,8

1	2	3	4
1800	911	3,7	4,5
1850	1181	5,4	5,2
1900	1647	8,7	6,2
1920	1811	9,5	5,5
1940	2265	22,5	11,0
1950	2508	25,6	10,8
1960	3010	50,2	18,2
1970	3632	62,2	18,7
1980	4415	78,3	19,4
1990	5292	78,7	18,1
1995	5716	84,8	20,0

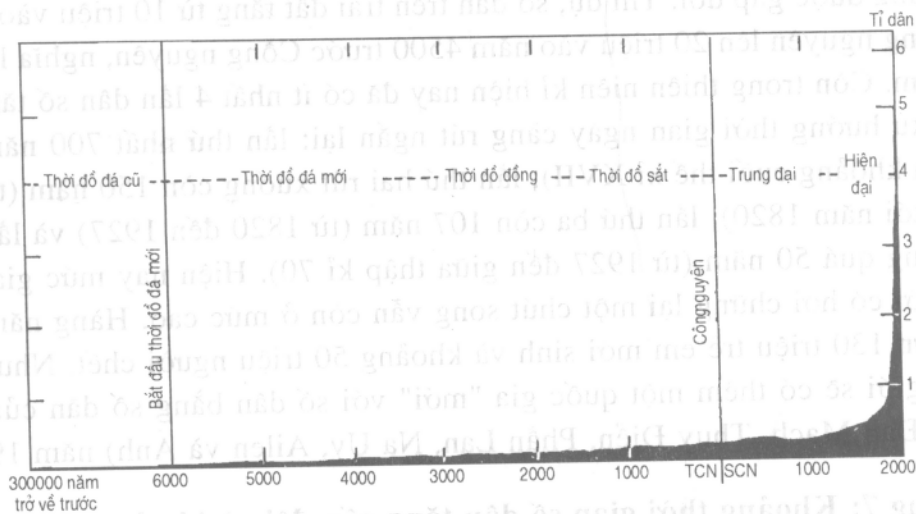
Để thể hiện nhịp độ gia tăng dân số, người ta thường sử dụng chỉ số "thời gian tăng dân số gấp đôi", khoảng thời gian này càng ngắn chứng tỏ dân số tăng càng nhanh. Xưa kia phải mất một khoảng thời gian rất dài hàng vài thiên niên kỉ, dân số mới tăng được gấp đôi. Thí dụ, số dân trên trái đất tăng từ 10 triệu vào năm 7000 trước Công nguyên lên 20 triệu vào năm 4500 trước Công nguyên, nghĩa là phải mất 2.500 năm. Còn trong thiên niên kỉ hiện nay đã có ít nhất 4 lần dân số tăng lên gấp đôi với xu hướng thời gian ngày càng rút ngắn lại: lần thứ nhất 700 năm (từ năm 1000 đến khoảng cuối thế kỉ XVII); lần thứ hai rút xuống còn 150 năm (từ cuối thế kỉ XVII tới năm 1820); lần thứ ba còn 107 năm (từ 1820 đến 1927) và lần gần đây nhất không quá 50 năm (từ 1927 đến giữa thập kỉ 70). Hiện nay mức gia tăng dân số thế giới có hơi chững lại một chút song vẫn còn ở mức cao. Hàng năm trên trái đất có hơn 130 triệu trẻ em mới sinh và khoảng 50 triệu người chết. Như vậy, mỗi năm thế giới sẽ có thêm một quốc gia "mới" với số dân bằng số dân của khu vực Bắc Âu (Đan Mạch, Thụy Điển, Phần Lan, Na Uy, Ailen và Anh) năm 1990.

Bảng 7: Khoảng thời gian số dân tăng gấp đôi và khoảng thời gian dân số tăng thêm được 1 tỉ người của thế giới

Năm	1820	1927	1959	1975	1987	1998
Số dân thế giới (tỉ người)	1	2	3	4	5	6
Thời gian số dân thêm 1 tỉ người (năm)	107 32 16 12 11					
Thời gian dân số tăng gấp đôi (năm)	107 48					

Trong những nghiên cứu về phát triển dân số, người ta cũng rất quan tâm khoảng thời gian để dân số thế giới tăng thêm được 1 tỉ người. Số dân thế giới đạt được 1 tỉ vào năm 1820, có nghĩa là phải mất khoảng thời gian rất dài, trái đất mới có 1 tỉ dân. Sau đó số dân tăng nhanh hơn: 2 tỉ vào năm 1927 (thời gian để thêm 1 tỉ người là 107 năm), 3 tỉ vào năm 1959 (sau 32 năm), 4 tỉ vào năm 1975 (sau 16 năm) và 5 tỉ vào năm 1987 (sau 12 năm). Ngày 11 tháng 7 năm 1987 người dân thứ 5 tỉ của thế giới chào đời, Liên Hiệp Quốc đã tuyên bố ngày 11 tháng 7 hàng năm là ngày dân số thế giới và có hơn 90 quốc gia trên thế giới tổ chức kỉ niệm ngày này. Tiếp đó, thế giới có tỉ dân thứ 6 vào năm 1998.

Từ giữa thế kỉ XX trở lại đây, dân số thế giới ngày càng tăng nhanh. Số dân tăng trung bình hàng năm trong thập niên 1950-1960 là 50,2 triệu (tức là 1,82%). Trong các thập niên tiếp theo, mức gia tăng tuyệt đối tiếp tục tăng (1960-1970: 62,2 triệu, 1970 - 1980: 78,3 triệu; 1980 - 1990: 87,7 triệu); trong khi đó mức gia tăng tương đối đã giảm xuống chút ít ở thập niên 1980 - 1990.



Hình 8 : Biểu đồ thể hiện sự gia tăng dân số trên thế giới

Qua biểu đồ trên có thể thấy rõ dân số trên thế giới gia tăng với tốc độ ngày càng cao và có sự khác nhau giữa các nhóm nước và sẽ được trình bày cụ thể hơn ở phần sau. Tuy nhiên có thể thấy rõ vai trò quyết định vào việc gia tăng dân số thế giới của các nước đang phát triển. Trong vài thập kỉ qua, 16 nước có số dân tăng gấp 3 lần, 17 nước có số dân tăng gấp 2 lần, chủ yếu là các nước đang phát triển thuộc châu Á, châu Phi và châu Mỹ Latinh. Cũng trong thời gian này, ở nhiều nước châu Âu, số dân tăng không quá 25%. Nhìn chung, dân số thế giới gia tăng mạnh từ khoảng giữa thế kỉ XVIII đến nay, đặc biệt là từ sau những năm 50 của thế kỉ XX.

Theo một số dự báo, cho đến năm 2000 dân số thế giới đạt 6,2 tỉ người, còn đến năm 2025 sẽ lên tới 8,5 tỉ người. Về mặt không gian, sự phát triển dân số của các nước đang phát triển hiện nay quyết định bộ mặt dân số của toàn thế giới.

2. Tình hình ở các nước đang phát triển

Dân số ở các nước đang phát triển (châu Á, Phi, Mỹ Latinh) hiện đang tăng rất nhanh. Số dân của các nước này chiếm hơn 2/3 dân số thế giới và sẽ đạt 4/5 dân số vào cuối thế kỉ XX. Theo số liệu thống kê năm 1900, dân số thế giới là 5.292.177.000 người, trong đó các nước đang phát triển có 4.086.985.000 người, chiếm 77,23% dân số thế giới. Theo dự báo của Liên Hiệp Quốc, trong số 2,2 tỉ người tăng thêm trong khoảng thời gian từ 1975 đến 2000 thì 90% (2 tỉ) thuộc phần của các nước đang phát triển.

Có sự khác nhau về tốc độ tăng dân số giữa 2 nhóm nước trong những thời kì khác nhau. Trong suốt 2 thế kỉ XVIII và XIX, dân số ở các nước kinh tế phát triển luôn có tốc độ gia tăng lớn hơn các nước đang phát triển. Bước sang thế kỉ XX, tình hình đã đảo ngược, đặc biệt từ sau những năm 50 trở đi thì tốc độ gia tăng dân số của các nước đang phát triển đã vượt hơn hẳn. Tình hình này có nguyên nhân là từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phần lớn các nước thuộc địa, phụ thuộc giành được độc lập. Tỉ suất tử vong giảm xuống nhanh chóng, trong khi tỉ suất sinh vẫn giữ ở mức cao. Vì vậy, dân số ở các nước đang phát triển tăng vọt, tạo nên hiện tượng bùng nổ dân số trong phạm vi 2/3 dân số thế giới.

Trong khoảng 1950-1994, dân số các nước đang phát triển tăng 161%, trong khi đó ở các nước phát triển chỉ tăng 43%, có nghĩa là ở khu vực kém phát triển có tỉ lệ tăng bình quân là 1,9% năm, nhưng tỉ lệ của khu vực phát triển lại chỉ là 0,4%. Theo dự báo thì dân số ở khu vực kém phát triển còn sẽ tăng thêm 93% nữa trong thời kì 1995-2050, còn ở khu vực phát triển thì chỉ tăng thêm 4%.

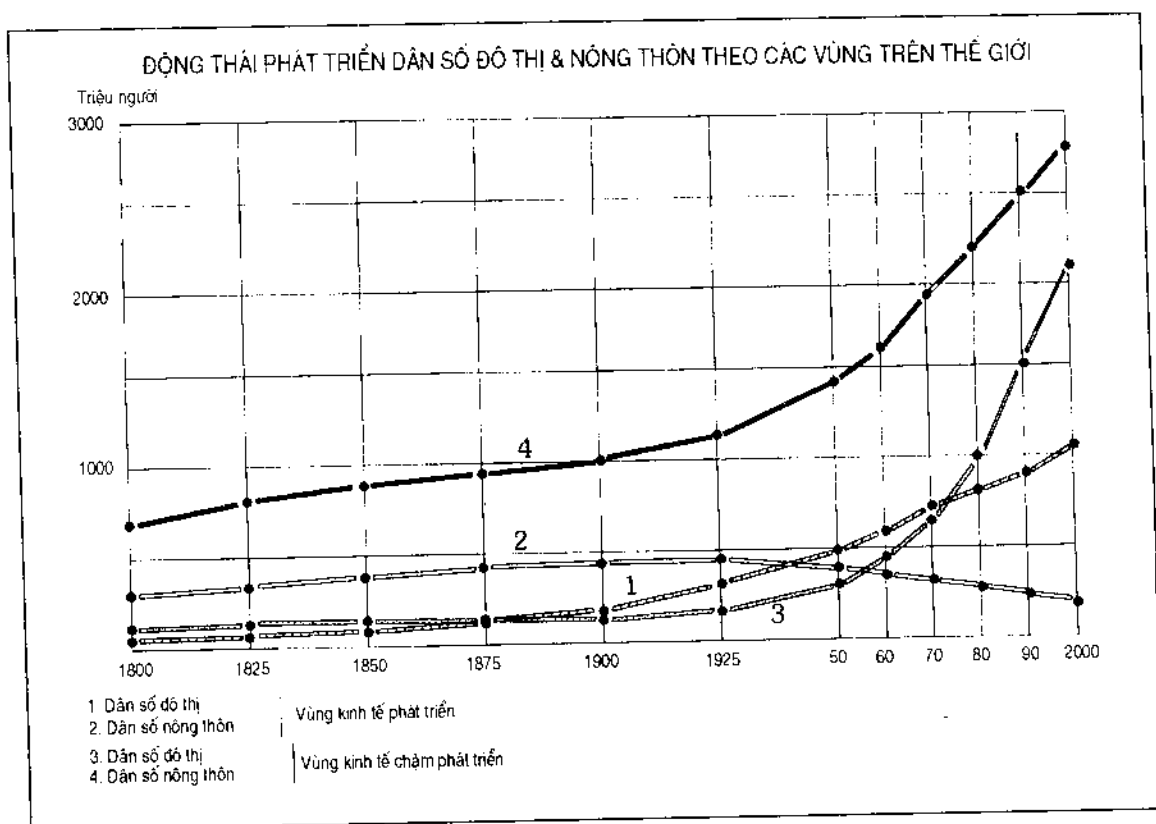
Bảng 8. Tỉ lệ gia tăng dân số khu vực phát triển và kém phát triển qua các thời kì (%)

Năm	1950-1955	1990-1995
Khu vực phát triển	1,2	0,4
Khu vực kém phát triển	2,0	1,9

Từ năm 1950 đến năm 1995, mức tăng hàng năm của dân số thế giới là 47 triệu người; Trong đó 21% là của khu vực phát triển và 79% là của khu vực kém phát triển. Từ 1990-1995 tỉ lệ tăng trưởng ở mỗi khu vực lại có sự chuyển đổi, các khu vực phát triển chỉ chiếm 5%, còn lại 95% tổng số dân số tăng trưởng thuộc các khu vực kém phát triển.

Trong khu vực kém phát triển, có 47 quốc gia được xếp vào loại kém phát triển nhất thế giới, tức là các quốc gia được đặc trưng bởi tỉ lệ sinh cao, tỉ lệ tử vong cao và tốc độ gia tăng dân số cao hơn các nước kém phát triển khác trong khu vực. Năm 1950 dân số các quốc gia kém phát triển nhất chiếm 8% dân số thế giới. Giai đoạn 1950 - 1994 dân số các quốc gia này tăng 191%, trong khi đó các quốc gia kém phát triển khác chỉ tăng 158%. Theo số liệu của Liên Hiệp Quốc, vào năm 1994, đã có 559 triệu người, tức là 10% dân số thế giới là công dân của các quốc gia kém phát triển nhất. Ở giai đoạn 1990-1995, tỉ lệ gia tăng dân số của các quốc gia kém phát triển nhất là 2,8% năm, một tỉ lệ quá lớn nếu so với các quốc gia kém phát triển khác. Trong suốt giai đoạn này sự tăng trưởng dân số ở các quốc gia kém phát triển nhất chiếm 18% số lượng tăng trưởng của toàn thế giới.

Từ năm 1995 đến năm 2050 dân số các quốc gia lạc hậu này dự đoán sẽ tăng 194%, trong khi đó các quốc gia kém phát triển khác dự đoán chỉ tăng 79%. Ở năm 2025, các quốc gia kém phát triển nhất sẽ là 1,6 tỉ người, chiếm 17% nhân loại. Theo phương án dự báo trung bình thì các quốc gia kém phát triển nhất chiếm hơn 1/3 tổng số tăng trưởng của dân số thế giới ở năm 2050.



Hình 9 : Động thái phát triển dân số đô thị

3. Tình hình ở các nước kinh tế phát triển

Các nước kinh tế phát triển có số dân chưa đến 1/3 dân số thế giới và có xu hướng ngày càng thấp hơn về tỉ trọng, vào năm 1990 các nước này có số dân 1.205.192.000 người, chiếm 22,77% dân số thế giới. Giữa các nước kinh tế phát triển có sự khác nhau về mức độ gia tăng và số dân giữa các thời kì. Trong suốt hai thế kỉ từ giữa thế kỉ XVIII đến giữa thế kỉ XX dân số của các nước này tăng nhanh. Sau đó, từ giữa thế kỉ XX đến nay, mức gia tăng dân số rất chậm, đặc biệt là các nước Tây Âu. Điều đó tạo nên sự già đi của dân số. Vào năm 1990, gia tăng trung bình của tất cả các nước phát triển là 0,4%, trong đó, riêng châu Âu chỉ đạt 0,2%. Nhiều nước, gia tăng tự nhiên là âm và có nguy cơ giảm dân số.

**Bảng 9. Nhịp độ gia tăng dân số thế giới
theo các nhóm nước từ 1750-2000**

Nhóm nước	1750-1800	1801-1850	1851-1900	1901-1950	1951-2000
Tốc độ trung bình năm (triệu người)					
Toàn thế giới	3,7	5,7	8,7	17,5	71,8
Các nước kinh tế phát triển	0,9	2,0	4,4	4,8	8,2
Các nước đang phát triển	2,8	3,7	3,3	12,7	63,6
Tốc độ trung bình (%)					
Toàn thế giới	0,4	0,5	0,5	0,9	1,8
Các nước kinh tế phát triển	0,5	0,7	1,0	0,7	0,8
Các nước đang phát triển	0,4	0,5	0,3	0,9	2,1

Sự già đi của dân số là một trong những nét tiêu biểu ở các nước kinh tế phát triển. Đó là quá trình tăng số người có tuổi và số người già trong tổng số dân. Nguyên nhân chủ yếu dẫn tới sự già đi của dân số là những thay đổi lâu dài về đặc điểm của quá trình tái sản xuất dân cư. Ngoài ra chuyển cư cũng có tác động nhất định tới sự già đi của dân số. Có thể phân biệt 2 loại già đi của dân số: "già từ bên dưới" do việc giảm dân số trẻ em (liên quan tới hiện tượng giảm tỉ suất sinh) và "già từ bên trên" vì tăng số người già (giảm mức tử vong ở lứa tuổi già, trong khi đó, số trẻ em tăng lên tương đối chậm).

Quá trình già đi của dân số đã được phát hiện vào cuối thế kỉ XIX song mãi đến nửa sau của thế kỉ XX con người mới bắt đầu ý thức được ý nghĩa, quy mô, nguyên nhân và hậu quả của nó. Để đánh giá mức độ già đi của dân số, Liên Hiệp Quốc đã

đề nghị một thang bậc dựa trên tỉ số giữa số người 60 hoặc 65 tuổi trở lên so với tổng số dân, nếu tỉ số này ở mức dưới 4% là "dân số trẻ", 4 - 7% là "dân số ở ngưỡng già", trên 7% là "dân số già". Trên thế giới, sự già đi của dân số diễn ra không giống nhau về tốc độ giữa các nước. Xu hướng già đi của dân số đầu tiên được thấy rõ là ở Pháp. Ngay từ năm 1870, nước Pháp đã bước qua ngưỡng già (12% số dân từ 60 tuổi trở lên). Chậm hơn một chút đến lượt Thụy Điển (1901), Anh (1931), Đức (1937). Về mặt cường độ, quá trình già đi mạnh nhất tập trung ở các nước Tây Âu và Hoa Kỳ. Trong khi ở các nước đang phát triển, bùng nổ dân số là vấn đề đang được quan tâm hàng đầu thì ở các nước phát triển lại là vấn đề "bùng nổ tuổi già" vì quá trình già đi của dân số đã làm nảy sinh nhiều vấn đề phức tạp về kinh tế, xã hội, đạo đức... mà xã hội cần phải quan tâm giải quyết.

Cấu trúc dân số là khái niệm được dùng để chỉ mối quan hệ giữa những bộ phận hợp thành dân số của một lãnh thổ (nhóm nước, từng nước, hoặc từng vùng), được dùng để phân tích các hiện tượng có liên quan đến dân số. Việc nghiên cứu cấu trúc dân số có vai trò rất quan trọng. Thông qua việc nghiên cứu về cấu trúc dân số người ta không những hiểu được thực trạng, mà còn có thể dự báo các quá trình và động lực dân số của một lãnh thổ. Cấu trúc dân số bao gồm *Cấu trúc sinh học* (theo độ tuổi, theo giới tính), *cấu trúc dân tộc* (theo thành phần dân tộc, theo quốc tịch), *cấu trúc xã hội* của dân cư (theo lao động, theo nghề nghiệp, theo trình độ văn hoá). Mỗi khía cạnh của việc nghiên cứu đều liên quan đến một loại cấu trúc dân số. Muốn hiểu tình hình dân số một cách đầy đủ, cần phải xem xét tất cả các khía cạnh về phương diện sinh học, xã hội, dân tộc.

3.1. CẤU TRÚC SINH HỌC

Cấu trúc sinh học phản ánh thành phần, thể trạng về mặt sinh học của dân cư ở một lãnh thổ, trong đó bao gồm: cấu trúc dân số theo độ tuổi và cấu trúc dân số theo giới tính.

1. Cấu trúc dân số theo độ tuổi

a) Khái niệm

Cấu trúc dân số theo độ tuổi là tập hợp các nhóm người được sắp xếp theo những lứa tuổi nhất định. Đó là sự phân chia số dân theo từng nhóm tuổi nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu các quá trình dân số và các quá trình kinh tế - xã hội. Thông qua mối tương quan của số dân ở các nhóm tuổi, ta có thể đánh giá, so sánh các nhóm trong mối quan hệ qua lại với các đặc trưng dân số, xã hội và kinh tế của dân cư trong quá trình phát triển của chúng. Trong dân số học, cấu trúc theo độ tuổi được chú ý nhiều bởi nó tổng hợp tình hình sinh, tử, khả năng phát triển dân số và nguồn lao động của một lãnh thổ. Do những khác biệt về chức năng xã hội và chức năng dân số giữa nam và nữ, cấu trúc dân số theo độ tuổi thường được nghiên cứu cùng với cấu trúc dân số theo giới tính (vì thế thường được gọi là cấu trúc dân số theo độ tuổi - giới tính).

Có hai cách phân chia độ tuổi dựa trên việc sử dụng các thang bậc khác nhau:

Độ tuổi có khoảng cách đều nhau: Sự chênh lệch về tuổi giữa hai độ tuổi kế tiếp nhau có thể là 1 năm, 5 năm hay 10 năm (người ta thường sử dụng khoảng cách 5 năm).

Độ tuổi có khoảng cách không đều nhau: Thông thường, người ta chia thành 3 nhóm tuổi: dưới độ tuổi lao động (0 - 14 tuổi), trong độ tuổi lao động (15 - 59 tuổi) và trên độ tuổi lao động (từ 60 tuổi trở lên).

Mỗi cách phân chia đều có những thuận lợi riêng tùy theo mục đích sử dụng. Cách phân chia thứ nhất tương đối tỉ mỉ và được dùng vào việc phân tích, dự đoán các quá trình dân số. Cách thứ hai khái quát hơn nhằm đánh giá những biến chuyển chung về cấu trúc dân số dựa trên sự nhìn nhận về khả năng đóng góp lao động cho xã hội.

Cấu trúc dân số theo độ tuổi rất khác nhau giữa các nước và các nhóm nước. Một nước được coi là có dân số "trẻ" nếu tỉ lệ người trong độ tuổi dưới 15 vượt quá 35% và số người ở độ tuổi trên 60 không quá 7% tổng số dân cả nước. Ngược lại, những nước có dân số "già" khi độ tuổi 0 - 14 tuổi dao động trong khoảng 30 - 35%, độ tuổi trên 60 vượt quá 7% tổng số dân.

Các nước đang phát triển có cấu trúc dân số trẻ, bởi vì lứa tuổi dưới 15 chiếm khoảng 40% tổng số dân. Với lực lượng trẻ tiềm tàng như vậy, dù có giảm hệ số sinh tới mức chỉ đủ để tái sản xuất dân cư giản đơn (2 con cho mỗi gia đình), số dân vẫn cứ tiếp tục tăng trong một thời gian dài nữa trước khi đạt tới sự ổn định.

**Bảng 10. Cấu trúc dân số theo độ tuổi (%)
ở các khu vực trên thế giới (vào năm 1992)**

Châu lục	Dưới 15 tuổi	15 - 64 tuổi	Từ 65 tuổi trở lên
Toàn thế giới	33	61	6
Âu	20	66	14
Á	33	62	5
Phi	45	62	3
Bắc Mỹ	21	67	12
Mỹ Latinh	36	59	5
Châu Đại Dương	26	65	9

**Bảng 11. Cấu trúc dân số theo độ tuổi (%)
ở một số nước (vào năm 1990 và dự báo tới 2025)**

Quốc gia	1990				2025			
	Cấu trúc theo lứa tuổi (%)			Chỉ số già nua $\frac{B}{A} \times 100$	Cấu trúc theo lứa tuổi (%)			Chỉ số già nua $\frac{B}{A} \times 100$
	0-14 tuổi (A)	15-64	Trên 65 tuổi (B)		0-14 tuổi (A)	15-64	Trên 65 tuổi (B)	
Nhật Bản	18,2	69,5	12,0	65,9	14,6	60,1	25,4	174,0
Italia	16,7	69,0	14,3	85,6	13,2	64,0	22,8	172,7
Đức	15,0	69,6	15,4	102,7	14,1	61,8	24,1	170,9
Thụy Sĩ	16,4	68,6	15,0	91,5	14,7	62,0	23,3	158,5
Thụy Điển	17,3	64,6	18,1	104,6	16,2	61,4	22,4	138,3
Canada	20,9	67,7	11,4	54,5	16,4	62,4	21,2	129,3
Pháp	20,1	66,1	13,8	68,7	17,0	62,2	20,8	122,4
Anh	19,0	65,6	15,4	81,1	17,2	63,4	19,4	112,8
Hoa Kỳ	21,4	66,0	12,6	58,9	17,9	62,3	19,8	110,6
Ôxtrâylia	22,1	67,0	10,9	49,3	18,0	64,5	17,5	97,2
Hàn Quốc	25,6	69,6	4,8	18,8	16,7	68,8	14,5	86,8
Liên Xô (cũ)	25,5	64,9	9,6	37,6	20,8	64,4	14,8	71,2
Braxin	35,2	60,1	4,7	13,4	24,6	66,1	9,3	37,8
Ấn Độ	36,5	59,0	4,5	12,3	23,3	68,5	8,2	35,2

Các nước kinh tế phát triển thường có loại hình cấu trúc dân số già. Nguyên nhân chủ yếu là do tỉ lệ gia tăng tự nhiên thấp và số người cao tuổi ngày càng nhiều hơn (liên quan với việc tăng tuổi thọ trung bình của dân cư).

Có nhiều nhân tố tác động tới sự thay đổi cấu trúc dân số theo độ tuổi. Điều này phụ thuộc trước hết vào đặc điểm và động thái của quá trình tái sản xuất dân cư, trong đó quan trọng hàng đầu là tương quan giữa hệ số sinh với hệ số tử và kết quả của việc chuyển cư. Ngược lại cấu trúc dân số theo độ tuổi lại ảnh hưởng tới tất cả các chỉ số dân số khác, nhất là tỉ suất sinh/tử thô và tỉ lệ dân số hoạt động trong các ngành kinh tế.

b) Tháp tuổi của dân số

Cấu trúc dân số theo độ tuổi (và giới tính) được thể hiện bằng tháp tuổi của dân số. Tháp tuổi là một công cụ rất thuận lợi trong việc nghiên cứu cấu trúc dân số theo độ tuổi của một lãnh thổ. Tháp tuổi của dân số là một loại biểu đồ thể hiện mọi số liệu có quan hệ với cấu trúc dân số theo độ tuổi và giới tính. Tháp tuổi phản ánh tất cả các sự kiện của dân số trong một thời điểm nhất định, nó cho thấy số dân theo từng

độ tuổi, theo từng giới tính. Từ đó dễ dàng suy ra tình hình sinh, tử và phán đoán các nguyên nhân làm tăng, giảm số dân của từng thế hệ.

Cách xây dựng tháp tuổi như sau: dựng một trục thẳng đứng (trục tung) trên đó có chia khoảng theo từng độ tuổi (từ 0 đến 100). Tùy theo yêu cầu nghiên cứu, mỗi đoạn cách đều nhau trên trục tung tương ứng cho một độ tuổi đã quy định trước (1 năm, 5 năm, 10 năm). Sự phân chia càng tỉ mỉ, hình biểu diễn tháp tuổi càng chính xác. Phía bên trái trục ghi các số liệu về giới nam, còn bên phải là các số liệu về giới nữ. Số lượng người trong mỗi độ tuổi thường được biểu hiện bằng các số liệu tuyệt đối (thí dụ: triệu người), nhưng cũng có thể được thể hiện bằng các số liệu tương đối (% so với tổng số dân). Vẽ một hình chữ nhật, một cạnh song song với trục tung ứng với độ tuổi quy định (thường theo khoảng cách 5), còn cạnh kia song song với trục hoành ứng với số người (hoặc % so với tổng số dân), thể hiện cho mỗi giới. Có thể vẽ từ độ tuổi thấp nhất đến độ tuổi cao nhất và tổng hợp các hình chữ nhật trên sẽ tạo thành một hình tháp.

c) Các kiểu cấu trúc dân số theo độ tuổi

Hiện nay, người ta phân biệt 3 kiểu hình tháp tuổi cơ bản phản ánh kết cấu tuổi của các kiểu dân số khác nhau. Mỗi kiểu tháp có đặc điểm riêng về hình dạng.

- Kiểu 1: Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử thấp, tuổi thọ trung bình thấp. Tháp tuổi có dáng nhọn, đáy rộng, càng lên phía đỉnh tháp càng hẹp lại. Tháp thể hiện khả năng dân số tăng nhanh, phần lớn dân thuộc nhóm tuổi trẻ, mỗi lớp tuổi sinh ra lại lớn hơn lớp tuổi sinh trước đó. Đây là kiểu cấu trúc dân số của các nước chậm phát triển, thường được gọi là kiểu tháp mở rộng.

- Kiểu 2: Tỉ suất sinh cao, tỉ suất tử thấp, tuổi thọ trung bình đang tăng dần. Tháp tuổi có dáng nhọn, song có chiều cao lớn hơn. Đây là kiểu cấu trúc dân số của các nước đang phát triển.

- Kiểu 3: Tỉ suất sinh và tử đều thấp, tuổi thọ trung bình cao. Tháp tuổi không còn dáng nhọn nữa, đáy tháp hẹp lại. Sự chênh lệch về độ rộng giữa đáy và đỉnh tháp không đáng kể. Đây là kiểu cấu trúc dân số của các nước kinh tế phát triển. Tháp thể hiện dân số đã ổn định.

Như vậy, hình dạng tháp tuổi cho chúng ta biết rõ chế độ dân số hiện tại của mỗi nước và sự phát triển dân số của nước đó trong tương lai.

Đặc trưng cho kiểu thứ nhất nêu trên (bao gồm phần lớn các nước đang phát triển có mức sinh và tử cao, tuổi thọ trung bình thấp) là tỉ lệ trẻ em (9 - 14 tuổi) rất cao và tỉ lệ người già (từ 65 tuổi trở lên) thấp. Trái lại, các nước có mức sinh không cao, mức tử thấp, tuổi thọ trung bình lớn được xếp vào kiểu thứ hai và thứ ba. Nét tiêu biểu cho kiểu này là tỉ lệ trẻ thấp và tỉ lệ người già cao. Do tỉ lệ trẻ em khá cao ở

các nước đang phát triển nên tỉ lệ người trong độ tuổi lao động (15 - 64 tuổi) không nhiều. Gần như trong hai thập kỉ vừa qua, những thay đổi về cấu trúc dân số theo độ tuổi ở nhóm nước thứ nhất diễn ra theo chiều hướng trẻ hóa, còn ở nhóm thứ hai theo chiều hướng già đi.

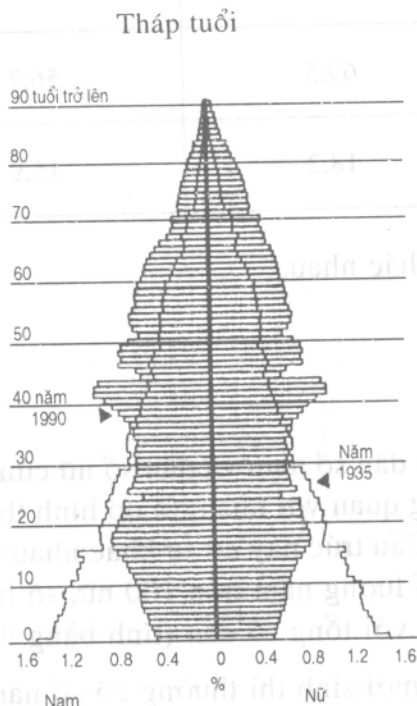
Tỉ lệ trẻ em trong dân cư của các nước châu Á, Phi và Mỹ Latinh thường vượt quá 40%, trong đó có nơi tới gần 50% số dân. Trong khi đó, các nước kinh tế phát triển tỉ lệ trẻ em chỉ dao động trong khoảng 25% số dân. Tỉ lệ người già trong dân cư của các nước kinh tế phát triển cao hơn nhiều lần so với các nước đang phát triển, nơi số người già chỉ chiếm 3-4% tổng số dân.

Ba kiểu cấu trúc dân số theo độ tuổi nêu trên còn được nhìn nhận trên góc độ phát triển dân số và được xếp thành các loại: *tiến* (tỉ lệ trẻ em nhiều trong tổng số dân, mức gia tăng tự nhiên cao); *ổn định* (tỉ lệ trẻ em và người già chênh lệch nhau không nhiều, mức gia tăng tự nhiên rất thấp hoặc không thay đổi); *thoái* (tỉ lệ người già đồng ứng với mức gia tăng tự nhiên bị suy giảm).

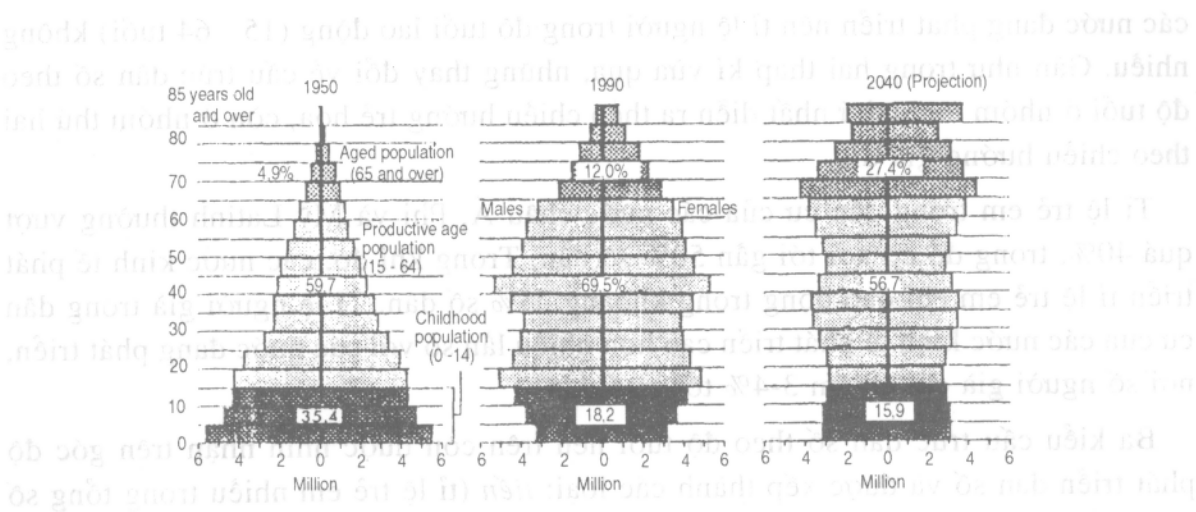
Ví dụ về xây dựng tháp tuổi dân số Nhật Bản (năm 1990 so với năm 1935)

Số liệu dân số theo độ tuổi và giới tính

(đơn vị: 1.000 người)



Tuổi	Tổng số	Nam	Nữ
Tổng số	123611	60697	62914
0-4 tuổi	6493	3326	3167
5-9 tuổi	7467	3822	3645
10-14 tuổi	8527	4370	4157
15-19 tuổi	10007	5122	4885
20-24 tuổi	8800	4468	4332
25-29 tuổi	8071	4078	3992
30-34 tuổi	7788	3925	3862
35-39 tuổi	9004	4525	4479
40-44 tuổi	10658	5350	5308
45-49 tuổi	9018	4482	4536
50-54 tuổi	8088	3997	4091
55-59 tuổi	7725	3783	3942
60-64 tuổi	6745	3237	3508
trên 65 tuổi	14895	5988	8907



Ví dụ về tháp tuổi dân số Nhật Bản qua các năm 1950, 1990 và 2040 (dự báo) cho thấy sự biến động của tỉ trọng (%) các độ tuổi như sau:

Độ tuổi	Năm		
	1950	1990	2040
Quá tuổi lao động (trên 65 tuổi)	4,9	12,0	27,4
Độ tuổi lao động (15-64 tuổi)	59,7	69,5	56,7
Chưa đến tuổi lao động (0-14 tuổi)	35,4	18,2	15,9

Và qua đó có thể thấy các kiểu tháp tuổi khác nhau.

2. Cấu trúc dân số theo giới tính

a) Khái niệm

Trên một phạm vi lãnh thổ, bao giờ cũng có dân số nam và dân số nữ cùng chung sống và số lượng nam, nữ thường có mối tương quan với nhau; từ đó hình thành nên cấu trúc theo giới tính (hay cấu trúc nam nữ). Cấu trúc này có sự khác nhau tùy theo lứa tuổi và có thể diễn đạt theo nhiều cách: số lượng nam trên 100 nữ, số lượng nữ trên 100 nam hoặc số lượng nam (hoặc nữ) so với tổng số dân (tính bằng %).

Nhìn chung trên thế giới, trong tổng số trẻ mới sinh thì thường có số nam nhiều hơn số nữ (tỉ số nam so với nữ thường dao động từ 103 đến 106 tùy theo từng châu lục, từng nước). Tuy nhiên người ta quan sát thấy những nước có số nữ nhiều hơn thường là những nước kinh tế phát triển (châu Âu, Bắc Mỹ, Ôxtrâylia và Niu Dilân),

ở đây tuổi thọ trung bình của nam giới cũng thường thấp hơn nữ giới. Trái lại, những nước có số nam trội hơn thường là những nước kinh tế chậm phát triển, tuổi thọ trung bình giữa nam và nữ không chênh nhau nhiều (đôi khi của nam cao hơn của nữ). Hiện tượng này phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố xã hội, trong đó có vấn đề chăm sóc, bảo vệ bà mẹ và trẻ em. Tại các nước kinh tế chậm phát triển tỉ số nữ giới ngày càng thấp vì mức tử vong của các bà mẹ và các em gái còn cao. Những nước có số nam trội hơn là những nước thuộc khu vực Nam Á (các quần đảo Mêlanêdi, Pôlinêdi và Micrônêdi). Trong tổng số dân ở các nước Nam Á và Trung Quốc thì số nam nhiều hơn số nữ tới 60 triệu người.

Cấu trúc dân số theo giới tính còn có sự khác nhau rõ rệt giữa thành thị và nông thôn, sự khác nhau này phụ thuộc vào nhiều nhân tố như kinh tế, văn hóa, xã hội ở từng nơi và trong từng thời gian cụ thể. tính chất và nhu cầu lao động cũng có ảnh hưởng nhiều đến cấu trúc dân số theo giới tính giữa hai khu vực nói trên, chẳng hạn ở các khu công nghiệp nặng và lao động nặng nhọc (luyện kim, khai mỏ...) thường có số nam cao hơn, trái lại ở các khu công nghiệp nhẹ (dệt, may) lại thường có số nữ cao hơn.

Bảng 11: Cấu trúc dân số theo giới tính các khu vực trên thế giới

Các khu vực	% so với tổng số dân		Các khu vực	% so với tổng số dân	
	Nam	Nữ		Nam	Nữ
1. Toàn thế giới	49,7	50,3	- Trung Phi	50,3	49,7
2. Châu Âu	51,4	48,6	- Tây Phi	49,9	50,1
- Đông Âu	51,4	48,6	- Nam Phi	49,6	50,4
- Nam Âu	51,1	48,9	5. Châu Mỹ	50,6	49,4
- Tây Âu	51,7	48,3	- Bắc Mỹ	51,3	48,7
- Bắc Âu	51,2	48,3	- Trung Mỹ lục địa	49,6	50,4
3. Châu Á	48,8	51,2	- Caribê	50,3	49,7
- Tây Nam Á	48,5	51,5	- Nam Mỹ xích đạo	50,4	49,6
- Nam Á	48,3	51,7	- Nam Mỹ ôn đới	50,8	49,2
- Đông Nam Á	50,3	49,7	6. Châu Đại Dương	49,8	50,2
- Đông Á	48,8	51,2	- Ôxtrâylia, Niu Đilân	50,2	49,8
4. Châu Phi	50,0	50,0	- Mêlanêdi	47,1	52,9
- Bắc Phi	49,7	50,3	- Pôlinêdi Micrônêdi	48,0	52,0

b) Các nhân tố ảnh hưởng tới cấu trúc dân số theo giới tính

Theo các số liệu thống kê thì khi mới sinh ra, nam nhiều hơn nữ nhưng trong quá trình phát triển, sự chênh lệch giữa nam và nữ ngày càng giảm bớt. Xem xét theo từng lứa tuổi, người ta thấy từ độ tuổi trưởng thành trở lên sự chênh lệch gần như không đáng kể. Số liệu vào lúc sơ sinh thì nam nhiều hơn (hơn 4 triệu so với số trẻ

sơ sinh nữ) nhưng tổng số nam trên thế giới tính ở mọi lứa tuổi chỉ nhiều hơn tổng số nữ khoảng 25 triệu. Cấu trúc dân số theo giới tính chịu tác động của những yếu tố như:

- Chiến tranh là một nguyên nhân quan trọng gây ra sự chết chóc hàng loạt trong một thời gian ngắn và đã làm đảo lộn kết cấu nam nữ. Trong chiến tranh, đa số tử vong thuộc về nam giới và sự mất mát này ảnh hưởng trực tiếp đến kết cấu dân số theo giới tính của nhiều nước và hậu quả thường kéo dài qua nhiều thế hệ. Thí dụ, Thụy Điển không có chiến tranh từ năm 1813 nên số nam và nữ ở độ tuổi 30 - 50 gần như ngang nhau, trong khi đó, ở Liên bang Nga sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tương quan giữa số nam và nữ trên tổng số dân là 45% và 55%.

- Sự chênh lệch về điều kiện sống và làm việc của nam và nữ cũng như tình trạng kém về chăm sóc sức khỏe có thể làm tăng tỉ lệ tử vong của phụ nữ khi sinh đẻ, trong khi đó những tệ nạn xã hội (nghiện rượu, ma túy...) làm chết người ở nam giới nhiều hơn. Mặt khác, nam giới thường làm việc trong các điều kiện nặng nhọc, vất vả hơn nữ giới và điều đó cũng có nhiều ảnh hưởng tới mức tử vong của nam.

- Mức độ phát triển kinh tế cũng có tác động đáng kể đến cấu trúc dân số theo giới tính. Ở các nước kinh tế phát triển thường có hiện tượng tỉ lệ tử vong cao hơn ở nam giới. Trong khi đó ở các nước đang phát triển, mức tử vong của nữ giới lại có phần trội hơn, đặc biệt ở các bà mẹ khi sinh đẻ và ở các em gái do tình trạng thiếu chăm sóc hoặc nuôi dưỡng.

Một dữ liệu quan trọng để đánh giá sự chênh lệch về mức tử vong giữa hai giới là tuổi thọ trung bình. Tuổi thọ trung bình của giới này so với giới kia càng chênh lệch bao nhiêu thì cấu trúc nam nữ càng thay đổi bấy nhiêu. Ở phần lớn các nước trên thế giới, tuổi thọ của nữ cao hơn tuổi thọ của nam. Ở nhiều nước phát triển (châu Âu, Nhật, Hoa Kỳ, Canada, Ôxtrâyliia) mức chênh lệch cao nhất có thể lên đến 5 - 8 tuổi nghiêng về nữ, trong khi đó ở các nước kém phát triển (Ấn Độ, Pakixtan, Băngladét, Irắc, Nêpan...) tuổi thọ trung bình của nữ thấp hơn. Bình quân trên toàn thế giới, tuổi thọ trung bình của nữ cao hơn của nam là 2,6 năm.

- Việc chuyển cư cũng có nhiều tác động đến sự thay đổi cấu trúc dân số theo giới tính, nhất là đối với từng khu vực từng quốc gia ở từng thời điểm cụ thể. Số người xuất cư từ nước này sang nước khác tìm kiếm công việc làm phần đông là nam giới và do đó, ảnh hưởng ít nhiều tới cấu trúc dân số theo giới tính của cả hai quốc gia.

3.2. CẤU TRÚC THEO THÀNH PHẦN DÂN TỘC

Dân cư ở mỗi nước thường bao gồm nhiều tộc người với những đặc điểm khác nhau về sinh hoạt, phong tục, tập quán, ngôn ngữ... Cấu trúc theo thành phần dân tộc là sự tập hợp những bộ phận hợp thành dân số của một nước được phân chia theo thành phần dân tộc (hoặc theo quốc tịch).

1. Cấu trúc dân số theo dân tộc

Cùng với sự phát triển chung của xã hội, sự hình thành nhà nước (quốc gia) đã chấm dứt việc phân biệt dân cư theo bộ lạc mà chuyển sang việc phân biệt theo lãnh thổ cư trú. Những người sống trên cùng một lãnh thổ và có cùng một ngôn ngữ, có quan hệ với nhau trong đời sống chính trị, kinh tế thường hợp lại thành một dân tộc. Dân tộc là khối cộng đồng dân cư hình thành trong quá trình lịch sử. Những người cùng dân tộc là những người cùng sống với nhau lâu đời, cùng chung một lịch sử, còn những người cùng một chủng tộc chỉ là những người có cùng đặc điểm về mặt sinh học.

Trên thế giới có rất nhiều tộc người. Số dân của mỗi tộc người dao động rất lớn: từ hàng trăm triệu người (thí dụ, người Hán vài trăm triệu, người Hindu 200 triệu, người Mỹ 178 triệu, người Bengan 158 triệu, người Nga 143 triệu, người Braxin 126 triệu, người Nhật 120 triệu) cho đến vài trăm, thậm chí vài chục người (Toala ở Indônêxia, Bôtoôcu ở Braxin, Alacalu ở Achentina...). Riêng 295 tộc người có số dân từ 1 triệu trở lên (trong số hơn 3000 tộc người) đã chiếm tới 96,3% tổng số dân trên trái đất, 71 tộc người lớn nhất (với số dân trên 10 triệu người) chiếm hơn 80% dân số thế giới.

Phần lớn các nước đều có nhiều tộc người, từ vài chục đến hàng trăm (Liên bang Nga, Ấn Độ, Indônêxia, Pakixtan, Iran...). Các quốc gia chỉ có một tộc người tương đối hiếm hơn (Nhật, Triều Tiên, Băngladét, một vài nước ở châu Âu và trên báo đảo Ả Rập). Trong khi đó, lại cũng có nhiều tộc người sống trong hai hay nhiều quốc gia.

Bảng 12. Phân nhóm các tộc người trên thế giới theo số dân

Số dân của mỗi tộc người	Số lượng tộc người	% so với tổng số dân thế giới
Trên 100 triệu	7	41,3
51 - 100 triệu	11	15,8
26 - 50 triệu	15	11,3
11 - 25 triệu	38	11,8
6 - 10 triệu	54	8,1
1 - 5 triệu	170	8,0
Dưới 1 triệu	...	3,7

Trong cấu trúc dân số theo dân tộc của một nước bao giờ cũng có một (hoặc một số) tộc người chiếm ưu thế. Ngôn ngữ của họ thường được coi là ngôn ngữ chính của nước đó.

Hiện nay trên thế giới có khoảng 2500 tiếng nói (ngôn ngữ) khác nhau. Mỗi dân tộc, mỗi quốc gia có một ngôn ngữ chính thức. Nhưng ở một số nước lại sử dụng nhiều ngôn ngữ và các ngôn ngữ được xem ngang hàng như nhau (tiếng Đức, tiếng Pháp và tiếng Italia ở Thụy Sĩ, tiếng Pháp và tiếng Flamăng ở Bỉ). Có những thứ

tiếng không chỉ thông dụng trong một nước mà còn phổ biến ở nhiều nước, được dùng làm ngôn ngữ chính của nhiều dân tộc. Phổ biến nhất trên thế giới là tiếng Trung Quốc (hơn 1 tỉ người), tiếng Anh (400 triệu), tiếng Hindu (300 triệu), tiếng Tây Ban Nha (280 triệu), tiếng Nga (220 triệu),....

2. Cấu trúc dân số theo quốc tịch

Trong quá trình giao lưu quốc tế, việc di chuyển dân cư ngày càng nhiều, dẫn tới tình hình trong một nước có thể có nhiều người từ các nước khác đến sinh sống và làm việc. Họ có thể được công nhận quốc tịch như người dân chính thức của nước đó, hoặc được hưởng quy chế người nước ngoài. Khi được công nhận quốc tịch của nước sở tại, họ được coi như một cư dân trong một tộc người của chính quốc gia đó. Còn những người sống theo quy chế người nước ngoài thì có phần phức tạp hơn, nhất là ở những nước công nghiệp phát triển có tỉ lệ người nước ngoài cao. Trong nhiều trường hợp, những người nước ngoài vẫn góp phần quan trọng vào việc tăng hay giảm dân số của nước sở tại.

3.3. CẤU TRÚC DÂN SỐ VỀ MẶT XÃ HỘI

Cấu trúc này phản ánh những khía cạnh xã hội của dân cư ở một lãnh thổ, đây là việc phân chia dân số theo một số tiêu chuẩn như lao động, nghề nghiệp, trình độ văn hóa... Trong dân số học đô thị, việc nghiên cứu cấu trúc xã hội của dân số có ý nghĩa quan trọng, vì cấu trúc xã hội ảnh hưởng trực tiếp và sâu sắc đến mọi hoạt động của xã hội và giúp cho việc phân tích các xu hướng phát triển về kinh tế và xã hội.

Sau đây là một số dạng của cấu trúc đó:

1. Cấu trúc dân số theo lao động

Cấu trúc dân số theo lao động có liên quan tới các thể loại lao động và dân số hoạt động trong các loại nghề nghiệp. Dân số lao động là khái niệm chỉ những người có lao động với một nghề nghiệp cụ thể, còn dân số phụ thuộc (người ăn theo) là những người không tham gia lao động, sống dựa vào lao động của người khác. Dân số hoạt động không chỉ bao gồm những người có việc làm, mà còn cả những người ở độ tuổi lao động nhưng không có việc làm. Trong nhiều tài liệu, khái niệm **dân số hoạt động kinh tế** (economically active population) và **nguồn lao động** (labour force) đồng nghĩa với nhau. Tỉ lệ dân số hoạt động kinh tế phụ thuộc vào dân số ở độ tuổi lao động trong tổng số dân và vào mức độ có việc làm của số người này.

Về mức độ dân số hoạt động kinh tế thì ở các nước đang phát triển thường là thấp hơn so với các nước kinh tế phát triển. Sự khác biệt này còn có thể lớn hơn nữa nếu không tính trẻ em và phụ nữ (nhất là ở nông thôn) tuy có tham gia công việc đồng áng nhưng không hoàn toàn là dân số hoạt động kinh tế.

Thông thường người ta liệt kê những thành phần sau đây vào dân số hoạt động kinh tế: (1) Những người có khả năng lao động trong độ tuổi lao động (trừ học sinh, quân đội và những người nội trợ); (2) Những người ngoài độ tuổi lao động nhưng có tham gia vào hoạt động sản xuất của xã hội; (3) Những người làm kinh tế phụ gia đình.

Trong nhiều tài liệu thống kê, người ta còn coi dân số nam giới tham gia sản xuất nông nghiệp như một tiêu chuẩn để phân chia các nước trên thế giới thành các nước công nghiệp (nếu số lao động nam trong sản xuất nông nghiệp dưới 35%), các nước nửa công nghiệp (35 - 59%) và các nước nông nghiệp (60% trở lên).

Nói chung, dân số lao động là số người ở lứa tuổi 18 - 64 (có thay đổi ít nhiều tùy theo điều kiện cụ thể của từng nước), như vậy dân số lao động và kết cấu dân số theo độ tuổi có liên quan mật thiết với nhau. Phần lớn các nước có dân số trẻ (ở châu Á, Phi, Mỹ Latinh) là các nước có tỉ lệ thấp về dân số lao động, trái lại, ở các nước kinh tế phát triển, số lớp trẻ tương đối ít, tỉ lệ dân số lao động thường cao.

Xã hội phát triển càng cao thì càng có nhiều ngành nghề lao động và phát triển thêm nhiều ngành lao động mới. Việc phân chia lao động của dân cư theo tính chất và nội dung hoạt động sản xuất sẽ dẫn tới các bộ phận lao động khác nhau. Mỗi bộ phận lao động, tùy theo cách phân chia, bao gồm một số lĩnh vực sản xuất giống nhau về tính chất và nội dung, chẳng hạn:

- Căn cứ vào thời gian ra đời, người ta phân biệt khu vực cổ truyền (nông nghiệp, thủ công nghiệp...) và khu vực hiện đại (công nghiệp, dịch vụ...).

- Dựa vào tính chất của quan hệ sản xuất, có khu vực nhà nước, khu vực tập thể, khu vực gia đình và tư nhân.

- Dựa trên tính chất sản xuất, có khu vực I (nông, lâm, ngư nghiệp... tức sector I), khu vực II (công nghiệp và xây dựng, tức sector II) và khu vực III (dịch vụ, tức sector III).

Ngoài ra người ta cũng còn phân chia hoạt động lao động thành 4 khu vực trong đó khu vực IV (lao động trí óc) đang được định hình và ngày càng được quan tâm (đặc biệt tới đây loại "kinh tế tri thức" có vai trò trọng yếu trong xã hội)

Tỉ lệ dân số lao động ở từng khu vực phản ánh tình hình kinh tế, xã hội của một nước và thường thay đổi theo thời gian và không gian. Trên thế giới, dân số lao động chiếm 41,6% tổng số dân. Việc tăng tỉ lệ người có công việc làm chủ yếu là nhờ sự thu hút lực lượng lao động nữ vào hoạt động sản xuất. Nhìn chung, số dân hoạt động kinh tế ở các nước dao động từ 25 đến 50%. Khoảng 60% dân số hoạt động kinh tế trên địa cầu tham gia hoạt động nông nghiệp, 20% công nghiệp và hơn 20% thương mại, giao thông, dịch vụ. Ở các nước đang phát triển, dân số lao động tập trung đông nhất vào khu vực I. Trái lại, ở các nước kinh tế phát triển, tỉ lệ dân số lao động ngày càng tăng lên ở khu vực II và khu vực III.

2. Cấu trúc dân số theo nghề nghiệp

Việc phân chia các khu vực lao động là dựa vào tính chất và nội dung sản xuất, mà không đòi hỏi phải hiểu biết cụ thể sự tham gia của từng người vào khu vực đó, còn nói tới nghề nghiệp là nói tới từng cá nhân. Như vậy, cấu trúc dân số theo nghề nghiệp liên quan tới đặc điểm lao động cụ thể của từng người. Nghề nghiệp của mỗi người phụ thuộc trước hết vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tình hình kinh tế - xã hội của từng nước. Lực lượng sản xuất càng phát triển, sự phân công trong xã hội càng sâu sắc thì số lượng các ngành nghề càng tăng lên. Để việc nghiên cứu được thuận tiện hơn, người ta phân ra từng nhóm nghề nghiệp mang tính chất tương đối giống nhau.

Ở các nước kinh tế phát triển có nhiều nhóm ngành nghề nên cấu trúc dân số theo nghề nghiệp khá phức tạp, còn ở các nước kém phát triển, cấu trúc dân số theo nghề nghiệp có phần đơn giản hơn. Trình độ phát triển lực lượng sản xuất tác động trực tiếp tới cấu trúc dân số theo nghề nghiệp, và thông qua cấu trúc nghề nghiệp của dân số, ta có thể thấy rõ lực lượng sản xuất của một nước phát triển ở mức độ nào.

Sau đây là một số ví dụ về những biến động trong cấu trúc dân số về mặt xã hội ở một nước đã có bước phát triển nhanh về kinh tế - xã hội: nước Nhật Bản.

Trong thời gian từ 1975 tới 1990, số dân tăng từ 112 triệu lên 124 triệu trong đó số lao động tăng từ 52,2 triệu lên 62,5 triệu. Sự biến động của dân số lao động trong từng ngành sản xuất được thể hiện trong bảng sau:

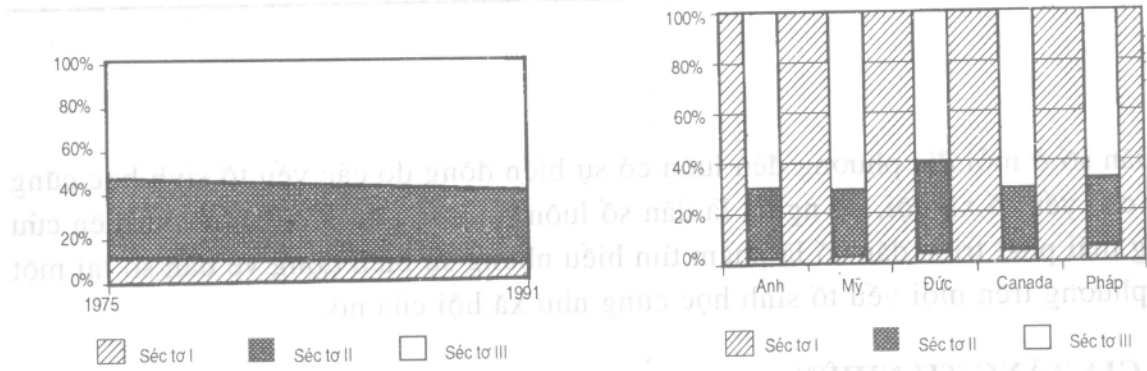
Bảng 1.3. Sự biến động về dân số lao động ở Nhật Bản

(đơn vị: 10 nghìn)

Ngành sản xuất	1975	1980	1985	1990
Nông lâm	618	532	464	411
Hải sản	43	45	45	40
Khai khoáng	16	11	9	6
Xây dựng	479	548	530	588
Công nghiệp chế tạo	1346	1367	1453	1505
Điện, gaz và nước	32	30	33	30
Giao thông liên lạc	332	350	343	375
Thương mại, ăn uống	1127	1248	1318	1415
Tài chính, bảo hiểm	170	191	217	259
Dịch vụ khác	855	1001	1173	1394
Hành chính	196	199	199	195
Tổng cộng	5223	5536	5807	6249

Qua bảng trên có thể thấy rõ sự giảm dần của lao động trong ngành nông, lâm cũng như trong hải sản và khai khoáng trong khi có sự tăng dần của ngành chế tạo và nhất là các ngành thương mại, dịch vụ.

Biểu đồ sau đây cho thấy sự biến động của 3 sector ở Nhật Bản trong sự so sánh với một số nước công nghiệp phát triển khác:



3. Cấu trúc dân số theo trình độ văn hóa

Cấu trúc dân số theo trình độ văn hóa phản ánh trình độ học vấn của dân cư trong một nước, qua đó có thể giúp cho việc nghiên cứu về tình hình và khả năng phát triển kinh tế. Liên Hiệp Quốc thường dùng các chỉ số trong cấu trúc dân số theo trình độ văn hóa, một trong các yếu tố để đánh giá sự phát triển con người (tỉ số người biết chữ và trình độ học vấn của dân cư). Tỉ số người biết chữ là số phần trăm (%) những người từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết những câu ngắn, đơn giản trong cuộc sống hàng ngày. Còn trình độ học vấn (số năm đến trường) là trình độ cao nhất một người dân đạt được, chẳng hạn trung học cơ sở, phổ thông trung học, trung học chuyên nghiệp, đại học, trên đại học. Theo quy định của cơ quan phát triển con người thuộc Liên Hiệp Quốc, chỉ số này là số năm đến trường học của những người được tính từ 25 tuổi trở lên.

Bảng 14. Tỉ lệ người biết chữ (từ 15 tuổi trở lên) và số năm đến trường (từ 25 tuổi trở lên) trên thế giới (số liệu của năm 1992).

Các khu vực	Tỉ lệ người biết chữ %	Số năm đi học
Các nước phát triển	> 90	10,00
Các nước đang phát triển	69	3,9
Các nước kém phát triển	46	1,6
- Châu Âu	> 95	10,1
- Bắc Mỹ	> 95	12,4
- Mỹ Latinh	86	5,4
- Châu Phi	51	1,6
- Các quốc gia Ả Rập	57	3,4
- Nam Á (cả Ấn Độ)	47	2,3
- Đông Á (cả Trung Quốc)	81	5,2
- Đông Nam Á	86	4,5

Dân số ở mỗi địa phương đều luôn có sự biến động do các yếu tố sinh học cũng như các yếu tố xã hội, có nghĩa là dân số luôn ở trạng thái động. Việc nghiên cứu động thái phát triển dân số là nhằm tìm hiểu những sự biến động về dân số tại một địa phương trên mọi yếu tố sinh học cũng như xã hội của nó.

4.1. GIA TĂNG TỰ NHIÊN

1. Tỷ suất sinh

Để tính toán mức sinh trưởng của dân số về mặt sinh học người ta sử dụng nhiều loại tỷ suất khác nhau và mỗi loại lại có ý nghĩa riêng, được tính toán theo những cách riêng.

Tỷ suất sinh là đơn vị đo mức sinh được tính bằng tương quan giữa số trẻ sinh ra với số dân tương ứng tại một địa phương. Cũng như các tỷ suất khác của quá trình dân số, tỷ suất sinh được chia thành : tỷ suất sinh chung, tỷ suất sinh đặc trưng (nam, nữ) và tỷ suất sinh riêng (tuổi tác)...

a) Các loại tỷ suất sinh

* Tỷ suất sinh thô (CBR - Crude Birth Rate) được sử dụng rộng rãi trong dân số học, đó là tỷ số giữa số trẻ em được sinh ra trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời gian ấy với đơn vị tính bằng phần nghìn (‰). Tỷ suất sinh thô được tính theo công thức :

$$CBR = \frac{\text{Số trẻ em sinh ra trong năm}}{\text{Tổng số dân trung bình của năm}} \times 1000$$

Trong công thức trên, số dân trung bình của năm được tính từ ngày đầu của năm (1 tháng 1) đến ngày cuối của năm (31 tháng 12). Số dân trung bình thường cũng được coi là số dân vào thời điểm giữa năm (1 tháng 7).

Trị số của tỷ suất sinh thô có sự biến động theo thời gian và không gian, trị số này phụ thuộc vào nhiều yếu tố : cường độ của quá trình sinh đẻ, cấu trúc dân số theo độ tuổi, giới tính và cả tình hình hôn nhân. Vì vậy tỷ suất sinh thô chỉ là một khái niệm phản ánh gần đúng mức sinh thực tế nhưng có ưu điểm là đơn giản, dễ tính toán, dễ so sánh nên được dùng khá phổ biến.

Để đánh giá mức độ về tỉ suất sinh, người ta có sự phân loại như sau :

Mức độ	Tỉ suất sinh thô (CBR)
Thấp	dưới 16‰
Trung bình	16 - 24‰
Tương đối cao	25 - 29‰
Cao	30 - 39‰

* Tỉ suất sinh chung (GFR - General Fertility Rate) là tỉ suất thể hiện mối tương quan giữa số trẻ em sinh ra trong năm và còn sống so với số phụ nữ trung bình ở lứa tuổi sinh đẻ trong cùng thời gian đó. Đơn vị tính là phần nghìn (‰).

$$GFR = \frac{\text{Số trẻ em sinh ra còn sống}}{\text{Tổng số phụ nữ trung bình ở lứa tuổi sinh đẻ}} \times 1000$$

Trong công thức trên có vấn đề cần lưu ý là độ tuổi sinh đẻ của phụ nữ. Có hai quan niệm về độ tuổi sinh đẻ của phụ nữ : ở phần lớn các nước đều coi độ tuổi sinh đẻ của phụ nữ là từ 15 đến 49 tuổi ; tuy nhiên ở các nước có mức sinh thấp lại coi độ tuổi này là từ 15 đến 44 tuổi. Tổng số phụ nữ trung bình ở độ tuổi sinh đẻ là con số được tính vào thời điểm giữa năm (1 tháng 7).

Tỉ suất sinh chung phản ánh mức sinh chính xác hơn tỉ suất sinh thô và giữa hai tỉ suất này có mối liên hệ như sau :

$$CBR = GFR \times k$$

Trong đó k là hệ số thể hiện số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi hoặc 15 - 44 tuổi) so với tổng số dân, hệ số k thường dao động trong khoảng từ 20 - 30%.

Nói chung tỉ suất sinh chung phụ thuộc vào kết cấu tuổi của phụ nữ từ 15 đến 49 tuổi (hoặc 44). Mức sinh ở tuổi 15 hầu như không đáng kể, ở độ tuổi 20 - 30, mức sinh đạt trị số cao nhất, rồi dần dần giảm cho đến tuổi 49.

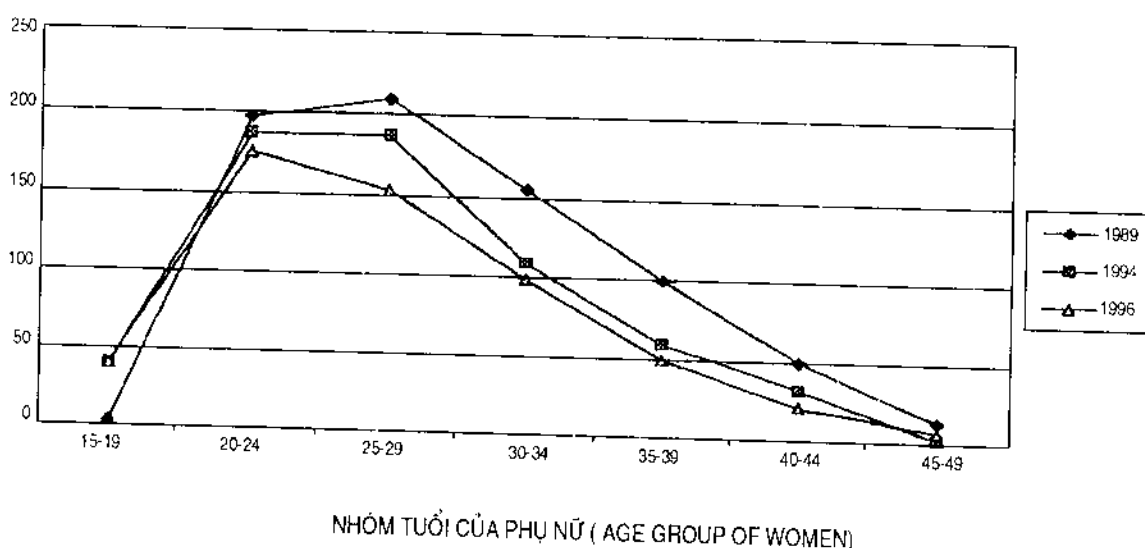
* Tỉ suất sinh đặc trưng theo tuổi : (ASBR : Age - Specific Birth Rate) là đơn vị đo mức sinh chính xác hơn các tỉ suất kể trên. Tỉ suất này được tính bằng tỉ số giữa trẻ em sinh ra trong năm và số phụ nữ theo từng nhóm tuổi tương ứng.

Dưới đây là một thí dụ cụ thể về cách tính này

Nhóm tuổi	Số phụ nữ ở thời điểm 1/7 (người)	Số trẻ sinh ra trong cả năm	ASBR
15 - 19	1.446.954	79.329	0,054824
20 - 24	1.279.837	368.017	0,287549
25 - 29	1.013.169	318.174	0,314038
30 - 34	801.100	220.002	0,274621
35 - 39	734.715	142.688	0,194442
40 - 44	550.314	51.377	0,091757
45 - 49	514.231	11.346	0,022064
			1,23935/1 phụ nữ

Theo số liệu thống kê của toàn thế giới thì tỉ suất sinh thô (CBR) là 25 lần sinh trên 1000 người dân (trong thời gian 1990 - 1995), tỉ suất này đã giảm nhanh từ 35‰ (1960 - 1965) xuống 28‰ (1975 - 1980), sau đó vẫn tiếp tục giảm nhưng tốc độ chậm hơn ở các khu vực kém phát triển, CBR là 25‰ ở giai đoạn 1990 - 1995 trong khi ở các khu vực phát triển thì chỉ số này chỉ là 13‰.

Trong giai đoạn 1950 - 1955, đã có 99 triệu lần sinh mỗi năm trên thế giới, (18 triệu lần sinh ở khu vực phát triển và hơn 80 triệu ở khu vực kém phát triển), giai đoạn 1965 - 1970 mức sinh gần ở mức ổn định và số lượng lần sinh trên toàn thế giới là 119 triệu (khu vực phát triển chỉ còn 17 triệu và khu vực kém phát triển lại tăng lên 102 triệu).



Tỉ suất sinh đặc trưng theo độ tuổi (Việt Nam, 1989, 1994 và 1996)

Số liệu về số lần sinh ở các khu vực trên thế giới (Thời kì 1950 - 1995 và dự báo tới 2015)

Đơn vị : Triệu

Giai đoạn	1950 - 1955 - 2045 - 2050			
	Thế giới	Khu vực phát triển	Khu vực kém phát triển	Khu vực kém phát triển nhất
1950 - 1955	99	18	80	10
1965 - 1970	119	17	102	14
1990 - 1995	137	15	123	23
Dự báo 2010 - 2015	145	14	131	29

Số liệu chung trên toàn thế giới cho thấy mũi nhọn của mức sinh vẫn nằm ở nhóm tuổi 20 - 29 (bình quân 181 lần sinh trên 1000 phụ nữ ở nhóm tuổi 20 - 24 và 177

lần sinh trên 1.000 phụ nữ ở nhóm tuổi 25 - 29). Toàn bộ thời gian để thực hiện trọn vẹn tổng tỉ suất sinh 3,1 con diễn ra trong 35 năm thì trong vòng 10 năm tức là nhóm tuổi 20 - 30 đã chiếm 58%. Phụ nữ sinh con ở lứa tuổi dưới 20 và trên 35 chỉ có 15 triệu mỗi loại trong khi đó ở khoảng tuổi 20 - 35 lại có số sinh tới 107 triệu (chiếm 78%).

Các khu vực kém phát triển có mức sinh cao hơn khu vực phát triển ở mọi nhóm tuổi. Mức sinh ở khu vực kém phát triển có tỉ trọng cao hơn khu vực phát triển ở nhóm tuổi 15 - 19 (11% và 9%) và nhóm tuổi trên 35 (11% và 9%). Tỉ trọng về sinh của các nước thuộc khu vực phát triển lớn hơn khu vực kém phát triển ở lứa tuổi 20 - 34 tức là nếu như ở lứa tuổi 20 - 34 khu vực kém phát triển chiếm 77% toàn bộ số sinh của họ thì các khu vực phát triển lại chiếm tỉ trọng là 82%.

**Số liệu về tỉ suất sinh đặc trưng theo nhóm tuổi ở các khu vực
(Thời kì 1990 - 1995, tính trên 1000 phụ nữ)**

Khu vực	Lần sinh	Tổng tỉ suất sinh	Số lần sinh đặc trưng nhóm tuổi							Tỉ lệ lần sinh theo nhóm tuổi phụ nữ %	
			15 - 19	20 - 24	25 - 29	30 - 34	35 - 39	40 - 44	45 - 49	15 - 19	35 +
Thế giới	687,4	3,10	60	181	177	112	59	24	8	10,9	11,1
Khu vực phát triển	72,5	1,70	62	96	111	71	26	5	0	8,7	9,1
Khu vực kém phát triển	614,9	3,48	65	200	194	124	71	31	11	11,2	11,3
Các nước kém phát triển nhất	114,7	5,80	140	275	273	218	149	79	27	17,1	13,8
Châu Phi	142,4	5,80	136	267	272	219	149	82	35	16,7	14,9
- Đông Phi	48,7	6,47	151	305	299	242	166	97	34	17,2	14,2
- Trung Phi	17,6	6,45	207	305	271	230	163	89	26	23,9	13,6
- Bắc Phi	23,7	4,19	60	187	236	179	112	50	14	9,8	14,9
- Nam Phi	7,2	4,21	75	198	217	165	98	63	28	12,1	15,8
- Tây Phi	45,2	6,54	164	290	289	240	171	99	56	18,1	16,1
Châu Á	417,9	3,03	45	186	183	108	56	22	7	8,5	10,0
- Đông Á	123,2	1,91	14	160	134	55	15	4	1	3,5	3,9
- Nam Á	206,3	4,12	73	223	237	152	89	38	12	11,2	11,8
- Đông Nam Á	63,1	3,29	47	162	181	139	87	33	9	9,1	13,8
- Tây Á	25,3	4,41	65	206	240	173	121	58	21	9,8	15,6
Châu Âu	42,1	1,58	27	98	102	62	23	5	0	7,8	9,0
- Đông Âu	17,8	1,62	38	132	89	44	18	4	0	12,1	7,4
- Bắc Âu	6,3	1,84	27	92	125	87	32	6	0	6,5	9,8
- Nam Âu	7,8	1,42	17	73	99	64	25	6	0	5,7	9,7
- Tây Âu	10,2	1,51	11	66	113	79	29	5	0	2,9	10,8
Châu Mỹ Latinh và Caribe	59,8	3,09	79	173	165	111	66	28	5	15,5	11,4
Caribe	4,1	2,76	78	153	138	95	57	24	8	15,6	11,2
- Trung Mỹ	17,8	3,52	89	194	181	126	75	31	8	16,6	10,1
- Nam Mỹ	38,0	2,97	75	167	149	108	65	27	4	14,9	12,0
- Bắc Mỹ	22,6	2,06	60	113	120	81	32	5	0	12,7	9,7
Châu Đại Dương	2,6	2,51	28	111	163	119	53	20	8	5,9	14,4
Ôxtrâyliá - Niu Dilân)	1,6	1,92	24	83	141	98	33	5	0	5,8	9,7
Mêlanêdi	0,9	4,68	33	176	223	200	152	101	52	5,3	23,5
Micrônêdi	0,1	4,36	64	219	240	188	113	43	6	99,9	12,2
Pôlinêdi	0,1	3,74	80	219	214	138	75	20	3	1402	6,8

Nguồn : World Population Prospects (the 1994 Revision)

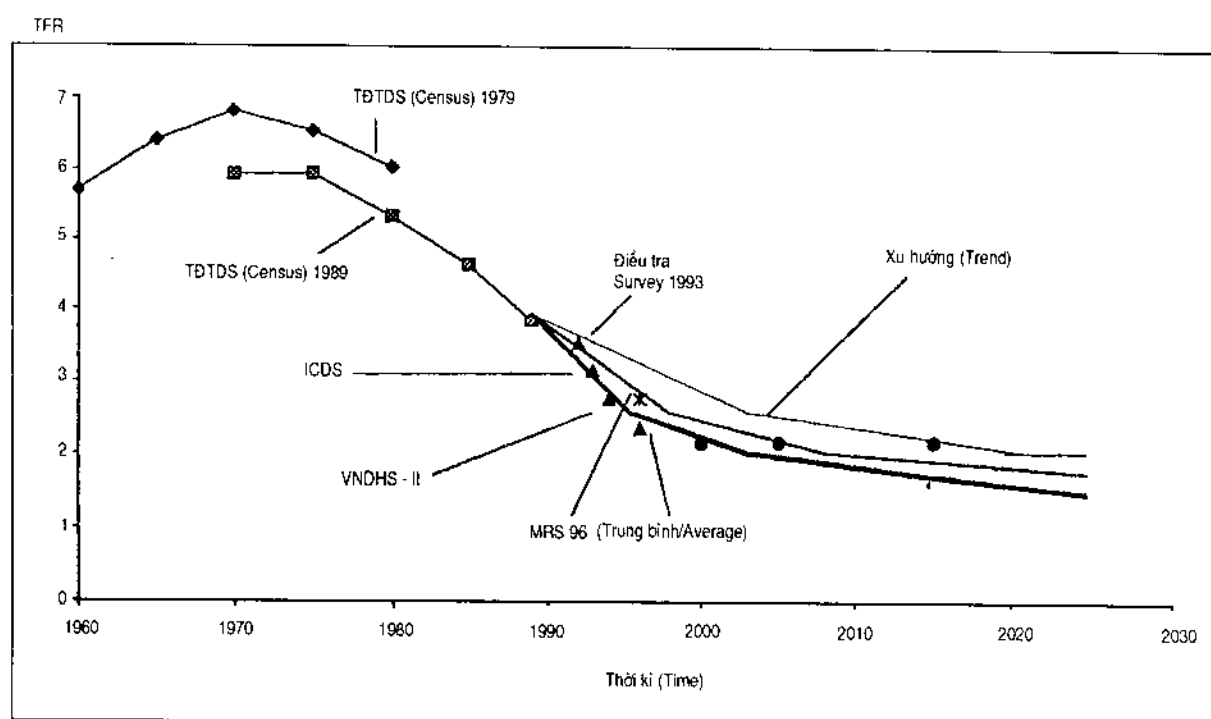
Trong việc nghiên cứu dân số học, người ta còn thường dùng trị số tổng tỉ suất sinh (TFR - Total Fertility Rate) để thể hiện tổng tỉ suất sinh theo lứa tuổi của tất cả các khoảng cách tuổi.

Đây chính là trị số nói lên số trung bình về số con sinh ra còn sống trong cả cuộc đời của một phụ nữ. Trị số này hay được dùng và được coi là một đơn vị đo chính xác nhất vì nó vừa nói lên số con sinh ra (trung bình) của một phụ nữ (trong suốt cả cuộc đời) đồng thời vẫn giữ được sự phân hóa mức sinh ở từng lứa tuổi (không phụ thuộc vào mức tử vong và những thay đổi về lứa tuổi).

Để đánh giá mức độ của tổng tỉ suất sinh, người ta thường xếp theo các loại như sau :

Mức độ	Tổng tỉ suất sinh (TFR)
Thấp	dưới 2,15
Trung bình	2,15 - 4,0
Cao	từ 4,0 trở lên

Trị số của tổng tỉ suất sinh trên thế giới khá ổn định ở mức 5 con trên một phụ nữ suốt trong thời gian từ 1950 - 1955 đến 1965 - 1970, nhưng đến 1975 - 1980 thì giảm nhanh xuống 3,9 con và sau đó còn giảm 8% trong thời gian từ 1985 - 1990 đến 1990 - 1995.



Tổng tỉ suất sinh ở Việt Nam (Cuối thế kỉ XX và đầu thế kỉ XXI)

Các trị số sau đây cho thấy sự giảm dần của tổng tỉ suất sinh của thế giới trong khoảng từ năm 1950 đến năm 1995 (số lần sinh tính trên một phụ nữ).

Giai đoạn	Tổng tỉ suất sinh (TFR)	Mức độ giảm (%)
1950 - 1955	4,97	-
1955 - 1960	4,91	1,2
1960 - 1965	4,93	- 0,4
1965 - 1970	4,88	1,0
1970 - 1975	4,46	8,6
1975 - 1980	3,91	12,3
1980 - 1985	3,58	8,4
1985 - 1990	3,38	5,6
1990 - 1995	3,10	8,3

Sự khác biệt về mức sinh giữa khu vực phát triển và kém phát triển có xu hướng rút ngắn, TFR của khu vực kém phát triển cao hơn khu vực phát triển là 3,4 con ở giai đoạn 1950 - 1955, 2,0 con ở giai đoạn 1985 - 1990 và 1,8 con ở giai đoạn 1990 - 1995.

Sau đây là các số liệu cho thấy sự chênh lệch về tổng tỉ suất sinh ở khu vực phát triển và kém phát triển trong khoảng thời gian 1950 - 1995.

Số lần sinh trên một phụ nữ

Giai đoạn	Khu vực kém phát triển	Khu vực phát triển	Chênh lệch
1950 - 1955	6,13	2,77	3,36
1955 - 1960	5,96	2,77	3,19
1960 - 1965	5,97	2,67	3,30
1965 - 1970	5,96	2,36	3,60
1970 - 1975	5,39	2,11	3,28
1975 - 1980	4,63	1,91	2,72
1980 - 1985	4,15	1,84	2,31
1985 - 1990	3,83	1,83	2,00
1990 - 1995	3,48	1,70	1,78

Trong các khu vực phát triển tổng tỉ suất sinh giảm từ 2,7 ở giai đoạn 1960 - 1965 xuống 1,8 ở giai đoạn 1980 - 1985 và ở giai đoạn 1990 - 1995 chỉ còn 1,7. Trong khi đó tại các quốc gia kém phát triển, tổng tỉ suất sinh đã giữ ở mức 6,0 con trên một phụ nữ suốt từ giai đoạn 1950 - 1955 đến 1965 - 1970, đến giai đoạn 1975 - 1980 đã giảm nhanh xuống 4,6 con. Như vậy chỉ trong 10 năm đã giảm được 1,4 con. Tuy nhiên so với những năm 70 mức giảm có chậm hơn nhưng chiều hướng giảm vẫn tiếp tục. Trong khu vực kém phát triển thì các quốc gia kém phát triển

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

nhất có mức sinh cao hơn hẳn và sự giảm mức sinh cũng diễn ra chậm hơn. Trong các giai đoạn từ 1950 - 1955 đến 1975 - 1980, tổng tỉ suất sinh là 6,6 con trên một phụ nữ, ở giai đoạn 1990 - 1995 là 5,8 con.

Trong giai đoạn 1990 - 1995, tổng tỉ suất sinh cao nhất vẫn là châu Phi (5,8 con) và thấp nhất là châu Âu (1,6). Khu vực châu Á là 3,0 con, châu Mỹ Latinh và Caribe là 3,1 con, châu Đại Dương 2,5 con và Bắc Mỹ là 2,1 con. Như vậy có sự khác biệt rất lớn về mức sinh giữa các khu vực trên thế giới.

Trong số các vùng thuộc khu vực kém phát triển thì mức sinh cao nhất trong thời gian 5 năm 1990 - 1995 là Đông Phi, Trung Phi và Tây Phi. Các quốc gia có tổng tỉ suất sinh cao nhất trong các vùng này là Bờ Biển Ngà, Nigieria (7,4 con) và Uganda (7,3 con).

Các trị số về tổng tỉ suất sinh các khu vực trên thế giới
(trong khoảng thời gian từ 1980 đến 1995)

Khu vực chính	Tổng tỉ suất sinh		
	1980 - 1985	1985 - 1990	1990 - 1995
Châu Phi	6,32	6,08	5,80
- Đông Phi	6,87	6,70	6,47
- Trung Phi	6,51	6,51	6,45
- Bắc Phi	5,55	4,89	4,19
- Nam Phi	4,90	4,50	4,21
- Tây Phi	6,66	6,62	6,54
Châu Á	3,70	3,40	3,03
- Đông Á	2,43	2,32	1,91
- Nam Á	4,95	4,50	4,12
- Đông Nam Á	4,21	3,67	3,29
- Tây Á	4,95	4,72	4,41
Châu Âu	1,87	1,83	1,58
- Đông Âu	2,06	2,09	1,62
- Bắc Âu	1,81	1,84	1,84
- Nam Âu	1,83	1,56	1,42
- Tây Âu	1,61	1,57	1,51
Châu Mỹ Latinh và Caribe	3,84	3,40	3,09
Trung Mỹ	4,55	3,99	3,52
Nam Mỹ	3,69	3,24	2,97
Bắc Mỹ	1,80	1,89	2,06
Châu Đại Dương	2,60	2,55	2,51
Ôxtrâyli và Niu Dilân	1,93	1,90	1,92
Mêlanêdi	5,23	5,04	4,68
Pôlinêdi	4,69	4,19	3,74

Cũng trong thời gian này, mức sinh của một số quốc gia châu Á như sau :

Quốc gia	1980 - 1985	1990 - 1995
Indônêxia	4,1	2,9
Philippin	4,7	3,9
Việt Nam	4,7	3,9
Thái Lan	3,0	2,1
Ấn Độ	4,5	3,8
Bănglăđét	6,2	4,4
Pakixtan	6,8	6,2
Trung Quốc	2,5	1,9
Thổ Nhĩ Kỳ	4,1	3,4
Cô Oét	4,4	3,1

b) Các nhân tố ảnh hưởng tới tỉ suất sinh

** Tình hình hôn nhân*

Hôn nhân và sinh đẻ có quan hệ mật thiết với nhau vì thế tỉ suất sinh phụ thuộc rất nhiều vào mức độ kết hôn và tuổi kết hôn. Tuổi kết hôn là nhân tố rất quan trọng, kết hôn càng sớm thì số con càng đông. Tuổi kết hôn là độ tuổi được quyền xây dựng gia đình theo luật pháp hoặc theo tập quán. Ở nhiều nước, việc xác định tuổi kết hôn có tính đến sự trưởng thành về giới tính cũng như về tâm lí - xã hội. Trong các xã hội trước đây, tuổi kết hôn thường rất thấp. Trong đạo Thiên Chúa, người ta coi tuổi kết hôn là 12 đối với nữ và 14 đối với nam ; còn theo đạo Tin Lành là 14 chung cho cả 2 giới.

Ở Nga vào năm 1714, tuổi kết hôn được quy định là 13 (nữ) và 15 (nam). Từ năm 1962, Liên Hiệp Quốc có khuyến nghị về tuổi kết hôn tối thiểu là không dưới 15, đồng thời cấm kết hôn ở lứa tuổi trẻ em.

Quan niệm về tuổi kết hôn có sự thay đổi theo thời gian và không gian : châu Phi là nơi có truyền thống kết hôn sớm, tuy vậy, gần đây chiều hướng kết hôn ở tuổi vị thành niên cũng giảm nhiều so với trước. Ở châu Á tuổi kết hôn cao hơn : từ 18 đến 20 và 25 - 28 ở một số nước. Bắc Mỹ và châu Âu có tuổi kết hôn còn cao hơn nữa : 20 - 23 đối với nữ, nam còn chậm hơn (3 - 5 tuổi). Tại các nước này số người sống độc thân cũng rất nhiều (tới gần 5%).

** Nhân tố tâm lí - xã hội*

Tâm lí - xã hội tác động rất phức tạp đến tỉ suất sinh. Mỗi quốc gia, mỗi dân tộc có những quan niệm riêng về hôn nhân và gia đình. Nói chung trong xã hội nông nghiệp, con cái là nguồn lao động tiềm tàng, là chỗ dựa tinh thần và vật chất cho bố mẹ về già nên thường có mức sinh rất cao. Trong khi đó tại nhiều nước châu Âu, ngay từ thế kỉ trước, nhiều gia đình đã muốn hạn chế số con ở mức rất thấp, nhờ đó

đã có thể giảm tỉ suất sinh một cách nhanh chóng. Xã hội ngày nay vẫn tồn tại nghịch lí là chính những nước nghèo nhất lại là những nước có tỉ suất sinh cao nhất, ngược lại, ở những nước có nền kinh tế phát triển, mức thu nhập cao, tỉ suất sinh lại thường thấp.

Ngoài ra, ảnh hưởng tới tỉ suất sinh còn có một số nhân tố khác như hoàn cảnh kinh tế - xã hội, chính trị, chính sách dân số, thời bình hoặc thời chiến. Các chính sách dân số và địa vị người phụ nữ trong xã hội có vai trò quan trọng trong việc điều khiển sự gia tăng dân số nói chung và tỉ suất sinh nói riêng.

2. Tỉ suất tử

Đây là chỉ số nói lên mức độ tử vong của dân cư của thế giới, khu vực hoặc từng nước.

a) Các loại tỉ suất tử

* *Tỉ suất tử thô* (CDR - Crude Death Rate) được tính bằng mối quan hệ giữa số người chết trong năm so với số dân trung bình ở cùng thời điểm và được tính theo phần nghìn (‰).

Tỉ suất tử thô được tính theo công thức :

$$CDR = \frac{\text{Số người chết trong năm}}{\text{Tổng số dân trung bình cả năm}} \times 1000$$

Trong công thức này số dân trung bình của năm cũng được coi là số dân vào ngày 1 tháng 7 của năm.

Để đánh giá mức độ tử vong ở một địa phương người ta thường xếp loại như sau :

Mức độ	Tỉ suất tử thô (CDR)
Thấp	dưới 11‰
Trung bình	11 - 14‰
Cao	15 - 25‰
Rất cao	trên 25‰

Việc nghiên cứu sự diễn biến của tỉ suất tử thô trong nhiều năm cho phép ta ước lượng được sự thay đổi của mức tử vong của một địa phương. Động thái của tỉ suất này lệ thuộc vào tình hình biến đổi kết cấu dân số theo độ tuổi và giới tính. Các số liệu cho thấy hiện nay tỉ suất tử đã giảm đi rõ rệt so với các thế kỉ trước, đặc biệt ở các nước đang phát triển.

* *Tỉ suất tử đặc trưng theo nhóm tuổi* : (ASDR - Age-Specific Death Rate) thể hiện chính xác hơn mức tử vong của dân cư và được dùng để đo mức tử vong của dân cư theo các nhóm tuổi (với khoảng cách tuổi 1 năm hoặc 5 năm...). Đây là tương quan giữa số người chết ở một nhóm tuổi trong năm so với số dân trung bình và được tính bằng phần nghìn (‰).

Trong việc tính toán, cần chú ý :

- Tỷ suất tử theo độ tuổi được tính riêng cho từng giới (nam, nữ) ;
- Khoảng cách giữa các nhóm tuổi nên lấy là 5 và nhóm tuổi đầu tiên từ 0 đến 4 được tách ra thành hai nhóm nhỏ : dưới 1 và từ 1 đến 4 tuổi. Lứa trẻ em dưới 1 tuổi thường có mức tử vong rất cao.

Ví dụ về cách tính ASDR

Nhóm tuổi	Số nam giới ở thời điểm 1/7 (người)	Số người chết trong cả năm	ASDR
Dưới 1	409.367	47.762	0,116582
1 - 4	1.973.682	29.298	0,014844
5 - 9	2.282.360	7.206	0,003155
10 - 14	41.787.763	3.402	0,001903
...			
Từ 85 trở lên	45.693	9.910	0,216882

Việc phân tích tỉ mỉ tỉ suất tử theo độ tuổi cho phép tìm ra được những khác biệt về mức tử giữa các nhóm tuổi. Khi nghiên cứu hiện tượng tử vong nói chung, trước hết cần xem xét động thái của tỉ suất tử theo độ tuổi, rồi sau đó mới xác định sự phụ thuộc mức tử vào các nhân tố khác.

* *Tỉ suất tử vong trẻ em (IMR - Infant Mortality Rate)* phản ánh đầy đủ trình độ nuôi dưỡng và tình hình sức khỏe chung của trẻ em ở một địa phương. Những số liệu về tỉ suất tử thô chỉ thể hiện một phần tình hình sức khỏe của dân cư và là căn cứ để tính toán mức độ phát triển dân số. Nhiều nước có tỉ suất tử vong thấp một phần là do người ở lứa tuổi trẻ chiếm tỉ lệ cao trong tổng số dân. Ngược lại, ở một số nước khác hệ số tử vong cao chủ yếu là do dân số già đi, tỉ lệ người ở lứa tuổi già khá lớn. Do đó, người ta lưu ý đến việc tính toán tỉ suất tử vong trẻ em.

Có nhiều loại tỉ suất tử vong trẻ em (tử vong trước hoặc sau khi đẻ, tử vong trẻ em ở các độ tuổi...), phổ biến nhất là tỉ suất tử vong ở trẻ em dưới 1 tuổi. Mức tử vong của trẻ em từ 1 tuổi trở lên tương đối thấp, vì thế trẻ em dưới 1 tuổi càng nhiều, tỉ suất tử thô càng cao.

Cách tính tỉ suất tử vong trẻ em (IMR) như sau

$$IMR = \frac{\text{Số trẻ em sinh ra bị chết dưới 1 tuổi}}{\text{Tổng số trẻ em sinh ra còn sống}} \times 1000$$

Cùng với những tiến bộ về y tế tỉ suất tử vong trẻ em ngày một giảm đi, tuy cũng còn chênh lệch khá lớn giữa các nước phát triển và đang phát triển.

* *Tỉ suất tử vong người mẹ trong khi sinh nở (MMR - Maternal Mortality Rate)* phản ánh mức độ chăm sóc và thể trạng sức khỏe của người mẹ :

$$MMR = \frac{\text{Số người mẹ bị chết khi sinh nở}}{\text{Tổng số trẻ em sinh ra còn sống}} \times 1000$$

Ở các nước phát triển tỉ suất này không đáng kể trong khi đó ở các nước kém phát triển, trình độ y tế thấp thì tỉ suất tử vong người mẹ vẫn còn cao. Như vậy, tỉ suất tử vong có mối quan hệ chặt chẽ với cấu trúc dân số theo độ tuổi.

* Tuổi thọ trung bình có mối quan hệ khăng khít với tỉ suất tử vong. Cùng có cấu trúc tuổi như nhau, nước nào có tuổi thọ trung bình càng cao thì hệ số tử vong của nước đó càng thấp.

Tuổi thọ trung bình còn được gọi là "*Triển vọng sống*" là con số ước tính về số năm bình quân của một người sinh ra có thể sống được. Tuổi thọ trung bình có sự thay đổi qua các thời kì với xu hướng ngày càng tăng lên. Vào thời kì nguyên thủy, tuổi thọ bình quân của mỗi người chỉ vào khoảng 18 - 20 năm, đến thời phong kiến ở châu Âu là 21 năm, sang thời kì phát triển của chủ nghĩa tư bản là 34 năm và hiện nay là 62 năm đối với nam và 67 đối với nữ (số liệu năm 1992).

Tuổi thọ trung bình không giống nhau theo giới tính và giữa các quốc gia, nói chung chỉ số này ở nữ giới thường cao hơn ở nam giới (khoảng 3 - 4 tuổi). Các số liệu cũng cho thấy tuổi thọ trung bình ở các nước kinh tế phát triển cao hơn ở các nước đang phát triển (71 tuổi so với 61 tuổi, năm 1992). Những nước có tuổi thọ trung bình cao nhất trên thế giới là những nước thuộc Bắc Âu, Bắc Mỹ (76 tuổi), tuổi thọ trung bình thấp nhất thuộc về khu vực Trung Phi (52 tuổi) và Đông Phi (51 tuổi).

Các tài liệu thống kê cho thấy trong giai đoạn 1985 - 1990, bình quân cả thế giới mỗi năm có khoảng 51 triệu người chết, tức là chiếm khoảng 9,3%. So với đoạn 1950 - 1955, tỉ suất tử thô đã giảm hơn một nửa nhưng con số tuyệt đối về tử vong thì vẫn cao (vì dân số thế giới đã tăng gấp đôi). Tỉ suất tử thô giảm nhanh, từ 19,8‰ (1950 - 1955) xuống 13,4‰ (1965 - 1970), như vậy trong 15 năm (từ 1955 đến 1970) tỉ suất tử thô đã giảm đi 32%.

Các số liệu về tỉ suất tử thô và số lượng chết bình quân hàng năm của thế giới (trong khoảng thời gian từ 1950 đến 1995)

Thời gian	Thế giới	Khu vực phát triển	Khu vực kém phát triển	Các quốc gia kém phát triển nhất
A. Tỉ suất tử thô (tính trên 1000 người)				
1950 - 1955	19,8	10,2	24,2	27,7
1965 - 1970	13,4	9,4	14,9	22,2
1990 - 1995	9,3	10,1	9,1	14,9
B. Số lượng tử vong bình quân năm (triệu)				
1950 - 1955	52,1	8,5	43,6	5,6
1965 - 1970	47,1	9,2	37,9	6,3
1990 - 1995	51,2	11,7	39,5	8,0

Tỉ suất tử thô ở khu vực kém phát triển đã giảm nhanh, từ 24,2‰ (1950 - 1955) xuống còn 9,1‰ (1990 - 1995) tức là đã giảm được 62% qua hơn 40 năm.

Trong giai đoạn 1990 - 1995, tỉ suất tử vong trẻ em sơ sinh là 64 lần chết trong 1000 lần sinh. Sau 10 năm, tỉ suất này đã giảm được gần 20% và sự thuyên giảm vẫn diễn ra liên tục từ 156‰ (1950 - 1955) xuống 79‰ (1980 - 1985) và 5 năm gần đây chỉ còn 64‰. Riêng trong khu vực các nước kém phát triển thì tỉ suất tử sơ sinh là 70 lần chết trong 1000 lần sinh, tức là lớn gấp 7 lần so với khu vực các nước phát triển.

Tỉ suất tử vong trẻ em (sơ sinh) thế giới và ở các khu vực
(trong giai đoạn 1950 - 1955, số tử vong trong 1000 lần sinh ra sống)

Thời gian	Thế giới	Khu vực phát triển	Khu vực kém phát triển	Các quốc gia kém phát triển nhất
1950 - 1955	156	59	179	194
1955 - 1960	140	43	161	178
1960 - 1965	118	33	135	167
1965 - 1970	102	26	115	155
1970 - 1975	93	21	104	147
1975 - 1980	87	18	98	139
1980 - 1985	79	15	88	131
1985 - 1990	70	13	77	120
1990 - 1995	64	10	70	110

b) Các nhân tố ảnh hưởng tới tỉ suất tử

Có nhiều nhân tố tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến mức tử vong, trước tiên là đặc trưng của cấu trúc dân số theo độ tuổi, ngoài ra là các đặc trưng có liên quan tới hoàn cảnh chính trị, kinh tế - xã hội. Sau đây là một số nhân tố cần lưu ý.

* *Chiến tranh* : là một trong những nguyên nhân trực tiếp gây chết người hàng loạt trong một quãng thời gian ngắn. Riêng hai cuộc chiến tranh thế giới đã cướp đi sinh mạng khoảng 66 triệu người (gần 16 triệu người trong chiến tranh thế giới thứ nhất và 50 triệu trong chiến tranh thế giới thứ hai). Chiến tranh đã trực tiếp gây nên những tổn thất về dân số đồng thời cũng là nguyên nhân gián tiếp làm tăng tỉ suất tử vong, vì chiến tranh cũng là nguồn gốc của đói kém và bệnh tật.

* *Thiếu dinh dưỡng và dịch bệnh* cũng là những nguyên nhân quan trọng làm tăng tỉ suất tử vong một cách nhanh chóng. Sự phân hóa của cải không đồng đều, giữa các nước giàu và các nước nghèo, là một nguyên nhân của tình hình này. Đa số người dân lao động, nhất là ở các nước đang phát triển sống trong cảnh nghèo đói. Theo các số liệu vào năm 1950 thế giới có 700 triệu người thiếu ăn đến năm 1975 là 1.200 triệu, đầu những năm 80 là 1.300 triệu... Nạn đói hoành hành dữ dội ở nhiều

nước châu Phi đã gây nên những hậu quả nghiêm trọng về người. Số người thiếu đói chủ yếu tập trung ở các nước đang phát triển thuộc châu Á, Phi, Mỹ Latinh là nguyên nhân tỉ suất tử vong cao ở khu vực này. Trước đây một nguyên nhân quan trọng gây tử vong là dịch bệnh nhưng đến nay nhờ những tiến bộ trong ngành y tế nên đã chặn đứng được nhiều nạn dịch lớn, song vẫn còn tác động nhất định đến mức tử vong ở nhiều nơi trên thế giới.

* Các tai nạn rủi ro cũng là nguyên nhân gây tử vong ở nhiều nơi trên thế giới (chẳng hạn các tai nạn ô tô đã làm hơn 25 vạn người chết hàng năm).

Ngoài ra thiên tai vẫn còn là hiểm họa đối với nhân loại như bão tố, động đất, lụt lội... đã cướp đi hàng chục vạn sinh mạng.

3. Tỉ suất tăng tự nhiên

a) Các loại tỉ suất tăng tự nhiên

Nói chung dân số ở một địa phương tăng hay giảm là kết quả của mối tương quan giữa số sinh và số tử. Sự tăng, giảm dân số như vậy gọi là gia tăng tự nhiên (gia tăng dân số tự nhiên) và sự gia tăng này đã quyết định tình hình dân số của một lãnh thổ. Tùy theo từng yêu cầu nghiên cứu cụ thể người ta có những cách khác nhau để tính tỉ suất tăng tự nhiên. Dưới đây là một số cách tính chủ yếu.

* *Tỉ suất tăng tự nhiên* (RNI - Rate of Natural Increase)

Có thể xác định tỉ suất tăng tự nhiên theo hai cách

$$\text{RNI} = \text{Tỉ suất sinh} - \text{Tỉ suất tử}$$

hoặc

$$\text{RNI} = \frac{\text{Số sinh} - \text{Số tử}}{\text{Tổng số dân giữa năm (1/7)}} \times 100$$

Khi có số liệu để biết được số dân ở mỗi lãnh thổ ở hai thời điểm khác nhau, người ta có thể tính tỉ suất tăng tự nhiên giữa hai thời điểm.

Chẳng hạn :

P_1 : Số dân ở thời điểm trước

P_2 : Số dân ở thời điểm sau

n : Khoảng thời gian giữa hai thời điểm (số năm).

Ta sẽ có số dân gia tăng trung bình năm giữa hai thời điểm là

$$p = \frac{P_2 - P_1}{n} \text{ (người/năm)}$$

Và tỉ suất tăng tự nhiên giữa hai thời điểm sẽ là :

$$\alpha = \frac{p}{0,5 (P_1 + P_2)} \times 100$$

Trong quy hoạch đô thị, để dự báo số dân tăng lên do tăng tự nhiên tại một địa phương, một đô thị, người ta dùng cách tính sau :

Gọi P_0 là số dân hiện tại

α là tỉ suất tăng tự nhiên.

Ta sẽ có số dân dự báo sau 1 năm :

$$P_1 = P_0 + P_0\alpha = P_0(1 + \alpha)$$

Số dân dự báo sau 2 năm :

$$\begin{aligned} P_2 &= P_1 + P_1\alpha = P_1(1 + \alpha) \\ &= P_0(1 + \alpha)(1 + \alpha) = P_0(1 + \alpha)^2 \end{aligned}$$

Từ đó số dân dự báo sau (n) năm sẽ là :

$$P_n = P_0(1 + \alpha)^n$$

(đây chỉ là số dự báo gần đúng vì trên thực tế α không phải là số cố định mà có sự biến động hàng năm).

b) Gia tăng tự nhiên và tái sản xuất dân cư

Trong quá trình biến động dân số thế giới luôn tăng nhưng với nhịp độ khác nhau. Vào thuở bình minh của nhân loại, tỉ suất sinh và tỉ suất tử đều cao dẫn đến kết quả là tỉ suất gia tăng tự nhiên rất thấp. Vào đầu thiên niên kỉ VII trước Công nguyên, mức gia tăng tự nhiên chỉ đạt 0,04% ; từ thế kỉ X đến thế kỉ XV sau Công nguyên tăng lên 0,1%, còn từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII là 0,2%.

Cho đến cuối thế kỉ XIX tỉ suất tăng tự nhiên cao hơn nhiều do những thay đổi cơ bản về tình hình kinh tế - xã hội trên thế giới, đặc biệt từ sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhịp độ gia tăng dân số rất nhanh, nhất là ở các nước đang phát triển và đã dẫn đến hiện tượng mà các nhà dân số học gọi là "bùng nổ dân số". Trên thế giới có sự phân hóa về tốc độ gia tăng dân số theo lãnh thổ. Từ sự phân hóa ấy người ta phân biệt hai kiểu gia tăng dân số ứng với các nước kinh tế phát triển và các nước kinh tế đang phát triển.

Cụ thể hơn có thể phân biệt 4 nhóm nước với mức tăng tự nhiên khác nhau (theo số liệu vào năm 1992).

- Nhóm nước có dân số không phát triển hoặc dân số phát triển giạt lùi. Đặc trưng của nhóm nước này là tỉ suất sinh gần tương đương với tỉ suất tử, cá biệt ở một số nước tỉ suất sinh có lúc thấp hơn tỉ suất tử, đó là trường hợp các nước như Bungari, Đức, Hungari...

- Nhóm nước có dân số phát triển chậm :

Đặc trưng dân số của nhóm nước này là tỉ suất sinh thấp, tỉ suất tử vong cũng thấp và mức gia tăng tự nhiên dưới 1%, đó là trường hợp các nước ở châu Âu (0,2%), Bắc Mỹ (0,8%), Ôxtrâyliá (0,8%) và Nhật Bản (0,5%).

- Nhóm các nước có dân số phát triển ở mức trung bình :

Đó là các nước có tỉ suất sinh tương đối cao và tỉ suất tử trung bình, tốc độ gia tăng tự nhiên dưới 2%. Đó là trường hợp các nước Xingapo (1,4%), Hàn Quốc (1,1%), Trung Quốc (1,4%), Indônêxia (1,7%)...

- Nhóm các nước có dân số phát triển nhanh hoặc rất nhanh :

Các nước này có tỉ suất gia tăng tự nhiên trên 2% do mức sinh cao, mức tử thấp ; hoặc mức sinh cao, mức tử trung bình. Các nước có mức gia tăng tự nhiên cao phần lớn ở châu Phi như Kênia (3,7%), Dămbia (3,8%)...

Như vậy, gia tăng dân số là một quy luật của tự nhiên trong đó có sự kế tiếp của các thế hệ : thế hệ già được thay thế bằng thế hệ trẻ. Qua việc xem xét đặc trưng 4 nhóm nước nêu trên thì tỉ suất gia tăng tự nhiên có thể là dương (mức sinh cao hơn mức tử) và cũng có thể là âm (mức sinh thấp hơn mức tử) nhưng trường hợp âm chỉ rất ít. Vì thế gia tăng tự nhiên của dân số chính là quá trình tái sản xuất dân cư. Quá trình này thường được nghiên cứu trong các dạng vận động : tự nhiên, không gian (chuyển cư) và xã hội (tính cơ động của xã hội).

- Người ta thường phân biệt ba loại hình tái sản xuất dân cư : tái sản xuất dân cư *mở rộng* khi số lượng của thế hệ sau lớn hơn số lượng của thế hệ trước, tái sản xuất dân cư *giản đơn* khi số lượng người không thay đổi trong quá trình thay thế các thế hệ và tái sản xuất dân cư *thu hẹp* nếu thế hệ sau ít hơn thế hệ trước.

Như vậy, tái sản xuất dân cư không phải là một quá trình thuần túy sinh học, mà là kết quả tác động tổng hợp của nhiều yếu tố (tự nhiên - sinh học, kinh tế - xã hội, tâm lí...). trong đó nhân tố kinh tế - xã hội giữ vai trò trọng yếu.

4.2. GIA TĂNG CƠ GIỚI

Trong quá trình lao động cũng như những hoạt động xã hội của mình, con người không phải chỉ sinh sống cố định ở một nơi mà trái lại thường phải thay đổi địa bàn cư trú. Từ đó dẫn tới việc chuyển cư (di cư), tạo thành những dòng người di chuyển từ nơi này tới nơi khác. Việc tăng giảm dân số của một lãnh thổ một mặt phụ thuộc vào nhịp độ gia tăng tự nhiên, mặt khác là kết quả của quá trình chuyển cư. Sự biến động của dân số theo không gian lãnh thổ (chuyển cư) chính là sự gia tăng cơ giới. Mức độ của sự gia tăng cơ giới phụ thuộc vào sự chênh lệch giữa số người xuất cư (những người rời khỏi lãnh thổ) và số người nhập cư (những người đến lãnh thổ).

1. Khái niệm

Chuyển cư là việc di chuyển nơi cư trú tạm thời hoặc vĩnh viễn từ không gian lãnh thổ này tới không gian lãnh thổ khác. Trên bình diện thế giới, việc nghiên cứu chuyển cư mới chỉ bắt đầu dưới thời kì tư bản chủ nghĩa và nhiều lí thuyết về chuyển cư đã ra đời, ngày nay đã có sự hợp tác của nhiều ngành khoa học trong việc nghiên

cứu về chuyển cư (địa lí học, kinh tế học, lịch sử, xã hội học, thống kê học...) nhiều nghiên cứu lí luận về chuyển cư đã được tiến hành. Trong việc nghiên cứu về chuyển cư, người ta phân biệt hai yếu tố cấu thành quá trình này là xuất cư và nhập cư.

* *Xuất cư* : là việc di chuyển nơi cư trú từ nước này sang nước khác để sinh sống thường xuyên hay tạm thời, thời gian ngắn hoặc thời gian dài. Đây là hiện tượng khá phổ biến ở nhiều nước đang phát triển do tình trạng thiếu lao động ở các nước kinh tế phát triển, lao động tìm đến nước kinh tế phát triển để có thu nhập cao hơn. Xuất cư vì thế có ảnh hưởng lớn đến số lượng và cấu trúc dân cư của nhiều nước.

* *Nhập cư* : là việc đi đến một nước khác để sống và làm việc thường xuyên ở nước đó và quá trình này cũng thường xuyên bị chi phối bởi nhiều nhân tố : kinh tế, chính trị, tôn giáo... Cũng như xuất cư, nhập cư cũng có ảnh hưởng nhiều đến cấu trúc và động thái phát triển dân số của mỗi nước. Đặc biệt nhập cư nhiều khi đóng vai trò quyết định trong việc hình thành dân cư ở một số nước như Hoa Kỳ, Canada, Ôxtrâyliá...

Sự tương quan giữa xuất cư và nhập cư tại mỗi nước sẽ làm cho trị số của gia tăng cơ giới là dương (nếu số người xuất cư ít hơn số người nhập cư) và là âm (khi số người xuất cư nhiều hơn số người nhập cư). Trên phạm vi toàn thế giới, chuyển cư không ảnh hưởng gì đến số lượng dân nói chung, nhưng đối với từng nước từng khu vực, nhiều khi lại có ý nghĩa hết sức quan trọng.

2. Các hình thức chuyển cư

Chuyển cư là việc vượt qua ranh giới hành chính của lãnh thổ (quốc gia, tỉnh, huyện...). Từ đó người ta phân biệt chuyển cư bên ngoài và chuyển cư bên trong. Nếu hình thức chuyển cư liên quan tới việc vượt qua biên giới quốc gia thì được gọi là chuyển cư quốc tế (bao gồm chuyển cư giữa các lục địa và chuyển cư trong một lục địa). Chuyển cư bên trong là việc di chuyển nơi cư trú trong phạm vi một quốc gia (bao gồm việc chuyển cư từ nông thôn vào thành phố hoặc ngược lại và chuyển cư giữa các thành phố, chuyển cư giữa các vùng nông thôn - thành phố (từ nông thôn ra thành phố), thành phố - thành phố (từ thành phố này sang thành phố khác) và nông thôn - nông thôn (từ làng này sang làng khác). Trong quá trình đô thị hóa, dòng chuyển cư nông thôn - thành phố rất phổ biến.

Về thời gian chuyển cư, người ta phân biệt chuyển cư vĩnh viễn (chuyển cư không quay trở lại) và chuyển cư tạm thời (như trường hợp ra nước ngoài học tập rồi về nước).

Còn có loại chuyển cư theo mùa (chuyển cư kiểu con lăc) đó là dòng chuyển cư nông thôn - đô thị - nông thôn của nông dân vào những dịp nông nhàn. Tùy theo cách thức chuyển cư người ta còn phân biệt *chuyển cư có tổ chức* (được thực hiện với sự giúp đỡ của Nhà nước hoặc các tổ chức xã hội) và *chuyển cư không có tổ*

chức (mang tính chất cá nhân, do bản thân người chuyển cư quyết định, không có sự hỗ trợ của Nhà nước hay một tổ chức nào đó).

Trong lịch sử chuyển cư quốc tế, các tổ chức của Chính phủ hoặc phi Chính phủ và các tổ chức quốc tế đóng vai trò quan trọng. Khi nghiên cứu chuyển cư, người ta thường chú ý đến việc di chuyển của các nhóm xã hội khác nhau, trong đó, chuyển cư của các lực lượng lao động có ảnh hưởng lớn nhất đến sự phát triển của xã hội. Chuyển cư theo kiểu này bao gồm việc di chuyển dân cư trong độ tuổi lao động và đôi khi được gọi là chuyển cư lao động.

3. Các nhân tố tác động quá trình chuyển cư trên thế giới

a) Các nhân tố tác động

Quá trình việc chuyển cư trên thế giới có mối liên quan chặt chẽ với tình hình phát triển của lực lượng sản xuất, với đặc điểm của quan hệ sản xuất và tái sản xuất sức lao động. Tất cả tình hình đó cũng có mối quan hệ chặt chẽ với sự phân bố và phân bố lại các nguồn lao động, quá trình đô thị hóa và sự biến động về tự nhiên của cấu trúc dân số... Phân tích các mối liên hệ này cho phép chúng ta xác định được cơ chế của quá trình chuyển cư. Phần lớn các luồng chuyển cư đều gắn liền với những nguyên nhân kinh tế, sau đó là các nguyên nhân khác về lịch sử, xã hội, chính trị, tôn giáo... Ngoài ra, các nhân tố tự nhiên cũng có tác động nhất định tới việc chuyển cư.

Trong xã hội tư bản, những khác biệt về nhịp độ tích lũy tư bản đã dẫn đến việc di chuyển sức lao động : Dân cư thường di chuyển từ các nước (vùng) kinh tế phát triển kém hơn sang các nước (vùng) kinh tế phát triển hơn. Các dòng chuyển cư nhộn nhịp hơn cả diễn ra giữa nơi thừa lao động (và thu nhập thấp) tới các khu vực có nhu cầu cao về lao động và do đó có thu nhập cao hơn như các nước ở Tây Âu và Bắc Mỹ (nửa đầu thế kỷ XIX), các nước ở Đông Âu, Bắc Mỹ (nửa đầu thế kỷ XIX)...

Tình hình chính trị cũng là một nhân tố tác động tới cường độ chuyển cư, đặc biệt vào thời kì trước và sau các cuộc chiến tranh thế giới. Sau đại chiến thế giới thứ hai khoảng 10 triệu người Đức, 6 triệu người Nhật hồi hương ; 8 triệu tín đồ Ấn giáo từ Pakixtan về Ấn Độ và cũng có số lượng tín đồ Hồi giáo như thế từ Ấn Độ trở về Pakixtan. Chuyển cư đã góp phần vào việc sử dụng đầy đủ hơn nguồn lao động và tăng năng suất lao động xã hội, mặt khác còn làm thay đổi địa vị kinh tế và xã hội của dân cư, nâng cao trình độ nghề nghiệp, thỏa mãn nhu cầu và quyền lợi của những người tham gia chuyển cư. Tuy nhiên, chuyển cư cũng gây ra những hậu quả nhất định về phương diện kinh tế - xã hội, đó là tình trạng chuyển cư ồ ạt những người trong độ tuổi lao động dẫn đến tình trạng lãng phí thời gian lao động và sự không ổn định thị trường sức lao động. Chuyển cư còn có tác động gây tình trạng suy thoái kinh tế ở một số vùng này đồng thời lại làm cho dân cư quá đông đúc ở một số vùng khác.

b) Tình hình chuyển cư trên thế giới

Vào thời phong kiến, việc chuyển cư thường chỉ diễn ra ở các vùng bị đói kém, bệnh tật. Sang thời tư bản chuyển cư quốc tế diễn ra mạnh hơn ở các nước Tây Âu, đặc biệt là từ khi có các cuộc phát kiến địa lí và tìm ra Tân lục địa. Dòng người lưu luyến kéo đến Bắc Mỹ, lúc đầu từ Bồ Đào Nha, sau đó từ Anh, Pháp, Hà Lan, Ailen... tiếp đến là các dòng chuyển cư từ châu Phi, châu Mỹ với bao nhiêu thảm cảnh trên đường vượt đại dương.

Vào đầu thế kỉ XIX là những luồng chuyển cư của nông dân Ailen di cư sang Anh cho tới những năm 70 của thế kỉ XIX, dòng người xuất cư từ các nước Tây và Bắc Âu vẫn chiếm ưu thế, cho đến cuối thế kỉ thì có các dòng xuất cư mới từ các quốc gia ở Nam Âu và Đông Âu. Trong thế kỉ XX, các cuộc chiến tranh thế giới đã có tác động lớn đến việc chuyển cư, chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 - 1945) đã dẫn tới những cuộc di dân ồ ạt ở nhiều quốc gia và khu vực trên thế giới.

Cùng với việc chuyển cư liên lục địa, các cuộc chuyển cư bên trong từng lục địa, nhất là khu vực Tây Âu cũng rất đáng kể vào năm 1975 có tới 12,5 triệu công nhân từ các nước Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp, Thổ Nhĩ Kỳ cùng với gia đình đã tới sống và làm việc ở các nước thuộc cộng đồng châu Âu.

Trong vấn đề di cư quốc tế, người ta cũng rất quan tâm hiện tượng "chảy máu chất xám" trong đó các nhà chuyên môn giỏi thuộc nhiều lĩnh vực khoa học từ các nước kém phát triển chuyển sang sinh sống và làm việc ở các nước phát triển (nhất là Hoa Kỳ). Các tài liệu cho thấy số nhà khoa học nhập cư chiếm 10% đội ngũ cán bộ khoa học của Hoa Kỳ, trong đó có 13 - 15% số người có học vị tiến sĩ ; 25% số viện sĩ của Viện Hàn lâm khoa học quốc gia...

4.3. GIA TĂNG THỰC TẾ VÀ DỰ BÁO DÂN SỐ

1. Gia tăng thực tế

Gia tăng thực tế là tổng của gia tăng tự nhiên và gia tăng cơ giới, nó thể hiện khá đầy đủ và chính xác về tình hình biến động dân số của một địa phương, gia tăng thực tế có thể lớn hơn hoặc nhỏ hơn gia tăng tự nhiên, tùy thuộc vào gia tăng cơ giới. Mặc dù gia tăng thực tế bao gồm hai thành phần nhưng động lực phát triển dân số của một nước là sự gia tăng tự nhiên. Còn trên phạm vi toàn thế giới thì gia tăng thực tế chính là mức gia tăng tự nhiên của dân số (vì gia tăng cơ giới bằng 0).

2. Vấn đề dự báo dân số

Dự báo dân số là việc tiên đoán trên cơ sở khoa học các thông số chủ yếu về biến động và tình hình dân số trong tương lai như số dân, cấu trúc dân số theo độ tuổi, giới tính, kết cấu gia đình, mức sinh, tử, chuyển cư và các đặc trưng khác của dân cư. Từ xa xưa các nhà khoa học đã cố gắng tìm cách đánh giá mức tăng dân số, tuy

nhien, phải đến đầu thế kỉ XVIII mới có những nghiên cứu nhằm xây dựng căn cứ khoa học cho việc dự báo dân số. Nội dung chủ yếu của dự báo dân số là việc tính toán số dân trong tương lai. Độ tin cậy của dự báo dân số, phụ thuộc vào độ chính xác của lượng thông tin ban đầu (các số liệu điều tra dân số việc tính toán các sự kiện dân số và điều tra có lựa chọn) cũng như vào các giả thuyết liên quan tới sự biến động của các quá trình dân số dưới tác động tổng hợp của các yếu tố kinh tế - xã hội. Cơ sở khoa học của dự báo dân số chính là những lí thuyết về dân số dựa trên những quy luật của sự phát triển dân số (trong đó có quá trình đô thị hóa, trình độ học vấn và văn hóa của nhân dân, mức tử vong, tuổi thọ, các tập quán liên quan tới động thái dân số, chức năng gia đình, tính cơ động của dân cư về phương diện xã hội và lãnh thổ...).

Các nội dung quan trọng nhất của dự báo dân số là việc xác định cấu trúc dân số có khả năng lao động theo độ tuổi, giới tính, trình độ học vấn và nghề nghiệp. Từ đó người ta có thể tính toán được sự cân đối về lao động trong tương lai của cả nước và của các vùng. Trong điều kiện số lượng và tỉ lệ người có tuổi tăng lên, việc dự báo số người về hưu, tình hình sức khỏe, gia đình và khả năng lao động của họ có ý nghĩa quan trọng. Sự thay đổi cấu trúc dân số theo độ tuổi rõ ràng ảnh hưởng đến quy mô và kết cấu tình trạng bệnh tật của dân cư. Trên cơ sở đó, dự báo dân số cho phép xác định được nhu cầu về nhiều mặt trong tương lai của dân cư như các dịch vụ về y tế, giáo dục, văn hóa... Nhu cầu dự báo kết cấu gia đình của dân cư với tư cách là người tiêu thụ chủ yếu nhiều loại hàng hóa, đặc biệt là nhu cầu về nhà ở có ý nghĩa quan trọng trong các nghiên cứu về chính sách xã hội cũng như chính sách phát triển đô thị.

SỐ LIỆU TỔNG QUÁT VỀ DÂN SỐ VIỆT NAM

*Từ cuộc tổng điều tra dân số 1-4-1999***Tổng số dân :** 76.324.753

Trong đó :

- Nam 37.519.754

- Nữ : 38.804.999

Số nam tính trên 100 nữ : 96,7

Phân chia theo thành thị/nông thôn :

- Số dân thành thị : 17.916.983

- Số dân nông thôn : 58.407.770

Phần trăm thành thị (%) 23,5

*(Tỉ lệ đô thị hóa)***Tỉ lệ tăng dân số bình quân năm (%) trong khoảng 1989 - 1999***Cả nước :* 1,7

Khu vực thành thị : 3,6

Khu vực nông thôn : 1,2

Theo các vùng :

Đồng bằng sông Hồng : 1,4

Đông Bắc 1,5

Tây Bắc 2,1

Bắc Trung bộ 1,4

Duyên hải Nam Trung bộ 1,6

Tây Nguyên 4,9

Đông Nam bộ 2,6

Đồng bằng sông Cửu Long 1,1

5.1. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN DÂN SỐ

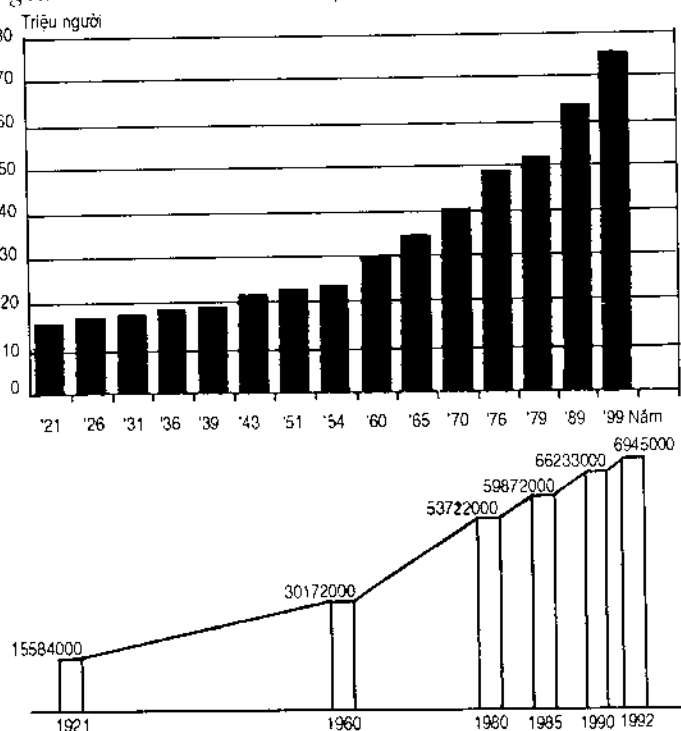
1. Đặc điểm

Trên địa bàn nước ta, dân cư đã xuất hiện tương đối sớm. Theo một số tài liệu thì vào đầu Công nguyên, dân số nước ta có khoảng 1,8 triệu người và mức gia tăng tự nhiên rất chậm. Đến cuối thế kỉ XVIII, số dân đạt khoảng 4 triệu người. Đến cuối thế kỉ XIX, dân số Việt Nam mới có hơn 7 triệu người. Như vậy, trong suốt 19 thế kỉ, số dân nước ta chỉ tăng được hơn 5 triệu người. Tốc độ tăng bình quân năm của cả thời kì này mới ở mức 0,64%.

Trong suốt nửa đầu thế kỉ XX, số dân Việt Nam tuy có tăng, nhưng cũng còn chậm và mới đạt 20 triệu người. Cho đến thời kì này, nước ta vẫn ở trong giai đoạn I của quá độ dân số, nghĩa là tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô rất cao (46 - 48‰ và 33 - 35‰). Trong nửa cuối thế kỉ XX có sự biến động rõ hơn về số dân trên phạm vi toàn quốc. Ở nước ta bắt đầu diễn ra quá trình bùng nổ dân số vào thời kì 1956 - 1965. Như vậy là Việt Nam đã bước sang giai đoạn hai của quá độ dân số: tỉ suất sinh thô và tỉ suất tử thô đều giảm, nhưng tỉ suất tử thô giảm nhanh hơn. Mười năm tiếp theo (1966 - 1975), dân số vẫn tiếp tục tăng, nhưng đã có dấu hiệu chững lại. Và từ 1976 đến nay, tỉ lệ tăng dân số của nước ta có xu hướng giảm xuống và giữ ở mức trên 2%.

Các số liệu về quá trình phát triển dân số Việt Nam
(trong thời gian từ 1921 đến 1999)

Năm	Dân số (ngàn người)	Tỉ lệ tăng (%)
1921	15.584	
1926	17.100	1,86
1931	17.702	0,69
1936	18.972	1,39
1939	19.600	1,09
1943	22.150	3,06
1951	23.061	0,50
1954	23.835	1,10
1960	30.172	3,93
1965	34.929	2,93
1970	41.063	3,24
1976	49.160	3,00
1979	52.742	2,16
1989	64.376	2,10
1999	76.325	1,70



2. Gia tăng tự nhiên

Liên quan trực tiếp tới mức gia tăng tự nhiên hiện nay có nhiều chỉ số như sinh, tử, kết hôn... Để lí giải được mức gia tăng, cần phải biết các chỉ số đã góp phần trực tiếp cấu thành mức gia tăng đó.

a) Tỉ suất sinh

Tỉ suất sinh thô năm 1989 của cả nước là 31,3‰, trong đó ở thành thị là 23,4‰ và ở nông thôn là 34,4‰, riêng nông thôn một số tỉnh lại có mức sinh rất cao, nhất là các tỉnh miền núi. Tỉ suất sinh có quan hệ với độ tuổi kết hôn. Nhìn chung, độ tuổi kết hôn (lần đầu) trong những năm gần đây được nâng lên cho cả hai giới. Tuổi kết hôn trung bình trên phạm vi cả nước là 24,5 tuổi đối với nam giới và 23,2 tuổi đối với nữ. Độ tuổi tương ứng ở thành thị là 26,7 và 24,8 còn ở nông thôn là 23,3 và 22,7.

- Tỉ suất sinh đặc trưng của phụ nữ ở các nhóm tuổi ít nhiều cũng có sự thay đổi với xu hướng ngày càng tăng số phụ nữ sinh con vào nhóm tuổi 23 - 24 (193,7‰) và giảm số phụ nữ trẻ tuổi 22 (8,1‰) và sau tuổi 35 (61,6‰).

- Số con trung bình của phụ nữ ở độ tuổi 15 - 19 là 4. Nếu tính số phụ nữ có con theo số con còn sống thì 46,6% số phụ nữ ở độ tuổi trên có 1 - 2 con và 53,6% số phụ nữ có từ 3 con trở lên. So với năm 1979, số con trung bình của phụ nữ từ 15 - 49 tuổi là 4,8 thì năm 1989 chỉ số này giảm được 0,8 con.

b) Tỉ suất tử

Tỉ suất tử thô của cả nước năm 1989 là 8,4‰; trong đó ở thành thị 6,1‰, ở nông thôn 9,0‰. Như vậy, trong khoảng thời gian giữa hai cuộc tổng điều tra dân số, tỉ suất sinh của cả nước giảm được 1,6‰. Dân số ở nhóm tuổi dưới 15 đã thu hẹp lại (39,6% tổng số dân). Dân số ở nhóm tuổi trên 60 chỉ còn 7%. Dân số ở nhóm tuổi 20 - 49 đã tăng lên rõ rệt.

3. Gia tăng cơ giới

- Các dòng chuyển cư ra nước ngoài (xuất cư) tùy theo từng thời kì lịch sử có số lượng ít nhiều khác nhau. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến xuất cư liên quan đến các yếu tố kinh tế, chính trị, tôn giáo hoặc bắt nguồn từ hậu quả chiến tranh. Trong thế kỉ XVIII, nhiều người Việt Nam đã sang sinh sống ở Thái Lan và tiếp sau đó là Lào, Campuchia, Tân Đảo, Tân thế giới... Thời gian trước và sau ngày miền Nam giải phóng, số người di tản tương đối đông và sau đó dòng người ra đi hợp pháp và bất hợp pháp vẫn còn tiếp tục. Cho đến nay số người Việt Nam sống ở nước ngoài có thể lên quá 2 triệu người.

Các dòng nhập cư mang tính chất lịch sử với số lượng không nhiều, chủ yếu là người Trung Quốc sang lập nghiệp trong khung cảnh di thực lịch sử xuống Đông Nam Á.

- Các dòng chuyển cư trong nước liên quan tới các nguyên nhân kinh tế, chính trị. Trước kia thường xuyên có các dòng người từ Bắc vào Nam bộ sinh sống, bởi vì Nam bộ thừa dân và giàu tiềm năng kinh tế. Năm 1954, hàng chục vạn người, phần lớn là giáo dân, vào cư trú ở các tỉnh phía Nam, tập trung chủ yếu ở Biên Hòa và thành phố Hồ Chí Minh.

Sau khi nước nhà thống nhất, việc chuyển cư diễn ra với quy mô lớn hơn nhằm phân bổ lại dân cư lao động trong phạm vi cả nước. Trong vòng 4 năm (1976 - 1980) đã có hơn 2 triệu người di chuyển chỗ ở. Hướng chuyển cư chủ yếu là các tỉnh đồng bằng đông dân đến các tỉnh ở trung du và miền núi thưa dân. Ngoài ra còn một dòng chuyển cư với quy mô cũng rất đáng kể từ nông thôn vào thành phố để tìm việc làm.

Các tỉnh xuất cư nhiều nhất là Thái Bình, Nam Hà, Ninh Bình (số người xuất cư hàng năm chiếm 1,1 - 1,7% số dân của tỉnh). Các tỉnh nhập cư tập trung ở Tây Nguyên, Đồng Nai, Sông Bé... với số người tiếp nhận hàng năm bằng 2,2 - 2,4% dân số toàn tỉnh.

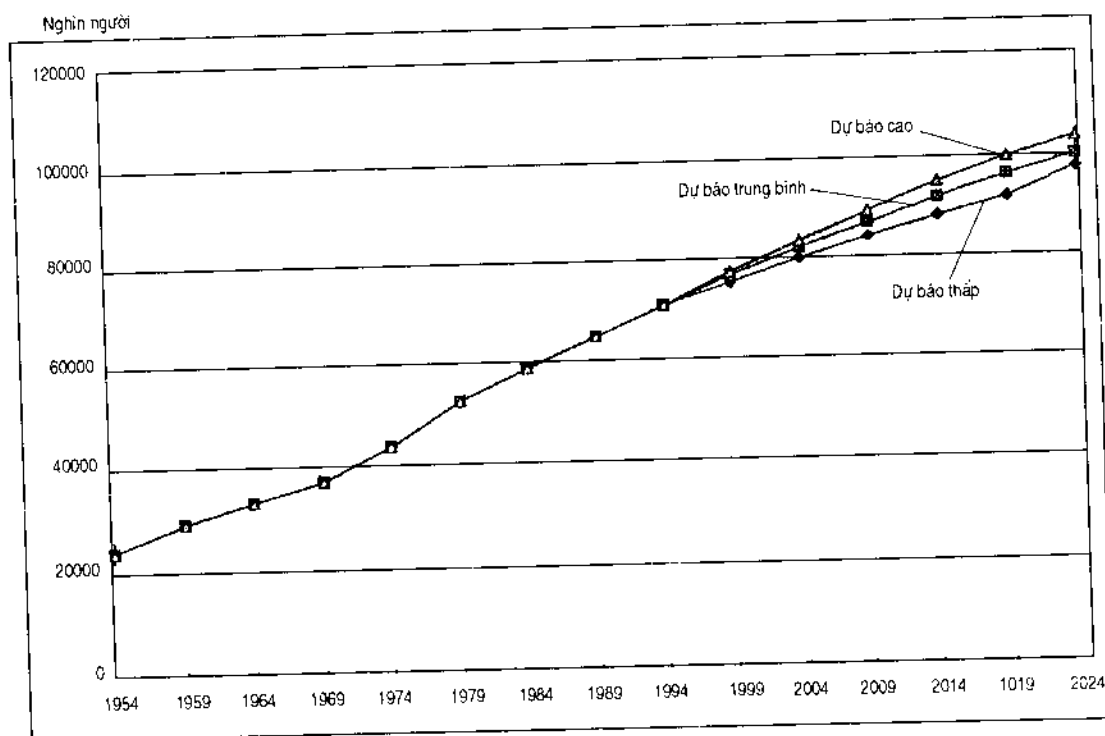
4. Gia tăng chung về dân số

Tỉ lệ tăng dân số trong thời kì giữa hai cuộc TĐTDS 1989 và 1999 là 1,7%. Đây là tỉ suất tăng dân số thấp nhất trong vòng 45 năm qua. Tỉ suất tăng dân số hàng năm đã ước lượng cho thời kì chiến tranh giành độc lập từ năm 1951 đến năm 1954 chỉ có 1,1%. Tỉ suất này đã vượt trên 3% trong những năm 1960, 2,8% trong thời kì 1970 - 1979 và 2,1% giữa hai cuộc TĐTDS 1979 và 1989.

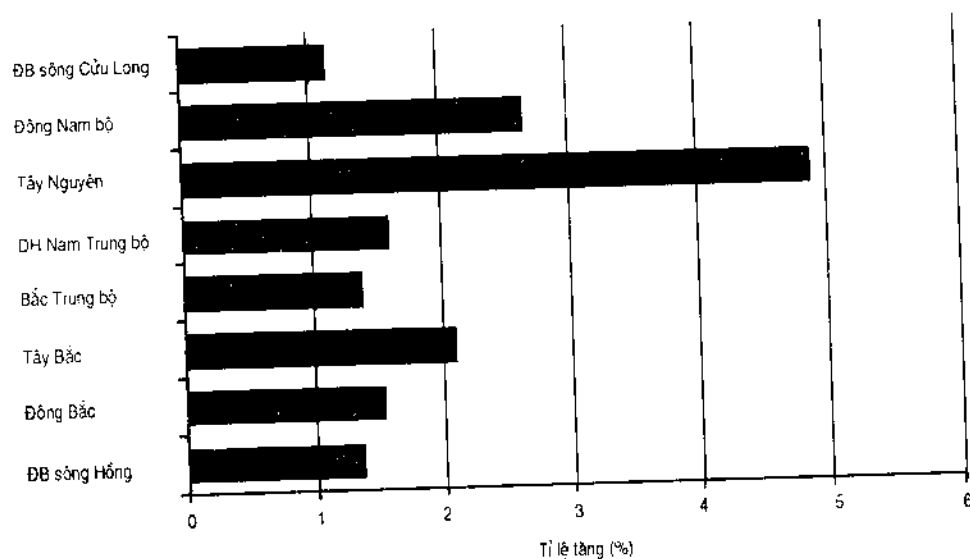
Trong mười năm qua, tỉ lệ tăng dân số đạt thấp nhất ở hai vùng có quy mô và mật độ dân số lớn nhất. Ngược lại, tỉ lệ này lại cao nhất ở một trong số các vùng còn lại có quy mô cũng như mật độ dân số thấp nhất. Tỉ lệ tăng dân số thấp nhất (1,13%) đã ghi được ở đồng bằng sông Cửu Long (là vùng có số dân đông nhất nước ta). Tỉ lệ tăng dân số thấp thứ hai (1,36%) là ở đồng bằng sông Hồng là vùng có số dân đông thứ hai, tuy nhiên riêng dân số Hà Nội đã tăng với tỉ lệ khá cao (2,75%).

Vùng Tây Nguyên chỉ có 4 triệu dân và mật độ dân số 67 người/km², nhưng do có tỉ lệ nhập cư dân số đã tăng nhanh với tỉ lệ tăng hàng năm là 4,87% (1989 - 1999).

Đông Nam bộ là vùng đứng thứ ba, cả về tổng dân số và mật độ dân số, nhưng tỉ lệ tăng dân số lại cao thứ hai : 2,64%. Trong vùng này, thành phố Hồ Chí Minh đã tăng 2,33%/năm, thấp hơn một chút so với mức tăng chung của cả vùng, nhưng Bà Rịa - Vũng Tàu lại tăng tới 3,08%/năm.



*Sự phát triển dân số Việt Nam
(Nửa cuối thế kỉ XX và dự báo đầu thế kỉ XXI)*



Tỉ lệ tăng dân số hằng năm của các vùng (1989 – 1999)

5.2. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA DÂN SỐ VIỆT NAM

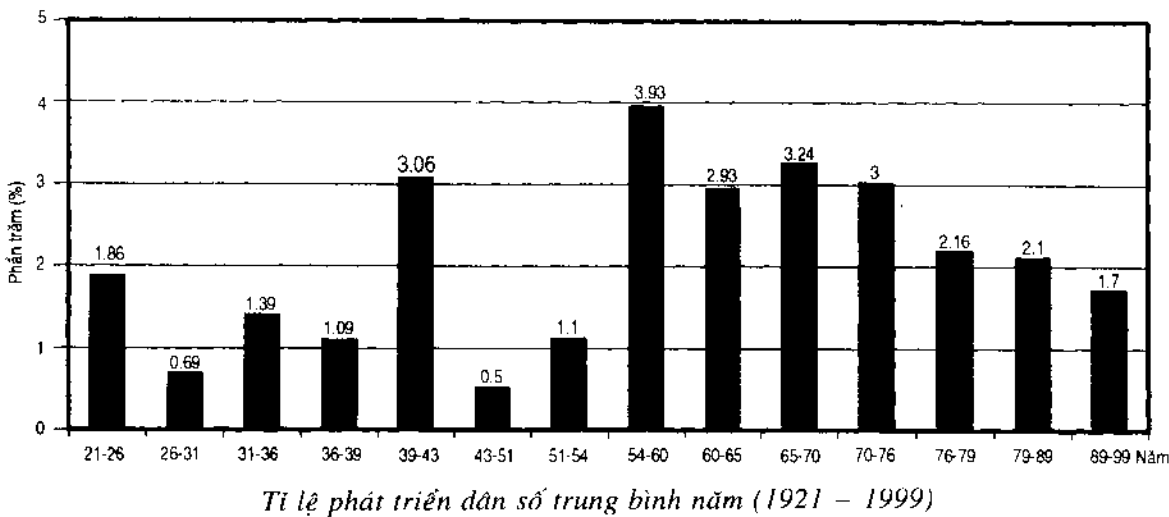
1. Việt Nam là một nước đông dân

Theo số liệu Tổng điều tra dân số ngày 1-4-1989, nước ta có 64.412.000 người. Đến năm 1993 số dân Việt Nam đã tăng lên tới 70,98 triệu và tới năm 1999 là 76.324.753 người. Với số dân này, nước ta đứng hàng thứ hai ở khu vực Đông Nam Á (sau Ấnô-nê-xia) và hàng thứ 13 trong tổng số hơn 200 quốc gia trên thế giới. Dân số là nguồn lực quan trọng để phát triển kinh tế, vì từ đó ta có nguồn lao động dồi dào và cũng là một thị trường tiêu thụ rộng lớn. Tuy nhiên, trong điều kiện nước ta hiện nay, dân số đông cũng gây nhiều khó khăn cho việc phát triển kinh tế cũng như trong việc nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

2. Dân số nước ta tăng nhanh đặc biệt từ nửa cuối thế kỉ XX. Tuy nhiên, tốc độ gia tăng dân số không giống nhau giữa các thời kì. Trong nửa đầu thế kỉ XX, tỉ suất tăng dân số tự nhiên trung bình năm chỉ khoảng 1,3%. Từ những năm 50 trở lại đây, dân số tăng rất nhanh, trong đó có nhiều thời kì mức tăng trung bình năm vượt quá 3% (1954 - 1960 : 3,93% ; 1965 - 1970 : 3,24% ; 1970 - 1976 : 3%). Do kết quả của việc thực hiện chính sách dân số và kế hoạch hóa gia đình, nhịp độ gia tăng dân số Việt Nam có xu hướng giảm dần, tuy còn chậm. Trong thời kì giữa hai cuộc tổng điều tra dân số (1979 - 1989) mức giảm hàng năm đạt 0,06%. Trong thời kì giữa các năm 1989 - 1993, tốc độ tăng dân số của nước ta là 2,25%.

Dân số tăng quá nhanh tất yếu dẫn đến sự bùng nổ dân số. Điều này đã xảy ra ở nước ta từ nửa cuối những năm 50 của thế kỉ XX. Nếu sau 70 năm (1921 - 1990), dân số nước ta tăng thêm 50,6 triệu người thì trong 35 năm đầu (1921 - 1955) chỉ tăng thêm 9,6 triệu, còn 35 năm sau (1955 -1990) đã tăng thêm 41,25 triệu.

Thời gian dân số tăng gấp đôi liên tục được rút ngắn : từ 40 năm (1921 - 1960) xuống 25 năm (1960 - 1985). Sự gia tăng dân số quá nhanh đã tạo nên sức ép rất lớn đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và việc nâng cao chất lượng cuộc sống của từng thành viên trong xã hội.



3. Dân số nước ta thuộc loại trẻ

Cơ cấu nhóm tuổi trong tổng số dân (1-4-1989) của nước ta như sau :

Dưới độ tuổi lao động : 41,2%

Trong độ tuổi lao động : 50,5%.

Trên độ tuổi lao động : 8,3%.

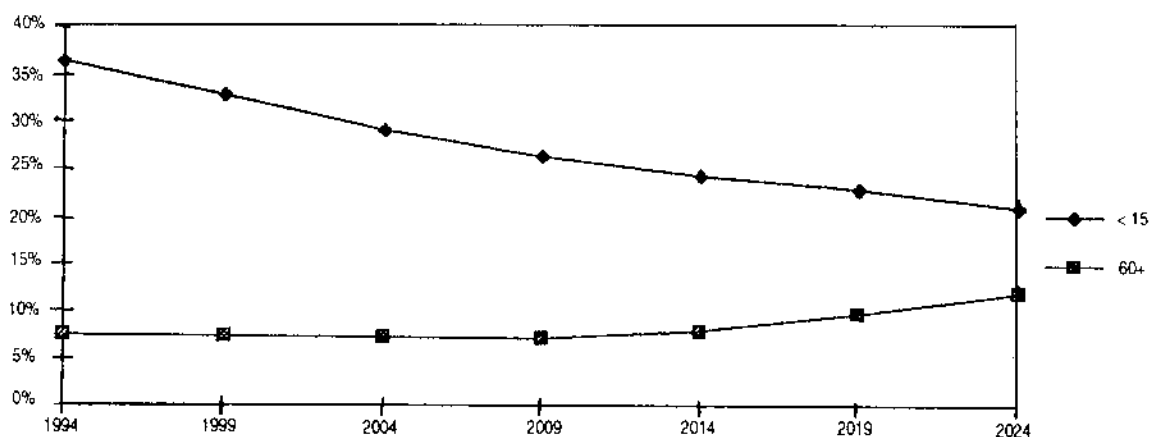
Do dân số trẻ nên lực lượng lao động của nước ta chiếm khoảng 50% tổng số dân. Tốc độ gia tăng nguồn lao động trung bình năm luôn vượt quá 3%. Hàng năm xã hội có thêm hơn 1 triệu lao động mới. Điều đó gây nên những khó khăn về sắp xếp việc làm cho số lao động gia tăng.

4. Tỷ lệ giới tính

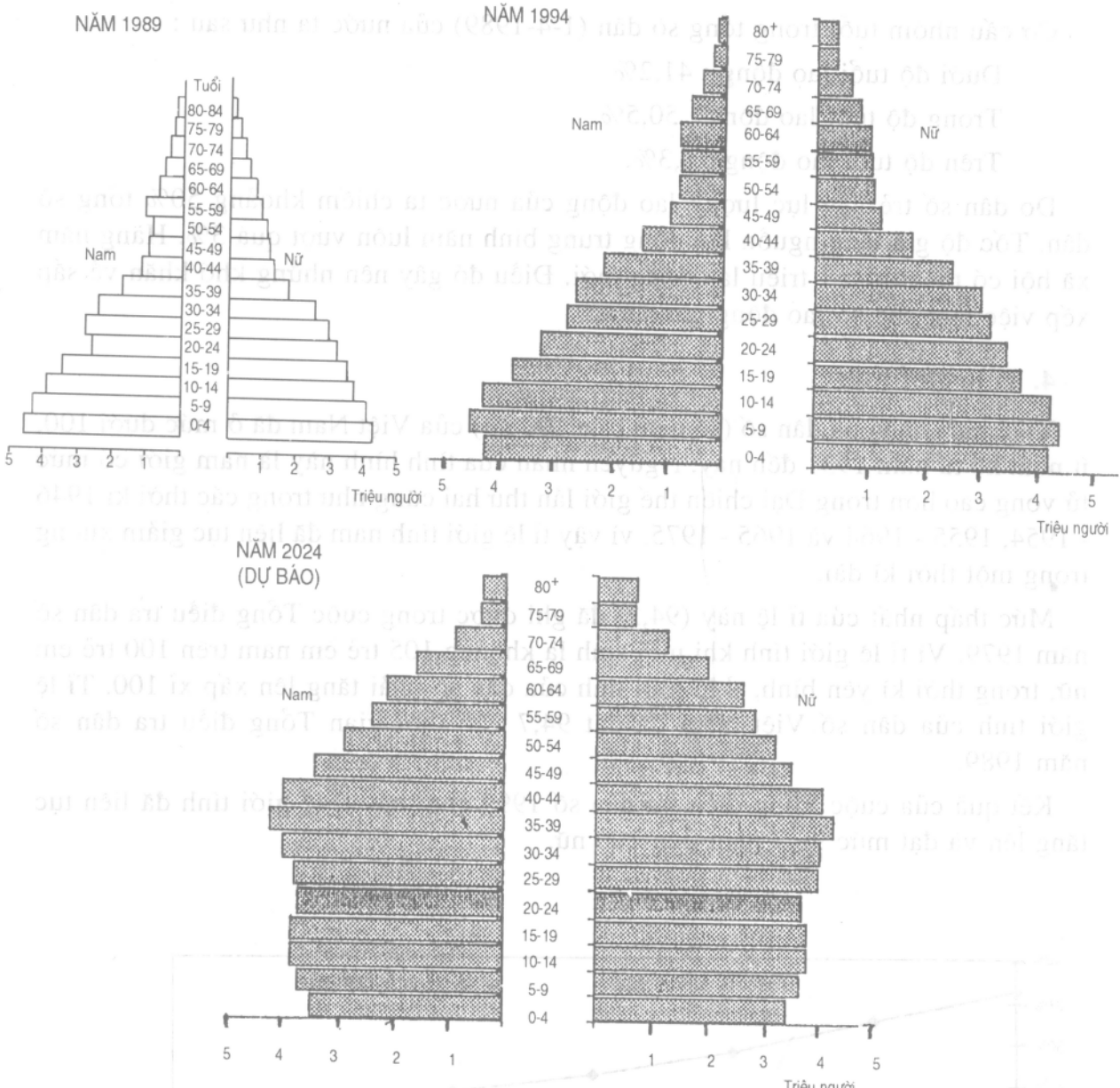
Tỷ lệ giới tính của dân số (số nam trên 100 nữ) của Việt Nam đã ở mức dưới 100, ít nhất kể từ năm 1931 đến nay. Nguyên nhân của tình hình này là nam giới có mức tử vong cao hơn trong Đại chiến thế giới lần thứ hai cũng như trong các thời kỳ 1946 - 1954, 1955 - 1964 và 1965 - 1975, vì vậy tỷ lệ giới tính nam đã liên tục giảm xuống trong một thời kỳ dài.

Mức thấp nhất của tỷ lệ này (94,2) đã ghi được trong cuộc Tổng điều tra dân số năm 1979. Vì tỷ lệ giới tính khi mới sinh là khoảng 105 trẻ em nam trên 100 trẻ em nữ, trong thời kỳ yên bình, tỷ lệ giới tính của dân số phải tăng lên xấp xỉ 100. Tỷ lệ giới tính của dân số Việt Nam đã đạt 94,7 vào thời gian Tổng điều tra dân số năm 1989.

Kết quả của cuộc Tổng điều tra dân số 1999 cho thấy tỷ lệ giới tính đã liên tục tăng lên và đạt mức 96,7 nam trên 100 nữ.



*Tỷ trọng dân số dưới 15 tuổi và từ 60 tuổi trở lên
(cuối thế kỷ XX và dự báo đầu thế kỷ XXI)*

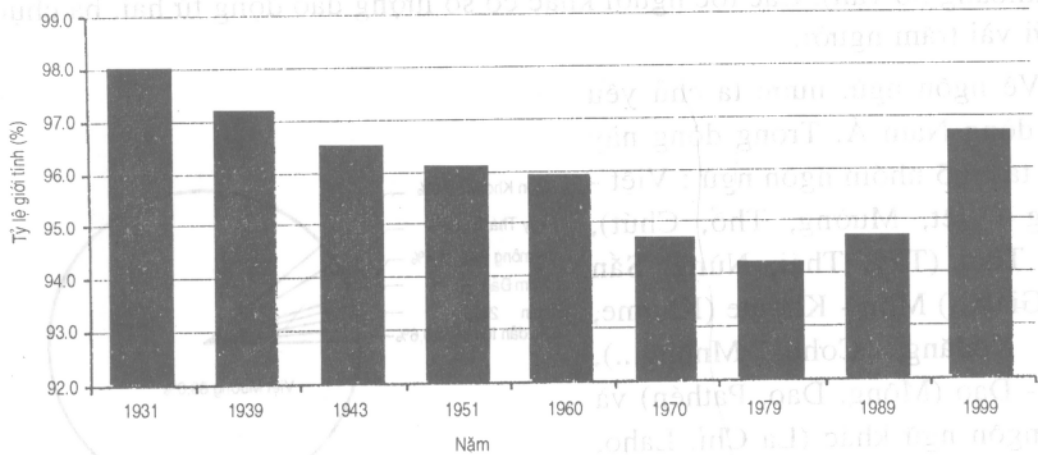


Cấu trúc tuổi của dân số Việt Nam qua các năm

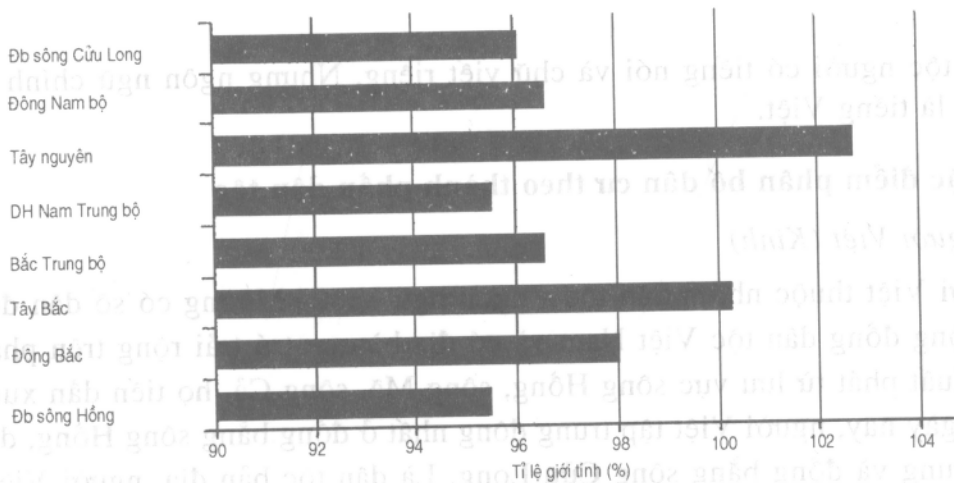
Trong số những người di cư thì nam thường vượt trội so với nữ, vì vậy, có thể kì vọng rằng : tỉ lệ giới tính sẽ cao hơn ở những vùng phát triển nhanh và ngược lại tỉ lệ này sẽ thấp hơn ở những vùng có mức phát triển chậm hơn. Các vùng đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, Duyên hải Nam Trung bộ và Đồng bằng sông Cửu Long đều có tỉ suất tăng dân số thấp hơn so với tỉ suất bình quân chung của cả nước trong thời kì 1989 - 1999, đồng thời tỉ lệ giới tính năm 1999 của các vùng này đều thấp hơn tỉ lệ giới tính chung của cả nước. Tương phản với tình hình trên, hai vùng Tây

Nguyên và Tây Bắc đều có mức tăng dân số nhanh hơn mức bình quân của cả nước và tỉ lệ giới tính năm 1999 đều trên 100.

Một trường hợp ngoại lệ rõ nét là vùng Đông Nam bộ, tỉ suất tăng dân số hàng năm đã cao hơn rất nhiều, nhưng tỉ lệ giới tính năm 1999 lại thấp hơn đáng kể so với mức bình quân chung của cả nước. (Đông Nam bộ bao gồm cả thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu). Nền kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh cung cấp nhiều việc làm về lĩnh vực công nghiệp nhẹ cho nữ giới, đồng thời cả hai thành phố này còn có nhiều cơ hội kiếm việc làm cho lao động nữ về lĩnh vực dịch vụ. Bên ngoài thì số người di cư tới vùng Đông Nam bộ là khá cân bằng giữa nam và nữ. Đặc điểm về di cư chỉ có thể được suy luận từ số liệu về tỉ suất gia tăng dân số cũng như tỉ lệ giới tính của các tỉnh, thành phố.



Tỉ lệ giới tính dân số Việt Nam (1931 – 1999)



Tỉ lệ giới tính của các vùng (1999)

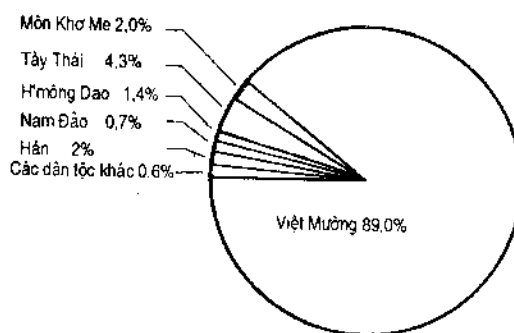
5.3. CẤU TRÚC DÂN SỐ THEO THÀNH PHẦN DÂN TỘC Ở VIỆT NAM

1. Tình hình chung

a) Cộng đồng dân tộc Việt Nam bao gồm 54 thành phần dân tộc thuộc 8 nhóm ngôn ngữ của 3 dòng : Nam Á, Nam Đảo (Malaipôlinêxia) và Hán - Tạng.

Trong cộng đồng này, người Việt (Kinh) chiếm đa số (86,8% dân số cả nước, 1989). Các thành phần dân tộc còn lại, sinh sống rải rác suốt từ Bắc tới Nam, nhưng số dân chỉ chiếm 13,2% dân số toàn quốc. Tiếp sau người Việt là người Tày và người Thái, mỗi tộc người có số dân hơn 1 triệu, chiếm gần 1,85% dân số cả nước. Các tộc người có số dân từ 50 vạn đến gần 1 triệu người gồm có : Mường (92 vạn), Hoa (hơn 90 vạn), Khơme (gần 90 vạn), Nùng (hơn 70 vạn), Mông (gần 60 vạn), Dao (khoảng 50 vạn). Các tộc người khác có số lượng dao động từ hai, ba chục vạn cho tới vài trăm người.

b) Về ngôn ngữ, nước ta chủ yếu thuộc dòng Nam Á. Trong dòng này chúng ta có 5 nhóm ngôn ngữ : Việt - Mường (Việt, Mường, Thổ, Chứt), Tày - Thái (Tày, Thái, Nùng, Sán chày, Giáy...) Môn - Khơme (Khơme, Bana, Xơđăng, Coho, Mnông...), Mông - Dao (Mông, Dao, Pathén) và nhóm ngôn ngữ khác (La Chí, Laho, Colao...). Ngoài ra còn có dòng Nam Đảo (Giarai, Êđê, Chăm, Churu) và dòng Hán - Tạng (gồm nhóm ngôn ngữ Hán và nhóm ngôn ngữ Tạng - Miến).



*Cơ cấu thành phần dân tộc Việt Nam
phân theo ngôn ngữ*

Mỗi tộc người có tiếng nói và chữ viết riêng. Nhưng ngôn ngữ chính thức của nước ta là tiếng Việt.

2. Đặc điểm phân bố dân cư theo thành phần dân tộc

a) Người Việt (Kinh)

Người Việt thuộc nhóm dân tộc - ngôn ngữ Việt - Mường có số dân đông nhất trong cộng đồng dân tộc Việt Nam và có địa bàn cư trú trải rộng trên phạm vi cả nước. Xuất phát từ lưu vực sông Hồng, sông Mã, sông Cả, họ tiến dần xuống phía Nam. Ngày nay, người Việt tập trung đông nhất ở đồng bằng sông Hồng, duyên hải miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long. Là dân tộc bản địa, người Việt có nền văn minh lâu đời. Lịch sử văn minh Việt Nam từ thời Hùng Vương đến nay là sự

phát triển nối tiếp của 3 nền văn hóa lớn : văn hóa Đông Sơn, văn hóa Đại Việt và văn hóa Việt Nam. Do cư trú ở vùng thấp gắn liền với việc chinh phục châu thổ sông Hồng, người Việt rất giỏi nghề trồng lúa nước. Hoạt động nông nghiệp kết hợp chặt chẽ với các nghề thủ công truyền thống, nghề sông nước, khai thác các nguồn lợi hải sản. Người Việt không chỉ giàu tập quán, kinh nghiệm sản xuất mà còn có khả năng tiếp thu nhanh các tiến bộ khoa học - kĩ thuật của nước khác để áp dụng vào hoàn cảnh cụ thể của mình.

Tổ chức xã hội và hình thái quần cư của người Việt rất chặt chẽ từ thành thị tới nông thôn. Làng xã cổ truyền là nét tiêu biểu cho thiết chế của cộng đồng cư dân Việt Nam, là một điểm quần cư đồng thời là một hình thức tổ chức xã hội nông nghiệp. Hình thức này, một mặt, được hình thành trên cơ sở nền sản xuất tiểu nông, tự cấp tự túc và mặt khác, là mẫu hình xã hội phù hợp để đảm bảo cho sự tồn tại của xã hội nông nghiệp. Ngày nay, làng xã có nhiều thay đổi, song vẫn giữ được nét đặc thù của làng xã Việt Nam truyền thống.

b) Các tộc người thiểu số

Ở các tỉnh phía Bắc mà chủ yếu là các tỉnh miền núi, nơi cư trú của khoảng một nửa số dân các tộc người thiểu số trong toàn quốc, có nhiều tộc người ngôn ngữ khác nhau : Tày, Thái, Mông, Hán - Tạng. Số dân của mỗi tộc người có sự dao động lớn từ triệu người cho tới một vài nghìn người. Ở tả ngạn sông Hồng (phía Đông Bắc) chủ yếu là nơi sinh sống của người Tày, Nùng. Phía hữu ngạn sông Hồng cho đến thượng du sông Mã, sông Cả lại là địa bàn cư trú của người Thái, Mường.

Trong số các tộc người thiểu số ở phía Bắc, đông đảo hơn cả là người Tày (các tỉnh Đông Bắc), Thái (hữu ngạn sông Hồng tới thượng du Thanh Hóa, Nghệ An), Mường (từ Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hòa Bình tới miền Tây Thanh - Nghệ - Tĩnh), Nùng (các tỉnh biên giới Đông Bắc), Mông (Hà Giang đến Thanh - Nghệ - Tĩnh), Dao (Hà Giang, Tuyên Quang).

Ở ven Trường Sơn và vùng Tây Nguyên là địa bàn cư trú của các tộc người thuộc nhóm Việt - Mường, nhóm Môn - Khome (tập trung ở Nam Trường Sơn và Tây Nguyên) và Nam Đảo (Tây Nguyên giáp với đồng bằng duyên hải). Đồng nhất trong số các tộc người này là Giarai (vùng cao nguyên đất bazan và thung lũng sông Ia-Yang), Êđê (Đắc Lắc), Bana (Tây Nguyên).

Tại các tỉnh vùng Nam Trung bộ và Nam bộ, các tộc người thiểu số chủ yếu là người Hoa, người Khome và người Chăm (Chàm). Ở đây, người Hoa có số lượng lớn nhất, tập trung chủ yếu ở Chợ Lớn (thành phố Hồ Chí Minh). Người Khome cư trú ở Tây Nam bộ và một phần Đông Nam bộ. Người Chăm có số dân hạn chế hơn và sinh sống chủ yếu ở đồng bằng duyên hải cực Nam Trung bộ.

5.4. ĐẶC ĐIỂM PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM

1. Đặc điểm chung

Với mật độ dân số 231 người/km², Việt Nam là một trong những nước có mật độ dân số cao trong khu vực cũng như trên thế giới. Mật độ dân số Việt Nam đứng thứ ba ở khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Xingapo và Philippin và đứng thứ 13 trong số 42 nước khu vực châu Á và Thái Bình Dương.

Các kết quả của cuộc tổng điều tra dân số năm 1999 còn cho thấy rõ hơn sự tập trung dân số ở một số vùng. Vùng đồng bằng sông Hồng, với số lượng dân số đứng thứ hai trong cả nước, chỉ sinh sống trên chưa đến 4% diện tích lãnh thổ cả nước. Đồng bằng sông Cửu Long, tuy diện tích lãnh thổ rộng hơn đồng bằng sông Hồng, nhưng cũng tương đối nhỏ so với quy mô dân số của nó. Mật độ dân số của vùng đồng bằng sông Hồng cao nhất nước, tới 1.180 người/km². Đồng bằng sông Cửu Long đứng thứ hai, với mật độ dân số 408 người/km², thấp xa so với đồng bằng sông Hồng. Hai vùng này tập trung tới trên 40% dân số cả nước, nhưng chỉ chiếm chưa tới 16% diện tích lãnh thổ.

Tương phản với hai vùng trên là những vùng có diện tích lãnh thổ rộng lớn nhưng lại có ít người sinh sống. Tại những vùng núi cao ở hai vùng Tây Bắc và Tây Nguyên, chỉ có 7% số dân nhưng sống trên gần một phần tư lãnh thổ cả nước. Vùng núi Đông Bắc là vùng có diện tích rộng nhất nhưng cũng chỉ đứng thứ 4 về quy mô dân số. Mật độ dân số của vùng Tây Bắc là 62 người/km² và của Tây Nguyên là 67 người/km² là hai vùng có mật độ thấp nhất nước, chỉ bằng trên 5% mật độ dân số của đồng bằng sông Hồng.

Ngay trong cùng một vùng, mật độ dân số cũng thay đổi khá lớn. Nói chung, các tỉnh có diện tích lớn thường là những tỉnh có mật độ dân số thấp. Tất nhiên những khu vực có mật độ dân số cao đều là những khu vực đô thị, đặc biệt là thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Mật độ dân số của thủ đô Hà Nội là 2.909 người/km² và thành phố Hồ Chí Minh là 2.407 người/km².

Các tỉnh đồng bằng sông Hồng, kể cả khu vực nông thôn, đều có mật độ dân số rất cao. Hơn nữa, trừ các tỉnh Hải Dương, Hà Nam và Ninh Bình, các tỉnh còn lại đều có mật độ dân số trên 1000 người/km². Chỉ có tỉnh Ninh Bình là có mật độ dân số dưới 900 người/km². Các tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, mặc dù có mật độ dân số thấp hơn nhiều so với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, nhưng có phân bố dân số tương đối đều, nói chung trong khoảng 300 - 700 người/km². Chỉ có tỉnh Cà Mau có mật độ dân số thấp hơn mức trung bình của cả nước.

Một tình hình phân bố dân số khác thể hiện ở vùng Đông Nam bộ, trong đó tập trung nhiều ở thành phố Hồ Chí Minh. Liên kề với thành phố Hồ Chí Minh là hai tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai có mật độ dân số trên 300 người/km², thấp hơn nhiều so với các thành phố, nhưng rõ ràng là bị tác động bởi sức hút của thành

phố Hồ Chí Minh. Ở phần còn lại của vùng này không có sự tập trung dân, với mật độ dân số của các tỉnh dao động quanh mức trung bình của cả nước. Vùng Đông Bắc được coi như những vệ tinh của các trung tâm đô thị chủ yếu. Hai tỉnh Bắc Ninh và Vĩnh Phúc được phát triển như những vệ tinh của thủ đô Hà Nội (mặc dù Hà Nội thuộc vùng khác), với mật độ dân số tương ứng là 1.180 người/km² và 800 người/km². Tất cả các tỉnh vùng xa và các tỉnh biên giới ở phía Bắc và Đông Bắc như Hà Giang, Lào Cai, Cao Bằng, Lạng Sơn và Bắc Cạn với mật độ dân số dưới 100 người/km².

Các vùng Tây Nguyên và Tây Bắc là những vùng núi xa xôi ở biên giới phía Tây và Tây Bắc có mật độ dân số rất thấp, trong đó các tỉnh Kon Tum của Tây Nguyên và Lai Châu của Tây Bắc có mật độ thấp nhất nước, 33 - 35 người/km². Các vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải Nam Trung bộ là những vùng nông thôn rộng lớn với phân bố dân số khá đều. Ngoại trừ Đà Nẵng có mật độ dân số là 548 người/km², mật độ dân số của các tỉnh còn lại chỉ nằm trong khoảng 100 - 300 người/km².

Từ đó có thể rút ra mấy nhận xét về đặc điểm phân bố dân cư ở Việt Nam như sau :

a) Dân cư tập trung dày đặc ở các vùng đồng bằng

Khoảng 80% dân cư cả nước cư trú ở vùng đồng bằng phì nhiêu của các con sông lớn và vùng ven biển. Đồng bằng sông Hồng là nơi có mật độ dân số cao nhất trong cả nước (1180 người/km², 1999). Trong phạm vi lãnh thổ của đồng bằng, dân cư đông đúc nhất ở vùng trung tâm, vùng phía Đông và Đông Nam. Đồng bằng duyên hải miền Trung cũng là nơi có mật độ dân số tương đối cao, vì có điều kiện phát triển nghề trồng lúa nước, các nghề thủ công, đánh bắt cá ven biển. Tiếp đến là đồng bằng sông Cửu Long cũng là nơi có mật độ dân số cao hơn các vùng khác.

b) Dân cư thưa thớt ở các vùng núi và cao nguyên

Vùng núi và cao nguyên chiếm hơn 3/4 diện tích lãnh thổ, nhưng dân cư chưa chiếm tới 1/4 số dân của cả nước, vì thế mật độ dân số ở đây rất thấp. Trong vùng này thì càng lên cao mật độ dân số càng giảm. Trong khi các tỉnh trung du có mật độ tương đối cao (Vĩnh Phúc, 797 người/km², 1999) thì ở các tỉnh miền núi dân cư hết sức thưa thớt : Lai Châu 34 người/km², Kontum chỉ có 32 người/km².

c) Dân cư nước ta phân bố không đồng đều và chưa hợp lí giữa thành thị và nông thôn

Trên 75% số dân nước ta sinh sống ở vùng nông thôn. Còn ở thành thị số dân chỉ chiếm 23,5% (theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 1999). Ở các thành phố lớn (thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng...) mật độ dân số rất cao. Ở vùng nông thôn dân cư thưa thớt hơn.

**Các số liệu nói lên tính chất không đồng đều
trong sự phân bố dân cư giữa các vùng (số liệu năm 1994)**

Số TT	Các vùng (theo thứ tự từ Bắc vào Nam)	Mật độ (người/km ²)	Sự chênh lệch	
			So với cả nước (người/km ²)	Giữa tỉnh có mật độ cao nhất và tỉnh có mật độ thấp nhất trong vùng
1	2	3	4	5
1	Miền núi và trung du Bắc bộ	120	- 99	470
				Bắc Ninh 1181
				Lai Châu 34
2	Đồng bằng sông Hồng	1180	+ 949	1762
				Thanh Hóa 310
				Quảng Bình 99
1	2	3	4	5
4	Duyên hải miền Trung	195	36	122
				Bình Định 240
				Quảng Nam 132
5	Tây Nguyên	67	164	50
				Đắk Lắk 90
				Kontum 32
6	Đông Nam bộ	285	54	1984
				TP Hồ Chí Minh 2011
				Sông Bé 117
7	Đồng bằng sông Cửu Long	408	+ 177	496
				Vĩnh Long 714
				Kiên Giang 218

Các số liệu cho thấy dân cư tập trung đông nhất ở ba vùng đồng bằng (đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng duyên hải miền Trung) và vùng Đông Nam bộ; dân cư thưa thớt nhất ở các vùng cao nguyên Đông Bắc, Tây Bắc và Tây Nguyên... dân cư phân bố không đều trên phạm vi vĩ mô (giữa các vùng) lẫn phạm vi vi mô (ở các đơn vị hành chính - lãnh thổ cấp thấp hơn).

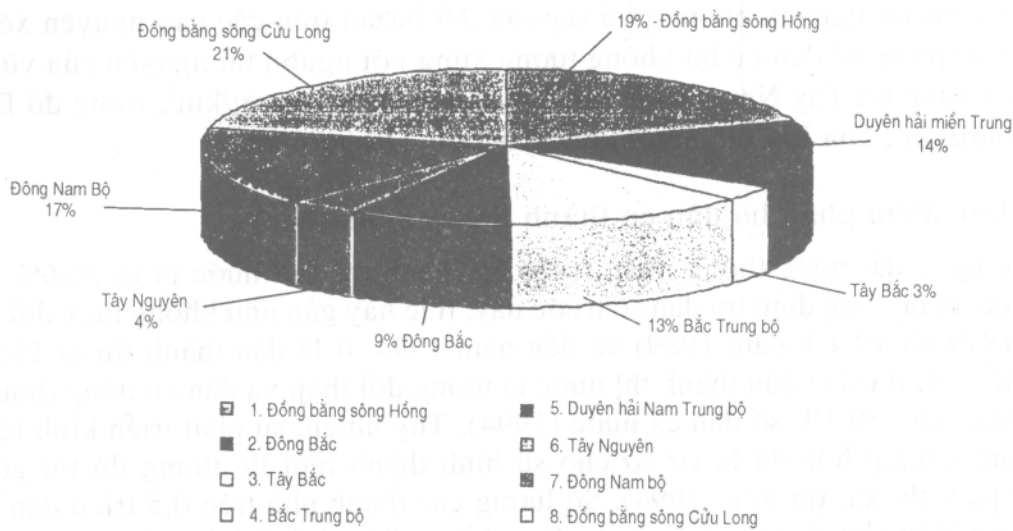
Theo số liệu Tổng điều tra dân số 1999 thì đồng bằng sông Cửu Long là vùng đông dân nhất, với tổng số dân là 16,1 triệu người, chiếm 21,1% tổng số dân cả nước. Vùng đông dân thứ hai là đồng bằng sông Hồng, trong đó bao gồm thành phố Hà Nội, với số dân 14,8 triệu người, chiếm 19% tổng số dân của nước ta. Vùng đông dân thứ ba là Đông Nam bộ, trong đó bao gồm thành phố Hồ Chí Minh, với số dân

12,7 triệu người, chiếm 1/6 tổng số dân cả nước. Mật độ dân số chung cả nước không cao lắm - 231 người cư trú trên một cây số vuông, nhưng lại rất cao ở hai vùng đồng bằng (xem Biểu 2 của Phụ lục). Mật độ dân số của đồng bằng sông Hồng (trong đó có Hà Nội) là 1.180 người/km² ; của đồng bằng sông Cửu Long là 408 và Đông Nam bộ (trong đó có thành phố Hồ Chí Minh) là 285 người/km².

2. Đặc điểm phân bố dân cư vùng đồng bằng

Đồng bằng là nơi dân cư trù mật nhất. Trên lãnh thổ chưa đầy 1/4 diện tích, tập trung hơn 3/4 số dân của cả nước.

Đồng bằng sông Hồng với diện tích khoảng 15000km² đã chứa đựng gần 15 triệu dân. Dân cư tập trung nhiều nhất ở các khu vực trung tâm (Hà Nội : 2.883 người/km², Hưng Yên : 1.201 người/km², Thái Bình : 1.183 người/km²). Mật độ dân số cao có quan hệ trực tiếp với nền nông nghiệp trồng lúa thâm canh và cơ cấu ngành nghề đa dạng. Sự hiện diện của các thành phố, các trung tâm công nghiệp lớn cũng góp phần vào việc làm tăng mật độ dân số của đồng bằng.



Sự phân bố dân số Việt Nam theo các vùng (1999)

Đồng bằng sông Cửu Long có diện tích 40.000km² là vựa lúa lớn nhất của nước ta, đồng thời cũng là nơi cư trú trên 16 triệu người tập trung ở khu vực tam giác châu và dọc theo hai nhánh sông chính (sông Tiền, sông Hậu). Những tỉnh có mật độ cao nhất là Vĩnh Long (680 người/km²), Tiền Giang (686 người/km²). Phần tây nam của đồng bằng mới được khai thác vào giữa thế kỷ XVII, tuy nhiều tài nguyên, nhưng hiện nay dân cư còn thưa thớt hơn các nơi khác (Kiên Giang 239 người/km² ; Cà Mau 215 người/km²).

Hệ thống đồng bằng duyên hải miền Trung nhỏ, hẹp, tiềm năng nông nghiệp không lớn như hai đồng bằng trên nên mật độ dân số không cao lắm. Các vùng có mật độ cao thường gắn liền với việc trồng lúa nước, làm nghề thủ công và nghề đánh bắt cá ven biển.

3. Đặc điểm phân bố dân cư trung du và miền núi

Nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi. Mặc dù khu vực này hãy còn có nhiều nguồn lực để phát triển kinh tế, nhưng dân cư hãy còn thưa thớt. Đây là địa bàn cư trú của các dân tộc ít người, một mặt phản ánh trình độ phát triển kinh tế còn thấp và mặt khác, thể hiện ảnh hưởng của địa hình đến sự cư trú của con người. Giống như tình hình chung trên thế giới, địa hình càng cao, mật độ dân số càng thấp. Giữa các vùng trung du và miền núi, mật độ rất khác nhau. Ở vùng Đông Bắc dân cư khá đông đúc, đặc biệt là Quảng Ninh (169 người/km²), Thái Nguyên (293 người/km²), Vĩnh Phúc (797 người/km²) và Bắc Giang (390 người/km²). Khác với Đông Bắc, ở vùng núi Tây Bắc cheo leo, hiểm trở cao nhất nước ta, dân cư phân tán và thưa thớt. Mật độ dân số ở Sơn La 62 người/km², ở Lai Châu 34 người/km².

Tây Nguyên có độ cao 700 - 1500m là địa bàn cư trú lâu đời của nhiều dân tộc. Nơi đây có tài nguyên phong phú (nguồn đất bazan trên các cao nguyên xếp tầng) nhưng sự phân bố dân cư lại không tương xứng với nguồn tài nguyên của vùng. Xét theo cả vùng thì Tây Nguyên có mật độ thấp nhất (67 người/km², trong đó Đắc Lắc 90 người/km², Gia Lai 60 người/km², Kontum 32 người/km²).

4. Đặc điểm phân bố dân cư thành thị và nông thôn

Sau ngày đất nước thống nhất, tỉ lệ dân thành thị của nước ta là 20,6% (1976). Giữa hai cuộc tổng điều tra dân số trước đây, tỉ lệ này gần như không thay đổi (19,2% năm 1979 và 19,4% năm 1989) và đến năm 1994, tỉ lệ dân thành thị là 19,9%. So với thế giới, thì tỉ lệ dân thành thị nước ta tương đối thấp và dân cư nông thôn chiếm tỉ lệ khá cao : 80,1% số dân cả nước (1994). Tuy nhiên, sự phát triển kinh tế xã hội và công nghiệp hóa đã là cơ sở cho sự hình thành một hệ thống đô thị gồm 515 thành phố, thị xã, thị trấn (1994). Số lượng các thành phố trên 0,5 triệu dân ở nước ta chưa nhiều chủ yếu tập trung các đồng bằng châu thổ. Số dân thành thị tập trung trong 4 thành phố lớn nhất thể hiện qua bảng số liệu dưới đây :

Bảng 16 : Số dân thành thị ở các thành phố lớn nhất năm 1979 và 1994

Các thành phố	1979 (nghìn dân)	1994 (nghìn dân)	Thay đổi trung bình năm (%)
Hồ Chí Minh	2.700	3251,0	1,1
Hà Nội	897	1150,8	1,5
Hải Phòng	386	539,5	2,7
Đà Nẵng	374	603,4	2,5

Theo Tổng điều tra dân số 1999 thì trong tổng số dân của cả nước là 76.324.753 đã có 17.916.983 người cư trú ở khu vực thành thị và 58.407.770 người cư trú tại các địa bàn nông thôn. Vì vậy, đến nay đã có 23,5% dân số sống ở khu vực thành thị (so với 19,4% vào năm 1989). Trong thời kì 1989 - 1999, dân số thành thị đã tăng lên với tỉ lệ tăng bình quân năm là 3,63%, trong khi ở khu vực nông thôn tỉ lệ tăng dân số chỉ có 1,18%. Giữa hai cuộc tổng điều tra 1989 - 1999, dân số cả nước đã tăng gần 12 triệu người. Gần 5,5 triệu dân (trên 45%) trong tổng số dân tăng lên ở khu vực thành thị, trong khi khoảng 6,5 triệu người tăng lên ở khu vực nông thôn.

Đông Nam bộ là vùng có mức đô thị hóa nhanh nhất, dân số thành thị chiếm 50%, vì vùng này có thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu. Vùng có mức đô thị hóa cao thứ hai là duyên hải Nam Trung bộ, với 26,6% là dân số thành thị, vì vùng này có thành phố Đà Nẵng.

5.5. SỰ PHÂN BỐ LẠI DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CẢ NƯỚC

1. Tình hình

Sự phân bố dân cư không đồng đều và chưa hợp lí phụ thuộc vào lịch sử định cư, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, mức độ khai thác nguồn tài nguyên thiên nhiên... Sự phân bố này gây ra nhiều khó khăn cho việc sử dụng có hiệu quả nguồn lao động và việc khai thác hợp lí tài nguyên hiện có ở mỗi vùng. Vì vậy, việc phân bố lại dân giữa các vùng trong phạm vi cả nước là điều hết sức cần thiết.

Trong lịch sử chuyển cư của Việt Nam, chúng ta đã chứng kiến nhiều cuộc di chuyển dân cư từ vùng này sang vùng khác do nhiều nguyên nhân khác nhau. Vào năm 1954 hàng chục vạn người, phần lớn là đồng bào công giáo rời miền Bắc vào Nam sinh sống. Nhưng từ khi thống nhất đất nước đến nay đã có những quá trình phân bố lại dân cư như sau :

- Vào thời kì trước năm 1984 có mức di chuyển dân cư khá cao do việc điều động dân cư và lao động đi xây dựng các vùng kinh tế. Đây chính là việc phân bố lại dân cư có tổ chức dưới sự chỉ đạo của Nhà nước. Trong thời kì này, mỗi năm Nhà nước điều động khoảng 30 vạn người đến các vùng kinh tế mới. Tiếp đó vào thời kì sau năm 1984 có mức di chuyển thấp hơn, chủ yếu là di chuyển tự phát với số lượng di chuyển trung bình năm (thời kì 1984 - 1989) là 21 vạn người.

Cường độ chuyển cư giữa các vùng không giống nhau đã dẫn đến chỗ một số vùng có số người đến nhiều hơn số người đi và một số vùng khác có số người đến ít hơn số người đi. Theo số liệu của thời gian 5 năm 1984 - 1989 các vùng có mức di chuyển dương (vùng nhập cư) là : Tây Nguyên nhận người từ đồng bằng sông Hồng (38%), Bắc Trung bộ (27%), duyên hải miền Trung (17%), trung du miền núi

phía Bắc (11%); và Đông Nam bộ nhận người từ đồng bằng sông Cửu Long (27%), đồng bằng sông Hồng (24%), Bắc Trung bộ (22%), duyên hải miền Trung (16%).

Các vùng còn lại : trung du và miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung bộ, duyên hải miền Trung, đồng bằng sông Cửu Long là các vùng có mức di chuyển âm (vùng xuất cư).

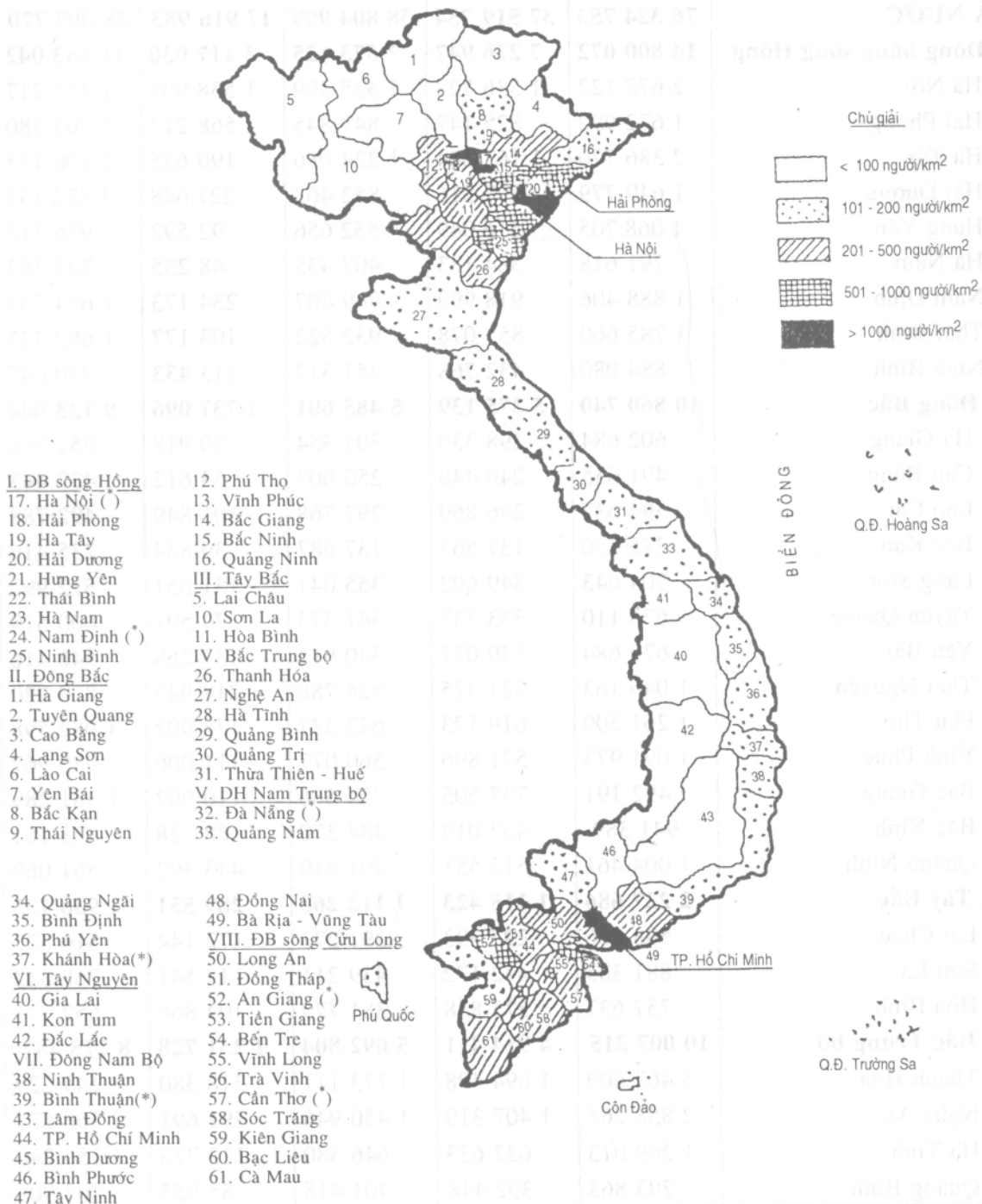
Do mức độ di cư quốc tế thấp, tăng dân số là nguyên nhân thực tiếp làm tăng mật độ dân số ở nước ta. Trong mười năm qua, mật độ dân số của nước ta tăng từ 195 người/km² vào năm 1989 lên đến 231 người/km² vào năm 1999. Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam bộ là hai vùng có những thành phố lớn, đã thu hút phần lớn số dân tăng lên từ năm 1989 đến nay. Mặc dù thấp hơn mức trung bình của cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long có mức tăng khá về quy mô dân số là 11 phần trăm trong 10 năm 1989 - 1999. Tuy nhiên, mặc dù mật độ dân số tiếp tục tăng, nhưng xét về khía cạnh tỉ suất gia tăng dân số, đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long lại có tỉ suất thấp nhất. Ngược lại, một số vùng xa có mức tăng nhanh nhất. Điển hình là Tây Nguyên, nơi có mật độ dân số thấp nhất nước trong năm 1989, nhưng do có tỉ lệ gia tăng dân số hàng năm cao nhất nước, gần 5%, nên đến năm 1999, mật độ dân số của vùng này đã vượt mật độ của Tây Bắc. Vùng Tây Bắc có mức tăng trưởng cao hơn mức bình quân của cả nước, phần tăng thêm của mật độ dân số năm 1999 xấp xỉ bằng một phần tư mật độ dân số năm 1989.

2. Chính sách

Phân bố lại dân cư và lao động là một bộ phận cấu thành chính sách dân số nhằm phân bổ và sử dụng hợp lí nguồn lao động giữa các vùng, tạo cơ hội có việc làm, nâng cao mức sống và bảo vệ môi trường sinh thái. Trong vòng 15 năm 1976 đến 1990 việc thực hiện chính sách này đã thu được những kết quả nhất định : Khoảng 4 triệu cư dân nông nghiệp đã được tái định cư trên địa bàn mới. Đây là một trong những nguồn lực quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội của các vùng còn giàu tiềm năng. Xuất phát từ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của mỗi vùng, chính sách phân bố lại dân cư phải phù hợp với chính sách phát triển vùng. Từ năm 1991 nước ta đã thực hiện chương trình di dân theo các dự án đầu tư phát triển vùng, năm 1992 có 45 dự án với khoảng 5 vạn ha đất đai được đưa vào sản xuất và thu hút trên 16 vạn người.

Sau đây là các số liệu rút ra từ cuộc tổng điều tra dân số năm 1999 giúp cho việc nghiên cứu về dân số ở nước ta :

A. Bản đồ mật độ dân số Việt Nam theo các vùng và tỉnh (1999)



DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

B. Dân số Việt Nam chia theo giới tính, thành thị và nông thôn của tất cả các vùng và tỉnh (1/4/1999)

	Tổng số dân	Chia theo		Chia theo	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
1	2	3	4	5	6
CẢ NƯỚC	76 324 753	37 519 754	38 804 999	17 916 983	58 407 770
I. Đồng bằng sông Hồng	14 800 072	7 226 947	7 573 125	3 117 030	11 683 042
1. Hà Nội	2 672 122	1 336 723	1 335 399	1 538 905	1 133 217
2. Hải Phòng	1 672 992	825 147	847 845	568 212	1 104 780
3. Hà Tây	2 386 770	1 162 684	1 224 086	190 655	2 196 115
4. Hải Dương	1 649 779	797 316	852 463	227 648	1 422 131
5. Hưng Yên	1 068 705	516 049	552 656	92 592	976 113
6. Hà Nam	791 618	384 183	407 435	48 235	743 383
7. Nam Định	1 888 406	918 999	969 407	234 173	1 654 233
8. Thái Bình	1 785 660	853 078	932 522	103 177	1 682 423
9. Ninh Bình	884 080	432 768	451 312	113 433	770 647
II. Đông Bắc	10 860 740	5 375 139	5 485 601	1 737 096	9 123 644
10. Hà Giang	602 684	298 330	304 354	50 918	551 766
11. Cao Bằng	491 055	240 448	250 607	53 612	437 443
12. Lào Cai	594 637	296 869	297 768	101 849	492 788
13. Bắc Kạn	275 250	137 563	137 687	39 834	235 416
14. Lạng Sơn	704 643	349 602	355 041	131 651	572 992
15. Tuyên Quang	675 110	333 737	341 373	74 591	600 519
16. Yên Bái	679 684	339 071	340 613	133 268	546 416
17. Thái Nguyên	1 046 163	521 375	524 788	218 943	827 220
18. Phú Thọ	1 261 500	619 173	642 327	178 902	1 082 598
19. Vĩnh Phúc	1 091 973	531 896	560 077	111 006	980 967
20. Bắc Giang	1 492 191	737 505	754 686	110 902	1 381 289
21. Bắc Ninh	941 389	457 019	484 370	88 228	853 161
22. Quảng Ninh	1 004 461	512 551	491 910	443 392	561 069
III. Tây Bắc	2 227 686	1 115 423	1 112 263	289 551	1 938 135
23. Lai Châu	588 666	297 393	291 273	72 144	516 522
24. Sơn La	881 383	442 172	439 211	112 541	768 842
25. Hòa Bình	757 637	375 858	381 779	104 866	652 771
IV. Bắc Trung bộ	10 007 215	4 914 411	5 092 804	1 231 728	8 775 487
26. Thanh Hóa	3 467 609	1 694 498	1 773 111	318 380	3 149 229
27. Nghệ An	2 858 265	1 407 319	1 450 946	291 691	2 566 574
28. Hà Tĩnh	1 269 013	622 633	646 380	112 773	1 156 240
29. Quảng Bình	793 863	392 448	401 415	85 955	707 908

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

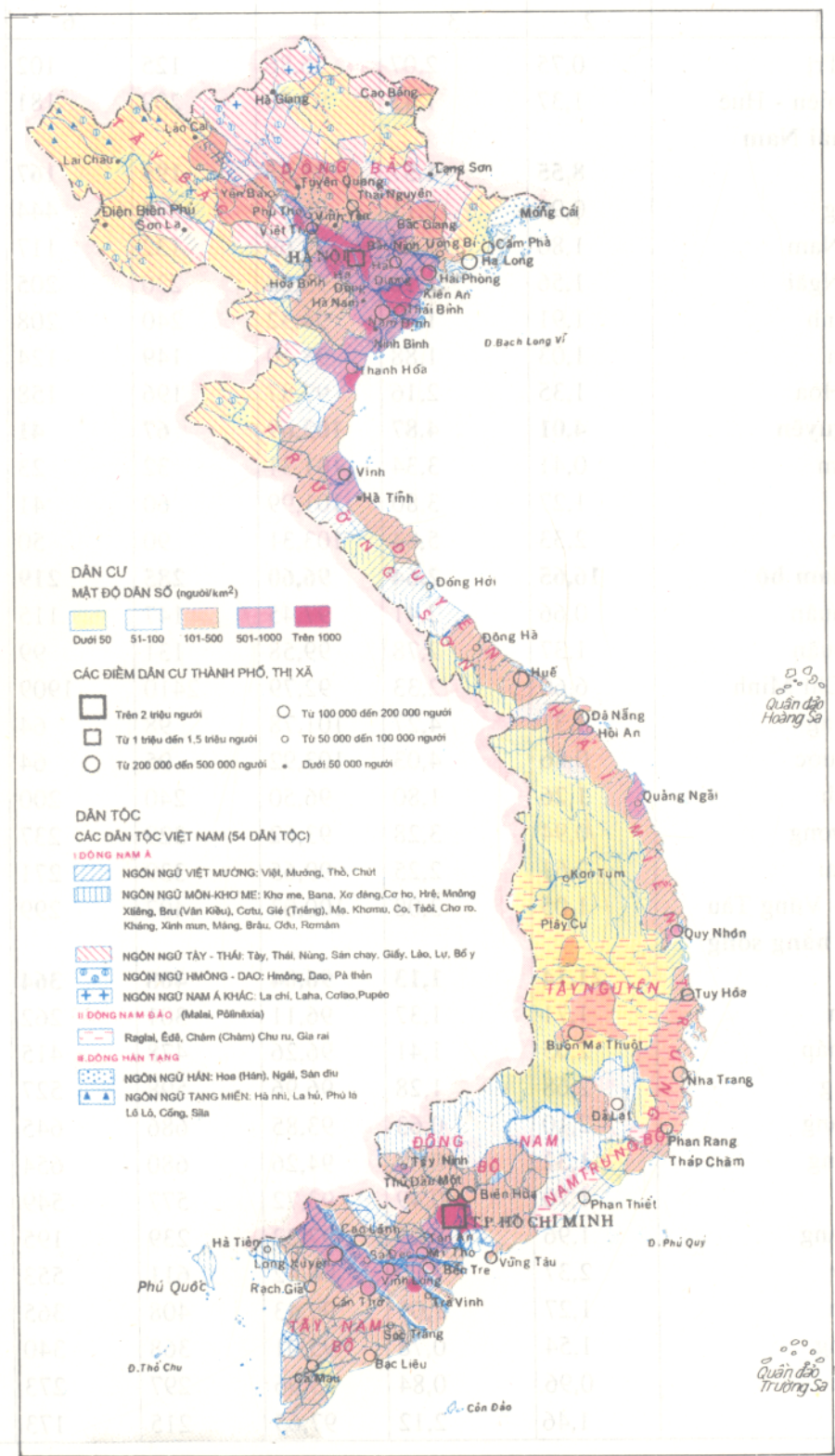
1	2	3	4	5	6
30. Quảng Trị	573 331	282 086	291 245	134 687	438 644
31. Thừa Thiên - Huế	1 045 134	515 427	529 707	288 242	756 892
V. Duyên hải Nam					
Trung bộ	6 525 841	3 188 681	3 337 160	1 738 946	4 786 895
32. Đà Nẵng	684 131	335 872	348 259	537 899	146 232
33. Quảng Nam	1 372 424	663 857	708 567	195 889	1 176 535
34. Quảng Ngãi	1 190 006	580 007	609 999	130 537	1 059 469
35. Bình Định	1 461 046	709 158	751 888	350 614	1 110 432
36. Phú Yên	786 972	389 706	397 266	149 013	637 959
37. Khánh Hòa	1 031 262	510 081	521 181	374 994	656 268
VI. Tây Nguyên	3 062 293	1 551 432	1 510 861	698 349	2 363 944
38. Kon Tum	314 042	158 044	155 998	100 866	213 176
39. Gia Lai	971 920	490 752	481 168	242 069	729 851
40. Đắk Lắk	1 776 331	902 636	873 695	355 414	1 420 917
VI. Đông Nam bộ	12 708 882	6 244 542	6 464 340	6 351 689	6 357 193
41. Ninh Thuận	503 048	248 272	254 776	119 358	383 690
42. Bình Thuận	1 047 040	522 429	524 611	245 502	801 538
43. TP Hồ Chí Minh	5 037 155	2 424 415	2 612 740	4 204 662	832 493
44. Lâm Đồng	996 219	502 515	493 704	385 199	611 020
45. Bình Phước	653 644	333 100	320 544	99 150	554 494
46. Tây Ninh	965 240	474 019	491 221	124 688	840 552
47. Bình Dương	716 427	346 402	370 025	233 324	483 103
48. Đồng Nai	1 989 541	993 039	996 502	607 128	1 382 413
49. Bà Rịa - Vũng Tàu	800 568	400 351	400 217	332 678	467 890
VIII. Đồng bằng sông Cửu Long	16 131 024	7 903 179	8 228 845	2 752 594	13 379 430
50. Long An	1 306 202	640 131	666 071	215 028	1 091 174
51. Đồng Tháp	1 564 977	767 557	797 420	226 942	1 338 035
52. An Giang	2 049 039	1 008 704	1 040 335	403 309	1 645 730
53. Tiền Giang	1 605 147	777 131	828 016	213 311	1 391 836
54. Vĩnh Long	1 010 486	490 325	520 161	145 245	865 241
55. Bến Tre	1 296 914	627 430	669 484	109 853	1 187 061
56. Kiên Giang	1 494 433	736 678	757 755	330 165	1 164 268
57. Cần Thơ	1 811 140	889 042	922 098	385 340	1 425 800
58. Trà Vinh	965 712	481 472	484 240	124 961	840 751
59. Sóc Trăng	1 173 820	571 883	601 937	210 012	963 808
60. Bạc Liêu	736 325	360 571	375 754	180 624	555 701
61. Cà Mau	1 117 829	552 225	565 574	207 804	910 025

**C. Phân bố dân số, tỉ lệ tăng dân số, tỉ lệ giới tính, mật độ dân số
và phần trăm dân số thành thị ở Việt Nam (1/4/1999)**

	Phân bố (%)	Tỉ lệ tăng dân số 1989-1999	Tỉ lệ giới tính (%)	Mật độ dân số (người/km ²)		% dân số thành thị
				1999	1989	
1	2	3	4	5	6	7
CẢ NƯỚC	100,00	1,70	96,69	231	195	23,47
I. Đồng bằng sông Hồng	19,39	1,36	95,43	1180	1030	21,06
1. Hà Nội	3,50	2,75	100,10	2883	2189	57,59
2. Hải Phòng	2,19	1,28	97,32	1113	979	33,96
3. Hà Tây	3,13	1,47	94,98	1111	959	7,99
4. Hải Dương	2,16	0,74	93,53	993	923	13,80
5. Hưng Yên	1,40	1,14	93,38	1201	1071	8,66
6. Hà Nam	1,04	0,46	94,29	944	901	6,09
7. Nam Định	2,47	1,20	94,80	1127	1000	12,40
8. Thái Bình	2,34	0,73	91,48	1183	1100	5,78
9. Ninh Bình	1,16	1,29	95,89	637	560	12,83
II. Đông Bắc	14,23	1,54	97,99	162	139	15,99
10. Hà Giang	0,79	2,51	98,02	77	60	8,45
11. Cao Bằng	0,64	0,12	95,95	73	73	10,92
12. Lào Cai	0,78	2,48	99,70	74	58	17,13
13. Bắc Kạn	0,36	2,34	99,91	57	45	14,47
14. Lạng Sơn	0,92	1,26	98,47	86	76	18,68
15. Tuyên Quang	0,88	1,62	97,76	116	99	11,05
16. Yên Bái	0,89	1,50	99,55	100	86	19,61
17. Thái Nguyên	1,37	1,30	99,35	293	257	20,93
18. Phú Thọ	1,65	1,31	96,40	361	316	14,18
19. Vĩnh Phúc	1,43	1,43	94,97	797	691	10,17
20. Bắc Giang	1,96	1,53	97,72	390	335	7,43
21. Bắc Ninh	1,23	1,41	94,35	1181	1026	9,37
22. Quảng Ninh	1,32	1,95	104,20	169	139	44,14
III. Tây Bắc	2,92	2,09	100,28	62	50	13,00
23. Lai Châu	0,77	2,80	102,10	34	26	12,26
24. Sơn La	1,15	2,40	100,67	62	49	12,77
25. Hòa Bình	0,99	1,23	98,45	164	145	13,84
IV. Bắc Trung bộ	13,11	1,38	96,50	196	170	12,31
26. Thanh Hóa	4,54	1,31	95,57	310	272	9,18
27. Nghệ An	3,74	1,52	96,99	175	150	10,21
28. Hà Tĩnh	1,66	0,68	96,33	210	196	8,89
29. Quảng Bình	1,04	1,88	97,77	99	82	10,83

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

1	2	3	4	5	6	7
30. Quảng Trị	0,75	2,07	96,86	125	102	23,49
31. Thừa Thiên - Huế	1,37	1,43	97,30	209	181	27,58
V. Duyên hải Nam						
Trung bộ	8,55	1,57	95,55	195	167	26,65
32. Đà Nẵng	0,90	2,11	96,44	548	444	78,63
33. Quảng Nam	1,80	1,24	93,69	132	117	14,27
34. Quảng Ngãi	1,56	1,16	95,08	230	205	10,97
35. Bình Định	1,91	1,44	94,32	240	208	24,00
36. Phú Yên	1,03	1,88	98,10	149	124	18,93
37. Khánh Hòa	1,35	2,16	97,87	196	158	36,36
VI. Tây Nguyên	4,01	4,87	102,69	67	41	22,80
38. Kon Tum	0,41	3,34	101,31	32	23	32,12
39. Gia Lai	1,27	3,80	101,99	60	41	24,91
40. Đắk Lắk	2,33	5,83	103,31	90	50	20,01
VI. Đông Nam bộ	16,65	2,64	96,60	285	219	49,98
41. Ninh Thuận	0,66	2,41	97,45	147	115	23,73
42. Bình Thuận	1,37	2,78	99,58	131	99	23,45
43. TP Hồ Chí Minh	6,60	2,33	92,79	2410	1909	83,47
44. Lâm Đồng	1,31	4,27	101,78	98	64	38,67
45. Bình Phước	0,86	4,03	103,92	95	64	15,17
46. Tây Ninh	1,26	1,80	96,50	240	200	12,92
47. Bình Dương	0,94	3,28	93,62	329	237	32,57
48. Đồng Nai	2,61	2,25	99,65	339	271	30,52
49. Bà Rịa - Vũng Tàu	1,05	3,08	100,03	407	299	41,56
VIII. Đồng bằng sông						
Cửu Long	21,14	1,13	96,04	408	364	17,06
50. Long An	1,71	1,37	96,11	301	262	16,46
51. Đồng Tháp	2,05	1,41	96,26	478	415	14,50
52. An Giang	2,68	1,28	96,96	598	527	19,68
53. Tiền Giang	2,10	0,63	93,85	686	645	13,29
54. Vĩnh Long	1,32	0,38	94,26	680	654	14,37
55. Bến Tre	1,70	0,49	93,72	577	549	8,47
56. Kiên Giang	1,96	2,05	97,22	239	195	22,09
57. Cần Thơ	2,37	1,00	96,42	611	553	21,28
58. Trà Vinh	1,27	1,09	99,43	408	365	12,94
59. Sóc Trăng	1,54	0,78	95,01	368	340	17,89
60. Bạc Liêu	0,96	0,84	95,96	297	273	24,53
61. Cà Mau	1,46	2,12	97,65	215	173	18,59



Bản đồ phân bố dân cư Việt Nam theo các yếu tố :
mật độ dân cư, các tụ điểm đô thị, các dân tộc (theo ngôn ngữ)

**Sự phân bố dân cư (mật độ, mức gia tăng)
và tỉ lệ đất đai giữa các vùng**

Vùng	Mật độ dân số (người/km ²)		Tỉ suất gia tăng dân số (%)	Tỉ lệ đất	Tỉ lệ dân số (%)
	1980	1998,			
Đồng bằng sông Hồng	1.030	1.180	1,36	3,8	19,4
Đông Bắc	139	162	1,53	20,3	14,2
Tây Bắc	50	62	2,15	10,9	2,9
Bắc Trung bộ	50	62	2,15	10,9	2,9
Duyên hải Nam Trung bộ	167	195	1,55	10,1	8,6
Tây Nguyên	41	67	4,91	13,9	4,0
Đông Nam bộ	219	285	2,63	13,5	16,7
Đồng bằng sông Cửu Long	364	408	1,14	12,0	21,1
Cả nước	195	231	1,70	100	100

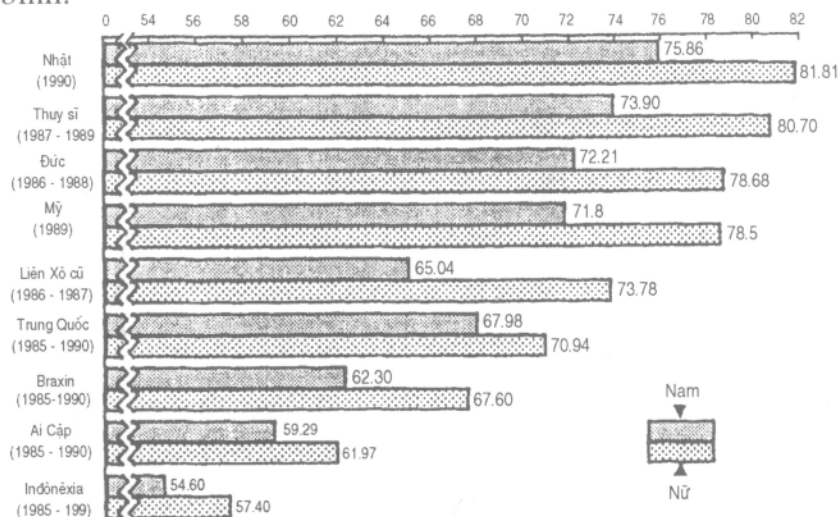
6.1. CÁC CHỈ SỐ VỀ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

a) *Chất lượng cuộc sống là một khái niệm rộng, phức tạp.* Khái niệm này được thể hiện qua hàng loạt đòi hỏi về vật chất và tinh thần của mọi người trong xã hội nhằm thoả mãn tới mức cao nhất những nhu cầu của cuộc sống. Khái niệm chất lượng cuộc sống không phải lúc nào cũng như nhau mà ngược lại nó có sự thay đổi, phụ thuộc vào từng giai đoạn phát triển của lịch sử, vào quan niệm văn hoá - xã hội và truyền thống của mỗi dân tộc, mỗi quốc gia.

b) *Khi đề cập tới các chỉ tiêu phản ánh chất lượng cuộc sống,* người ta thường nói về việc ăn ở, đi lại, học tập, giải trí, việc làm, các dịch vụ y tế, xã hội v.v...

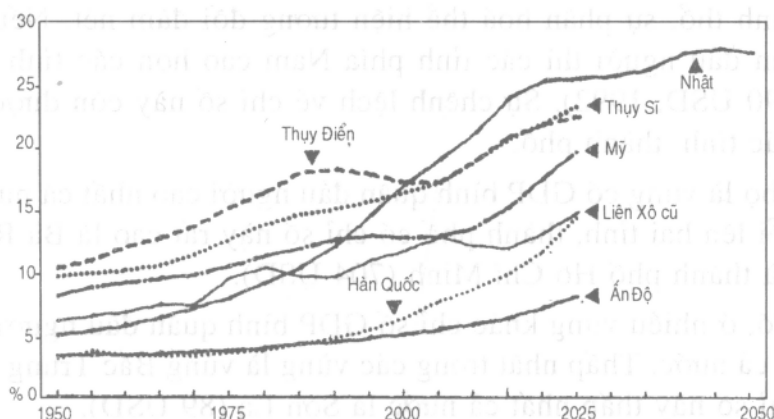
Chất lượng cuộc sống của mỗi thành viên trong xã hội có mối liên hệ mật thiết với trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Liên Hiệp Quốc đã đưa ra *chỉ số phát triển con người* (HDI - Human Development Index)^(x) để đánh giá mức độ phát triển của mỗi quốc gia. Chỉ số này được thể hiện tổng hợp qua 3 yếu tố chính.

- GNP (hoặc GDP) bình quân theo đầu người;
- Tỷ lệ người biết chữ;
- Tuổi thọ trung bình.



Tuổi thọ dân cư của một số nước

(x) Nội dung và cách tính HDI được giới thiệu ở mục 6.7



Tỉ lệ người cao tuổi (65 tuổi trở lên)

ở một số nước qua các năm

6.2. SỰ PHÂN HOÁ VỀ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG

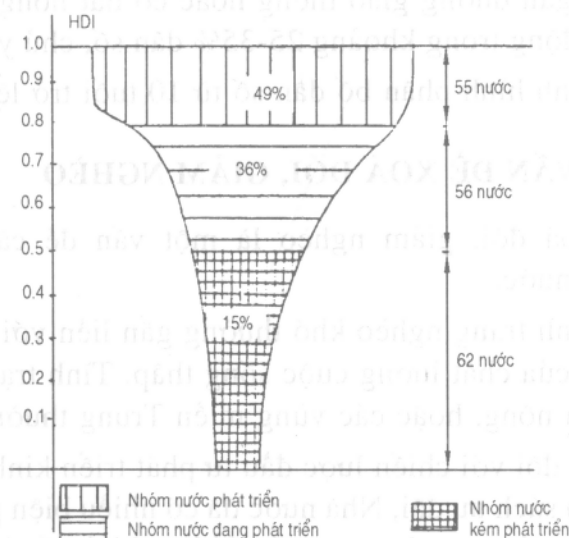
a) *Hiện trạng về chất lượng cuộc sống:* Nhìn chung, chất lượng cuộc sống của nhân dân ta ngày càng được cải thiện. Những nhu cầu về vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được đáp ứng đầy đủ hơn.

Tuy nhiên, so với thế giới, chất lượng cuộc sống của nhân dân ta còn ở mức thấp.

Về GDP bình quân theo đầu người, năm 1994 Việt Nam đạt ở mức 240 USD và đứng hàng thứ 153 trong tổng số 173 quốc gia được điều tra. Hai chỉ số còn lại của nước ta ở mức cao hơn. Khoảng 90% dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc, biết viết. Đây là một tỉ lệ tương đối cao so với nhiều nước đang phát triển và xấp xỉ mức của các nước phát triển. Do có mức sống cao hơn và nhiều nguyên nhân khác, tuổi thọ trung bình của nhân dân năm 1992 đạt 62 (đối với nam) và 66 tuổi (đối với nữ), nghĩa là chỉ thấp hơn 1 tuổi so với tuổi thọ trung bình của thế giới (63/67, năm 1992).

Nếu tính tổng hợp cả 3 chỉ số, Việt Nam xếp thứ 115 trong tổng số 173 nước được đưa ra nghiên cứu

b) *Sự phân hoá về chất lượng cuộc sống.* Trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, có sự phân hoá rõ rệt về các chỉ số phản ánh chất lượng cuộc sống. *Hiện trạng các nước trên thế giới phân theo chỉ số HDI*



- Về mặt lãnh thổ, sự phân hoá thể hiện tương đối đậm nét. Nếu xét theo mức GDP bình quân đầu người thì các tỉnh phía Nam cao hơn các tỉnh phía Bắc (313 USD so với 190 USD, 1992). Sự chênh lệch về chỉ số này còn được thể hiện giữa các vùng và các tỉnh, thành phố.

Đông Nam bộ là vùng có GDP bình quân đầu người cao nhất cả nước (590 USD). Trong vùng nổi lên hai tỉnh, thành phố có chỉ số này rất cao là Bà Rịa - Vũng Tàu (1682 USD) và thành phố Hồ Chí Minh (704 USD).

Trong khi đó, ở nhiều vùng khác chỉ số GDP bình quân đầu người thấp hơn mức trung bình của cả nước. Thấp nhất trong các vùng là vùng Bắc Trung bộ (145 USD). Còn tỉnh có chỉ số này thấp nhất cả nước là Sơn La (89 USD).

Về chỉ số tỉ lệ người từ 10 tuổi trở lên biết đọc, biết viết cũng tương tự như vậy. Các tỉnh thuộc vùng Tây Bắc, Tây Nguyên có số người mù chữ cao nhất cả nước. Tính đến năm 1990, riêng 8 tỉnh miền núi phía Bắc và các tỉnh Tây Nguyên đã có 75 vạn trong tổng số 2 triệu người mù chữ của cả nước.

Tuổi thọ trung bình là chỉ số ít có sự biến động hơn theo lãnh thổ. Các vùng có mức sống tốt hơn thường có tuổi thọ trung bình cao hơn.

- Sự phân hoá và chất lượng cuộc sống được phản ánh thông qua sự phân tầng xã hội. Điều đó có nghĩa là trong xã hội đã có sự phân hoá giàu nghèo. Trong cơ chế thị trường, một số người biết cách sản xuất, kinh doanh và gặp những điều kiện thuận lợi khác nhanh chóng trở nên giàu có. Ngược lại, một số người do những hoàn cảnh nào đó lại bị nghèo khó.

Hiện nay, có khoảng 5-15% dân số ở mức giàu có, chủ yếu sống tại các thành phố lớn (ở thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, tỉ lệ này còn cao hơn). Số người có mức thu nhập trung bình chiếm 50-60% dân số, chủ yếu ở các thị xã, thị trấn gần đường giao thông hoặc có đất nông nghiệp màu mỡ. Số người nghèo khó dao động trong khoảng 25-35% dân số, chủ yếu sống ở nông thôn, hoặc ở vùng cao.

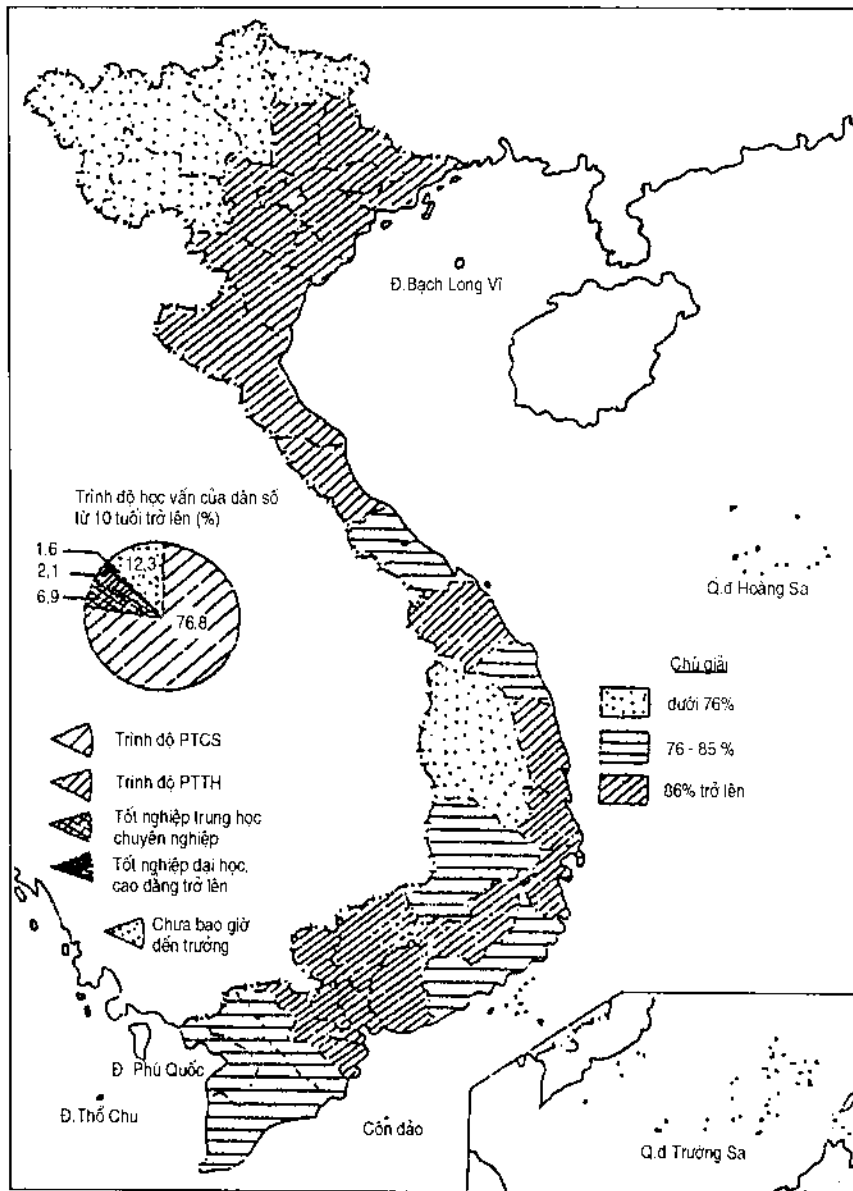
Tình hình phân bố dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc, biết viết (1989)

6.3. VẤN ĐỀ XOÁ ĐÓI, GIẢM NGHÈO

Xoá đói, giảm nghèo là một vấn đề cấp thiết đang được sự quan tâm của Nhà nước.

Tình trạng nghèo khó thường gắn liền với bệnh tật, mù chữ và là xu hướng biểu hiện của chất lượng cuộc sống thấp. Tình trạng này xảy ra ở nhiều vùng cao, vùng thuần nông, hoặc các vùng miền Trung thường xuyên bị thiên tai.

Đi đôi với chiến lược đầu tư phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng trên với những chính sách ưu đãi, Nhà nước đã có nhiều biện pháp cụ thể nhằm xoá đói, giảm nghèo. Bên cạnh việc cho vay vốn để làm kinh tế gia đình, năm 1992 Nhà nước đã trợ cấp cho hơn 6,4 triệu người với số tiền là 52,7 tỉ đồng.



Tình hình phân bố dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc, biết viết (1989)

6.4. DÂN CƯ VÀ NGUỒN LAO ĐỘNG

Nguồn lao động của nước ta rất dồi dào, năm 1992 là 32 triệu người. Với mức gia tăng nguồn lao động hàng năm khoảng 3% như hiện nay, lực lượng lao động của nước ta hàng năm được bổ sung thêm 1,1 triệu người.

Người lao động Việt Nam cần cù, khéo tay, có những truyền thống, kinh nghiệm sản xuất (nhất là trong nông - lâm - ngư nghiệp và sản xuất tiểu thủ công nghiệp)

được tích lũy qua nhiều thế hệ, có khả năng tiếp thu khoa học - kĩ thuật. Chất lượng nguồn lao động ngày càng cao do đội ngũ lao động có chuyên môn kĩ thuật ngày càng đông đảo. Hiện nay, số lao động có chuyên môn kĩ thuật là hơn 3,5 triệu người, trong đó số người có trình độ đại học và cao đẳng trở lên chiếm 20%.

Tuy nhiên, từ một nước nông nghiệp đi lên, người lao động nước ta nhìn chung còn thiếu tác phong công nghiệp. Đội ngũ cán bộ khoa học kĩ thuật, công nhân có tay nghề cao vẫn còn mỏng trước yêu cầu ứng dụng thành tựu của cuộc Cách mạng khoa học kĩ thuật hiện nay.

Lực lượng lao động, đặc biệt là lao động có kĩ thuật, tập trung chủ yếu ở vùng đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam bộ, nhất là ở một số thành phố lớn (Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ...). Đó là điều kiện thuận lợi để phát triển ở đây các ngành dịch vụ, các ngành công nghiệp đòi hỏi trình độ cao.

Mặt khác, sự tập trung quá cao lực lượng sản xuất ở vùng đồng bằng và duyên hải có thể gây ra căng thẳng cho việc giải quyết việc làm. Trong khi đó, vùng núi và trung du giàu tài nguyên lại thiếu lao động, đặc biệt là lao động có kĩ thuật.

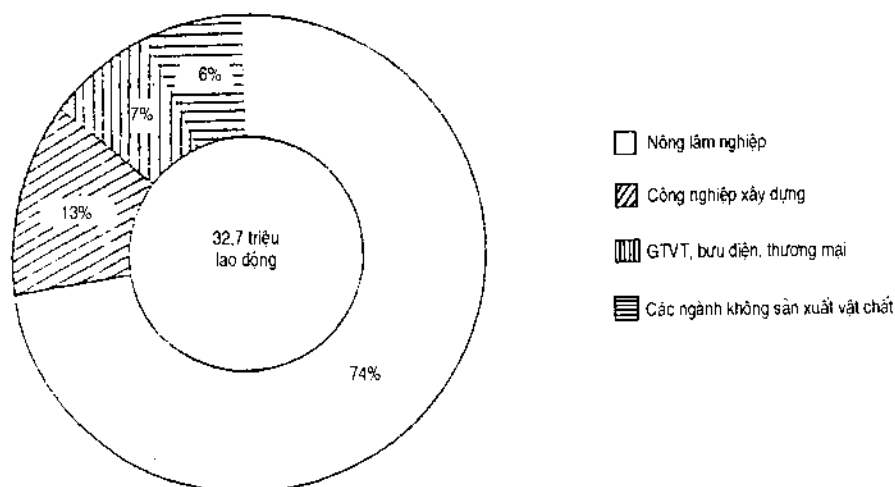
6.5. SỬ DỤNG LAO ĐỘNG TRONG CÁC NGÀNH KINH TẾ

a) Nước ta có 32,7 triệu lao động (năm 1993) đang hoạt động trong các ngành kinh tế. Khu vực nông - lâm - ngư nghiệp vẫn thu hút nhiều lực lượng lao động (74% lao động xã hội). Các ngành công nghiệp và xây dựng thu hút 13% lao động, bằng số lao động của các ngành thuộc lĩnh vực dịch vụ (giao thông vận tải, bưu điện, thương mại, các ngành dịch vụ không sản xuất vật chất). Có thể nói, công cuộc đổi mới đang từng bước làm thay đổi việc sử dụng lao động xã hội, nhưng sự phân công lao động theo ngành ở nước ta còn chậm chuyển biến. Lao động thủ công vẫn là phổ biến, năng suất lao động thấp.

b) Việc sử dụng lao động trong các thành phần kinh tế có những thay đổi quan trọng. Nền kinh tế của nước ta hiện nay là nền kinh tế nhiều thành phần⁽¹⁾, có thể chia thành khu vực lớn là Nhà nước (quốc doanh) và khu vực kinh tế tập thể và tư nhân (ngoài quốc doanh). Hiện nay đang có sự chuyển dịch lao động từ khu vực Nhà nước sang khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Sự chuyển dịch lao động như vậy là phù hợp trong quá trình nước ta chuyển sang kinh tế thị trường.

Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh không chỉ thu hút đa số tuyệt đối lao động nông - lâm nghiệp, mà còn thu hút ngày càng nhiều lao động làm công nghiệp, xây dựng và dịch vụ.

(1) Bao gồm các thành phần kinh tế: a) Quốc doanh; b) Tập thể; c) Tư nhân, cá nhân và gia đình; d) Tư bản tư nhân; d) Tư bản Nhà nước.



Tỉ lệ lao động trong các ngành kinh tế quốc dân (1993)

Bảng 17. Sự thay đổi cơ cấu sử dụng lao động theo thành phần kinh tế (%)

Năm	Khu vực Nhà nước	Khu vực ngoài quốc doanh
1985	15,0	85,0
1990	11,3	88,7
1991	10,1	89,9
1992	9,5	90,5

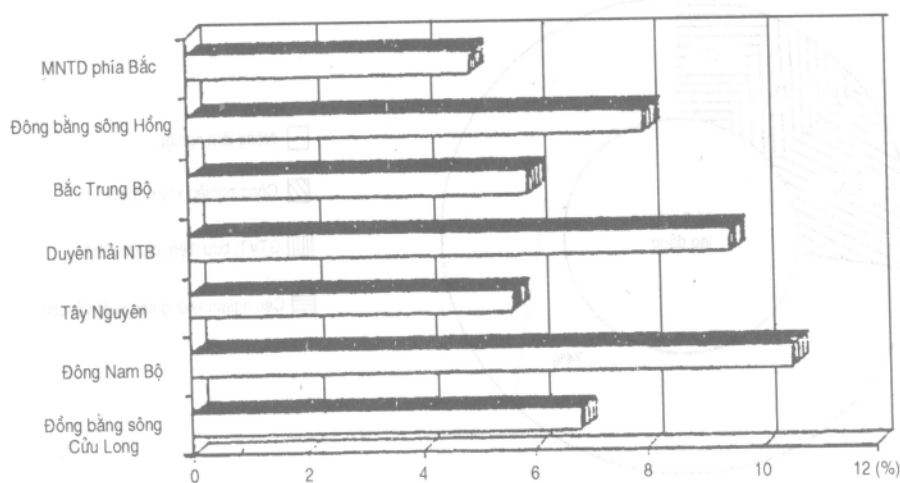
c) *Năng suất lao động xã hội nói chung còn thấp* làm cho phần lớn người lao động có thu nhập thấp, đồng thời làm chậm việc cải thiện sự phân công lao động xã hội. Thêm vào đó, vẫn còn nhiều quỹ thời gian lao động (ở nông thôn, cũng như trong các cơ quan, xí nghiệp) chưa được sử dụng. Nếu tổ chức tốt lao động, thì đây là một nguồn dự trữ lớn để nâng cao năng suất lao động xã hội.

6.6. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM

a) Việc làm đang là một vấn đề kinh tế - xã hội gay gắt ở nước ta, đặc biệt là ở các thành phố. Năm 1989, gần 1,8 triệu người chưa có việc làm, tỉ lệ chưa có việc làm⁽¹⁾ trung bình cả nước là 5,8%, ở thành thị là 13,2%, ở vùng nông thôn là 0,4%.

Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 1992-1993, tỉ lệ chưa có việc làm trung bình cả nước 7,4%, cao nhất là ở các thành phố lớn. Tỉ lệ này rất khác nhau giữa các vùng. Đông Nam bộ, nơi có thành phố Hồ Chí Minh, tỉ lệ chưa có việc làm cao hơn cả.

⁽¹⁾ Tức là tỉ lệ phần trăm dân số chưa có việc làm trong toàn bộ dân số hoạt động kinh tế



Tỉ lệ dân số hoạt động chưa có việc làm chia theo vùng

b) Vấn đề việc làm đã và đang được giải quyết theo các hướng sau:

- Phân bố lại dân cư và nguồn lao động giữa các vùng, để vừa tạo thêm việc làm, vừa khai thác được tốt hơn tiềm năng của mỗi vùng. Tây Nguyên (đặc biệt là Đắc Lắc) và Đông Nam bộ (đặc biệt là Đồng Nai), đã tiếp nhận hàng chục vạn người đến xây dựng vùng kinh tế mới từ các tỉnh đồng bằng sông Hồng và duyên hải miền Trung. Chỉ tính từ 1984 đến 1989, các tỉnh Tây Nguyên đã tiếp nhận 152 nghìn người trong đó riêng Đắc Lắc 101 nghìn người. Đông Nam bộ đã tiếp nhận 110 nghìn người, trong đó riêng Đồng Nai 83 nghìn người.

- Đẩy mạnh kế hoạch hoá gia đình và đa dạng hoá các hoạt động kinh tế nông thôn. Việc khẳng định vai trò của kinh tế hộ gia đình tạo điều kiện sử dụng có hiệu quả hơn lao động nông nghiệp. Nền nông nghiệp đang chuyển dần từ tự cấp, tự túc thành một nền nông nghiệp hàng hoá, thâm canh và chuyên canh. Các nghề thủ công truyền thống, các hoạt động dịch vụ ở nông thôn được khôi phục và phát triển.

Lao động thuần nông ngày càng giảm đi. Nước ta đang đẩy mạnh công nghiệp hoá nông thôn, nhờ vậy vấn đề việc làm ở nông thôn sẽ được giải quyết vững chắc hơn.

- Phát triển các hoạt động công nghiệp và dịch vụ, trong đó có các hoạt động công nghiệp, dịch vụ quy mô nhỏ, thu hồi vốn nhanh, sử dụng kĩ thuật tinh xảo và cần nhiều lao động, có khả năng tạo ra nhiều việc làm mới cho thanh niên ở các thành phố, thị xã. Việc mở rộng liên doanh, đầu tư nước ngoài và xuất khẩu lao động cũng góp phần giải quyết việc làm.

Việc đa dạng hoá các loại hình đào tạo (trong đó có các hình thức đào tạo từ xa, đào tạo mở rộng...), đẩy mạnh hoạt động hướng nghiệp ở các nhà trường, hoạt động

day nghề và giới thiệu việc làm vừa giúp nâng cao chất lượng người lao động, vừa giúp cho người lao động có thể tự tạo việc làm hoặc dễ tìm việc làm hơn.

Nhà nước và nhân dân ta đang tìm mọi biện pháp để giải quyết việc làm và sử dụng hợp lý sức lao động, vì nó có ý nghĩa cực kì quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của nước ta.

6.7. CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI (HDI - HUMAN DEVELOPMENT INDEX)

Trong dự thảo "Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010" của nước ta (văn kiện trình Đại hội IX) có ghi rõ:

"Nâng lên đáng kể chỉ số phát triển con người (HDI) của nước ta trong so sánh quốc tế". Chất lượng đời sống vật chất, văn hoá, tinh thần được nâng lên rõ rệt trong một xã hội an toàn, lành mạnh với môi trường sinh thái được bảo vệ và cải thiện.

Tốc độ tăng dân số năm 2005 giảm xuống còn 1,23%, năm 2010 còn 1,1-1,2%. Tuổi thọ trung bình năm 2005 tăng lên 70 tuổi; năm 2010 đạt 71 tuổi. Đến năm 2005, không còn hộ đói, số hộ nghèo theo tiêu chuẩn hiện nay giảm xuống còn 5% và đến 2010 về cơ bản không còn loại hộ này. Trong 5 năm 2001-2005, giải quyết việc làm cho 7-7,5 triệu lao động, đến năm 2010, giải quyết cơ bản vấn đề việc làm ở cả thành thị và nông thôn. Hoàn thành cải cách cơ bản chế độ tiền lương.

Trẻ em đến tuổi học tiểu học đều được đến trường; đến 2005, 80% trẻ em trong độ tuổi được đi học trung học cơ sở; đến năm 2010 hoàn thành phổ cập trung học cơ sở trong cả nước; tỉ lệ lao động được đào tạo năm 2005 đạt 30%, năm 2010 khoảng 40%. Người có bệnh đều được chữa trị; tỉ lệ trẻ em suy dinh dưỡng từ 35 - 36% hiện nay giảm xuống 20-25% năm 2005, 15-20% năm 2010.

Phát triển con người dưới góc độ nhân văn là sự tạo cơ hội và khả năng lựa chọn cơ hội cho mọi người trong quá trình phát triển xã hội. Để phản ánh sự tiến bộ của mỗi quốc gia, trước đây người ta thường dùng chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), và tổng sản phẩm quốc gia (GNP). Ngày nay người ta đã sử dụng thêm chỉ số kinh tế, xã hội tổng hợp hơn, chuẩn xác hơn để đánh giá sự tiến bộ của một quốc gia trong so sánh quốc tế, đó là chỉ số phát triển con người (HDI)

HDI bao gồm 3 yếu tố cơ bản của sự phát triển con người: Tuổi thọ, trình độ học vấn và mức sống (qua thu nhập quốc dân). Tuổi thọ được phản ánh bằng số năm sống trung bình của người dân. Trình độ học vấn được đo bằng cách kết hợp chỉ số về tỉ lệ biết chữ của người trưởng thành (với hệ số 2/3) và chỉ số về tỉ lệ số người ghi danh theo học các cấp (với hệ số là 1/3). Mức sống được đo lường theo mức GDP, thực tế bình quân đầu người được chuyển đổi theo sức mua tương đương (PPP) của mỗi quốc gia. Theo số liệu của UNDP, HDI của nước ta năm 1997 là 0,664 đứng thứ 110/174 nước, so với năm 1996 nâng lên được 11 bậc; năm 1998 là 0,671, đứng

thứ 108; các nước có chỉ số phát triển con người cao là từ 0,801 trở lên; còn mức trung bình là từ 0,506 đến 0,797; dưới 0,506 là các nước có chỉ số phát triển con người thấp. Chỉ số này cao nhất là 1. Năm 1998, nước có chỉ số cao nhất là Canada đạt 0,935.

Sau đây là tài liệu hướng dẫn của LHQ về việc tính toán chỉ số phát triển con người (HDI):

Việc tính toán chỉ số HDI cần dựa vào 3 yếu tố: 1) Tuổi thọ (tính bằng tuổi thọ trung bình); 2) Trình độ học vấn (tính bằng sự kết hợp giữa tỉ lệ người trưởng thành biết chữ (với hệ số 2/3) và tỉ lệ tổng số người đăng kí học các cấp 1, 2, 3 (với hệ số 1/3); 3) Mức sống (tính bằng chỉ số GDP thực tế trên đầu người).

Để xây dựng chỉ số này cần thiết lập những giá trị lớn nhất và nhỏ nhất như sau:

* Tuổi thọ trung bình max : 85 năm; min: 25 năm.

* Tỉ lệ người trưởng thành biết chữ max: 100%; min: 0%.

* Tỉ lệ những người đăng kí học các cấp max: 100%; min: 0%.

* Giá trị GDP thực tế trên đầu người max: 40.000\$; min: 100\$.

Đối với mỗi thành phần của HDI có thể được tính toán như sau:

$$\text{Chỉ số} = \frac{\text{Giá trị Xi thực} - \text{Giá trị Xi min}}{\text{Giá trị Xi max} - \text{Giá trị Xi thực}}$$

Ví dụ, tuổi thọ trung bình ở một nước là 65 tuổi thì chỉ số tuổi thọ trung bình của nước này sẽ là:

$$\text{Tuổi thọ trung bình} = \frac{65 - 25}{85 - 25} = 0,667$$

Việc xây dựng chỉ số thu nhập là tương đối phức tạp hơn. Trên thế giới, thu nhập trung bình = 5990\$ vào năm 1995 được xem như một ngưỡng (y^*) và khi mức thu nhập vượt trên ngưỡng này thì được tính chuyển đổi (theo công thức của Atkinson) để có mức thu nhập thực tế theo các trường hợp:

a) Trường hợp GDP thấp hơn ngưỡng:

$$W(y) = y^* \text{ với } 0 < y < y^*$$

b) Trường hợp GDP cao hơn ngưỡng không quá 2 lần:

$$W(y) = y^* + 2(\sqrt{y} - \sqrt{y^*}) \text{ với } y^* < y < 2y^*$$

c) Trường hợp GDP gấp đôi ngưỡng nhưng không quá 3 lần:

$$W(y) = y^* + 2\sqrt{y^*} + 3\sqrt[3]{y - 2y^*} \text{ với } 2y^* < y < 3y^*$$

Trường hợp thu nhập đạt tới 40.000\$ thì sẽ dùng công thức Atkinson như sau:

$$W(y) = y^* + 2\sqrt{y^*} + 3\sqrt[3]{y^*} + 4\sqrt[4]{y^*} + 5\sqrt[5]{y^*} + 6\sqrt[6]{y^*} + 7\sqrt[7]{40.000 - 6y^*}$$

Vì mức này lớn gấp từ 6-7 lần ngưỡng ($6y^* < 40.000 < 7y^*$), từ đó tính ra giá trị tương đương của thu nhập 40.000\$ là 6.311\$ (PPP\$).

Việc xây dựng chỉ số HDI được minh hoạ với 2 ví dụ: Hi Lạp và Gabon, một nước công nghiệp và một nước đang phát triển.

Tên nước	Tuổi thọ (năm)	T.L người biết chữ (%)	T.L người đăng kí học các cấp (%)	GDP thực tế trên đầu người (PPP\$)
Hi Lạp	77,9	96,7	82	11,636
Gabon	54,5	63,2	60	3,766

* Chỉ số tuổi thọ trung bình

$$\text{Hi Lạp} = \frac{77,9 - 25}{85 - 25} = 0,882$$

$$\text{Gabon} = \frac{54,5 - 25}{85 - 25} = 0,492$$

* Chỉ số người biết chữ

$$\text{Hi Lạp} = \frac{96,7 - 0}{100 - 0} = 0,967$$

$$\text{Gabon} = \frac{63,2 - 0}{100 - 0} = 0,632$$

* Chỉ số tỉ lệ người đăng kí học các cấp

$$\text{Hi Lạp} = \frac{82 - 0}{100 - 0} = 0,82$$

$$\text{Gabon} = \frac{60 - 0}{100 - 0} = 0,60$$

* Chỉ số trình độ học vấn:

$$\text{Hi Lạp} = \frac{(2 \times 0,967) + 0,820}{3} = 0,918$$

$$\text{Gabon} = \frac{(2 \times 0,632) + 0,600}{3} = 0,621$$

* Chỉ số GDP trên đầu người được điều chỉnh (PPP\$):

Giá trị thực của GDP theo đầu người của Hi Lạp = 11.636\$ $> y^*$ và $< 2y^*$. Vì vậy GDP được điều chỉnh cho phù hợp của Hi Lạp sẽ là 6.140\$ (PPP\$) vì:

$$6.140 = 5.990 + 2(\sqrt{11.636 - 5.990})$$

Giá trị thực của GDP theo đầu người của Gabon = 3.766\$ $< y^*$ vì vậy nó không cần điều chỉnh lại.

Theo cách này tỉ số GDP được chỉnh sửa của Hi Lạp và Gabông sẽ là:

$$\text{Hi Lạp} = \frac{6.140 - 100}{6.311 - 100} = 0,972$$

$$\text{Gabông} = \frac{3.766 - 100}{6.311 - 100} = 0,590$$

* Chỉ số phát triển con người:

HDI là trung bình của chỉ số tuổi thọ trung bình, chỉ số trình độ học vấn và chỉ số GDP, vì vậy nó được tính bằng trung bình cộng của 3 chỉ số trên:

Tên nước	Chỉ số tuổi thọ trung bình	Chỉ số trình độ học vấn	Chỉ số GDP được điều chỉnh (PPP\$)	Tổng 3 chỉ số	Chỉ số HDI
Hi Lạp	0,882	0,928	0,972	2,772	0,924
Gabông	0,492	0,621	0,590	1,703	0,568

Về GDP theo đầu người, năm 1994 Việt Nam đạt ở mức 240\$ (đứng thứ 153/173 nước). Hai chỉ số còn lại của nước ta ở mức cao hơn. Khoảng 90% dân số từ 10 tuổi trở lên biết đọc, biết viết (xấp xỉ mức các nước phát triển). Tuổi thọ đã được tăng lên do mức sống cao hơn và được Nhà nước đầu tư, chú trọng nhiều hơn đến sức khoẻ nhân dân. Tuổi thọ trung bình năm 1992 đạt 62 tuổi (nam), 66 tuổi (nữ). Tổng hợp cả 3 chỉ số, Việt Nam xếp thứ 115/173 nước. GDP bình quân theo đầu người sau 10 năm tăng gấp hơn 2 lần (1990 đạt khoảng 200\$, năm 2000 đạt khoảng 400\$).

Theo tài liệu tính toán của LHQ (năm 1995) thì chỉ số phát triển con người (HDI) của các nước trên thế giới được giới thiệu trong bảng sau:

		Tuổi thọ T.B (năm)	T.L người biết chữ (%)	T.L người đăng kí học các cấp (%0	GDP thực tế trên đầu người (PPP\$)	GDP thực tế được điều chỉnh (PPP\$)	Chỉ số tuổi thọ TB	Chỉ số trình độ học vấn	Chỉ số GDP	Chỉ số phát triển con người (HDI)
Các nước có chỉ số HDI cao		73,5	95,7	79	16.241	6.193	0.81	0,90	0,98	0,897
1	Canada	79,1	99,0	100	21.916	6.231	0,90	0,99	0,99	0,960
2	Pháp	78,7	99,0	89	21.176	6.229	0,90	0,96	0,99	0,946
3	Na Uy	77,6	99,0	92	22.427	6.232	0,88	0,97	0,99	0,943
4	Mỹ	76,4	99,0	96	26.977	6.259	0,86	0,98	0,99	10,943
5	Aixolen	79,2	99,0	83	21.064	6.229	0,90	0,94	0,99	0,942
6	Phần Lan	76,4	99,0	97	18.547	6.219	0,86	0,98	0,99	0,941
7	Hà Lan	77,5	99,0	91	19.876	6.226	0,88	0,96	0,99	0,941
8	Nhật Bản	79,9	99,0	78	21.930	6.231	0,91	0,92	0,99	0,940
9	Niu Dìlan	76,6	99,0	94	17.267	6.197	0,86	0,97	0,98	0,939
10	Thụy Điển	78,4	99,0	82	19.297	6.223	0,89	0,93	0,99	0,936
11	Tây Ban Nha	77,7	97,1	90	14.789	6.187	0,88	0,95	0,98	0,935
12	Bỉ	76,9	99,0	86	21.548	6.230	0,87	0,95	0,99	0,933
13	Áo	76,7	99,0	87	21.322	6.230	0,86	0,95	0,99	0,933
14	Anh	76,8	99,0	86.	19.302	6.223	0,86	0,95	0,99	0,932
15	Ôxtrâylia	78,2	99,0	79	19.632	6.225	0,89	0,92	0,99	0,932
16	Thụy Sĩ	78,2	99,0	76	24.881	6.254	0,89	0,91	0,99	0,930
17	Ailen	76,4	99,0	88	17.590	6.198	0,86	0,95	0,98	0,930
18	Đan Mạch	75,3	99,0	89	21.983	6.231	0,84	0,96	0,99	0,928
19	Đức	76,4	99,0	81	20.370	6.227	0,86	0,93	0,99	0,925
20	Hi Lạp	77,9	96,7	82	11.636	6.140	0,88	0,92	0,97	0,924
21	Italia	78,0	98,1	73	20.174	6.227	0,88	0,90	0,99	0,922
22	Ixraen	77,5	95,0	75	16.699	6.195	0,88	0,88	0,98	0,913
23	Síp	77,2	94,0	79	13.379	6.178	0,87	0,89	0,98	0,913
24	Bacbadốt	76,0	97,4	77	11.306	6.136	0,85	0,91	0,97	0,909
25	Hồng Kông	79,0	92,2	67	22.950	6.233	0,90	0,84	0,99	0,909
26	Lucxambua	76,1	99,0	58	34.004	6.287	0,85	0,85	1,00	0,900
27	Malta	76,5	91,0	76	13.316	6.178	0,86	0,86	0,98	0,899
28	Xingapo	77,1	91,1	68	22.604	6.232	0,87	0,83	0,99	0,896
29	Antugua & Barbuda	75,0	95,0	76	9.131	6.102	0,83	0,89	0,97	0,895
30	Hàn Quốc	71,7	98,0	83	11.594	6.140	0,78	0,93	0,97	0,894
31	Chilê	75,1	95,2	73	9.930	6.116	0,84	0,88	0,97	0,893
32	Bahama	73,2	98,2	72	15.738	6.191	0,80	0,90	0,98	0,893
33	Bồ Đào Nha	74,8	89,6	81	12.674	6.171	0,83	0,87	0,98	0,892
34	Côxta Rica	76,6	94,8	69	5.969	5.969	0,86	0,86	0,95	0,889
35	Brunây	75,1	88,2	74	31.165	6.283	0,84	0,84	1,00	0,889
36	Arhentina	72,6	96,2	79	8.498	6.090	0,79	0,91	0,96	0,888
37	Slôvênia	73,2	96,0	74	10.594	6.126	0,80	0,89	0,97	0,887
38	Urugoay	72,7	97,3	76	6.854	6.049	0,79	0,90	0,96	0,885
39	Séc	72,4	99,0	70	9.775	6.113	0,79	0,89	0,97	0,884

40	Trinidad và Tòbagô	73,1	97,9	65	9.437	6.107	0,80	0,87	0,97	0,880
41	Đôminica	73,0	94,0	77	6.424	6.032	0,80	0,88	0,96	0,879
42	Xiôvakia	70,9	99,0	72	7.320	6.063	0,77	0,90	0,96	0,875
43	Baranh	72,2	85,2	84	16.751	6.195	0,79	0,85	0,98	0,872
44	Fiji	72,1	91,6	78	6.159	6.016	0,79	0,87	0,95	0,869
45	Panama	73,4	90,8	72	6.258	6.023	0,81	0,84	0,95	0,868
46	Vênêxuêla	72,3	91,1	67	8.090	6.082	0,79	0,83	0,96	0,860
47	Hungari	68,9	99,0	67	6.793	6.047	0,73	0,88	0,96	0,857
48	Tiểu vương quốc Ả rập thống nhất	74,4	79,2	69	18.008	6.209	0,82	0,76	0,98	0,855
49	Mêhicô	72,1	89,6	67	6.769	6.046	0,79	0,82	0,96	0,855
50	Xanh Kit và Nivi	69,0	90,0	78	10.150	6.119	0,73	0,86	0,97	0,854
51	Grênada	72,0	98,0	78	5.425	5.425	0,78	0,91	0,86	0,851
52	Ba Lan	71,1	99,0	79	5.442	5.442	0,77	0,92	0,86	0,851
53	Côlômbia	70,3	91,3	69	6.347	6.028	0,76	0,84	0,95	0,850
54	Côôét	75,4	78,6	58	23.848	6.234	0,84	0,72	0,99	0,848
55	Xanh Vànhxăng	72,0	82,0	78	5.969	5.969	0,78	0,81	0,95	0,845
56	Xây sen	72,0	88,0	61	7.697	6.073	0,78	0,79	0,96	0,845
57	Quata	71,1	79,4	71	19.772	6.225	0,77	0,77	0,99	0,840
58	Xanh Luxia	71,0	82,0	74	6.530	6.036	0,77	0,79	0,96	0,839
59	Thái Lan	69,5	93,8	55	7.742	6.074	0,74	0,81	0,96	0,838
60	Malaixia	71,4	83,5	61	9.572	6.110	0,77	0,76	0,97	0,834
61	Môritiux	70,9	82,9	61	13.294	6.178	0,77	0,76	0,98	0,833
62	Braxin	66,6	83,3	72	5.928	5.928	0,69	0,80	0,94	0,809
63	Belidơ	74,2	70,0	74	5.623	5.623	0,82	0,71	0,89	0,807
64	Liby	64,3	76,2	90	6.309	6.026	0,66	0,81	0,95	0,806
Chỉ số HDI trung bình		67,5	83,3	66	3.390	3.390	0,71	0,77	0,53	0,670
65	Suriname	70,9	93,0	71	4.862	4.862	0,77	0,86	0,77	0,796
66	Libăng	69,3	92,4	75	4.977	4.977	0,74	0,86	0,79	0,796
67	Bungaria	71,2	98,0	66	4.604	4.604	0,77	0,87	0,73	0,789
68	Bêlarút	69,3	97,9	80	4.398	4.398	0,74	0,92	0,69	0,783
69	Thổ Nhĩ kỳ	68,5	82,3	60	5.516	5.516	0,72	0,75	0,87	0,782
70	Ả rập Xêút	70,7	63,0	57	8.516	6.091	0,76	0,61	0,96	0,778
71	Ôman	70,3	59,0	60	9.383	6.106	0,75	0,59	0,97	0,771
72	Liên bang Nga	65,5	99,0	78	4.531	4.531	0,68	0,92	0,71	0,769
73	Êcuado	69,5	90,1	71	4.602	4.602	0,74	0,84	0,73	0,767
74	Ruman	69,6	98,0	62	4.431	4.431	0,74	0,86	0,70	0,767
75	CHCNND Triều tiên	71,6	95,0	75	4.058	4.058	0,78	0,88	0,64	0,766
76	Crôatia	71,6	98,0	67	3.972	3.972	0,78	0,88	0,62	0,759
77	Extônia	69,2	99,0	72	4.062	4.062	0,74	0,90	0,64	0,758
78	Iran	68,5	69,0	67	5.480	5.480	0,72	0,68	0,87	0,758
79	Lithuania	70,2	99,0	70	3.843	3.843	0,75	0,89	0,60	0,750
80	Maxêđônia	71,9	94,0	60	4.058	4.058	0,78	0,83	0,64	0,749
81	Xyri	68,1	70,8	62	5.374	5.374	0,72	0,68	0,85	0,749
82	Angiêri	68,1	61,6	66	5.618	5.618	0,72	0,63	0,89	0,746

83	Tuynidi	68,7	66,7	69	5.261	5.261	0,73	0,67	0,83	0,744
84	Giamaica	74,1	85,0	67	3.801	3.801	0,82	0,79	0,60	0,735
85	Cuba	75,7	95,7	66	3.100	3.100	0,85	0,86	0,48	0,729
86	Pêru	67,7	88,7	79	3.940	3.940	0,71	0,86	0,62	0,729
87	Gioócđani	68,9	86,6	66	4.187	4.187	0,73	0,80	0,66	0,729
88	Đôminicana	70,3	92,1	73	3.923	3.923	0,75	0,79	0,62	0,720
89	Nam Phi	64,1	81,8	81	4.334	4.334	0,65	0,82	0,68	0,717
90	Xri Lanca	72,5	90,2	67	3.408	3.408	0,79	0,83	0,53	0,716
91	Paragoay	69,1	92,1	63	3.583	3.583	0,74	0,83	0,56	0,707
92	Latvia	68,0	99,0	67	3.273	3.273	0,72	0,88	0,51	0,704
93	Cadăcxtan	67,5	99,0	73	3.037	3.037	0,71	0,90	0,47	0,695
94	Samoa (Tây)	68,4	98,0	74	2.948	2.948	0,72	0,90	0,46	0,694
95	Mandivơ	63,3	93,2	71	3.540	3.540	0,64	0,86	0,55	0,683
96	Indônêxia	64,0	83,8	62	3.971	3.971	0,65	0,77	0,62	0,679
97	Bôtxoana	51,7	69,8	71	5.611	5.611	0,45	0,70	0,89	0,678
98	Philippin	67,4	94,6	80	2.762	2.762	0,71	0,90	0,43	0,677
99	Acmênia	70,9	98,8	78	2.208	2.208	0,77	0,92	0,34	0,674
100	Guyana	63,5	98,1	64	3.205	3.205	0,64	0,87	0,50	0,670
101	Mông Cổ	64,8	82,9	53	3.916	3.916	0,66	0,73	0,61	0,669
102	Ucraina	68,5	98,0	76	2.361	2.361	0,73	0,91	0,36	0,665
103	Tuôcmênixtan	64,9	98,0	90	2.345	2.345	0,67	0,95	0,36	0,660
104	Uđobêkixtan	67,5	99,0	73	2.376	2.376	0,71	0,90	0,37	0,659
105	Anbani	70,6	85,0	59	2.853	2.853	0,76	0,76	0,44	0,656
106	Trung Quốc	69,2	81,5	64	2.935	2.935	0,74	0,76	0,46	0,650
107	Namibia	55,8	76,10	83	4.054	4.054	0,51	0,78	0,64	0,644
108	Grudia	73,2	99,0	69	1.389	1.389	0,80	0,89	0,21	0,633
109	Curoguxtan	67,9	97,0	73	1.927	1.927	0,72	0,89	0,29	0,633
110	Adécbaigian	71,1	96,3	72	1.463	1.463	0,77	0,88	0,22	0,623
111	Goatêmala	66,1	65,0	46	3.682	3.682	0,68	0,59	0,58	0,615
112	Ai Cập	64,8	51,4	69	3.829	3.829	0,66	0,57	0,60	0,612
113	Môđôva	67,8	98,9	67	1.547	1.547	0,71	0,88	0,23	0,610
114	En Xanvado	69,4	71,5	58	2.610	2.610	0,74	0,67	0,40	0,604
115	Xoa Dilân	58,8	76,7	77	2.954	2.954	0,56	0,77	0,46	0,597
116	Bôlivia	60,5	83,1	69	2.617	2.617	0,59	0,78	0,41	0,593
117	Cap Ve	65,7	71,6	64	2.612	2.612	0,68	0,69	0,40	0,591
118	Tátgikixtan	66,9	99,0	69	943	943	0,70	0,89	0,14	0,575
119	Ôđưrat	68,8	72,7	60	1.977	1.977	0,73	0,69	0,30	0,573
120	Gabông	54,5	63,2	60	3.766	3.766	0,49	0,62	0,59	0,568
121	Xao Tômê và Prinxipê	69,0	75,0	57	1.744	1.744	0,73	0,69	0,27	0,563
122	Việt Nam	66,4	93,7	55	1.236	1.236	0,69	0,81	0,18	0,560
123	Đảo Xalômông	71,1	62,0	47	2.230	2.230	0,77	0,57	0,34	0,560
124	Vanuat	66,3	64,0	52	2.507	2.507	0,69	0,60	0,39	0,559
125	Marốc	65,7	43,7	48	3.477	3.477	0,68	0,45	0,54	0,557
126	Nicaragoa	67,5	65,7	64	1.837	1.837	0,71	0,65	0,28	0,547
127	Irắc	58,5	58,0	52	3.170	3.170	0,56	0,56	0,49	0,538
128	Cônggô	51,2	74,9	68	2.554	2.554	0,44	0,73	0,40	0,519
129	Papua Niu Ghinê	56,8	72,2	37	2.500	2.500	0,53	0,61	0,39	0,507
130	Dimbabuê	48,9	85,1	69	2.135	2.135	0,40	0,80	0,33	0,507

**Tình hình về dân số và lực lượng lao động của
các nước trên thế giới (số liệu thống kê của LHQ)**

Nền kinh tế	Số dân						Lực lượng lao động							
	Tổng số dân (triệu người)		Tỉ lệ tăng bình quán hàng năm (%)		Trong độ tuổi 15 - 64 (triệu người)		Tổng số (triệu người)		Tỉ lệ tăng bình quán hàng năm (%)		% lao động nữ trong lực lượng lao động		Trẻ em thuộc độ tuổi 10 - 14 (% nhóm người thuộc độ tuổi)	
	1980	1998	1980-90	1990-98	1980	1998	1980	1998	1980-90	1990-98	1980	1998	1980	1998
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Anbani	2,7	3,4	2,3	0,3	2	2	1	2	3,1	0,6	39	41	4	1
Angiêri	18,7	30,0	4,1	2,6	9	18	5	10	7,1	4,9	21	26	7	1
Ânggôla	7,0	12,0	5,4	3,8	4	6	3	6	4,7	3,4	47	46	30	27
Achentina	28,1	36,1	2,5	1,5	17	22	11	14	3,0	2,2	28	32	8	4
Ăcmênia	3,1	3,8	2,0	1,0	2	2	1	2	2,5	1,3	48	48	0	0
Ôxtorâylia	14,7	18,8	2,4	1,3	10	13	7	10	3,5	1,6	37	43	0	0
Ăo	7,6	8,1	0,7	0,7	5	6	3	4	1,1	1,0	41	40	0	0
Adécbaigian	6,2	7,9	2,5	1,4	4	5	3	3	2,2	1,6	48	44	0	0
Băngladét	86,7	125,6	3,7	1,9	44	71	41	64	4,5	3,3	42	42	35	29
Belarút	9,6	10,2	0,6	0,0	6	7	5	5	0,4	0,0	50	49	0	0
Bỉ	9,8	10,2	0,4	0,3	6	7	4	4	0,6	0,7	34	41	0	0
Bênanh	3,5	6,0	5,4	3,3	2	3	2	3	4,8	3,3	47	48	30	27
Bôlivia	5,4	7,9	3,9	2,7	3	4	2	3	4,5	2,7	33	38	19	13
Bôtxoana	0,9	1,6	5,4	2,9	0	1	0	1	5,4	2,9	50	46	26	16
Braxin	121,7	165,9	3,1	1,6	70	108	47	76	4,7	2,3	28	35	19	15
Bungari	8,9	8,2	-0,7	-0,8	6	6	5	4	-0,9	-0,8	45	48	0	0
Buôckina Phaxô	7,0	10,7	4,3	2,7	3	5	4	5	3,4	2,1	48	47	71	48
Burundi	4,1	6,6	4,7	2,7	2	3	2	4	4,5	2,7	50	49	50	49
Campuchia	6,5	10,7	5,0	3,1	4	6	4	6	4,6	3,1	55	52	27	24
Camêrun	8,7	14,3	5,0	3,2	5	8	4	6	4,8	3,5	37	38	34	24
Canada	24,6	30,6	2,2	1,4	17	21	12	17	3,0	1,6	40	45	0	0
Trung Phi	2,3	3,5	4,1	2,4	1	2							39	30
Sát	4,5	7,4	5,0	3,5	2	3	2	4	4,6	3,5	43	45	42	38
Chile	11,1	14,8	2,8	1,8	7	10	4	6	4,5	2,5	26	33	0	0
Trung Quốc	981,2	1.238,6	2,3	1,2	586	836	540	743	3,2	1,5	43	45	30	10
Hồng Kông (Trung Quốc)	5,0	6,7	2,8	2,3	3	5	2	3	3,4	2,5	34	37	6	0
Colômbia	28,4	40,8	3,6	2,2	16	25	9	18	6,3	3,2	26	38	12	6
CHDC Cônggô	27,0	48,2	5,8	3,6	14	24	12	20	5,3	3,6	45	43	33	29
CH Cônggô	1,7	2,8	5,1	3,2	1	1	1	1	4,9	2,9	42	43	27	26
Côxta Rica	2,3	3,5	4,3	2,1	1	2	1	1	5,7	2,8	21	31	10	5
Côit Divoa	8,2	14,5	5,7	3,1	4	8	3	6	5,7	3,9	32	33	28	20
Crôatia	4,6	4,6	0,0	-0,6	3	3	2	2	0,4	0,0	40	44	0	0
Séc	10,2	10,3	0,1	-0,1	6	7	5	6	0,8	0,7	47	47	0	0
Đan Mạch	5,1	5,3	0,3	0,4	3	4	3	3	0,9	0,2	44	46	0	0
Đôminicana	5,7	8,3	3,7	2,1	3	5	2	4	5,2	3,2	25	30	25	15
Êcuado	8,0	12,2	4,2	2,4	4	7	3	5	6,0	3,6	20	27	9	5
Ăi Cập	40,9	61,4	4,1	2,3	23	37	14	23	4,6	3,0	27	30	18	10
En Xanvado	4,6	6,1	2,8	2,4	2	4	2	3	4,9	3,9	27	36	17	15
Êritôria	2,4	3,9	4,9	3,0		2	1	2	4,7	3,0	47	47	44	39
Êxtônia	1,5	1,4	-0,3	-1,2	1	1	1	1	-0,3	-0,9	51	49	0	0
Êtiôpia	37,7	61,3	4,9	2,6	20	31	17	26	4,4	1,9	42	41	46	42
Phân Lan	4,8	5,2	0,8	0,5	3	3	2	3	1,0	0,2	47	48	0	0
Pháp	53,9	58,8	0,9	0,5	34	38	24	26	1,1	0,8	40	45	0	0
Grudia	5,1	5,4	0,7	-0,1	3	4	3	3	0,5	-0,1	49	47	0	0
Đức	78,3	82,1	0,5	0,5	52	56	38	41	0,9	0,5	40	42	0	0

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Gana	10,7	18,5	5,4	3,1	6	10	5	9	5,4	3,1	51	51	16	13
Hy Lạp	9,6	10,5	0,9	0,5	6	7	4	5	1,9	1,2	28	37	5	0
Goatêmala	6,8	10,8	4,6	3,0	3	6	2	4	5,2	3,4	22	28	19	15
Ghine	4,5	7,1	4,6	3,0	2	4	2	3	4,0	2,7	47	47	41	33
Haiti	5,4	7,6	3,6	2,4	3	4	3	3	2,9	2,0	45	43	33	24
Ônđurát	3,6	6,2	5,5	3,3	2	3	1	2	6,3	4,5	25	31	14	8
Hunggari	10,7	10,1	-0,6	-0,3	7	7	5	5	-0,6	0,3	43	45	0	0
Ấn Độ	687,3	979,7	3,5	2,0	394	596	302	431	3,5	2,7	34	32	21	13
Indônêxia	148,3	203,7	3,2	1,9	83	130	58	98	5,2	3,1	35	40	13	9
Iran	39,1	61,9	4,6	1,9	20	36	12	19	4,6	2,3	20	26	14	4
Ailen	3,4	3,7	0,8	0,7	2	2	1	2	1,8	2,2	28	34	1	0
Ixraen	3,9	6,0	4,3	3,5	2	4	1	3	5,8	4,9	34	41	0	0
Italia	56,4	57,6	0,2	0,2	36	39	23	25	1,2	0,5	33	38	2	0
Giamaica	2,1	2,6	1,9	1,0	1	2	1	1	3,3	1,8	46	46	0	0
Nhật Bản	116,8	126,3	0,8	0,3	79	87	57	68	1,8	0,9	38	41	0	0
Giôócđani	2,2	4,6	7,4	5,2	1	3	1	1	9,3	6,2	15	23	4	0
Cadắcxtan	14,9	15,7	0,5	-0,6		10		8		-0,3	48	47	0	0
Kenia	16,6	29,3	5,7	3,1	8	15	8	15	6,5	4,0	46	46	45	40
Hàn Quốc	38,1	46,4	2,0	1,1	24	33	16	23	4,0	2,3	39	41	0	0
Côoét	1,4	1,9	3,1	-1,8	1	1	0	1	3,9	-2,9	13	31	0	0
Coroguxtan	3,6	4,7	2,6	1,0	2	3	2	2	2,6	1,6	48	47	0	0
Lào	3,2	5,0	4,4	3,0	2	3						31	26	
Látvia	2,5	2,4	-0,4	-1,3	2	2	1	1	-0,8	1,6	51	50	0	0
Libăng	3,0	4,2	3,4	2,1	2	3	1	1	5,3	3,4	23	29	5	0
Lêxôthô	1,3	2,1	4,3	2,6	1	1	1	1	4,0	2,9	38	37	28	22
Litva	3,4	3,7	0,8	-0,1	2	2	2	2	0,6	-0,1	50	48	0	0
Maxêđonia	1,9	2,0	0,6	0,8	1	1	1	1	1,3	1,1	36	41	1	0
Madagaxca	8,9	14,6	5,0	3,2	5	8	4	7	4,6	3,2	45	45	40	35
Malauy	6,2	10,5	5,3	3,1	3	5	3	5	4,9	2,8	51	49	45	34
Malaixia	13,8	22,2	4,8	2,8	8	13	5	9	5,5	3,5	34	37	8	3
Mali	6,6	10,6	4,7	3,2	3	5	3	5	4,3	2,9	47	46	61	53
Môritani	1,6	2,5	4,9	3,2	1	1	1	1	4,5	3,5	45	44	30	23
Mêhicô	67,6	95,9	3,5	2,0	35	59	22	38	5,4	3,1	27	33	9	6
Mônđôva	4,0	4,3	0,7	-0,2	3	3	2	2	0,3	0,1	50	49	3	0
Mông Cổ	1,7	2,6	4,4	2,2	1	2	1	1	5,0	3,1	46	47	4	2
Marôc	19,4	27,8	3,6	2,1	10	17	7	11	4,4	2,8	34	35	21	4
Môđambich	12,1	16,9	3,4	2,6	6	9	7	9	2,8	2,3	49	48	39	33
Mianma	33,8	44,4	2,7	1,3	19	29	17	24	3,1	1,9	44	43	28	24
Namibia	1,0	1,7	4,8	3,0	1	1	0	1	4,3	2,6	40	41	34	20
Nêpan	14,5	22,9	4,5	2,8	8	13	7	11	4,1	2,8	39	40	56	44
Hà Lan	14,2	15,7	1,0	0,7	9	11	6	7	2,7	1,0	32	40	0	0
Niu Dilân	3,1	3,8	2,0	1,7	2	2	1	2	3,7	2,3	34	45	0	0
Nicaragoa	2,9	4,8	5,0	3,2	1	3	1	2	6,6	4,8	28	35	19	13
Nigiê	5,6	10,1	6,0	3,9	3	5	3	5	5,3	3,3	45	44	48	45
Nigiêria	71,1	121,3	5,3	3,3	36	64	29	49	5,1	3,3	36	36	29	25
Na Uy	4,1	4,4	0,8	0,6	3	3	2	2	1,6	1,2	41	46	0	0
Pakixtan	82,7	131,6	4,6	2,8	44	71	29	49	5,2	3,2	23	28	23	17
Panama	2,0	2,8	3,5	2,0	1	2	1	1	5,3	3,1	30	35	6	3
Papua Niu Ghinê	3,1	4,6	4,0	2,6	2	3	2	2	4,0	2,6	42	42	28	18
Paragoay	3,1	5,2	5,1	3,0	2	3	1	2	5,1	3,4	27	30	15	7
Pêru	17,3	24,8	3,6	2,0	9	15	5	9	5,4	3,2	24	31	4	2
Philippin	48,3	75,1	4,4	2,6	27	44	19	32	5,2	3,3	35	38	14	7
Ba Lan	35,6	38,7	0,8	0,2	23	26	19	20	0,6	0,8	45	46	0	0
Bồ Đào Nha	9,8	10,0	0,2	0,1	6	7	5	5	0,8	0,4	39	44	8	2
Rumani	22,2	22,5	0,1	-0,5	14	15	11	11	-0,3	-0,1	46	44	0	0
LB Nga	139,0	146,9	0,6	-0,1	95	101	76	78	0,2	0,1	49	49	0	0
Ruanda	5,2	8,1	4,5	2,2	3	4	3	4	5,1	2,7	49	49	43	42

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Arập Xêút	9,4	20,7	7,9	3,9	5	12	3	7	8,9	3,5	8	15	5	0
Xênegan	5,5	9,0	4,9	3,0	3	5	3	4	4,7	3,0	42	43	43	30
Xiêra Lêon	3,2	4,9	4,1	2,8	2	2	1	2	3,5	2,8	36	37	19	15
Xingapo	2,3	3,2	3,3	2,2	2	2	1	2	4,1	2,0	35	39	2	0
Xiôvakia	5,0	5,4	0,8	0,3	3	4	2	3	1,6	1,1	45	48	0	0
Xiôvênia	1,9	2,0	0,4	-0,1	1	1	1	1	0,4	0,2	46	46	0	0
Nam Phi	27,6	41,3	4,0	2,3	16	25	10	16	4,3	2,3	35	38	1	0
Tây Ban Nha	37,4	39,3	0,5	0,2	23	27	14	17	2,2	1,2	28	37	0	0
Xri Lanca	14,7	18,8	2,4	1,4	9	12	5	8	3,9	2,4	27	36	4	2
Thụy Điển	8,3	8,9	0,6	0,5	5	6	4	5	1,2	0,5	44	48	0	0
Thụy Sĩ	6,3	7,1	1,2	0,8	4	5	3	4	2,4	1,1	37	40	0	0
Xyri	8,7	15,3	5,6	3,3	4	8	2	5	6,6	4,8	24	26	14	4
Tátgikixtan	4,0	6,1	4,3	2,0	2	3	2	2	4,1	2,8	47	44	0	0
Tandania	18,6	32,1	5,5	3,3	9	17	9	16	5,5	3,0	50	49	43	38
Thái Lan	46,7	61,1	2,7	1,4	26	42	24	37	4,1	2,1	47	46	25	15
Tôgô	2,6	4,5	5,3	3,4	1	2	1	2	4,6	3,1	39	40	36	28
Tuynidi	6,4	9,4	3,8	2,0	3	6	2	4	5,2	3,5	29	31	6	0
Thổ Nhĩ Kỳ	44,5	63,5	3,6	1,8	25	42	19	30	4,9	3,3	36	37	21	22
Tuôcmênixtan	2,9	4,7	5,0	3,6	2	3	1	2	5,5	4,3	47	46	0	0
Uganda	12,8	20,9	4,9	3,5	6	10	7	10	4,3	3,0	48	48	49	45
Ucraina	50,0	50,3	0,0	-0,5	33	34	27	25	-0,5	-0,5	50	49	0	0
Anh	56,3	59,1	0,5	0,4	36	38	27	30	0,9	0,4	39	44	0	0
Mỹ	227,2	270,0	1,7	1,1	151	177	109	138	2,3	1,4	41	46	0	0
Urugoay	2,9	3,3	1,2	0,8	2	2	1	1	2,4	1,1	31	41	4	2
Uđobêkixtan	16,0	24,1	4,1	2,3	9	14	6	10	4,6	3,3	48	47	0	0
Vênêxuêla	15,1	23,2	4,3	2,5	8	14	5	9	5,9	3,6	27	34	4	1
Việt Nam	53,7	77,6	3,7	2,3	28	47	26	40	4,3	2,3	48	49	22	8
Yêmen	8,5	16,5	6,6	4,7	4	8	2	5	7,6	5,6	33	28	26	20
Dambia	5,7	9,7	5,2	3,1	3	5	2	4	5,2	3,4	45	45	19	16
Đimbabuê	7,0	11,7	5,1	2,6	3	6	3	5	5,3	2,6	44	44	37	28
Thế giới	4.429,9s	5.896,5s	2,9w	1,6w	2,586s	3,697s	2,028s	2,847s	34w	2,0w	39t	41t	20w	13w
Thu nhập thấp	2.5086	3.514,7	3,4	2,0	1.423	2.155	1.206	1.759	3,8	2,3	40	41	28	17
Không kể Trung Quốc và Ấn Độ	840,0	1.296,4	4,3	2,6	442	723	364	585	4,7	3,0	40	41	29	24
Thu nhập trung bình	1.132,1	1.496,4	2,8	1,5	658	950	465	658	3,5	2,0	37	39	10	6
Thu nhập bình quân lớp dưới	695,0	908,3	2,7	1,4	404	572	292	397	3,1	1,7	40	40	9	4
Thu nhập trung bình lớp trên	437,1	588,1	3,0	1,6	254	379	173	261	4,1	2,4	33	36	11	9
Thu nhập thấp và trung bình	3.640,7	5.011,1	3,2	1,8	2.080	3.105	1.672	2.417	3,7	2,2	39	40	23	14
Đông Á và Thái Bình Dương	1.397,5	1.817,1	2,6	1,5	820	1.204	718	1.026	3,6	1,8	43	44	26	10
Châu Âu và Trung Á	425,8	473,4	1,1	0,2	265	315	207	236	1,3	0,6	47	46	3	4
Mỹ Latinh và Caribê	360,3	501,9	3,3	1,9	201	313	130	212	4,9	2,7	28	34	13	9
Trung Đông và Bắc Phi	173,7	285,1	5,0	2,6	91	165	54	94	5,5	3,4	24	27	14	5
Nam Á	902,6	1.305,3	3,7	2,1	508	778	392	574	3,8	2,8	34	33	23	16
Vùng châu Phi Nam Xahara	380,7	628,3	5,0	3,0	195	330	170	275	4,8	3,0	42	42	35	30
Thu nhập cao	789,2	885,5	1,2	0,7	505	592	357	430	1,9	1,1	38	43	0	0

7.1. TIÊU CHÍ VÀ PHÂN LOẠI ĐÔ THỊ VIỆT NAM

Theo quy định về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị của nước ta, thì đô thị là các điểm dân cư có các yếu tố sau :

1) Là trung tâm tổng hợp hay trung tâm chuyên ngành có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng lãnh thổ nhất định ; 2) Quy mô dân số nhỏ nhất là 4.000 người (vùng núi có thể thấp hơn) ; 3) Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 60% trở lên trong tổng số lao động ; là nơi sản xuất và dịch vụ thương mại hàng hóa phát triển ; 4) Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các công trình công cộng phục vụ dân cư đô thị ; 5) Mật độ dân cư được xác định theo từng loại đô thị phù hợp với đặc điểm từng vùng.

Dựa trên các tiêu chí này và căn cứ vào thực tế phát triển đô thị, các đô thị ở nước ta được phân thành 5 loại như sau :

1. Đô thị loại 1

Là đô thị rất lớn, trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, khoa học kỹ thuật, du lịch - dịch vụ, giao thông công nghiệp, giao dịch quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của cả nước.

- Dân số : từ 1 triệu trở lên - Có tỉ suất hàng hóa cao, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp từ 90% trở lên trong tổng số lao động. Có cơ sở hạ tầng kinh tế và mạng lưới công trình công cộng được xây dựng đồng bộ. Mật độ dân cư bình quân 15000 người/km² trở lên.

Nằm trong loại này có 2 thành phố lớn nhất của Việt Nam có số dân trên 2 triệu là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hai thành phố này chiếm 32% tổng dân số thành thị ở Việt Nam (Hà Nội : 2,2 triệu, chiếm 8,5% ; thành phố Hồ Chí Minh : 4,5 triệu, chiếm 23,5%)*, nằm ở 2 vùng kinh tế tăng trưởng mạnh nhất của Việt Nam hiện nay, có lao động phi nông nghiệp 90% tổng số lao động, có phạm vi ảnh hưởng trên cả nước hoặc miền.

* Các đô thị loại 1 và loại 2 chủ yếu do cấp Trung ương quản lý
Đến năm 1999 thì Hà Nội : 2,672 triệu và TP Hồ Chí Minh. ; 5,077 triệu người,

2. Đô thị loại 2

Là đô thị lớn, trung tâm kinh tế, văn hóa - sản xuất công nghiệp, du lịch - dịch vụ, giao thông, giao dịch quốc tế, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một vùng lãnh thổ.

- Dân số : Từ 35 vạn đến dưới 1 triệu - Sản xuất hàng hóa phát triển, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp từ 90% trở lên trong tổng số lao động. Cơ sở hạ tầng kĩ thuật và mạng lưới công trình công cộng được xây dựng nhiều mặt tiến tới đồng bộ. Mật độ dân cư bình quân 12000 người/km² trở lên.

Thuộc loại này có 10 thành phố là : Hải Phòng, Đà Nẵng, Vinh, Huế, Biên Hòa, Cần Thơ, Nam Định, Nha Trang, Quy Nhơn Vũng Tàu, Quy mô dân số trung bình từ 36 vạn người tới 1 triệu người, chiếm gần 15% dân số đô thị Việt Nam. Phần lớn các thành phố này nằm ở vùng đồng bằng, duyên hải, là trung tâm tỉnh, có ảnh hưởng tỉnh, hoặc liên tỉnh, đang có sự tăng trưởng mạnh mẽ.

3. Đô thị loại 3

Là đô thị trung bình lớn, trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, tập trung du lịch - dịch vụ, có vai trò thúc đẩy phát triển của một tỉnh, hoặc từng lĩnh vực đối với vùng lãnh thổ.

- Dân số từ 10 vạn đến dưới 35 vạn (vùng núi có thể thấp hơn) - sản xuất hàng hóa tương đối phát triển, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp từ 80% trở lên trong tổng số lao động.

- Cơ sở hạ tầng kĩ thuật và mạng lưới công trình công cộng được xây dựng từng mặt.

- Mật độ dân cư bình quân 10000 người/km² trở lên (vùng núi có thể thấp hơn).

Đây là các đô thị do cấp tỉnh quản lí, có 12 thành phố thuộc loại này. Đó là : Thái Nguyên, Hạ Long, Đà Lạt ; Mỹ Tho, Long Xuyên; Buôn Mê Thuột, Cà Mau, Hải Dương, Thanh Hóa, Việt Trì, Yên Bái, Pleiku. Phần lớn các thành phố này là các trung tâm công thương nghiệp và dịch vụ du lịch. Các thành phố này chiếm gần 10% dân cư đô thị Việt Nam và đang có chiều hướng gia tăng dân số.

4. Đô thị loại 4

Là đô thị trung bình nhỏ, trung tâm tổng hợp chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội hoặc trung tâm chuyên ngành sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương nghiệp, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một tỉnh hay một vùng trong tỉnh.

- Dân cư : từ 3 vạn đến dưới 10 vạn (vùng núi có thể thấp hơn) - Là nơi có sản xuất hàng hóa, tỉ lệ lao động phi nông nghiệp từ 70% trở lên trong tổng số lao động.

Đã và đang đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật và các công trình công cộng từng phần. Mật độ dân cư 8000 người/km² trở lên (vùng núi có thể thấp hơn).

Đây là các thị xã trung tâm của tỉnh, trực thuộc tỉnh, có 61 đơn vị đạt quy mô này. Các đô thị loại này phần lớn nằm rải rác ở các vùng đồng bằng duyên hải như đồng bằng sông Hồng (11 đơn vị), ĐBSCL (13 đơn vị), duyên hải Trung bộ (14) số còn lại được phân bố phân tán ở các tỉnh miền núi và trung du Bắc bộ (16 đơn vị), Tây Nguyên và Đông Nam bộ (7). Phần lớn các đô thị này là trung tâm hành chính, kinh tế của một tỉnh, là hạt nhân có sức hút kinh tế và có ảnh hưởng tới phần lớn các lãnh thổ trong tỉnh. Cấu trúc hạ tầng kinh tế xã hội chưa đầy đủ. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp : 70%. Dân số đô thị chiếm 30% tổng dân cư đô thị cả nước.

5. Đô thị loại 5

Là đô thị nhỏ, trung tâm tổng hợp kinh tế - xã hội, hoặc trung tâm chuyên ngành sản xuất tiểu thủ công nghiệp, có vai trò thúc đẩy sự phát triển của một huyện hay một vùng trong tỉnh hoặc một vùng trong huyện.

- Dân số từ 4.000 đến dưới 3 vạn (vùng núi có thể thấp hơn) - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp từ 60% trở lên trong tổng số lao động. Bước đầu xây dựng một số công trình công cộng và hạ tầng kỹ thuật. Mật độ dân cư bình quân 6000 người/km² (vùng núi có thể thấp hơn).

Bao gồm những thị xã trực thuộc tỉnh và những thị trấn trung tâm của một huyện hoặc trực thuộc huyện, tổng số có trên 500 đơn vị. Quy mô dân số trung bình từ 4.000 đến 3 vạn dân, chiếm 13% tổng số dân thành thị của Việt Nam. Các thị xã này phần lớn là trung tâm hành chính, thương mại, tiểu thủ công nghiệp có ảnh hưởng trong phạm vi tỉnh, huyện hoặc liên huyện. Bước đầu xây dựng cơ sở hạ tầng đô thị. Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp : 60% tổng số lao động.

7.2. ĐẶC ĐIỂM ĐÔ THỊ HOÁ Ở VIỆT NAM

a) Từ sau Cách mạng tháng Tám năm 1945 đến nay, quá trình đô thị hoá ở nước ta diễn ra khá phức tạp và nói chung là chậm.

Trong thời gian đất nước tạm thời bị chia cắt, quá trình đô thị hoá ở miền Bắc và miền Nam diễn ra theo nhịp độ và xu hướng rất khác nhau. Ở miền Bắc, trong những năm 60, công cuộc công nghiệp hoá xã hội chủ nghĩa đã thúc đẩy sự đô thị hoá. Một số khu công nghiệp quan trọng (Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Việt Trì, Thái Nguyên) có sức hút lớn dân cư và lao động. Nhiều thị trấn mới được thành lập. Nhưng cuộc chiến tranh phá hoại đã gây thiệt hại nặng nề cho các cơ sở kinh tế, dân sinh: các xí nghiệp công nghiệp và một phần dân thành thị sơ tán về nông thôn

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

làm cho quá trình đô thị hoá bị chững lại. Đến năm 1976, mới có 11,6% dân số sống trong các đô thị (thành phố, thị xã, thị trấn).

Trong giai đoạn trước 1975, ở miền Nam, mạng lưới đô thị được phát triển nhằm phục vụ đội quân viễn chinh. Ở các thành phố như Sài Gòn, Biên Hoà, Đà Nẵng dân số đô thị tăng rất nhanh do sự có mặt của đội quân viễn chinh, do một số cơ sở công nghiệp nhẹ, dịch vụ... bắt đầu được phát triển và do nông dân bị dồn vào các thành phố. Sau ngày giải phóng miền Nam, đất nước thống nhất, nhiều người từ thành phố hồi hương về nông thôn và đi xây dựng các vùng kinh tế mới, làm cho tỉ lệ dân số đô thị giảm nhanh.

b) Nước ta hiện nay đang ở trình độ đô thị hoá thấp, chỉ 23,5% dân số sống trong các thành phố, thị xã, thị trấn. Nước ta còn ở giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá và tương ứng là giai đoạn đầu của quá trình đô thị hoá. Tỉ lệ đô thị hóa ở nước ta còn tương đối thấp ngay cả so với các nước trong khu vực như Myanmar (27%), Thái Lan (34%), Malaixia (56%)...

c) Nước ta có mạng lưới đô thị rải rác tương đối đều khắp cả nước, nhưng phần lớn là các đô thị nhỏ và trung bình. Có 11 thành phố trực thuộc trung ương 75 thành phố, thị xã thuộc tỉnh và trên 500 thị trấn thuộc huyện. Mạng lưới đô thị này được kết lại bằng hệ thống giao thông vận tải và thông tin liên lạc, đang góp phần tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của các vùng lãnh thổ, là các trung tâm phát triển của các huyện, tỉnh, vùng và cả nước.

d) Quá trình đô thị hóa diễn ra không đồng đều giữa các vùng lãnh thổ. Ở vùng núi và cao nguyên quá trình đô thị hóa nói chung gặp khó khăn hơn. Ngay ở đồng bằng sông Hồng, tuy mạng lưới đô thị dày đặc nhất cả nước (2,7 đô thị/1000km²), nhưng lại chủ yếu là các thị trấn nhỏ, nên tỉ lệ dân số đô thị vẫn rất thấp (21,06%). Vùng Đông Nam bộ, nơi có thành phố Hồ Chí Minh, có tỉ lệ dân số đô thị cao nhất cả nước (49,98%). Đồng bằng sông Cửu Long chủ yếu là các thị xã, thị trấn nhỏ, phân bố rải đều. Ở đây có đô thị lớn là thành phố Cần Thơ. Dọc duyên hải miền Trung có nhiều thành phố, thị xã, trong đó Đà Nẵng là một đô thị lớn, Huế là cố đô cổ kính.

7.3. ĐÔ THỊ HÓA VÀ SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI

a) Đô thị hóa và quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Nước ta đang trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong cơ cấu tổng sản phẩm trong nước (GDP), phần của các ngành nông - lâm - ngư nghiệp giảm xuống, phần của các ngành công nghiệp và xây dựng tăng lên đáng kể, phần của các ngành dịch vụ cũng tăng lên.

Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế đang góp phần đẩy nhanh quá trình đô thị hóa:

- Lao động đang chuyển dịch từ các ngành năng suất thấp, kĩ thuật thấp sang các ngành có năng suất cao hơn, kĩ thuật cao hơn làm cơ sở cho nền kinh tế đô thị.

- Các ngành thuộc kết cấu hạ tầng được tăng cường đầu tư, hiện đại hóa. Kết cấu hạ tầng đô thị (việc cấp điện, nước, giao thông thành phố, thông tin liên lạc) nhất là ở các thành phố lớn, các thị xã tỉnh lỵ được nâng cấp;

- Sự mở mang hoạt động công nghiệp và dịch vụ ở các đô thị tạo ra sức hút mạnh hơn, tập trung dân cư và các đô thị.

Quá trình đô thị hóa có tác động tích cực trở lại với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

+ Các thành phố, thị xã trở thành các địa bàn thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài. Ở khu vực các thành phố lớn đang hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung, trong đó có những nhà máy sản xuất hướng ra xuất khẩu, các nhà máy sử dụng công nghệ cao. Các trung tâm dịch vụ, du lịch đang hình thành, vừa làm thay đổi nhanh bộ mặt đô thị, vừa nâng cao vai trò của các đô thị đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và của vùng.

+ Các thị trấn, thị tứ⁽¹⁾ phát triển gắn với sự phát triển các xí nghiệp nhỏ chế biến nông - lâm - thủy sản, sản xuất các mặt hàng thủ công nghiệp truyền thống và dịch vụ tổng hợp trên địa bàn huyện. Điều này góp phần công nghiệp hóa nông thôn, phát triển kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng ngành nghề và sản phẩm, tạo ra nhiều việc làm và tăng thu nhập cho người nông dân.

b) Trong quá trình đô thị hóa cần phải khắc phục các hậu quả xấu về mặt kinh tế - xã hội và môi trường.

Đô thị hóa phải thúc đẩy mạnh sự phát triển của vùng nông thôn, giảm bớt sự cách biệt thành thị và nông thôn. Sự gia tăng dân số và lao động ở các thành phố, đặc biệt là ở các thành phố lớn, cần phải cân đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đô thị, với sự phát triển kết cấu hạ tầng đô thị. Các đô thị cần được quy hoạch cẩn thận, tạo ra môi trường đô thị lành mạnh. Ở nhiều đô thị của nước ta hiện nay việc chống ô nhiễm môi trường, cải thiện điều kiện sống, giải quyết việc làm và nhà ở cho nhân dân đang là những vấn đề cấp bách.

⁽¹⁾ Thị tứ là một điểm dân cư có dáng dấp đô thị, phát triển các hoạt động phi nông nghiệp (dịch vụ, thương mại,...) nhưng chưa được công nhận là thị trấn.

7.4. MỘT SỐ ĐÔ THỊ TIÊU BIỂU Ở CÁC VÙNG

Thủ đô Hà Nội là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa của cả nước. Hà Nội xưa kia là kinh đô Thăng Long. Đây là nơi ghi lại những mốc quan trọng trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc ta. Thành phố có các khu phố cổ, làng cổ bên cạnh các khu phố hiện đại. Hà Nội là thành phố công nghiệp quan trọng, với nhiều cơ sở công nghiệp chế biến, công nghệ cao. Đây cũng là một trung tâm du lịch, dịch vụ, đầu mối giao thông vận tải trong nước và quốc tế lớn. Hà Nội là nơi tập trung nhiều nhất các viện nghiên cứu, các trường đại học và trung học chuyên nghiệp của cả nước. Thành phố có hơn 2 triệu dân (năm 1996).

Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm chính trị, kinh tế văn hóa lớn nhất ở phía Nam đất nước. Các thành phố Hồ Chí Minh - Biên Hoà - Vũng Tàu tạo thành vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tập trung nhiều nhất các cơ sở công nghiệp chế biến hướng ra xuất khẩu. Thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, đầu mối giao thông vận tải trong nước và quốc tế lớn nhất nước ta. Ở đây còn tập trung nhiều viện nghiên cứu, trường đại học và chuyên nghiệp, dạy nghề. Thành phố có hơn 4 triệu dân (năm 1996).

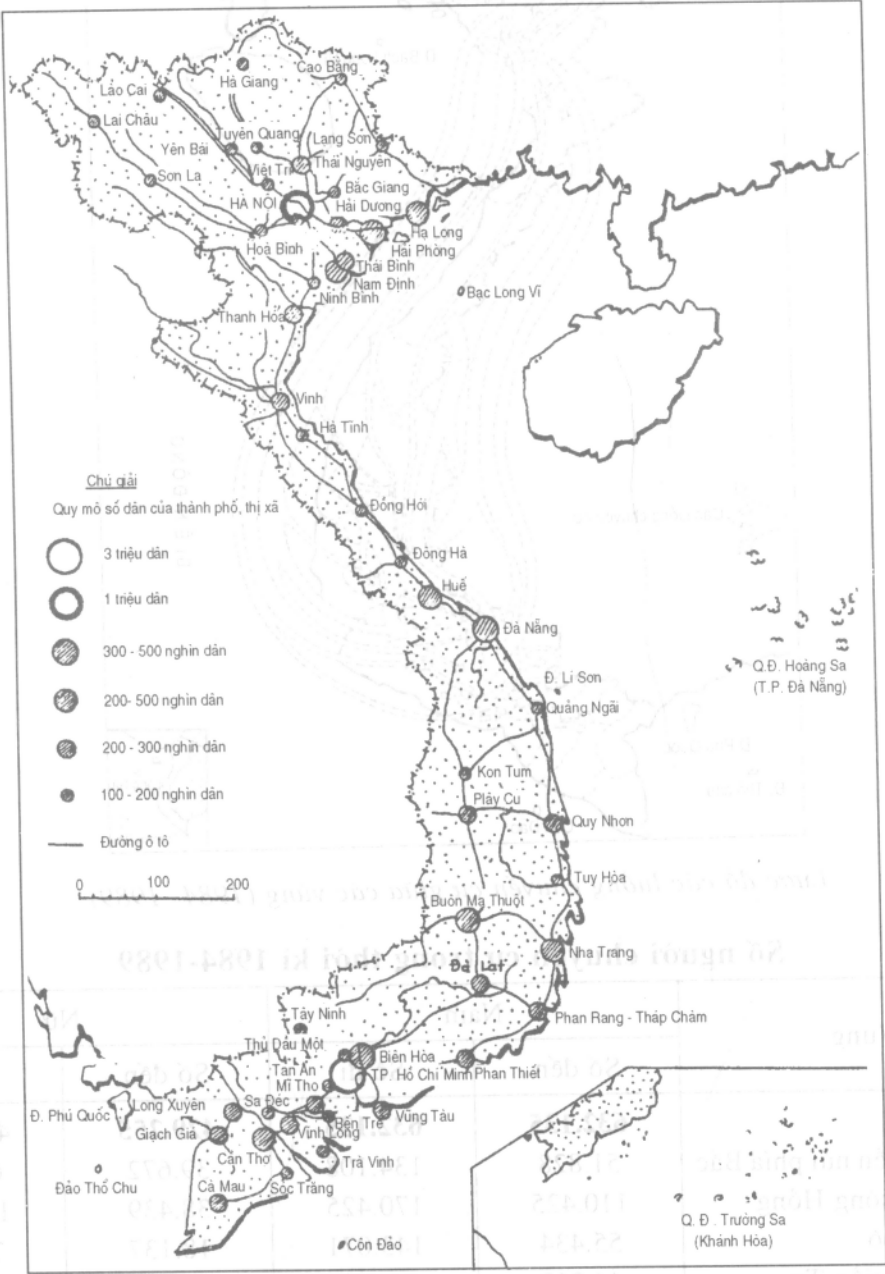
Ở trung du và miền núi phía Bắc, thành phố Thái Nguyên là trung tâm công nghiệp luyện kim lớn nhất nước ta, nơi có nhiều trường đại học dành cho con em đồng bào các dân tộc.

Thị xã Hồng Gai, nay là thành phố Hạ Long, và thị xã Cẩm Phả, không chỉ là vùng than nổi tiếng, mà còn có triển vọng lớn về du lịch và cảng nước sâu. Việt Trì - Lâm Thao là trung tâm công nghiệp hóa chất và sản xuất giấy. Ở đồng bằng sông Hồng, cần phải kể đến thành phố cảng Hải Phòng, cùng với Hà Nội và thành phố Hạ Long tạo thành vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc. Thành phố dệt Nam Định là trung tâm công nghiệp ở phía Nam đồng bằng.

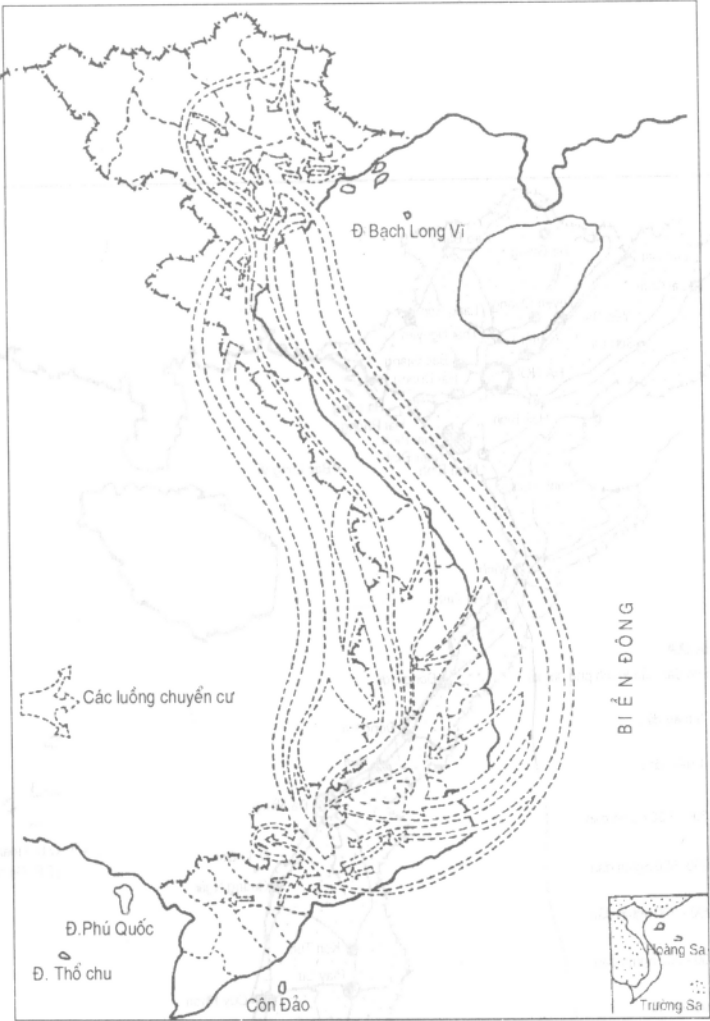
Ở các tỉnh duyên hải miền Trung, cố đô Huế là một thành phố du lịch nổi tiếng, trung tâm văn hóa, giáo dục. Đà Nẵng là một thành phố công nghiệp, đầu mối giao thông vận tải lớn. Vinh là trung tâm công nghiệp ở Bắc Trung Bộ, Nha Trang là trung tâm công nghiệp và du lịch ở Nam Trung Bộ.

Đà Lạt trên Tây Nguyên nổi tiếng là thành phố du lịch, phong cảnh nên thơ. Ở Đông Nam bộ, Biên Hoà là thành phố công nghiệp lớn. Vũng Tàu là thành phố du lịch, đồng thời là cơ sở hậu cần cho ngành dầu khí.

Ở đồng bằng sông Cửu Long, thành phố Cần Thơ là trung tâm công nghiệp quan trọng, đặc biệt là về chế biến nông sản và thủy sản. Đây cũng là nơi có một số trường đại học, viện nghiên cứu.



Bản đồ phân bố dân cư đô thị Việt Nam



Lược đồ các luồng chuyển cư giữa các vùng (1984–1989)

Số người chuyển cư trong thời kì 1984-1989

Vùng	Nam		Nữ	
	Số đến	Số đi	Số đến	Số đi
Tổng số	632.135	632.135	429.255	429.255
Trung du miền núi phía Bắc	51.828	134.108	39.672	60.258
Đồng bằng sông Hồng	110.425	170.425	38.439	150.182
Bắc Trung bộ	55.434	143.071	18.137	75.657
Duyên Hải miền Trung	44.063	71.594	23.709	54.697
Tây Nguyên	162.578	18.778	153.505	13.289
Đông Nam bộ	182.401	40.523	132.650	25.526
Đồng bằng sông Cửu Long	25.406	53.636	23.143	49.646

PHỤ LỤC

A. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2020

(theo quyết định phê duyệt ngày 23-1-1998 của Thủ tướng Chính phủ)

1. Các cơ sở chủ yếu hình thành và phát triển đô thị

1.1. Cơ sở kinh tế - kĩ thuật tạo động lực phát triển đô thị

Các ngành kinh tế chủ yếu là động lực phát triển các đô thị nước ta đến năm 2020 là công nghiệp, dịch vụ - du lịch và kinh tế kết cấu hạ tầng.

1.1.1. Đối với các đô thị lớn loại I, loại II như các thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng, Đà Nẵng, Huế, Cần Thơ, Biên Hoà, Vinh, Quy Nhơn... và một số các thành phố loại III có vị trí quan trọng đối với vùng hoặc cả nước, có sức thu hút đầu tư đối với trong nước và nước ngoài thì cơ cấu kinh tế đô thị được chuyển dịch theo hướng: dịch vụ và công nghiệp với chức năng là trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học kĩ thuật, đào tạo và đầu mối giao thông, giao lưu trong vùng, cả nước và quốc tế.

1.1.2. Đối với các thành phố, thị xã, thị trấn là các trung tâm tỉnh lỵ, huyện lỵ, hoặc là trung tâm các tiểu khu kinh tế của tỉnh hoặc huyện, phải căn cứ vào chiến lược phát triển cả nước và quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn lãnh thổ, để xác định hướng chuyển dịch cơ cấu sản xuất và cơ cấu đầu tư, trên cơ sở khai thác triệt để các thế mạnh, động viên các nguồn lực của tất cả các thành phần kinh tế ở địa phương, liên kết với các nơi khác, kể cả với nước ngoài, kết hợp chặt chẽ với quốc phòng, để làm cơ sở thu hút các nguồn đầu tư phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ và du lịch, sớm tạo ra động lực phát triển mạnh mẽ các đô thị, để các đô thị trung bình và nhỏ có thể đảm nhiệm được chức năng là trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ của khu vực.

1.1.3. Tại các vùng nông thôn, công nghiệp chế biến và tiểu thủ công nghiệp là động lực chủ yếu phát triển các đô thị nhỏ và đô thị hóa các khu dân cư nông thôn thành các thị trấn, thị tứ công nghiệp - dịch vụ và nông nghiệp, làm điểm tựa để phát triển kinh tế - xã hội các vùng nông thôn, góp phần làm giảm bớt sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội giữa thành thị và nông thôn; hạn chế việc di chuyển dân cư từ nông thôn vào các đô thị lớn, khuyến khích nông dân rời ruộng nhưng không rời làng, phát triển ngành nghề trên địa bàn, không làm nông nghiệp, nhưng vẫn sống ở nông thôn.

Xây dựng các thị trấn, thị tứ trở thành trung tâm kinh tế - văn hóa và dịch vụ cho mỗi xã hoặc cụm xã nhằm đẩy mạnh quá trình đô thị hóa nông thôn và xây dựng nông thôn mới.

1.2. Tăng trưởng dân số và đô thị hóa

1.2.1. Hiện trạng

Hiện nay dân số cả nước là gần 76 triệu người, trong đó có 15 triệu người là dân đô thị, chiếm khoảng 20% số dân cả nước⁽¹⁾.

Tăng trưởng dân số đô thị bình quân hàng năm là 4,2%, với số tăng tuyệt đối là 0,5 triệu người mỗi năm.

1.2.2. Dự báo đến năm 2000

Dân số cả nước là 82-85 triệu người. Dân số đô thị trong giai đoạn này sẽ tăng nhanh do yếu tố tăng cơ học, dự kiến khoảng 0,84 triệu người/năm, tương ứng với tỉ lệ tăng trưởng khoảng 5,70 trung bình năm, đưa tổng số dân đô thị cả nước lên 19 triệu người, chiếm 22% số dân cả nước.

Số dân đô thị năm 2000 tăng tuyệt đối so với năm 1995 là gần 4 triệu người.

1.2.3. Dự báo đến năm 2010

Dân số cả nước là 93 triệu người. Dự kiến dân số đô thị sẽ tăng khoảng 1,14 triệu người/năm, tương ứng tỉ lệ tăng trưởng 6% trung bình năm, đưa tổng số dân đô thị cả nước lên 30,4 triệu người, chiếm 33% số dân cả nước.

1.2.4. Dự báo đến năm 2020

Dân số cả nước sẽ là 103 triệu người, trong đó dân số đô thị là 46 triệu người, chiếm tỉ lệ 45% số dân cả nước, bình quân tăng 1,56 triệu người/năm.

1.3. Nhu cầu sử dụng và chọn đất xây dựng đô thị

1.3.1. Nhu cầu đất đô thị

a) Hiện nay đất đô thị là 63.300ha, chiếm 0,2% diện tích đất tự nhiên cả nước, bình quân 45m²/người.

b) Dự tính năm 2000, đất đô thị sẽ là 114.000ha, chiếm 0,35% diện tích đất tự nhiên cả nước, bình quân 60m²/người. Diện tích đất đô thị tăng thêm là 50.700ha, trong đó dự kiến lấy từ quỹ đất nông nghiệp khoảng 30.200ha.

c) Đến năm 2010, đất đô thị sẽ là 243.200ha, chiếm 0,74% diện tích đất tự nhiên cả nước, bình quân 80m²/người. Diện tích đất đô thị tăng thêm so với hiện trạng là 179.000ha, trong đó dự kiến có 90.400 ha được chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp...

⁽¹⁾ Đây là số liệu trước lần tổng điều tra dân số vào năm 1999. Sau khi có kết quả điều tra mới cần điều chỉnh các số liệu này.

d) Đến năm 2020, đất đô thị sẽ là 460.000ha, chiếm khoảng 1,40% diện tích đất tự nhiên của cả nước, bình quân 100m²/người

Nhu cầu sử dụng đất của từng đô thị sẽ được xác định trên cơ sở tiêu chuẩn, quy chuẩn thiết kế quy hoạch xây dựng đô thị và điều kiện thực tế của từng địa phương.

1.3.2. Định hướng chọn đất xây dựng đô thị

a) Nguyên tắc chọn đất xây dựng và chọn hướng phát triển đô thị

- Khi chọn đất xây dựng đô thị, cần căn cứ vào các yếu tố tự nhiên, vị trí sinh lợi của đất và các điều kiện cơ sở hạ tầng, trong đó cần lưu ý:

+ Hạn chế tối đa việc sử dụng đất nông nghiệp, đặc biệt là đất trồng lúa nước vào mục đích xây dựng đô thị; trong trường hợp buộc phải sử dụng đất nông nghiệp, thì trước hết phải sử dụng đất nông nghiệp ít giá trị, nhưng phải có kế hoạch khai thác, bồi hoàn lại quỹ đất này khi chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất chuyên dùng;

+ Tận dụng tối đa đất trồng, đất hiện có sử dụng lãng phí kém hiệu quả tại các đô thị hiện có.

+ Khuyến khích sử dụng đất đồi, đất hoang hóa, đất chưa sử dụng, nhưng không có khả năng canh tác, đất lấn biển, đất khai thác mỏ được phục hồi v. v...

- Khi lập các quy hoạch xây dựng các đô thị, tùy theo điều kiện cụ thể mà chọn các hướng phát triển chủ yếu sau:

+ Sử dụng các khu đất trống hoặc tái sử dụng quỹ đất khai thác kém hiệu quả tại các khu đô thị hiện có, tùy theo từng đô thị tăng hệ số sử dụng đất chung, bình quân lên 1 - 2 lần;

+ Mở rộng đô thị ra các vùng ven đô.

+ Xây dựng các đô thị vệ tinh hoặc các đô thị đối trọng tại vùng ảnh hưởng của thành phố lớn.

+ Xây dựng các đô thị mới trên cơ sở khai thác các vùng chưa phát triển hoặc các đặc khu kinh tế, khu công nghiệp tập trung với hướng mở rộng chủ yếu ra các vùng trung du Bắc bộ, Bắc Trung bộ, vùng cao nguyên Trung bộ và Đông Nam bộ, các vùng duyên hải, nơi có quỹ đất đồi hoặc đất nông nghiệp kém giá trị.

+ Đô thị hóa các khu dân cư nông thôn hiện có.

b) Hướng chọn đất xây dựng và phát triển đô thị tại các vùng đặc trưng về điều kiện tự nhiên.

- *Đối với vùng có địa hình chia cắt mạnh:* quỹ đất xây dựng ở đây rất thiếu và hiếm, thường bố trí phân tán trên các sườn núi có độ dốc lớn hoặc tại các thung lũng bị ngập lụt. Việc xây dựng đô thị tại các vùng Tây Bắc lưu ý đến hiện tượng động đất, còn ở khu vực đá vôi là hiện tượng castơ và phải hết sức tiết kiệm quỹ

đất nông nghiệp đồng thời phải có giải pháp phòng, tránh các tai biến thiên nhiên và các sự cố công nghệ có thể xảy ra. Ngoài một số thung lũng rộng, nở như Lạng Sơn, Cao Bằng, Sơn La, Điện Biên Phủ, Hoà Bình, Yên Bái, Lào Cai, Nghĩa Lộ, Hà Giang, Tuyên Quang... những đô thị xây dựng ở các khu vực khác thuộc vùng này chỉ nên có quy mô nhỏ khoảng 100ha.

- *Đối với vùng cao nguyên Trung bộ và miền Đông Nam bộ:* nguồn đất xây dựng tại đây phong phú; địa chất tốt, rất thuận lợi để phát triển các đô thị có quy mô lớn và rất lớn.

- *Đối với vùng đồi bằng dốc thoải, cao nguyên xếp tầng:* quỹ đất xây dựng ở đây phong phú, có độ dốc thoải, nên đất xây dựng tốt. Tuy nhiên, khi chọn đất xây dựng đô thị cần phải có giải pháp bảo vệ các thảm rừng thông sinh thái, giữ gìn địa mạo, địa hình, bảo vệ các mặt nước thoáng, vì đó là những yếu tố tạo nên vẻ đẹp cảnh quan và duy trì khí hậu ôn hoà trong vùng.

- *Đối với vùng đồi tròn trung du Bắc bộ và Bắc Trung bộ:* quỹ đất xây dựng phong phú, có địa chất tốt, chất lượng canh tác thấp. Việc chọn đất xây dựng đô thị tại đây cần khắc phục những khó khăn đối với những khu đồi bằng, có kích thước quá nhỏ và phân tán, còn những đồi lớn thì mật độ lại dày, độ dốc lớn và cao, dưới cánh đồng thì thấp, bị lũ úng.

- *Đối với vùng đồng bằng Bắc bộ và Bắc Trung bộ:* quỹ đất xây dựng đô thị ở vùng này phong phú, song nền đất yếu, nhiều ao hồ, dễ bị ngập lụt và phần lớn đều là đất nông nghiệp có chất lượng cao, cần được bảo vệ.

- *Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long:* quỹ đất xây dựng trong vùng khá phong phú, nhưng nền đất yếu và bị ngập lụt dài ngày, càng gần phía hạ lưu sông Cửu Long, nền đô thị đặt trên cồn cát bồi tích biển tốt hơn và ít ngập hơn, song nhìn chung các đô thị xây dựng tại vùng này chỉ nên có quy mô vừa và nhỏ; tại các vùng ngập lũ phải kết hợp sử dụng các biện pháp tôn nền, quai đê hoặc xây dựng nhà trên cọc một cách hợp lý để việc xây dựng đô thị tránh được những hậu quả của lũ quét và đảm bảo chi phí đầu tư thấp.

- *Đối với vùng đồng bằng hẹp ven biển miền Trung:* quỹ đất xây dựng đô thị ở đây phần lớn tập trung ở ven chân đồi; trên thềm biển cũ và trên cồn cát bồi tích biển, có nền địa chất tốt. Dọc các bờ sông chính, địa chất công trình tốt, nhưng cần khắc phục lũ lụt đe dọa hàng năm.

- *Đối với vùng bờ biển và hải đảo:* các đô thị ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên được xây dựng là "điểm tựa" để phát triển kinh tế biển, nhất là các ngành kinh tế giao thông vận tải, công nghiệp, thương mại, du lịch, đồng thời cũng giữ vai trò "tiền đồn" trong sự nghiệp bảo vệ đất nước. Do quỹ đất xây dựng hạn chế, nên đối

với những nơi có điều kiện, khuyến khích áp dụng biện pháp lấn biển, tạo quỹ đất mở rộng mặt bằng đô thị.

2. Định hướng tổ chức không gian hệ thống các đô thị cả nước

2.1. Xây dựng và phân bố đồng đều các đô thị trung tâm trên địa bàn cả nước

Trên cơ sở hệ thống đô thị hiện nay, bố trí, sắp xếp lại kết hợp với việc mở rộng mạng lưới đô thị trên các vùng lãnh thổ, xây dựng và phân bố đồng đều các đô thị trung tâm trên địa bàn cả nước gồm 5 cấp chủ yếu sau đây:

2.1.1. Các đô thị trung tâm cấp quốc gia

Chủ yếu là các thành phố loại I, trực thuộc sự quản lý của Trung ương giữ vai trò là cực tăng trưởng chủ đạo, thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của cả nước theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo ra thế phát triển cân bằng trên 3 miền Bắc - Trung - Nam, khẳng định vị trí và vai trò của nước ta trong khu vực và trên thế giới. Các đô thị trung tâm cấp quốc gia gồm: thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng và thành phố Huế, đều là đô thị hạt nhân của các vùng kinh tế trọng điểm nước ta

2.1.2. Các đô thị trung tâm cấp vùng liên tỉnh

Chủ yếu là các thành phố loại II và một số thành phố loại III, được hình thành một cách khách quan, chịu ảnh hưởng của các điều kiện tự nhiên, xã hội và lịch sử, nó được xác định bởi vị trí quan trọng và có chức năng kinh tế then chốt đối với nhiều đô thị một vùng lãnh thổ rộng lớn về các mặt kinh tế, chính trị, an ninh, quốc phòng, dịch vụ, du lịch, dân tộc, truyền thống và giao thông liên lạc...

Ngoài các đô thị vừa là trung tâm cấp quốc gia, vừa là đô thị trung tâm cấp vùng, các thành phố - trung tâm cấp vùng còn lại gồm các thành phố: Cần Thơ, Biên Hoà, Vũng Tàu, Buôn Mê Thuột, Nha Trang, Vinh, Nam Định, Thái Nguyên, Việt Trì, Hạ Long và thị xã Hoà Bình.

2.1.3. Các đô thị trung tâm cấp tỉnh

Bao gồm các thành phố, thị xã giữ vai trò chức năng là trung tâm hành chính - chính trị (tỉnh lỵ), kinh tế, văn hóa, du lịch - dịch vụ, đào tạo, nghiên cứu khoa học và là đầu mối giao thông, giao lưu của toàn tỉnh, có vị trí quan trọng về mặt an ninh, quốc phòng.

Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải có ít nhất một đô thị trung tâm, trong đó đã có 5 thành phố vừa là đô thị trung tâm cấp quốc gia, vừa là đô thị trung tâm cấp tỉnh, 11 đô thị là trung tâm cấp vùng, đồng thời cũng là đô thị trung tâm cấp tỉnh, còn lại các thành phố, thị xã - tỉnh lỵ khác là đô thị trung tâm cấp tỉnh.

Ngoài ra, tùy theo điều kiện từng tỉnh, từng bước có thể hình thành một số thị xã có quy mô vừa, được bố trí ở địa điểm thích hợp, giữ vai trò là các đô thị trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh và là điểm tựa phát triển cho một cụm huyện.

2.1.4. Các đô thị trung tâm cấp huyện

Bao gồm các thị trấn - huyện lỵ là trung tâm hành chính, dịch vụ, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, chuyển giao khoa học công nghệ của các huyện.

2.1.5. Các đô thị trung tâm cụm các khu dân cư nông thôn (gọi tắt là đô thị trung tâm cấp khu vực)

Bao gồm các thị trấn công - nông nghiệp - dịch vụ hoặc là các đô thị vệ tinh làm điểm tựa phát triển của một cụm khu dân cư nông thôn giữ vai trò thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn hoặc điều hòa quá trình tăng trưởng và phát triển các đô thị lớn.

2.1.6. Các đô thị mới

Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, trên địa bàn một số vùng có điều kiện sẽ hình thành những đô thị và khu công nghiệp mới, giữ vai trò là những hạt nhân thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của mỗi vùng. Tùy theo vị trí và trình độ phát triển từng bước xây dựng các đô thị mới đó trở thành các đô thị trung tâm chuyên ngành của một huyện, tỉnh hoặc một vùng lãnh thổ.

2.2. Tổ chức hệ thống đô thị trên các vùng lãnh thổ

2.2.1. Vùng trọng điểm phía Bắc và đồng bằng sông Hồng có diện tích khoảng 1,8448 triệu ha, bao gồm thủ đô Hà Nội, thành phố Hải Phòng, tỉnh Quảng Ninh, tỉnh Hải Dương, tỉnh Hưng Yên, tỉnh Hà Tây, các tỉnh Hà Nam, tỉnh Nam Định, Thái Bình và Ninh Bình và một phần lãnh thổ thuộc tỉnh Vĩnh Phúc và tỉnh Bắc Ninh, được chia thành 2 khu vực chính sau:

a) Khu vực thuộc vùng trọng điểm, gồm:

- Thủ đô Hà Nội là đô thị trung tâm cấp quốc gia và cũng là trung tâm của vùng trọng điểm miền Bắc và đồng bằng sông Hồng, được quy hoạch thành chùm đô thị vùng thủ đô Hà Nội, có bán kính ảnh hưởng từ 30-50km, trong đó thành phố Hà Nội hiện nay là đô thị hạt nhân, có quy mô tới năm 2020 là 2,5 triệu người, giữ chức năng là trung tâm đầu não về chính trị, văn hóa, và khoa học kỹ thuật, đồng thời là trung tâm lớn về kinh tế và giao dịch quốc tế của cả nước.

- Hỗ trợ cho đô thị hạt nhân là các đô thị đối trọng, phía Tây là chuỗi đô thị Sơn Tây - Hoà Lạc - Xuân Mai - Miếu Môn, có quy mô dân số tới năm 2020 và lâu dài là 1 triệu người và cụm đô thị phía Bắc là Sóc Sơn - Xuân Hoà - Đại Lải - Phúc Yên - Vĩnh Yên - quốc lộ 18, có quy mô dân số tới năm 2020 là 0,5 triệu người.

- Thành phố Hải Phòng là đô thị trung tâm cấp quốc gia và là một trong các đô thị trung tâm của vùng trọng điểm, được quy hoạch thành chùm đô thị Hải Phòng

có bán kính ảnh hưởng từ 20-30km, trong đó khu nội thành Hải Phòng là đô thị hạt nhân có quy mô dân số đô thị tới năm 2020 là 1,2 triệu người, giữ chức năng là thành phố cảng, trung tâm kinh tế (công nghiệp, dịch vụ, du lịch) của vùng duyên hải Bắc bộ, là một cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc, là một đầu mối giao thông quan trọng của miền Bắc và cả nước, đồng thời có vị trí quốc phòng trọng yếu.

Hỗ trợ cho đô thị hạt nhân, phía Tây có khu đô thị mới là Vật Cánh, phía Nam Đồ Sơn và khu đô thị mới quốc lộ 14, phía Đông có khu công nghiệp cảng Đình Vũ, phía Bắc có khu công nghiệp Minh Đức - Phà Rừng và các thị trấn là đô thị vệ tinh với tổng quy mô dân số tới năm 2020 là 0,3 - 0,5 triệu người.

- Thành phố Hạ Long là một đô thị hạt nhân của vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và khu vực Quảng Ninh, có quy mô dân số tới năm 2020 là 0,5 - 0,7 triệu dân với chức năng là thành phố cảng, công nghiệp, du lịch, nghỉ ngơi giải trí. Hỗ trợ cho thành phố Hạ Long là các đô thị khác trong vùng có quy mô dân số đến năm 2020 khoảng 0,3 - 0,5 triệu người.

- Chuỗi đô thị dọc quốc lộ 5 và quốc lộ 18, trong đó có hai đô thị chính là Hải Dương và Chí Linh - Phả Lại; các thị xã, thị trấn khác bố trí dọc các quốc lộ này, được tổ chức theo hướng tập trung, có khoảng cách 5 - 10km một điểm, gắn với các ga thuộc hệ giao thông tốc hành, từng bước xoá bỏ tình trạng phát triển nhà ở tự phát bám dọc các trục quốc lộ hiện nay.

b) Khu vực Nam đồng bằng sông Hồng với diện tích đất đai là 0,5388 triệu ha, trong đó thành phố Nam Định là đô thị trung tâm vùng và hai đô thị trung tâm cấp tỉnh khác là: thị xã Ninh Bình (Ninh Bình), Thái Bình (Thái Bình).

Hỗ trợ cho các đô thị trung tâm cấp tỉnh là các đô thị trung tâm cấp huyện và khu vực, trong đó có các đô thị mới đang được hình thành ở Bút Sơn và Tam Điệp.

2.2.2. Vùng trọng điểm miền Nam và Đông Nam bộ có diện tích đất tự nhiên là 2,3467 triệu ha, được chia thành 2 khu vực chủ yếu sau:

a) Khu vực thuộc vùng kinh tế trọng điểm có diện tích khoảng 1 triệu ha, gồm:

- Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị trung tâm cấp quốc gia và là trung tâm của vùng thành phố Hồ Chí Minh, có bán kính ảnh hưởng 30 - 50km, trong đó khu vực nội thành thành phố Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân (kể cả phần mở rộng ven nội thành) có quy mô dân số tới năm 2020 khoảng 6 triệu người, giữ chức năng là trung tâm kinh tế, trung tâm giao dịch quốc tế và du lịch của cả nước, có vị trí chính trị quan trọng sau thủ đô Hà Nội.

Hỗ trợ cho thành phố Hồ Chí Minh là các đô thị đối trọng Biên Hoà, các đô thị mới Tam Phước, Nhơn Trạch, Nam Bình Dương (Thủ Dầu Một - Tân Định - Dĩ An, Tân Uyên), Nam Sài Gòn - Hiệp Phước, Bến Lức - Tân An và các đô thị vệ tinh mới với quy mô dân số năm 2020 khoảng 3 - 5 triệu người.

- Khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu được phát triển trên cơ sở 3 đô thị chính là thành phố Vũng Tàu, thị xã Bà Rịa và đô thị mới Phú Mỹ với quy mô dân số đến năm 2020 khoảng 1 - 1,15 triệu người.

b) Khu vực còn lại thuộc các tỉnh Đồng Nai, Bình Dương, Bình Phước và Tây Ninh: chủ yếu phát triển các đô thị nhỏ và vừa thuộc 3 cấp tỉnh, huyện và khu vực được bố trí gần với các trục giao thông, các vùng khai thác khoáng sản hoặc vùng chuyên canh và trồng cây công nghiệp.

2.2.3. *Vùng trọng điểm miền Trung và khu vực miền Trung, Trung bộ* (Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng và Quảng Ngãi) có diện tích đất tự nhiên là 3,4743 triệu ha, được chia thành 2 khu vực:

a) Khu vực thuộc vùng trọng điểm, gồm:

- Thành phố Huế sẽ được xây dựng thành đô thị loại I cấp quốc gia, với quy mô năm 2020 khoảng 0,5 - 0,8 triệu người, giữ chức năng là trung tâm văn hóa du lịch của cả nước, có ý nghĩa quốc tế và là trung tâm kinh tế, dịch vụ, đầu mối giao thông quan trọng của cả vùng và cả nước.

Hướng mở rộng của thành phố Huế là khu vực duyên hải cửa Thuận An - Chân Mây để khai thác các thế mạnh kinh tế về cảng, du lịch và công nghiệp.

- Thành phố Đà Nẵng sẽ được xây dựng thành đô thị loại I, cấp quốc gia, có quy mô dân số năm 2020 là 1 - 1,2 triệu người, giữ chức năng là đầu mối giao thông quan trọng và là trung tâm kinh tế, văn hóa, dịch vụ, du lịch của miền Trung và cả nước.

Thành phố Đà Nẵng được phát triển gần với các khu vực ven biển phía Bắc và cụm đô thị Quảng Nam như Tam Kỳ, Điện Nam - Điện Ngọc, nhằm khai thác các thế mạnh kinh tế về cảng, du lịch biển và công nghiệp.

- Khu công nghiệp lọc hóa dầu Dung Quất, từ Chu Lai - Kỳ Hà (Quảng Nam) đến mũi Cỏ Cỏ (Quảng Ngãi) gần với sân bay quốc tế Chu Lai với quy mô đất đai khoảng 14.000 ha và quy mô dân số vào năm 2020 là 0,2 - 0,3 triệu người.

b) Các khu vực còn lại thuộc các tỉnh Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Quảng Nam: chủ yếu phát triển các đô thị nhỏ và vừa dọc trục Quốc lộ 1, gồm các đô thị trung tâm cấp tỉnh, huyện và khu vực.

2.2.4. *Vùng đồng bằng sông Cửu Long*: với diện tích đất đai là 3,9568 triệu ha, trong đó có thành phố Cần Thơ là đô thị trung tâm vùng và các đô thị vừa là trung tâm cấp tỉnh vừa là trung tâm chuyên ngành của vùng: thị xã Tân An (Long An); thành phố Mỹ Tho (Tiền Giang); thị xã Long Xuyên (An Giang); thị xã Bến Tre (Bến Tre); thị xã Sa Đéc (Đồng Tháp); thị xã Trà Vinh (Trà Vinh); thị xã Sóc Trăng (Sóc Trăng); thị xã Rạch Giá (Kiên Giang); thị xã Vĩnh Long (Vĩnh Long); thị xã Bạc Liêu (Bạc Liêu) và thị xã Cà Mau (Cà Mau).

Hỗ trợ cho các đô thị trung tâm cấp tỉnh là các trung tâm chuyên ngành của tỉnh, trung tâm cấp huyện và khu vực.

2.2.6. *Vùng Tây Nguyên*: với diện tích đất đai là 5,6093 triệu ha, trong đó thành phố Buôn Mê Thuột (Đắk Lắk) là đô thị trung tâm vùng và 3 đô thị khác là trung tâm cấp tỉnh và trung tâm chuyên ngành của vùng, gồm thành phố Đà Lạt (Lâm Đồng), thị xã Kon Tum (Kon Tum), và thị xã Plâycu (Gia Lai).

Hỗ trợ cho các đô thị trung tâm cấp tỉnh là các đô thị trung tâm cấp huyện và khu vực.

2.2.7. *Vùng Bắc Trung bộ*, với diện tích đất đai là 3,3593 triệu ha, trong đó thành phố Vinh (Nghệ An) với hướng mở rộng về phía thị xã Cửa Lò, Cửa Hội là đô thị trung tâm vùng và 2 đô thị trung tâm cấp tỉnh và trung tâm chuyên ngành của vùng khác là thành phố Thanh Hoá (Thanh Hoá) và thị xã Hà Tĩnh (Hà Tĩnh).

Hỗ trợ cho các đô thị trung tâm cấp tỉnh là các đô thị trung tâm cấp huyện và khu vực. Trong vùng có một số đô thị mới đang được hình thành tại Nghi Sơn, Hoàng Mai, Vũng Áng...

2.2.8. *Vùng Cao Bằng – Lạng Sơn – Bắc Giang – Bắc Ninh – Bắc Cạn và Thái Nguyên* với diện tích đất đai là 2,7751 triệu ha, trong đó thành phố Thái Nguyên (Thái Nguyên) với hướng mở rộng về Phố Yên, Gò Đầm và hồ Núi Cốc (hình thành chùm đô thị trung bình) là đô thị trung tâm vùng và 4 đô thị trung tâm cấp tỉnh khác là: thị xã Cao Bằng (Cao Bằng), thị xã Lạng Sơn (Lạng Sơn), thị xã Bắc Giang (Bắc Giang), thị xã Bắc Ninh (Bắc Ninh) và thị xã Bắc Cạn.

Hỗ trợ cho các đô thị trung tâm cấp tỉnh là các đô thị trung tâm cấp huyện và khu vực.

2.2.9. *Vùng Lào Cai – Yên Bái – Hà Giang – Tuyên Quang – Phú Thọ – Vĩnh Phúc*, với diện tích đất đai 3,3317 triệu ha, trong đó thành phố Việt Trì (Phú Thọ) (cùng với Phú Thọ, Phú Ninh - Lâm Thao hình thành chùm đô thị trung bình) là đô thị trung tâm vùng và các đô thị trung tâm cấp tỉnh khác là: thị xã Lào Cai (Lào Cai), thị xã Yên Bái (Yên Bái), thị xã Hà Giang (Hà Giang), thị xã Tuyên Quang (Tuyên Quang) và thị xã Vĩnh Yên (Vĩnh Phúc).

Hỗ trợ cho các đô thị trung tâm cấp tỉnh là các đô thị trung tâm cấp huyện và khu vực.

2.2.10. *Vùng Tây Bắc*, với diện tích đất đai là 3,5955 triệu ha, trong đó thị xã Hoà Bình sẽ được xây dựng thành phố trung tâm vùng và 2 đô thị là trung tâm cấp tỉnh khác là thị xã Điện Biên Phủ (Lai Châu) và thị xã mới Sơn La (Sơn La di chuyển về địa điểm mới thích hợp để tránh lũ).

Hỗ trợ cho các đô thị trung tâm cấp tỉnh là các đô thị trung tâm cấp huyện và khu vực.

2.3. Phân bố và tổ chức các khu chức năng chủ yếu trong đô thị

2.3.1. Các khu công nghiệp

- Diện tích đất dành để phát triển các khu công nghiệp trong đô thị, đảm bảo thu hút được khoảng 30% lao động xã hội, với chỉ tiêu trung bình là 100 lao động/ha.

- Đối với khu công nghiệp hiện có, cần bố trí sắp xếp lại cho phù hợp với cơ cấu quy hoạch đô thị; đưa các xí nghiệp gây ô nhiễm ra khỏi khu vực nội thành; di chuyển dân cư còn ở xen kẽ với công nghiệp; quy hoạch sử dụng đất hợp lý, đầu tư chiều sâu phát triển cơ sở hạ tầng và tập trung sự quản lý Nhà nước về một đầu mối là ban quản lý khu công nghiệp cấp tỉnh.

- Đối với các khu công nghiệp mới cần bố trí gắn bó hữu cơ với các khu dân cư, cụ thể:

+ Tại mỗi đơn vị ở hoặc đô thị nhỏ có thể bố trí một số nhà công nghiệp nhiều tầng hoặc các nhóm xí nghiệp công nghiệp nhỏ không độc hại dưới 5 ha.

+ Tại các khu ở hoặc đô thị nhỏ có thể bố trí các tiểu khu công nghiệp sạch 10 - 20 ha để thu hút lao động tại chỗ, giảm lượng giao thông con lắc.

+ Tại các khu quy hoạch thành phố lớn, có thể bố trí các khu công nghiệp có quy mô 20 - 50 ha ở những địa điểm thích hợp, với khoảng cách li cần thiết không gây ô nhiễm, độc hại cho khu dân cư.

+ Đối với các khu công nghiệp trung bình từ 50 - 100 ha, lớn từ 100 - 500 ha và rất lớn > 500 ha, tùy theo mức độ độc hại và khả năng thu hút lao động của từng đô thị mà bố trí ở địa điểm phù hợp với điều kiện tự nhiên và quy hoạch xây dựng thành phố, đảm bảo tốt điều kiện giao thông và khoảng cách li vệ sinh theo tiêu chuẩn bảo vệ môi trường của Nhà nước.

- Ở những đô thị có các khu công nghiệp kĩ thuật cao cần nghiên cứu bố trí gắn liền với các trung tâm đào tạo - nghiên cứu khoa học.

2.3.2. Các khu ở và các trung tâm phục vụ công cộng trong đô thị

a) Khu ở là thành phần chủ yếu của khu dân dụng đô thị. Tùy theo quy mô đô thị, đất ở chiếm trên 50 - 70% đất dân dụng.

- Tại các đô thị lớn và trung bình, các khu ở thuộc đô thị mới được tổ chức thành các đơn vị ở với bán kính phục vụ trung bình khoảng 500m, khu ở với bán kính phục vụ trung bình khoảng 1500m và khu thành phố (tương đương cấp quận) với bán kính phục vụ trung bình khoảng 2000 - 5000m.

Các khu ở thuộc các khu phố cũ do được hình thành qua nhiều giai đoạn lịch sử, nên được nghiên cứu quy hoạch sắp xếp lại cho phù hợp với cơ cấu quy hoạch chung toàn đô thị, trên cơ sở bảo tồn giữ lại các công trình văn hóa lịch sử và kiến trúc có giá trị; cải tạo sửa chữa, mở rộng các công trình hiện có ổn định về địa điểm và chức năng; tận dụng các khoảng đất trống hoặc tái sử dụng quỹ đất khai thác kém

hiệu quả; sắp xếp lại các đơn vị ở, khu ở, nâng cấp cơ sở hạ tầng đặc biệt là giao thông, tăng diện tích cây xanh đáp ứng yêu cầu sinh hoạt dân cư.

- Tại các đô thị nhỏ, khu ở không nhất thiết phải chia thành các đơn vị ở mà được tổ chức thành một khu thống nhất, có quan hệ chặt chẽ với các khu chức năng khác, nhằm phục vụ thuận tiện cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

b) Mạng lưới các công trình phục vụ công cộng đô thị gồm: y tế, giáo dục, thể dục thể thao, dịch vụ công cộng, thương mại, ăn uống và nghỉ ngơi giải trí được phân bố và tổ chức gắn liền với mạng lưới các đô thị - trung tâm các cấp và việc tổ chức các khu ở trong đô thị theo nguyên tắc sau:

- Các công trình phục vụ không thường xuyên cho dân cư toàn thành phố lớn và các điểm dân cư trong vùng ảnh hưởng, thường được bố trí tại các thành phố - trung tâm cấp quốc gia, thành phố trung tâm cấp vùng và thành phố trung tâm cấp tỉnh.

- Các công trình phục vụ định kì: được bố trí tại các trung tâm ở đô thị lớn hoặc các đô thị trung bình nhằm phục vụ cho dân cư trong các khu ở đô thị.

- Các công trình phục vụ hàng ngày: được bố trí gắn liền với các đơn vị ở (tiểu khu) hoặc các thị trấn, thị tứ nhằm phục vụ cho các nhu cầu sinh hoạt hàng ngày của dân cư, trong giới hạn bán kính phục vụ khoảng 500m, đảm bảo cho nhân dân có thể đi bộ để sử dụng các công trình phục vụ đó.

- Các trung tâm chuyên ngành được bố trí ở địa điểm thuận lợi về mặt đất đai, điều kiện tự nhiên và kết cấu hạ tầng phục vụ tốt nhất cho nhu cầu sử dụng của người dân đô thị và vùng lân cận.

2.3.3. Các khu du lịch và nghỉ mát

- Mạng lưới du lịch - nghỉ mát được tổ chức gắn với sự hình thành và phát triển hệ thống đô thị cả nước, nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng thời gian rỗi của 3,5 - 3,8 triệu khách quốc tế và 11 triệu khách trong nước vào năm 2000; 9 triệu khách quốc tế và 25 triệu khách trong nước vào năm 2010, gồm các vùng nghỉ mát, du lịch cho nhu cầu nghỉ hàng ngày và cuối tuần như sau:

- + Vùng du lịch - nghỉ mát ở thủ đô Hà Nội và phụ cận (Bắc Giang, Bắc Ninh, Hà Tây, Ninh Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Lai Châu, Cao Bằng, Lạng Sơn...)

- + Vùng du lịch - nghỉ mát thành phố Hồ Chí Minh và phụ cận (đồng bằng sông Cửu Long, Đồng Nai).

- + Vùng du lịch Huế - Đà Nẵng - Lao Bảo - Quảng Ngãi.

- + Các vùng nghỉ mát ven biển và núi bao gồm vùng: Hạ Long - Bái Tử Long - Cát Bà - Đồ Sơn; vùng Nha Trang - Ninh Chữ - Đà Lạt; vùng Vũng Tàu - Long Hải

- Côn Đảo và vùng Hà Tiên - Phú Quốc.

- Các khu du lịch, nghỉ mát trong đô thị cần được bố trí gắn liền với các khu vực có cảnh quan thiên nhiên đẹp đẽ, có khí hậu tốt, có truyền thống văn hóa lịch sử lâu đời, đảm bảo mối quan hệ hữu cơ với các khu ở, khu sản xuất, cơ sở hạ tầng và các đô thị khác trong vùng.

2.4. Phát triển nền kiến trúc đô thị mới, hiện đại và đậm đà bản sắc dân tộc

2.4.1. Mục tiêu phát triển nền kiến trúc đô thị mới tại các đô thị là phục vụ cho con người và toàn xã hội, tạo nên được hình ảnh bộ mặt và hình ảnh đô thị văn minh, tương xứng với tầm vóc của thời kì công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2.4.2. Các nhiệm vụ chủ yếu hình thành nền kiến trúc mới hiện đại là

- Đánh giá, phân loại, xếp hạng và công nhận các khu vực và công trình di tích lịch sử, các di sản văn hóa dân tộc và các công trình kiến trúc có giá trị, từ đó có chính sách và biện pháp bảo vệ, tôn tạo và nâng cấp và khai thác sử dụng có hiệu quả các công trình đó.

- Phát triển kiến trúc đô thị mới, hiện đại, có giá trị sử dụng và giá trị văn hóa cao, kết hợp tính dân tộc với tính hiện đại, gắn bó một cách hữu cơ với thiên nhiên và khung cảnh kiến trúc văn hóa truyền thống, tạo nên vẻ đẹp hài hoà của tổng thể và cảnh quan đô thị.

Tại các đô thị nhỏ và vừa, chủ yếu phát triển các công trình kiến trúc ít tầng, với mật độ xây dựng thấp. Ở một số vị trí quan trọng có thể bố trí xây dựng một số công trình cao tầng, làm điểm nhấn không gian và tạo nên hình ảnh đặc trưng của đô thị.

Các khu phát triển mới tại các đô thị lớn phải được xây dựng theo hướng hiện đại hóa, công nghiệp hóa, có cơ sở hạ tầng đồng bộ và tỉ lệ cây xanh cao: khuyến khích xây dựng kiến trúc nhiều tầng nhất là tại các trung tâm mới; có biện pháp quản lý chặt chẽ việc đầu tư xây dựng các công trình kiến trúc có giá trị trường tồn, đồng thời tạo điều kiện để các công trình kiến trúc có giá trị quá độ phát triển nhanh, phù hợp với quy hoạch, nhưng phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản về các mặt: công năng, kinh tế, bền chắc và đẹp trong điều kiện cho phép.

2.4.3. Chính sách phát triển kiến trúc đô thị

Xây dựng định hướng phát triển kiến trúc đô thị, trong đó coi trọng chính sách tạo điều kiện, đảm bảo sự phát triển đa dạng trong mối quan hệ tổng thể, phù hợp với quy hoạch xây dựng đô thị; khuyến khích sự đóng góp trí tuệ của các kiến trúc sư tài năng; nâng cao dân trí, sự hiểu biết và sự tham gia tích cực của toàn dân vì một nền văn hóa kiến trúc đô thị mới, hiện đại, đậm đà bản sắc dân tộc.

B. Phân nhóm các đô thị trung tâm theo các cấp (quốc gia, vùng, tỉnh...)

TT	Nhóm các đô thị trung tâm các cấp	Hiện trạng		Năm 2010		Năm 2020	
		Số lượng	Quy mô dân số (1000 người)	Số lượng	Quy mô dân số (1000 người)	Số lượng	Quy mô dân số (1000 người)
1	Cấp quốc gia	3	4942,1	5	12585,0	5	20725,0
2	Cấp vùng	11 (chưa được quy hoạch)	1754,14	11	3414,0	11	5040,53
3	Cấp tỉnh (không kể các đô thị trung tâm cấp quốc gia, cấp vùng)	47	2805,54	45	5324,0	50	8286,48
4	Cấp huyện (thị xã, thị trấn, đô thị vệ tinh và các khu dân cư nông thôn được đô thị hóa)	508	5198,22	1145	7717,0	1867	9059,99
5	Các đô thị mới	0	0	20	1360,0	20	2888,0
Cộng		569	14.700,0	1226	30.400,0	1953	46 000,0

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

C. Phân bố đô thị theo các vùng lãnh thổ

TT	Các vùng đô thị	Đất tự nhiên (km ²)	Dân số đô thị (1000 người)		Phân bố các đô thị							
			Hiện trạng	2020	Cấp quốc gia		Cấp vùng		Cấp tỉnh		Cấp huyện và cơ sở	
					Hiện trạng	2020	Hiện trạng	2020	Hiện trạng	2020	Hiện trạng	2020
1	Vùng kinh tế trọng điểm Bắc và đồng bằng sông Hồng	18.448	2880,1	8750,0	2	2		2	8	6	74	273
2	Vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ và Đông Nam bộ	23.467	4100,2	12.835,0	1	1		2	5	4	38	136
3	Vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ và Trung Trung bộ	34.743	1140,3	3473,0	0	2			6	4	50	179
4	Vùng Cao Bằng - Thái Nguyên - Bắc Cạn - Bắc Ninh - Bắc Giang - Lạng Sơn	27.571	488,6	1480,0	0	0		1	6	5	51	181
5	Vùng Hà Giang - Tuyên Quang - Yên Bái - Lào Cai - Vĩnh Phúc - Phú Thọ	33.317	463,7	1440,0	0	0		1	6	5	42	161
6	Vùng Tây Bắc	35.955	295,1	906,0	0	0		1	3	3	28	101
7	Vùng Bắc Trung bộ	33.593	619,0	1963,0	0	0		1	3	2	48	176
8	Vùng Nam Trung bộ	28.083	1056,7	3322,0	0	0		1	5	4	37	132
9	Vùng Tây Nguyên	56.083	686,7	2114,0	0	0		1	4	3	43	159
10	Vùng Đồng bằng sông Cửu Long	39.568	2969,6	9709,0	0	0		1	12	14	95	369
	Cộng	330.955	14.700	46.000,0	3	5		11	58	50	508	1867

D. Dự báo phát triển đô thị trung tâm các cấp**I. Các đô thị trung tâm cấp quốc gia**

STT	Các đô thị	Địa điểm xây dựng	Quy mô dân số (1000 người)			Tính chất đô thị
			Hiện trạng	Năm 2010	Năm 2020	
			Tổng số	5.633,34	12.585,00	20.725,00
1	Thủ đô Hà Nội	Hà Nội và vùng mở rộng QL 21, QL 18	1.150,8	3017,0	4500,0	Thủ đô - trung tâm vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và đồng bằng sông Hồng.
2	Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh và vùng mở rộng ra Đồng Nai, Bình Dương và Long An	3.251,8	7000,0	12.000,0	Trung tâm vùng kinh tế trọng điểm miền Nam và Đông Nam bộ.
3	Thành phố Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng và phụ cận	539,5	1100,0	1800,0	Trung tâm vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.
4	Thành phố Đà Nẵng	Mở rộng ra khu vực Hoà Khánh, Điện Nam, Điện Ngọc	476,24	968,0	1425,0	Trung tâm vùng kinh tế trọng điểm Trung bộ.
5	Thành phố Huế	Mở rộng ra vùng phụ cận dọc QL 1 và Thuận An - Chân Mây	215,0	500,0	1000,0	Trung tâm vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

II. Các đô thị trung tâm vùng

STT	Các đô thị	Địa điểm xây dựng	Quy mô dân số (1000 người)			Tính chất đô thị
			Hiện trạng	Năm 2010	Năm 2020	
	Tổng số		1754,14	3414,0	700,0	
1	Thành phố Hạ Long	Tỉnh Quảng Ninh	129,394	500,0	700,0	Trung tâm vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và trung tâm tỉnh Quảng Ninh.
2	Thành phố Nam Định	Tỉnh Nam Định	198,0	254,0	300,0	Trung tâm của vùng Nam đồng bằng sông Hồng và tỉnh Hà Nam.
3	Thành phố Thái Nguyên	Tỉnh Thái Nguyên	175,78	279,0	467,0	Trung tâm vùng Cao Bằng - Lạng Sơn - Bắc Giang - Bắc Ninh - Bắc Cạn - Thái Nguyên và là trung tâm của tỉnh Thái Nguyên.
4	Thành phố Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	85,97	181,0	293,53	Trung tâm vùng Vĩnh Phúc - Phú Thọ - Lào Cai - Yên Bái - Hà Giang - Tuyên Quang và trung tâm tỉnh Phú Thọ.
5	Thành phố Hoà Bình (hiện nay là thị xã)	Tỉnh Hoà Bình	70,0	150,0	200,0	Trung tâm vùng Tây Bắc và tỉnh Hoà Bình
6	Thành phố Vinh	Tỉnh Nghệ An	122,0	250,0	380,0	Trung tâm vùng Bắc bộ Trung bộ và tỉnh Nghệ An.
7	Thành phố Buôn Mê Thuột	Tỉnh Đắk Lắk	106,0	200,0	350,0	Trung tâm vùng Tây Nguyên và tỉnh Đắk Lắk.
8	Thành phố Nha Trang	Tỉnh Khánh Hoà	216,0	350,0	500,0	Trung tâm vùng Nam Trung bộ và trung tâm tỉnh Khánh Hoà.
9	Thành phố Biên Hoà	Tỉnh Đồng Nai	291,0	600,0	850,0	Trung tâm phụ vùng kinh tế trọng điểm Đông Nam bộ và trung tâm tỉnh Đồng Nai.
10	Thành phố Vũng Tàu	Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu	140,0	350,0	500,0	Trung tâm phụ vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ và tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.
11	Thành phố Cần Thơ	Tỉnh Cần Thơ	220,0	300,0	500,0	Trung tâm vùng đồng bằng sông Cửu Long và của tỉnh Cần Thơ.

III. Các đô thị trung tâm cấp tỉnh

STT	Các đô thị	Địa điểm xây dựng	Quy mô dân số (1000 người)			Tính chất đô thị
			Hiện trạng	Năm 2010	Năm 2020	
1	2	3	4	5	6	7
	Tổng số		2805,54	5324,0	7991,48	
1	Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	31,57	68,0	91,0	Trung tâm cấp tỉnh
2	Hưng Yên	Tỉnh Hưng Yên	47,0	80,0	120,0	Trung tâm cấp tỉnh
3	Hà Đông	Tỉnh Hà Tây	54,0	100,0	125,0	Trung tâm cấp tỉnh
4	Thái Bình	Tỉnh Thái Bình	70,0	100,0	120,0	Trung tâm cấp tỉnh
5	Ninh Bình	Tỉnh Ninh Bình	50,0	100,0	200,0	Trung tâm cấp tỉnh
6	Phủ Lý	Tỉnh Hà Nam	30,0	90,0	157,0	Trung tâm cấp tỉnh
7	Lạng Sơn	Tỉnh Lạng Sơn	60,0	100,0	152,0	Trung tâm cấp tỉnh
8	Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	30,0	60,0	100,0	Trung tâm cấp tỉnh
9	Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	53,33	100,0	160,0	Trung tâm cấp tỉnh
10	Bắc Ninh	Tỉnh Bắc Ninh	35,610	100,0	160,0	Trung tâm cấp tỉnh
11	Bắc Cạn	Tỉnh Bắc Cạn	14,223	36,0	50,0	Trung tâm cấp tỉnh
12	Vĩnh Yên	Tỉnh Vĩnh Phúc	21,771	60,0	101,48	Trung tâm cấp tỉnh
13	Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	20,0	60,0	120,0	Trung tâm cấp tỉnh
14	Yên Bái	Tỉnh Yên Bái	62,0	100,0	120,0	Trung tâm cấp tỉnh
15	Hà Giang	Tỉnh Hà Giang	21,0	45,0	90,0	Trung tâm cấp tỉnh
16	Tuyên Quang	Tỉnh Tuyên Quang	55,0	100,0	150,0	Trung tâm cấp tỉnh
17	Điện Biên Phủ	Tỉnh Lai Châu	26,0	61,0	100,0	Trung tâm cấp tỉnh
18	Sơn La	Tỉnh Sơn La	45,0	80,0	100,0	Trung tâm cấp tỉnh
19	Thanh Hoá	Tỉnh Thanh Hoá	107,0	200,0	300,0	Trung tâm cấp tỉnh
20	Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	50,0	100,0	150,0	Trung tâm cấp tỉnh
21	Đồng Hới	Tỉnh Quảng Bình	50,0	100,0	150,0	Trung tâm cấp tỉnh
22	Đồng Hà	Tỉnh Quảng Trị	50,0	100,0	150,0	Trung tâm cấp tỉnh

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

1	2	3	4	5	6	7
23	Quảng Ngãi	Tỉnh Quảng Ngãi	63,0	111,0	150,0	Trung tâm cấp tỉnh
24	Tam Kỳ	Tỉnh Quảng Nam	51,6	100,0	150,0	Trung tâm cấp tỉnh
25	Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	160,0	250,0	350,0,	Trung tâm cấp tỉnh
26	Tuy Hoà	Tỉnh Phú Yên	55,0	110,0	165,0	Trung tâm cấp tỉnh
27	Phan Rang	Tỉnh Ninh Thuận	76,0	130,0	200,0	Trung tâm cấp tỉnh
28	Phan Thiết	Tỉnh Bình Thuận	114,0	200,0	300,0	Trung tâm cấp tỉnh
29	Thủ Dầu Một (Tân Định - Di An - Tân Uyên)	Tỉnh Bình Dương	53,0	215,0	440,0	Trung tâm cấp tỉnh (quy hoạch tương lai là trung tâm phụ của vùng kinh tế trọng điểm Nam bộ).
30	Đồng Xoài	Tỉnh Bình Phước	10,0	35,0	60,0	Trung tâm cấp tỉnh
31	Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	50,0	100,0	150,0	Trung tâm cấp tỉnh
32	Tây An	Tỉnh Long An	70,0	200,0	300,0	Trung tâm cấp tỉnh
33	Mỹ Tho	Tỉnh Tiền Giang	108,0	250,0	350,0	Trung tâm cấp tỉnh
34	Bến Tre	Tỉnh Bến Tre	60,0	100,0	150,0	Trung tâm cấp tỉnh
35	Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh	48,0	100,0	150,0	Trung tâm cấp tỉnh
36	Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	100,0	180,0	250,0	Trung tâm cấp tỉnh
37	Long Xuyên	Tỉnh An Giang	150,0	203,0	350,0	Trung tâm cấp tỉnh
38	Rạch Giá	Tỉnh Kiên Giang	104,0	180,0	250,0	Trung tâm cấp tỉnh
39	Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	94,421	120,0	160,0	Trung tâm cấp tỉnh
40	Cà Mau	Tỉnh Cà Mau	89,01	150,0	190,0	Trung tâm cấp tỉnh
41	Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	100,0	150,0	200,0	Trung tâm cấp tỉnh
42	Cao Lãnh	Tỉnh Đồng Tháp	53,0	90,0	130,0	Trung tâm cấp tỉnh
43	Kon Tum	Tỉnh Kon Tum	40,0	80,0	120,0	Trung tâm cấp tỉnh
44	PleiKu	Tỉnh Gia Lai	70,0	150,0	200,0	Trung tâm cấp tỉnh
45	Đà Lạt	Tỉnh Lâm Đồng	103,0	180,0	250,0	Trung tâm cấp tỉnh

IV. Các thị xã

STT	Các đô thị	Địa điểm xây dựng	Quy mô dân số (1000 người)			Tính chất đô thị
			Hiện trạng	Năm 2010	Năm 2020	
	Tổng số		808,75	1231,00	1389,00	
1	Lai Châu	Tỉnh Lai Châu	21,0	25,0	30,0	Trung tâm chuyên ngành của tỉnh
2	Cam Đường	Tỉnh Lào Cai	10,0	15,0	17,0	nt
3	Sông Công	Tỉnh Thái Nguyên	15,0	23,0	26,0	nt
4	Nghĩa Lộ	Tỉnh Yên Bái	16,0	24,0	27,0	nt
5	Cẩm Phả	Tỉnh Quảng Ninh	105,334	160,0	180,0	nt
6	Uông Bí	Tỉnh Quảng Ninh	49,693	75,0	83,0	nt
7	Móng Cái	Tỉnh Quảng Ninh	30,0	50,0	55,0	nt
8	Phú Thọ	Tỉnh Phú Thọ	21,0	32,0	36,0	nt
9	Đồ Sơn	Hải Phòng	18,619	28,0	31,0	nt
10	Sơn Tây	Hà Tây	32,557	48,0	53,0	nt
11	Tam Điệp	Tỉnh Ninh Bình	21,649	32,0	35,0	nt
12	Bỉm Sơn	Tỉnh Thanh Hoá	33,948	51,0	57,0	nt
13	Sầm Sơn	Tỉnh Thanh Hoá	15,209	23,0	26,0	nt
14	Hồng Lĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	10,0	15,0	17,0	nt
15	Cửa Lò	Tỉnh Nghệ An	10,0	15,0	17,0	nt
16	Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	17,0	26,0	29,0	nt
17	Hội An	Tỉnh Quảng Nam	25,421	38,0	42,0	nt
18	Bảo Lộc	Tỉnh Lâm Đồng	94,8	150,0	170,0	Trung tâm chuyên ngành của tỉnh
19	Xuân Lộc	Tỉnh Đồng Nai	30,0	50,0	55,0	nt
20	Bà Rịa	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	18,0	27,0	30,0	nt
21	Sađec	Tỉnh Đồng Tháp	54,405	82,0	90,0	nt
22	Châu Đốc	Tỉnh An Giang	51,216	77,0	85,0	nt
23	Gò Công	Tỉnh Tiền Giang	58,0	85,0	93,0	nt
24	Hà Tiên	Tỉnh Kiên Giang	20,0	30,0	35,0	nt
25	Vị Thanh	Tỉnh Cần Thơ	30,0	50,0	70,0	nt

V. Các thị trấn, thị tứ và các đô thị mới

STT	Các đô thị	Địa điểm xây dựng	Quy mô dân số (1000 người)			Tính chất đô thị
			Hiện trạng	Năm 2010	Năm 2020	
A	Thị trấn, thị tứ	Các tỉnh, thành phố trong cả nước	3697,88	6486,00	7965,99	
B	Đô thị mới	Tổng số		1360,0	2888,0	
1	Hoà Lạc - Xuân Mai	Thủ đô Hà Nội	1.150,8	450,0	1000,0	Công nghiệp, du lịch, dịch vụ, đào tạo
2	Nội Bài - Xuân Hoà - Đại Lải	Thủ đô Hà Nội		150,0	500,0	Công nghiệp, giao thông, dịch vụ du lịch
3	Phả Lại - Chí Linh	Hải Dương		100,0	250,0	Công nghiệp
4	Đông Triều - Mạo Khê	Quảng Ninh		100,0	250,0	Công nghiệp
5	Uông Bí	Quảng Ninh		100,0	250,0	Công nghiệp
6	Dĩ An - Tân Uyên - Tân Định	Bình Dương		100,0	200,0	Công nghiệp
7	Nhơn Trạch	Đồng Nai		250,0	550,0	Công nghiệp, dịch vụ, đào tạo
8	Tam Phước	Đồng Nai		50,0	100,0	Công nghiệp
9	Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu		250,0	500,0	Cảng, công nghiệp
10	Long Sơn	Bà Rịa - Vũng Tàu		50,0	100,0	Cảng - công nghiệp
11	Long Hải	Bà Rịa - Vũng Tàu		10,0	20,0	Du lịch - dịch vụ
12	Bến Lức (Tân An)	Long An		100,0	200,0	Công nghiệp - dịch vụ - thương mại - du lịch
13	Điện Nam - Điện Ngọc	Quảng Nam		30,0	100,0	Công nghiệp - dịch vụ - thương mại - du lịch
14	Dung Quất	Quảng Ngãi		120,0	180,0	Khu công nghiệp lọc hóa dầu
15	Vũng Áng - Hòn La	Hà Tĩnh		50,0	150,0	Công nghiệp - cảng
16	Nghi Sơn	Thanh Hoá		50,0	150,0	Công nghiệp - cảng
17	Hoàng Mai	Nghệ An		50,0	100,0	Công nghiệp
18	Ninh Dương	Ninh Bình		50,0	100,0	Công nghiệp
19	Phú Quốc	Kiên Giang		250,0	438,0	Du lịch - dịch vụ - thương mại - giao thông.
20	Chân Mây	Thừa Thiên Huế		50,0	150,0	Du lịch - dịch vụ - thương mại

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ban chỉ đạo Tổng điều tra dân số và nhà ở trung ương.

- *Tổng điều tra dân số và nhà ở Việt Nam 1989, 1999*

- *Tập bản đồ dân số Việt Nam* - Hà Nội 1991

Trần Cao Sơn

Bức tranh dân số thế giới và Việt Nam

NXB Khoa học Xã hội - Hà Nội 1999

Nguyễn Minh Tuệ - Nguyễn Văn Lê

Dân số học đại cương

NXB Đại học Quốc gia - Hà Nội 1998.

Lê Thông - Nguyễn Minh Tuệ

Địa lí Dân cư

NXB Giáo dục - Hà Nội 1996.

Nguyễn Việt Thịnh - Đỗ Thị Minh Đức

Giáo trình Địa lí kinh tế - xã hội Việt Nam

NXB Giáo dục - Hà Nội 2000

Ngân hàng thế giới

Bước vào thế kỉ XXI

NXB Chính trị Quốc gia - Hà Nội 1999

Bộ Xây dựng

Định hướng quy hoạch tổng thể phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2010

NXB Xây dựng - Hà Nội 1999.

Paul Bairoch.

De Jéricho à Mexico, Villes et économie dans l'histoire

Ed. Gallimard 1985

UNDP

Human Development Report 1998.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Lời nói đầu	3
Chương I - Phân bố dân cư và đô thị hóa trên thế giới	5
1.1. Khái niệm	5
1. Dân cư	5
2. Phân bố dân cư	6
3. Mật độ dân số	6
1.2. Các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân bố dân cư	7
1. Nhân tố tự nhiên	8
2. Các nhân tố kinh tế - xã hội, lịch sử	9
1.3. Tình hình phân bố dân cư trên thế giới	10
1. Đặc điểm chung	10
2. Sự phân bố dân cư theo độ cao và theo vĩ tuyến	13
3. Sự phân bố dân cư theo châu lục	14
4. Sự phân bố dân cư theo các nước	15
1.4. Đô thị hóa trên góc độ dân số	17
1. Khái niệm	17
2. Đặc điểm	18
3. Quá trình đô thị hóa trên thế giới	20
Chương II. Sự phát triển dân số thế giới	37
2.1. Các thời kì dân số học	37
1. Thời kì trước khi có sản xuất nông nghiệp	38
2. Thời kì từ đầu nông nghiệp đến cách mạng công nghiệp	38
3. Thời kì từ Cách mạng công nghiệp tới Chiến tranh thế giới thứ hai	39
4. Thời kì sau Chiến tranh thế giới thứ hai	39
2.2. Tình hình phát triển dân số	40
1. Nhìn chung trên thế giới	40
2. Tình hình ở các nước đang phát triển	43
3. Tình hình ở các nước kinh tế phát triển	45
Chương III. Các loại cấu trúc về dân số	47
3.1. Cấu trúc sinh học	47
1. Cấu trúc dân số theo độ tuổi	47

2. Cấu trúc dân số theo giới tính	52
3.2. Cấu trúc theo thành phần dân tộc	54
1. Cấu trúc dân số theo dân tộc	55
2. Cấu trúc dân số theo quốc tịch	56
3.3. Cấu trúc dân số về mặt xã hội	56
1. Cấu trúc dân số theo lao động	56
2. Cấu trúc dân số theo nghề nghiệp	58
3. Cấu trúc dân số theo trình độ văn hóa	59
Chương IV. Động thái phát triển dân số	60
4.1. Gia tăng tự nhiên	60
1. Tỷ suất sinh	60
2. Tỷ suất tử	68
3. Tỷ suất tăng tự nhiên	72
4.2. Gia tăng cơ giới	74
1. Khái niệm	74
2. Các hình thức chuyển cư	75
3. Các nhân tố tác động quá trình chuyển cư trên thế giới	76
4.3. Gia tăng thực tế và dự báo dân số	77
1. Gia tăng thực tế	77
2. Vấn đề dự báo dân số	77
Chương V. Sự phát triển dân số ở Việt Nam	79
5.1. Quá trình phát triển dân số	80
1. Đặc điểm	80
2. Gia tăng tự nhiên	81
3. Gia tăng cơ giới	81
4. Gia tăng chung về dân số	82
5.2. Đặc điểm chung của dân số Việt Nam	84
1. Việt Nam là một nước đông dân số	84
2. Dân số nước ta tăng nhanh	84
3. Dân số nước ta thuộc loại trẻ	85
4. Tỷ lệ giới tính	85
5.3. Cấu trúc dân số theo thành phần dân tộc ở Việt Nam	88
1. Tình hình chung	88
2. Đặc điểm phân bố dân cư theo thành phần dân tộc	88
5.4. Đặc điểm phân bố dân cư ở Việt Nam	90
1. Đặc điểm chung	90

2. Đặc điểm phân bố dân cư vùng đồng bằng	93
3. Đặc điểm phân bố dân cư trung du và miền núi	94
4. Đặc điểm phân bố dân cư thành thị và nông thôn	94
5.5. Sự phân bố lại dân cư trên địa bàn cả nước	95
1. Tình hình	95
2. Chính sách	96
Chương VI. Dân cư và chất lượng cuộc sống	104
6.1. Các chỉ số về chất lượng cuộc sống	104
6.2. Sự phân hóa về chất lượng cuộc sống	105
6.3. Vấn đề xoá đói, giảm nghèo	106
6.4. Dân cư và nguồn lao động	107
6.5. Sử dụng lao động trong các ngành kinh tế	108
6.6. Vấn đề việc làm	109
6.7. Chỉ số phát triển con người HDI	111
Chương 7. Dân cư và đô thị hóa ở Việt Nam	121
7.1. Tiêu chí và phân loại đô thị Việt Nam	121
7.2. Đặc điểm đô thị hóa ở Việt Nam	123
7.3. Đô thị hóa và sự phát triển kinh tế - xã hội	124
7.4. Một số đô thị tiêu biểu ở các vùng	126
Phụ lục	129
A. Định hướng phát triển đô thị Việt Nam đến năm 2020	129
1. Các cơ sở chủ yếu hình thành và phát triển đô thị	129
2. Định hướng tổ chức không gian hệ thống các đô thị cả nước	133
B. Phân nhóm các đô thị trung tâm theo các cấp (quốc gia, vùng, tỉnh)	141
C. Phân bố đô thị theo các vùng lãnh thổ	142
D. Dự báo phát triển đô thị trung tâm các cấp	143
I. Các đô thị trung tâm cấp quốc gia	143
II. Các đô thị trung tâm vùng	144
III. Các đô thị trung tâm cấp tỉnh	145
IV. Các thị xã	147
V. Các thị trấn, thị tứ và các đô thị mới	148
Tài liệu tham khảo	149

DÂN SỐ HỌC ĐÔ THỊ

Chịu trách nhiệm xuất bản : BÙI HỮU HẠNH

<i>Biên tập :</i>	ĐINH VĂN ĐỒNG
<i>Chế bản :</i>	LÊ THỊ HƯƠNG
<i>Trình bày bìa :</i>	NGUYỄN HỮU TÙNG
<i>Sửa bản in :</i>	ĐINH VĂN ĐỒNG

In 1000 cuốn khổ 19 × 27 cm tại Xưởng in Nhà xuất bản Xây dựng. Giấy phép xuất bản số: 137/XB-QLXB-133 ngày 01-02-2001. In xong và nộp lưu chiểu tháng 2-2001.

30-312	100
XD - 2001	100

Giá : 20.000^d